

PHẠM TRUNG LUONG, ĐẶNG DUY LỢI, VŨ TUẤN CẢNH,
NGUYỄN VĂN BÌNH, NGUYỄN NGỌC KHÁN

TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG DU LỊCH VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC – 2000

7A6.1. 194/137 - 00 Mã số : 8H587MO GD - 00

LỜI NÓI ĐẦU

Trong mấy thập kỷ qua, đặc biệt từ năm 1950 trở lại đây, du lịch đã phát triển nhanh chóng và trở thành ngành kinh tế hàng đầu thế giới với tốc độ tăng trưởng bình quân về khách 6,9%/năm, về doanh thu 11,8%/năm. Theo số liệu của Tổ chức du lịch Thế giới (WTO), năm 1998 tổng số khách du lịch quốc tế trên phạm vi toàn cầu đạt 626 triệu người, doanh thu từ du lịch ước tính 445 tỷ USD, tương đương 6,5% tổng sản phẩm quốc dân (GNP) toàn thế giới. Đây cũng là ngành kinh tế mang lại nhiều công ăn việc làm nhất cho người lao động với khoảng 15 triệu người có việc làm trực tiếp trong ngành du lịch. Như vậy, trên thế giới cứ trong 15 người lao động thì có 1 người làm nghề du lịch.

Trong suốt gần 40 năm hình thành và phát triển, du lịch Việt Nam đã có những bước tiến đáng khích lệ, trở thành ngành kinh tế có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế quốc dân. Đảng và Nhà nước đã khẳng định "Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp quan trọng góp phần nâng cao dân trí, tạo việc làm và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước" và coi phát triển du lịch là một hướng chiến lược quan trọng trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội nhằm góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", phấn đấu "từng bước đưa nước ta thành trung tâm du lịch, thương mại - dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực".

Là một đất nước ở vùng nhiệt đới với nhiều cảnh quan và họ sinh thái điển hình, với một dân tộc có hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, với nền văn hóa đa dạng giàu bản sắc của 54 dân tộc anh em, Việt Nam có tiềm năng tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú và đặc sắc bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn trong đó nhiều tài nguyên đặc biệt có giá trị. Đây là tiền đề quan trọng để phát triển du lịch ở nước ta.

Du lịch là ngành kinh tế có định hướng tài nguyên một cách rõ rệt. Sự phát triển của du lịch có mối liên hệ mật thiết với tài nguyên và môi trường du lịch. Việc khai thác các tài nguyên du lịch và phát triển các hoạt động du lịch luôn gắn liền và có sự tác động qua lại với môi trường du lịch. Hiện nay, tài nguyên và môi trường du lịch ở các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đang bị những tác động tiêu cực của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, có nguy cơ giảm sút và suy thoái, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của du lịch. Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do những hiểu biết về tài nguyên và môi trường du lịch còn chưa được đầy đủ.

Cuốn sách "Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam" ra đời với hy vọng được góp phần vào việc nâng cao những hiểu biết về tài nguyên và môi trường du lịch nói chung, về tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam nói riêng. Qua đó bạn đọc có thể có được những thông tin bổ ích, những nhìn nhận khách quan và đúng đắn hơn? để có những hành động tích cực hơn góp phần vào sự phát triển bền vững của du lịch Việt Nam trên quan điểm tài nguyên và môi trường.

Tài nguyên và môi trường du lịch là vấn đề rất rộng và là lĩnh vực nghiên cứu còn mới ở Việt Nam, vì vậy chắc rằng cuốn sách sẽ còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Nhân dịp này chúng tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Viện Nghiên cứu và Phát triển Du lịch, Nhà xuất bản Giáo dục, tới các cơ quan, các nhà khoa học và nhà nhiếp ảnh cùng các bạn đồng nghiệp đã khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để sớm cho ra mắt cuốn sách này.

CÁC TÁC GIẢ

Chương I

TÀI NGUYÊN DU LỊCH

1. Khái niệm chung

Tài nguyên hiểu theo nghĩa rộng bao gồm tất cả các nguồn nguyên liệu, năng lượng và thông tin có trên Trái Đất và trong không gian vũ trụ liên quan mà con người có thể sử dụng phục vụ cho cuộc sống và sự phát triển của mình.

Tài nguyên được phân loại thành tài nguyên thiên nhiên gắn liền với các nhân tố tự nhiên và tài nguyên nhân văn gắn liền với các nhân tố về con người và xã hội.

Dựa vào khả năng tái tạo, tài nguyên được phân thành tài nguyên tái tạo được và tài nguyên không tái tạo được. Tài nguyên tái tạo được là những tài nguyên dựa vào nguồn năng lượng được cung cấp hầu như liên tục và vô tận từ vũ trụ tới trái đất, dựa vào các quy luật tự nhiên đã hình thành để tiếp tục tồn tại, phát triển và chỉ mất đi khi không còn nguồn năng lượng và thông tin. Tài nguyên tái tạo được cũng có thể được định nó lửa một cách đơn giản hơn, là những tài nguyên có thể tự duy trì hoặc tự bổ sung một cách liên tục nếu được khai thác và quản lý tốt (Jorgensen. S. E, 1971).

Năng lượng bức xạ mặt trời, năng lượng nước, gió, tài nguyên sinh học... là những tài nguyên tái tạo.

Tài nguyên không tái tạo tồn tại một cách hữu hạn, sẽ bị mất đi hoặc hoàn toàn bị biến đổi, không còn giữ được tính chất ban đầu sau quá trình khai thác sử dụng. Phần lớn các loại tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu khoáng đã được sử dụng, các thông tin di truyền bị biến đổi không giữ lại được cho đời sau... là tài nguyên không tái tạo được.

Tài nguyên du lịch là một dạng đặc sắc của tài nguyên nói chung.

Khái niệm tài nguyên du lịch luôn gắn liền với khái niệm du

lich.

Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch; là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch (Pháp lệnh Du lịch Việt Nam, 1999).

Như vậy, tài nguyên du lịch được xem như tiền đề để phát triển du lịch. Thực tế cho thấy, tài nguyên du lịch càng phong phú, càng đặc sắc bao nhiêu thì sức hấp dẫn và hiệu quả hoạt động du lịch càng cao bấy nhiêu.

Tài nguyên du lịch bao gồm các yếu tố liên quan đến các điều kiện tự nhiên, điều kiện lịch sử - văn hóa, kinh tế - xã hội vốn có trong tự nhiên hoặc do con người tạo dựng nên. Các yếu tố này luôn luôn tồn tại và gắn liền với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội đặc thù của mỗi địa phương, mỗi quốc gia, tạo nên những điểm đặc sắc cho mỗi địa phương, mỗi quốc gia đó. Khi các yếu tố này được phát hiện, được khai thác và sử dụng cho mục đích phát triển du lịch thì có lẽ sẽ trở thành tài nguyên du lịch. Cách đây gần 40 năm khu rừng nguyên sinh Cúc Phương đã được phát hiện. Năm 1962, Chính phủ ra quyết định cho phép xây dựng thành vườn quốc gia và đến năm 1966, Cúc Phương đã chính thức trở thành vườn quốc gia đầu tiên của Việt Nam. Cũng từ thời điểm khi tính đa dạng sinh học của vườn quốc gia được khai thác phục vụ mục đích du lịch thì khu rừng nguyên sinh này trở thành một điểm tài nguyên du lịch đặc sắc, một điểm du lịch có sức hấp dẫn cao đối với khách du lịch trong nước và quốc tế. Năm 1993, động Thiên Cung, một động đá vôi nguyên sơ, kỳ ảo ở vịnh Hạ Long được phát hiện, khai thác sử dụng và đã trở thành một điểm du lịch mới hấp dẫn, làm tăng thêm giá trị của tài nguyên du lịch của khu du lịch nổi tiếng này.

Tài nguyên du lịch gồm tài nguyên du lịch đang khai thác và tài nguyên du lịch chưa khai thác.

Mức độ khai thác tiềm năng tài nguyên du lịch phụ thuộc vào :

- Khả năng nghiên cứu phát hiện và đánh giá các tiềm năng tài nguyên vốn còn tiềm ẩn.

- Yêu cầu phát triển các sản phẩm du lịch nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch. Các nhu cầu này ngày một lớn và đa dạng, phụ thuộc vào mức sống và trình độ dân trí. Ví dụ, vào những năm 60, du lịch biển ở nước ta chủ yếu là tắm và nghỉ dưỡng biển thì ngày nay các sản phẩm du lịch biển đã đa dạng hơn, bao gồm cả bơi lặn, lướt ván, tham quan các hệ sinh thái biển. vv.. .

- Trình độ phát triển khoa học công nghệ đã tạo ra các phương tiện để khai thác các tiềm năng tài nguyên. Ví dụ như trước đây du lịch thám hiểm đáy biển chỉ là ước mơ thì ngày nay với các tàu ngầm chuyên dụng khách du lịch có thể tham quan khám phá những điều kỳ diệu của đại dương một cách dễ dàng. Trong tương lai, với sự phát triển nhanh chóng về khoa học và công nghệ, du khách sẽ có cơ hội đi du lịch ở những hành tinh xa xôi ngoài trái đất.

Như vậy, cũng giống như các dạng tài nguyên khác, tài nguyên du lịch có phạm trù lịch sử và có xu hướng ngày càng được mở rộng. Sự mở rộng của tài nguyên du lịch thường tùy thuộc rất nhiều vào yêu cầu phát triển du lịch, vào những tiến

bộ khoa học kỹ thuật, vào sự đầu tư, vào các sáng kiến và sở thích của con người.

Bên cạnh những tài nguyên đã và đang được khai thác, nhiều tài nguyên du lịch còn tồn tại dưới dạng tiềm năng do :

- Chưa được nghiên cứu điều tra và đánh giá đầy đủ.

- Chưa có nhu cầu khai thác do "cầu" còn thấp.

- Tính đặc sắc của tài nguyên thấp hoặc chưa đủ tiêu chuẩn cần thiết để khai thác, hình thành các sản phẩm du lịch. Các điều kiện để tiếp cận hoặc các phương tiện khai thác còn hạn chế, do

đó chưa có khả năng hoặc gặp nhiều khó khăn trong khai thác.

- Chưa đủ khả năng đầu tư để khai thác.

Trong thực tế, ở nước ta, nhiều di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng mặc dù đã được xếp hạng song chưa được khai thác phục vụ du lịch; nhiều khu rừng nguyên sinh với tính đa dạng sinh học cao, nhiều bãi biển đẹp ở miền Trung, nhiều lễ hội. vv.. vẫn còn tồn tại ở dạng tiềm năng du lịch do chưa hội đủ các điều kiện để khai thác đưa vào sử dụng.

2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch.

Để có thể khai thác và sử dụng tốt nhất các tài nguyên du lịch, trước hết cần phải tìm hiểu và nghiên cứu các đặc điểm của nguồn tài nguyên này. Tài nguyên du lịch có các đặc điểm chính sau đây :

2. 1. Tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, trong đó nhiều tài nguyên đặc sắc và độc đáo có sức hấp dẫn rất lớn đối với khách du lịch.

Khác với nhiều loại tài nguyên khác, tài nguyên du lịch rất phong phú và đa dạng. Đặc điểm này là cơ sở để tạo nên sự phong phú của các sản phẩm du lịch nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Thí dụ đối với loại hình tham quan nghiên cứu phục vụ cho mục đích nâng cao nhận thức của khách du lịch thì tài nguyên du lịch có thể là các lễ hội, những sinh hoạt truyền thống của một vùng quê, các di tích lịch sử - văn hóa, các bản làng dân tộc ít người ở miền núi, các viện bảo tàng, các thành phố, các thác nước, hang động hay các cánh rừng nguyên sinh có tính đa dạng sinh học cao.. . Đối với loại hình du lịch nghỉ mát, chữa bệnh nhằm mục đích phục hồi sức khỏe thì tài nguyên du lịch cần khai thác lại là các bãi biển, các vùng núi cao khí hậu trong lành, có phong cảnh đẹp, các suối khoáng.. . Đặc biệt, nhiều tài nguyên du lịch đặc sắc và độc đáo có sức hấp dẫn rất lớn đối với khách du lịch. Ví dụ : Kim tự tháp ở Ai Cập, Vạn lý trường thành ở Trung Quốc, Thủ đô pari của Pháp,

vùng núi Anpơ ở châu Âu, các vườn quốc gia ở châu Phi, vùng biển Caribê ở Trung Mỹ... là những địa danh du lịch lý tưởng, hàng năm thu hút hàng chục triệu khách du lịch.

Ở Việt Nam, vịnh Hạ Long và cố đô Huế là những tài nguyên du lịch đặc sắc, càng trở nên hấp dẫn hơn đối với khách du lịch khi được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên và di sản văn hóa thế giới.

Nếu chỉ đơn thuần tính toán dưới góc độ kinh tế thì hiệu quả thu được từ việc khai thác các tài nguyên du lịch là rất tự lớn, có khi vượt trội hơn rất nhiều lần so với việc khai thác các tài nguyên khác.

2. 2. Tài nguyên du lịch là những tài nguyên không chỉ có giá trị hữu hình mà còn có những giá trị vô hình.

Đây có thể được xem là một trong những đặc điểm quan trọng của tài nguyên du lịch, khác với những loại tài nguyên khác.

Trong thực tế, tài nguyên du lịch là phương tiện vật chất trực tiếp tham gia vào việc hình thành các sản phẩm du lịch. Đó chính là những giá trị hữu hình của tài nguyên du lịch. Ví dụ, tắm biển là sản phẩm du lịch điển hình quan trọng được hình thành trên cơ sở sự tồn tại hữu hình của các bãi cát biển, nước biển với những đặc điểm tự nhiên cụ thể. Tuy nhiên, nếu chỉ hiểu ở khía cạnh vật chất này của tài nguyên du lịch thì chưa đầy đủ bởi không phải bãi biển nào cũng được khai thác phát triển thành điểm du lịch. Nguyên nhân của thực trạng trên, ngoài yếu tố hạn chế của các điều kiện để khai thác thì quan trọng hơn cả là do sự hạn chế về giá trị vô hình" của tài nguyên. Giá trị vô hình này của tài nguyên du lịch được khách du lịch cảm nhận thông qua những cảm xúc tâm lý, làm thỏa mãn nhu cầu tinh thần (thẩm mỹ, văn hóa) - một nhu cầu đặc biệt của khách du lịch. Giá trị vô hình của tài nguyên du lịch nhiều khi còn được thể hiện thông qua những thông tin (nghe kể lại, qua báo chí, truyền hình, quảng cáo...) mà khách du lịch cảm nhận được,

ngưỡng mộ và mong muốn được đến tận nơi để thưởng thức. Ở Trung Quốc có câu "Bất đáo Trường thành phi hảo hán" để nói về Vạn lý trường thành, ở Việt Nam có "nam thiên đệ nhất động" ca ngợi vẻ đẹp động Hương Tích hoặc các di sản, kỳ quan thế giới đều là những giá trị vô hình đã làm tăng thêm giá trị của tài nguyên du lịch lên rất nhiều.

2. 3. Tài nguyên du lịch thường dễ khai thác.

Hầu hết các tài nguyên du lịch được khai thác để phục vụ du lịch là các tài nguyên vốn đã sẵn có trong tự nhiên do tạo hóa sinh ra hoặc do con người tạo dựng nên và thường dễ khai thác. Trên thực tế một cánh rừng nguyên sinh, một thác nước, một bãi biển, một hồ nước (tự nhiên hoặc nhân tạo) đều có thể trở thành một điểm du lịch. Đây là những tài nguyên vô giá, cả về nghĩa đen và nghĩa bóng. Con người khó lòng có thể tạo nên các tài nguyên du lịch bởi vô cùng tốn kém và dù có mô phỏng lại được thì cũng không thể lột tả hết được sức sáng tạo phi thường của tạo hóa và vì thế sẽ giảm đi rất nhiều về giá trị và độ hấp dẫn.

Với tất cả những gì đã sẵn có của tài nguyên du lịch, chỉ cần đầu tư không lớn nhằm tôn tạo, để vừa. tôn thêm vẻ đẹp và giá trị của tài nguyên, vừa tạo ra những điều kiện thuận lợi nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên này.

2. 4. Tài nguyên du lịch có thời gian khai thác khác nhau.

Trong số các tài nguyên du lịch, có những tài nguyên có khả năng khai thác quanh năm, lại có những tài nguyên mà việc khai thác ít nhiều lệ thuộc vào thời vụ. Sự lệ thuộc này chủ yếu dựa theo quy luật diễn biến của khí hậu.

Đối với các tài nguyên du lịch biển, thời gian khai thác thích hợp nhất là vào thời kỳ có khí hậu nóng bức trong năm. Điều này giải thích vì sao du lịch biển thường chỉ tổ chức vào mùa hè ở khu vực phía Bắc. Còn từ Đà Nẵng trở vào, nơi ít chịu ảnh hưởng của không khí lạnh, hoạt động du lịch biển có thể tổ chức quanh năm. Các lễ hội, bên cạnh các tập quán là các nghi lễ tôn

giáo, cũng đã được ấn định vào các thời kỳ khác nhau trong năm và vì thế các hoạt động du lịch lệ thuộc vào thời gian diễn ra các lễ hội đó. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, mùa xuân là mùa của lễ hội với các lễ hội nổi tiếng như Hội Lim, Hội Gióng, Hội Chùa Hương, Hội Đền Hùng..

Thời kỳ mùa khô, ít mưa, có tiết trời âm áp và có thời tiết tốt là thời kỳ thuận lợi cho nhiều loại hình du lịch.

Tài nguyên du lịch có thời gian khai thác khác nhau đã quyết định tính chất mùa vụ của hoạt động du lịch. Các địa phương, những người quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch cũng như du khách đều phải quan tâm đến tính chất này để có các biện pháp chủ động điều tiết thích hợp nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong công việc của mình.

2. 5. Tài nguyên du lịch được khai thác tại chỗ để tạo ra các sản phẩm du lịch

Các sản phẩm du lịch được khách du lịch đến tận nơi để thưởng thức. Đây cũng là đặc điểm mà tài nguyên du lịch khác với một số tài nguyên khác là những loại tài nguyên, sau khi khai thác có thể được vận chuyển tới nơi chế biến thành sản phẩm rồi lại được đưa đến tận nơi “ tiêu thụ”

Chính vì khách du lịch phải đến tận các điểm du lịch, nơi có các tài nguyên du lịch và thưởng thức các sản phẩm du lịch nên muốn khai thác các tài nguyên này điều đầu tiên cần quan tâm là phải chuẩn bị tốt các cơ sở hạ tầng, các cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và vận chuyển khách du lịch. Thực tế cho thấy những điểm du lịch có vị trí địa lý thuận lợi, tiện đường giao thông và có các cơ sở dịch vụ du lịch tốt thì hoạt động du lịch ở đó sẽ đạt được hiệu quả cao. Ngược lại, có những điểm du lịch có nguồn tài nguyên du lịch rất đặc sắc như bãi biển Trà Cổ (Quảng Ninh), thị trấn Sa Pa, cao nguyên Bắc Hà (Lào Cai), động Phong Nha (Quảng Bình) nhưng vì ở vị trí quá xa xôi cách trở thì sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến khả năng thu hút khách du lịch. Nếu

được đầu tư tốt hơn về cơ sở hạ tầng và phương tiện vận chuyển khách, chắc chắn chẳng bao lâu nữa các điểm du lịch này sẽ trở nên sầm uất.

2. 6. Tài nguyên du lịch có thể sử dụng được nhiều lần.

Các tài nguyên du lịch được xếp vào loại tài nguyên có khả năng tái tạo và sử dụng lâu dài. Vấn đề chính là phải nắm được quy luật của tự nhiên, lường trước được sự thử thách khắc nghiệt của thời gian và những biến động, đổi thay do con người gây nên. Từ đó có định hướng lâu dài và các biện pháp cụ thể để khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên du lịch; không ngừng bảo vệ, tôn tạo và hoàn thiện tài nguyên nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển du lịch.

Đây cũng là điều sống còn của mỗi điểm du lịch, mỗi khu du lịch nhằm thực hiện phương hướng chiến lược phát triển du lịch bền vững. Chỉ có phát triển du lịch bền vững mới đảm bảo nguồn tài nguyên du lịch ít bị tổn hại, mỗi điểm du lịch, mỗi khu du lịch ngày càng trở nên hấp dẫn hơn, không những thỏa mãn các nhu cầu phát triển du lịch hiện tại, mà còn sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu phát triển của du lịch trong tương lai.

3. Ý nghĩa và vai trò của tài nguyên du lịch

3. 1. Ý nghĩa

Tài nguyên du lịch là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển du lịch. Thật khó hình dung nếu không có tài nguyên du lịch hoặc tài nguyên du lịch quá nghèo nàn mà hoạt động du lịch lại có thể phát triển mạnh mẽ được.

3. 2. Vai trò

Vai trò của tài nguyên du lịch đối với các hoạt động du lịch được thể hiện cụ thể trên các mặt sau đây :

- Tài nguyên du lịch là yếu tố cơ bản để hình thành có sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch được tạo nên bởi nhiều yếu tố, song trước hết phải kể đến tài nguyên du lịch. Để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của khách du lịch, các sản phẩm du lịch không thể đơn điệu nghèo nàn, kém hấp dẫn, mà cần phải phong phú, đa dạng, đặc sắc và mới mẻ.

Chính sự phong phú và đa dạng của tài nguyên du lịch đã tạo nên sự phong phú và đa dạng của sản phẩm du lịch. Tài nguyên du lịch càng đặc sắc, độc đáo thì giá trị của sản phẩm du lịch và độ hấp dẫn khách du lịch càng tăng. Có thể nói chất lượng của tài nguyên du lịch sẽ là yếu tố cơ bản tạo nên chất lượng sản phẩm du lịch và hiệu quả của hoạt động du lịch.

- Tài nguyên du lịch là cơ sở quan trọng để phát triển các loại hình du lịch

Trong quá trình phát triển du lịch, để không ngừng đáp ứng các yêu cầu và thỏa mãn các mục đích của khách du lịch, các loại hình du lịch mới cũng không ngừng xuất hiện và phát triển. Các loại hình du lịch ra đời đều phải dựa trên cơ sở của tài nguyên du lịch. Và chính sự xuất hiện của các loại hình du lịch đã làm cho nhiều yếu tố của điều kiện tự nhiên và xã hội trở thành tài nguyên du lịch. Không có những hang động ngầm bí ẩn, những đỉnh núi cao hiểm trở, những cánh rừng nguyên sinh âm u, hoang vắng thì không thể xuất hiện loại hình du lịch thám hiểm. Không có những bãi san hô và thế giới sinh vật thủy sinh muôn màu muôn vẻ ngập chìm dưới làn nước trong xanh thì không thể có loại hình du lịch ngầm dưới biển.

- Tài nguyên du lịch là một bộ phận cấu thành quan trọng của tổ chức lãnh thổ du lịch

Trong phạm vi một lãnh thổ cụ thể, mọi hoạt động du lịch đều phản ánh một tổ chức không gian du lịch nhất định. Hệ thống lãnh thổ du lịch thể hiện mối quan hệ về mặt không gian của các yếu tố có quan hệ mật thiết với nhau cấu tạo nên nó. Các yếu tố đó là khách du lịch, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng và

cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đội ngũ cán bộ công nhân viên và tổ chức điều hành, quản lý du lịch.

Hệ thống lãnh thổ du lịch có nhiều cấp phân vị khác nhau, từ điểm du lịch tới trung tâm du lịch, tiểu vùng du lịch, á vùng và vùng du lịch. Dù ở cấp phân vị nào thì tài nguyên du lịch cũng đều đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức lãnh thổ du lịch, cũng là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch, tạo điều kiện để có thể khai thác một cách có hiệu quả nhất các tiềm năng của nó.

Do đặc điểm phân bố của tài nguyên du lịch, trong tổ chức lãnh thổ du lịch đã hình thành nên các điểm du lịch, các cụm du lịch, các trung tâm du lịch và các tuyến du lịch. Từ các tuyến điểm du lịch này, trong quá trình khai thác sẽ lựa chọn, sắp xếp thành các toái du lịch tức là các sản phẩm du lịch cụ thể cung cấp cho khách du lịch. Tổ chức lãnh thổ du lịch hợp lý sẽ góp phần tạo nên hiệu quả cao trong việc khai thác các tài nguyên du lịch nói riêng cũng như trong mọi hoạt động du lịch nói chung.

4. Các loại tài nguyên du lịch.

Tài nguyên du lịch vốn rất phong phú và đa dạng, song vẫn có thể phân chia thành hai loại : tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

4. 1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

- Thiên nhiên là môi trường sống của con người và mọi sinh vật trên trái đất. Thiên nhiên bao quanh gồm các yếu tố và các thành phần tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên và các quá - trình biến đổi của chúng, tạo nên các điều kiện tự nhiên thường xuyên tác động đến sự sống và hoạt động của con người.

Chỉ có các thành phần và các thể tổng hợp tự nhiên trực tiếp hoặc gián tiếp được khai thác sử dụng để tạo ra các sản phẩm du lịch, phục vụ cho mục đích phát triển du lịch mới được xem là tài nguyên du lịch tự nhiên. Các tài nguyên du lịch tự nhiên luôn luôn gắn liền với các điều kiện tự nhiên cũng như các điều kiện

lịch sử - văn hóa, kinh tế - xã hội và chúng thường được khai thác đồng thời với các tài nguyên du lịch nhân văn.

Khi tìm hiểu, nghiên cứu về tài nguyên du lịch tự nhiên người ta thường nghiên cứu từng thành phần của tự nhiên, các thể tổng hợp tự nhiên và các hiện tượng đặc sắc của tự nhiên.

4. 1. 1. Các thành phần của tự nhiên

Trong số các thành phần của tự nhiên, có một số thành phần chính có tác động trực tiếp và thường xuyên đối với các hoạt động du lịch và trong số các thành phần này cũng chỉ có một yếu tố nhất định được khai thác như nguồn tài nguyên du lịch. Các thành phần tự nhiên tạo nên tài nguyên du lịch tự nhiên thường là địa hình, khí hậu, thủy văn và sinh vật.

a) Địa hình

Địa hình là một thành phần quan trọng của tự nhiên, là nơi diễn ra mọi hoạt động của con người. Đối với hoạt động du lịch, các dạng địa hình tạo nền cho phong cảnh. Một số kiểu địa hình đặc biệt và các di tích tự nhiên có giá trị phục vụ cho nhiều loại hình du lịch.

Tâm lý và sở thích chung của khách du lịch là muốn đến với những nơi có phong cảnh đẹp, có những kiểu địa hình khác lạ so với nơi họ đang sinh sống. Địa hình miền núi thường có nhiều ưu thế hơn đối với hoạt động du lịch vì có sự kết hợp của nhiều dạng địa hình, vừa thể hiện được vẻ đẹp hùng vĩ và thơ mộng của thiên nhiên, vừa có khí hậu mát mẻ, không khí trong lành. Ở miền núi có nhiều đối tượng cho hoạt động du lịch. Đó là các sông suối, thác nước, hang động, rừng cây với thế giới sinh vật tự nhiên vô cùng phong phú. Miền núi còn là địa bàn cư trú của đồng bào các dân tộc ít người với đời sống và nền văn hóa rất đa dạng đặc sắc: Ở nước ta, các địa hình được khai thác như mỏ tài nguyên du lịch tự nhiên quan trọng thường là các dạng và các kiểu địa hình đặc biệt sau :

- Các vùng núi có phong cảnh đẹp

Các vùng núi có phong cảnh đẹp đã được phát triển và khai thác phục vụ mục đích du lịch là cao nguyên Lâm Viên. (Lang Bì ang) với thành phố Đà Lạt (Lâm Đông), Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai), Tam Đảo (Vnit Phúc), Ba Vì (Hà Tây), các vùng hồ tự nhiên và nhân tạo như hồ Ba Bể (Bắc Kim), hồ Hòa Bình (Hòa Bình), hồ Thác Bà (Yên Bái), hồ. Đồng Mô (Hà Tây).. . Đặc biệt, Đà Lạt và Sa Pa ở độ cao trên 1500m được mệnh danh là "thành phố trong sương mù", mang nhiều sắc thái của thiên nhiên vùng ôn đới đã được xây dựng thành điểm du lịch tham quan nghỉ mát từ cách đây trên dưới 100 năm. Cao nguyên Bắc Hà, núi Bà Vì, núi Mẫu Sơn, núi Bạch Mã cũng là những điểm du lịch núi nổi tiếng, có thời kỳ đã từng được khai thác phục vụ du lịch, hiện tại đang được từng bước phục hồi và hứa hẹn những triển vọng tốt đẹp.

- Các hang động

Các hang động ở nước ta chủ yếu là các hang động nằm trong các vùng núi đá vôi có kiểu địa hình karst rất phát triển. Vùng núi đá vôi ở nước ta có diện tích khá lớn, tới 50. 000 - 60. 000 km² chiếm gần 15% diện tích cả nước tập trung chủ yếu ở miền Bắc từ Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn ở biên giới Việt - Trung, các cao nguyên đá vôi ở Tây Bắc.

Vùng núi đá vôi Hòa Bình - Thanh Hóa cho đến vùng núi đá vôi Quảng Bình. Ở miền Nam, núi đá vôi chỉ có ở khu vực xung quanh thị xã Hà Tiên và một số đảo nằm rải rác ở vịnh Thái Lan (Kiên Giang).

Các công trình điều tra, nghiên cứu hang động ở Việt Nam đã phát hiện được khoảng 200 hang động, trong đó phần lớn, tới gần 90% là các hang ngắn và trung bình (có độ dài dưới 100m) và chỉ có trên 10% số hang có độ dài trên 100m. Các hang dài nhất ở nước ta được phát hiện cho đến nay phần lớn tập trung ở Quảng Bình như hang Vòm tới 27km (chưa kết thúc), động Phong Nha 8,5km hang Tối 5,5km. Ở Lạng sơn có hang Cả - hang Bè cũng dài hơn 3,3 km.

Các hang động ở nước ta thường nằm ở chân núi và cả ở lưng chừng núi. Nhiều hang có cửa rộng tới 110m và trần cao nhất tới 120m như hang Dơi ở Lạng Sơn. Hang sâu nhất là hang Cả - hang Bè có độ sâu 123m. Đặc biệt rất nhiều hang động ở nước ta có những mạch sông suối ngầm chảy xuyên qua vung núi đá vôi và thông với hệ thống sông suối bên ngoài.

Nhiều hang động ở nước ta có vẻ đẹp lộng lẫy, tráng lệ và rất kỳ ảo, có sức hấp dẫn đặc biệt với khách du lịch. Bên cạnh những vẻ đẹp tự nhiên do tạo hóa sinh ra, các hang động còn chứa đựng những di tích khảo cổ học, những di tích lịch sử - văn hóa rất đặc sắc của dân tộc nên càng có giá trị để phát triển du lịch.

Các hang động ở nước ta tuy nhiều nhưng số được khai thác sử dụng cho mục đích du lịch còn rất ít. Tiêu biểu nhất là : động Phong Nha (Quảng Bình), động Hương Tích (Hà Tây), Tam Cốc - Bích Động (Ninh Bình), hang Pác Bó (Cao Bằng), động Nhị Thanh, Tam Thanh (Lạng Sơn), động Sơn Mộc Hương (Sơn La), các hang động ở vịnh Hạ Long (Quảng Ninh). vv.. .

Và trong đó, đặc sắc nhất phải kể đến động Phong Nha.

Động Phong Nha còn gọi là động Trước hay chùa Hang nằm trong lòng khối núi đá vôi Kẻ Bàng. Động có cửa vào rộng 25m nối liền với sông Sơn nên có thể đi tiếp bằng thuyền vào sâu trong động tới 3,5km. Cửa động có độ cao lom. Càng vào sâu hệ thống hang động càng trở nên dài rộng với trên 20 vòm hang lớn và những hành lang dài từ vài chục mét đến hàng nghìn mét, trần cao từ 10 - 50m. Cảnh sắc trong động vô cùng đẹp mắt, kỳ ảo. Động Phong Nha đã được các nhà khoa học có uy tín của Hội Hang động Hoàng gia Anh đánh giá là hang nước đẹp nhất thế giới. Động Phong Nha hiện đang được Nhà nước ta giới thiệu để UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới.

- Các bãi biển

Nước ta có đường bờ biển dài 3260km với khoảng 125 bãi

biển có bãi cát bằng phẳng, độ dốc trung bình 1 - 30, đủ nhiều điều kiện thuận lợi để khai thác phục vụ du lịch. Điều lý thú là cả hai điểm đầu và cuối của đường bờ biển nước ta đều là hai bãi biển đẹp : bãi biển Trà Cổ ở Quảng Ninh có chiều dài gần 17km với bãi cát rộng, bằng phẳng tới mức lý tưởng và bãi biển Hà Tiên với thắng cảnh hòn Phụ Tử nổi tiếng.

Các bãi biển ở nước ta phân bố trải đều từ Bắc vào Nam.

Nổi tiếng nhất là các bãi biển Trà Cổ, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thuận An, Lăng Cô, Non Nước, Sa Huỳnh, Văn Phong, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná, Vũng Tàu. vv.. .

Bên cạnh đó, vùng Diển nước ta còn có khoảng 3000 hòn đảo lớn nhỏ và các quần đảo ở gần và xa bờ với nhiều bãi biển và phong cảnh đẹp còn nguyên vẹn về hoang sơ, môi trường trong lành và những điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch biển. Tiêu biểu nhất là các đảo Cái Bàu, Cát Bà, Cù lao Chàm, Côn Đảo, Phú Quốc. vv.. . nếu được đầu tư sẽ phát triển thành những điểm du lịch hấp dẫn và có sức cạnh tranh.

- Các di tích tự nhiên

Trên bề mặt địa hình ở nước ta tồn tại rất nhiều vật thể có dáng hình tự nhiên, song rất gần gũi với đời thường, có giá trị thẩm mỹ và gợi cảm, lại được mang tải các sự tích và truyền' thuyết. Đó là các di tích tự nhiên và cũng là một đối tượng du lịch được khách du lịch ưa thích, ngưỡng mộ. Các di tích tự nhiên này cũng rất phong phú và đa dạng. Nào là hòn Phụ Tử, núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, hòn Đá Chông; nào là hang Tù Thức, giếng Giải Oan... Hầu hết các di tích tự nhiên được hình thành do các biến động địa lý, như hồ Ba Bể một hồ nước ngọt tự nhiên được hình thành do những hồ sụt ở vùng núi đá vôi hoặc hồ Lắc, hồ Tơ Nàng là các hồ nước ở vùng miệng núi lửa cổ xưa nay đã tắt, cùng nhiều di tích núi lửa khác hiện còn tồn tại ở Tây Nguyên. Trong các chuyến du lịch tham quan, du lịch

sinh thái, các di tích tự nhiên thường làm tăng thêm tính hấp dẫn và hiệu quả của chuyến đi.

b) Khí hậu

Khí hậu là thành phần của tự nhiên sớm được khai thác như một dạng tài nguyên du lịch quan trọng.

Các điều kiện khí hậu được xem như các tài nguyên khí hậu của du lịch cũng rất đa dạng và đã được khai thác để phục vụ cho các mục đích du lịch khác nhau.

- *Tài nguyên khí hậu thích hợp với sức khỏe con người* Tài nguyên khí hậu được xác định trước hết là tổng hợp của các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm và một số yếu tố khác như áp suất không khí, gió, ánh nắng mặt trời thích hợp nhất với sức khỏe con người, tạo cho con người các điều kiện sống thoải mái, dễ chịu nhất.

Trong thực tế, những người sống trong những thời điểm mà điều kiện khí hậu không phù hợp thường đi du lịch đến những nơi có điều kiện khí hậu thích hợp hơn. Người ở xứ lạnh phương Bắc thường đi nghỉ đông ở những vùng ấm áp phương Nam. Người ở xứ nóng trong những ngày hè oi bức thường thích đi nghỉ mát ở các vùng biển hoặc ở các vùng núi cao có khí hậu mát mẻ.

Ở nước ta, các công trình nghiên cứu cho thấy điều kiện khí hậu dễ chịu nhất đối với con người ở Việt Nam là nhiệt độ trung bình hàng tháng từ 15 - 23°C và độ ẩm tuyệt đối từ 14 - 21 mb. Các điều kiện đó ứng với khu vực Đà Lạt, nơi quanh năm có nhiệt độ không khí trung bình hàng tháng dao động trong khoảng 16,4°C đến 19,7°C và độ ẩm tuyệt đối từ 13,8 mb đến 19,5 mb. Ở Sa Pa, có tới 7 tháng điều kiện khí hậu dễ chịu, từ tháng 4 đến tháng 10, ứng với nhiệt độ trung bình hàng tháng từ 15,6°C đến 19°C và độ ẩm tuyệt đối từ 15,7 mb đến 20,3 mb. Điều đó lý giải vì sao hai nơi này đã được lựa chọn và xây dựng để trở thành các điểm du lịch nghỉ mát nổi tiếng ở nước ta.

Tài nguyên khí hậu phục vụ cho việc chữa bệnh, an dưỡng

Các điều kiện khí hậu có liên quan rất nhiều đến việc chữa bệnh, thậm chí còn được coi như một liệu pháp quan trọng. Một số bệnh về huyết áp, tim mạch, thần kinh, hô hấp rất cần thiết được điều trị có sự kết hợp giữa các biện pháp y học với các điều kiện thiên nhiên. Các điều kiện thuận lợi về áp suất không khí, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, lượng ôxy và độ trong lành của không khí tỏ ra rất có hiệu quả trong việc chữa bệnh và an dưỡng, có tác dụng nhanh chóng làm lành bệnh và phục hồi sức khỏe của con người. Phần lớn các nhà an dưỡng, nhà nghỉ ở nước ta đã được xây dựng ở các điểm du lịch ven hồ nước, ven biển và ở các vùng núi có khí hậu tốt, thích hợp.

- Tài nguyên khí hậu phục vụ cho việc triển khai các loại hình du lịch thể thao, vui chơi giải trí

Các loại hình du lịch thể thao, vui chơi giải trí như nhảy dù, tàu lượn, khinh khí cầu, thả dù, thuyền buồm. . . rất cần thiết có các điều kiện thời tiết thích hợp như hướng gió, tốc độ gió quang mây, không có sương mù.

- Tài nguyên khí hậu phục vụ cho việc triển khai các hoạt động du lịch

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động du lịch, số ngày có thời tiết tốt, nắng ráo, không có mưa hoặc không có diễn biến thời tiết phức tạp nhiều khi cũng được xem như nguồn tài nguyên khí hậu có thể khai thác để phục vụ mục đích du lịch. Thông thường, các thời kỳ có điều kiện khí hậu thuận lợi đối với sức khỏe con người và điều kiện triển khai các hoạt động du lịch là một yếu tố quan trọng để thu hút khách, tạo nên tính chất mùa vụ trong hoạt động du lịch. Để khắc phục tính chất mùa vụ do các tài nguyên khí hậu du lịch gây nên, rất cần thiết phải đa dạng hóa các loại hình du lịch và tạo thêm nhiều sản phẩm du lịch mới, thích hợp.

c) thủy văn

Đối với hoạt động du lịch, thủy văn cũng được xem như một

dạng tài nguyên quan trọng. Nhiều loại hình du lịch gắn bó với đối tượng nước. Các đối tượng nước chính sau đây đã được (hai thác như tài nguyên du lịch.

- Bề mặt nước và các bãi nông ven bờ

Bề mặt nước là mặt thoáng tạo nên phong cảnh đẹp, yên bình. Bên cạnh hồ rộng thì các dòng sông lớn, cảnh núi non, rừng cây, mây trời, ánh trăng và các công trình kiến trúc soi bóng nước là những phong cảnh hữu tình. Các bãi biển hoặc các bãi ven hồ thường được sử dụng để tắm mát, dạo chơi và các hoạt động thể thao nước như bơi lội, đua thuyền, lướt ván. Ở nước ta, dòng sông Hương thơ mộng, các sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở đồng bằng sông Cửu Long; các hồ nước thiên nhiên và nhân tạo rộng lớn và nhiều phong cảnh đẹp như hồ Ba Bể, hồ Tây, hồ Hòa Bình, các bãi biển đẹp như Trà Cổ, Sầm Sơn, Cửa Lò, Non Nước, Nha Trang, Vũng Tàu... đều là những điểm du lịch có sức hấp dẫn rất cao đối với khách du lịch.

- Các điểm nước khoáng, suối nước nóng

Các điểm nước khoáng, suối nước nóng là tài nguyên thiên nhiên rất quý giá để triển khai các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, chữa bệnh. Tài nguyên này ở nước ta cũng rất phong phú và nhiều nơi có nguồn nước đạt chất lượng cao được sử dụng trực tiếp làm nước uống, nước giải khát và đáp ứng được nhiều nhu cầu an dưỡng, chữa bệnh cho khách du lịch, đặc biệt với một số bệnh về hệ vận động, thần kinh, tiêu hóa, da liễu và nội tiết.

Chúng ta đã điều tra khảo sát được trên 400 nguồn nước khoáng tự nhiên lộ ra trên mặt và dưới dạng nước ngầm. Nguồn nước khoáng Việt Nam được đặc trưng bởi thành phần hóa học rất đa dạng, có độ khoáng hóa cao (tới trên 30g/l) và hàm lượng các nguyên tố vi lượng khá cao như luôm đến 64,04mg/l, im đến 19,04 mg/l, flo đến 16,3mg/l, asen đến 0,8mg/l, bộ đến 256,0 mg/l, sắt đến 373mg/l ôxit silic đến 488,0 mg/l, sunfua

hydrô đến 150mg/l. Chính nhờ những nguyên tố vi lượng này mà giá trị chữa bệnh và các giá trị kinh tế khác của nước khoáng ở nước ta tăng lên rõ rệt.

Riêng với mục đích chữa bệnh, nguồn nước khoáng ở nước ta đã được phân chia thành các nhóm như nhóm nước khoáng cacbonic, nhóm nước khoáng silic, nhóm nước khoáng brom - iôt - bo, nhóm nước khoáng sunfua hydrô, nhóm nước khoáng phóng xạ, nhóm nước khoáng có thành phần lớn và hàm lượng muối cao, nhóm nước khoáng nóng.

Đặc biệt nguồn nước khoáng nóng ở nước ta khá dồi dào, có tới trên 80% tổng số nguồn có nhiệt độ cao trên 35^oc, đó là điều kiện thuận lợi cho hoạt động du lịch quanh năm, nhất là trong thời kỳ mùa đông tương đối lạnh ở miền Bắc nước ta. Các nguồn nước khoáng anh Hảo (Ninh Thuận), Mỹ Lâm (Tuyên Quang), Kim Bôi (Hòa Bình) đã được khai thác phục vụ đông đảo khách du lịch từ nhiều năm nay.

d) Sinh vật

Tài nguyên sinh vật ở nước ta rất đa dạng và phong phú.

Nguồn tài nguyên quý giá này cũng đã được khai thác để phục vụ cho mục đích du lịch.

Tài nguyên sinh vật có giá trị tạo nên phong cảnh làm cho thiên nhiên đẹp và sống động hơn. Đối với một số loại hình du lịch như du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu khoa học thì tài nguyên sinh vật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trước hết là tính đa dạng sinh học, là sự bảo tồn được nhiều nguồn tiền quý giá đặc trưng cho vùng nhiệt đới, trong đó có nhiều loài đặc hữu của Việt Nam, là việc tạo nên những phong cảnh mang dáng dấp của vùng á nhiệt đới và ôn đới lạ mắt đối với những người sống ở vùng nhiệt đới.

Tài nguyên sinh vật ở nước ta phục vụ mục đích du lịch được tập trung khai thác ở :

- Các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, môi trường

Để bảo vệ sự đa dạng và phong phú của các hệ sinh thái, Chính phủ Việt Nam đã chú trọng xây dựng hệ thống các khu rừng đặc dụng. Tính đến năm 1997, trên phạm vi cả nước đã có 105 khu rừng đặc dụng, trong đó có 10 vườn quốc gia, 61% khu bảo tồn thiên nhiên và 34 khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường với tổng diện tích là 2092466ha bằng 10,5% diện tích đất lâm nghiệp và gần 6% diện tích lãnh thổ Việt Nam.

Hệ thống vườn quốc gia bao gồm : vườn quốc gia. Cúc Phương (Ninh Bình) có diện tích 22. 200ha được - thành lập từ năm 1962, các vườn quốc gia Ba Bể (Bắc Kềm) có diện tích 23. 340ha, Ba Vì (Hà Tây) có diện tích 7. 377ha và Tam Đảo (Vĩnh Phúc) có diện tích 36. 883ha được thành lập từ năm 1977, hòn quốc gia Nam Cát Tiên (Đồng Nai) có diện tích 35. 302ha được thành lập năm 1978m, vườn quốc gia Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) có diện tích 15. 043ha được thành lập năm 1984, các vườn quốc gia Cát Bà (Hải Phòng) có diện tích 15. 200ha, Bến En (Thanh Hóa) có diện tích 16. 684ha được thành lập từ năm 1986 và vườn quốc gia Yok Đôn (Đắc Lắc) có diện tích lớn nhất, tới 58. 200ha, được thành lập năm 1991.

Hệ thống các vườn quốc gia là nơi tập trung đa dạng sinh học cao trong đó có nhiều loại động thực vật đặc hữu, quý hiếm. Theo kết quả điều tra nghiên cứu thì hiện ở nước ta đã phát hiện được khoảng 11. 000 loài thực vật và gần 2. 000 loài động vật, đặc biệt chỉ riêng năm 1997 trong tổng số 7 loài động vật đặc hữu phát hiện được trên thế giới thì ở Việt Nam có 4 loài. Tính đa dạng sinh học cao, đặc biệt là sự hiện diện của các loài động thực vật đặc hữu quý hiếm là yếu tố quan trọng để hệ thống các vườn quốc gia Việt Nam trở thành những tài ngu rên du lịch có giá trị. Trong số các vườn quốc gia hiện nay, vườn quốc gia Ba Bể với hồ tự nhiên và hệ thống núi đá vôi được đánh giá là vào loại cổ nhất trên thế giới, đang được đề nghị UNESCO xét đưa

vào danh mục di sản thiên nhiên thế giới.

Ngoài ra còn một số khu rừng di tích lịch, sử, văn hóa, môi trường khá tiêu biểu, có giá trị du lịch như Hương Sơn (Hà Tây),

Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương), Đền Hùng (Phú Thọ), Hoa Lư (Ninh Bình), Sầm Sơn (Thanh Hóa), rừng thông Đà Lạt (Lâm Đồng), núi Bà Đen (Tây Ninh).

Các vườn quốc gia và các khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, môi trường này có giá trị khoa học và thẩm mỹ cao gắn liền với các điểm và tuyến du lịch nổi tiếng nên rất cần được chú trọng bảo vệ và khai thác phục vụ mục đích du lịch.

- Một số hệ sinh thái đặc biệt

Ở nước ta có một số hệ sinh thái đặc biệt rất tiêu biểu cho thiên nhiên của vùng nhiệt đới đã được khai thác phục vụ cho mục đích du lịch như các hệ sinh thái rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, hệ sinh thái rạn san hô ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu... các hệ sinh thái vùng đất ướt và cửa sông mà điển hình là khu vực Trăm Chim (Đồng Tháp), Xuân Thủy (Nam Định) đã được quy hoạch để trở thành các khu bảo vệ Ramsar đầu tiên ở nước ta và cũng là đầu tiên ở vùng Đông Nam á.

- Các điểm tham quan sinh vật

Ở nước ta có rất nhiều điểm tham quan sinh vật thu hút đông đảo khách du lịch như các vườn thú, vườn bách thảo, các công viên vui chơi giải trí (thủy cung) ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; các viện bảo tàng sinh vật ở Hải Phòng, Nha Trang; các sân chim, vườn chim và Vườn hoa trái ở đồng bằng sông Cửu Long; các cơ sở thuần dưỡng voi ở Buôn Đôn (Đắk Lắk), nuôi khỉ ở đảo Rêu (Quảng Ninh), nuôi rắn, răn, cá sấu ở đồng bằng sông Cửu Long.. .

4. 1. 2. Các cảnh quan du lịch tự nhiên

Trên đây là các dạng tài nguyên du lịch tự nhiên chủ yếu dựa

trên các thành phần của tự nhiên để làm cơ sở cho việc xác định các loại hình du lịch và có định hướng khai thác chúng theo những chủ đề và chương trình nhất định. Nhưng trong thực tế, các dạng tài nguyên luôn gắn bó, quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau và cùng được khai thác một lúc để tạo nên các sản phẩm du lịch hoàn chỉnh, có tính tổng hợp cao. Vì thế, các tài nguyên du lịch tự nhiên cần được xem xét dưới góc độ tổng hợp của các dạng tài nguyên với nhau tại mỗi một đơn vị lãnh thổ có không gian và thời gian xác định. Các thể tổng hợp tự nhiên được phân chia ra các cấp phân vị với quy mô, kích thước và được khai thác cho nhiều mục đích khác nhau. Chỉ có một số cảnh quan tự nhiên hoặc các thành phần, bộ phận của chúng chứa đựng các tài nguyên du lịch mới tạo nên các cảnh quan du lịch tự nhiên. Tùy theo đặc điểm và quy mô mà có thể phân chia chúng thành các điểm du lịch tự nhiên hoặc các khu du lịch tự nhiên.

Điểm du lịch tự nhiên là nơi có dạng tài nguyên du lịch hấp dẫn, có khả năng thu hút khách du lịch và giới hạn trong một phạm vi không lớn lắm.

Khu du lịch tự nhiên có ưu thế nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, có nhiều dạng tài nguyên du lịch hấp dẫn, bao gồm một phạm vi không gian rộng lớn hơn, trong đó có nhiều điểm du lịch tự nhiên. Có thể quan niệm vịnh Hạ Long (hoặc Hạ Long - Cát Bà) là một khu du lịch tự nhiên, với ưu thế nổi bật của cảnh quan núi đảo đá vôi ngập nước, có nhiều dạng tài nguyên du lịch tự nhiên đặc sắc (phong cảnh, hang động, khí hậu, sinh vật) có phạm vi không gian rộng lớn – hơn 1500km², và có nhiều điểm du lịch tự nhiên như hang Đầu Gỗ, động Thiên Cung, bãi Ti Tốp, hòn Gà Chọi.. .

Hiện nay phạm vi, kích thước của các điểm du lịch và các khu du lịch cũng chưa được xác định thống nhất. Ngay việc Tổ chức Văn hóa Khoa học Giáo dục của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) công nhận các di sản thiên nhiên thế giới cũng đã

cho thấy các di sản này có kích thước rất khác nhau.

4. 1. 3. Các di sản thiên nhiên thế giới

Theo UNESCO, một địa điểm trên trái đất được xem xét và công nhận là di sản thiên nhiên thế giới phải đáp ứng được ít nhất một trong các tiêu chuẩn và các điều kiện về tính toàn vẹn sau :

a) Là những mẫu hết sức tiêu biểu cho những giai đoạn tiến hóa của trái đất.

b) Là những mẫu hết sức tiêu biểu cho quá trình địa chất đang diễn biến cho thấy sự tiến hóa sinh học và tác động qua lại giữa con người và môi trường thiên nhiên. Loại mẫu này khác biệt với loại thuộc các thời kỳ của lịch sử trái đất và liên quan đến quá trình tiến hóa đang diễn ra của thực vật và động vật các dạng địa hình, các miền biển và miền nước ngọt.

c) Có những hiện tượng tạo thành hoặc đặc điểm tự nhiên hết sức nổi bật như những mẫu tiêu biểu nhất cho hệ sinh thái quan trọng nhất, những phong cảnh tuyệt đẹp hoặc những tổ hợp đặc sắc của các yếu tố thiên nhiên và văn hóa.

d) Bao gồm những nơi cư trú tự nhiên quan trọng nhất và tiêu biểu nhất trong đó còn sống sót những loại thực vật và động vật bị đe dọa và có giá trị toàn cầu, đặc biệt về mặt khoa học hoặc bảo tồn.

Chính vì vậy, các di sản thiên nhiên cũng như các di sản thế giới nói chung (bao gồm các di sản thiên nhiên và di sản văn hóa thế giới hoặc di sản hỗn hợp tự nhiên và văn hóa) có sức hấp dẫn đặc biệt đối với khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.

Di sản thiên nhiên thế giới đầu tiên của Việt Nam là vịnh Hạ Long đã được UNESCO chính thức công nhận từ tháng 12 năm 1994. Vịnh Hạ Long là một thắng cảnh nổi tiếng, đã được Nhà nước công nhận là di tích thắng cảnh quốc gia từ năm 1962.

Vịnh Hạ Long với 1669 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó 989 đảo có tên và 980 đảo chưa có tên, có những giá trị đặc biệt về phong cảnh thiên nhiên, về địa chất, sinh học, về kinh tế và lịch sử văn hóa. Khu vực bảo vệ tuyệt đối của di sản theo quyết định của UNESCO có diện tích rộng 434km² với 788 đảo, trong đó 460 đảo có tên và 328 đảo chưa có tên.

Việt Nam đã hoàn tất hồ sơ và đệ trình lên Hội đồng Di sản Thế giới thuộc UNESCO để được xem xét công nhận tiếp 6 di sản thế giới nữa là các di tích thắng cảnh Hương Sơn, hồ Ba Bể, thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, động Phong Nha. và bãi đá cổ Sa Pa, trong đó có 2 di sản thiên nhiên là hồ Ba Bể, động Phong Nha và 2 di sản hỗn hợp thiên nhiên - văn hóa là Hương Sơn và bãi đá cổ Sa Pa.

Ngoài các tài nguyên du lịch tự nhiên có tính chất cố định kể trên, còn có những tài nguyên du lịch tự nhiên không có tính chất cố định. Đó là các hiện tượng thiên nhiên đặc biệt, rất đặc sắc, có thể diễn ra định kỳ hoặc không định kỳ, có sức hấp dẫn rất lớn đối với khách du lịch như sự xuất hiện của sao Chổi, hiện tượng nhật thực, hiện tượng phun trào của núi lửa, hiện tượng cực quang hoặc mưa sao.

Các hiện tượng như nhật thực, sao Chổi đã từng được quan sát thấy ở Việt Nam và thường được dự báo trước rất lâu về thời gian diễn ra cũng như những địa điểm quan sát thuận lợi. Đây cũng là cơ hội tốt để khai thác phục vụ khách du lịch.

4. 2 Tài nguyên du lịch nhân văn.

4. 2. 1. Khái niệm chung

Khác với tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên di lịch nhân văn là nhóm tài nguyên du lịch có nguồn gốc nhân tạo, nghĩa là do con người sáng tạo ra. Theo quan điểm chung được chấp nhận hiện nay, toàn bộ những sản phẩm có giá trị về vật li Tháng 11 - 1999 thánh địa Mỹ Sơn và khu phố cổ Hội An đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Chất cũng

như tinh thần do con người sáng tạo ra đều được coi là những sản phẩm văn hóa.

Như vậy, tài nguyên du lịch nhân văn cũng được hiểu là những tài nguyên du lịch văn hóa. Tuy nhiên, không phải sản phẩm văn hóa nào cũng đều là những tài nguyên du lịch nhân văn: Chỉ những sản phẩm văn hóa nào có giá trị phục vụ du lịch mới được coi là tài nguyên du lịch nhân văn. Hay nói cách khác, những tài nguyên du lịch nhân văn cũng chính là những giá trị văn hóa tiêu biểu cho mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Thông qua những hoạt động du lịch dựa trên việc khai thác các tài nguyên du lịch nhân văn, khách du lịch có thể hiểu được những đặc trưng cơ bản về văn hóa của dân tộc, địa phương nơi mình đến.

Các tài nguyên du lịch nhân văn có những đặc tính cơ bản sau :

Tài nguyên du lịch nhân văn mang tính phổ biến Cho đến nay dù có rất nhiều khái niệm khác nhau về văn hóa, song hầu hết các ý kiến đều thừa nhận văn hóa là những sản phẩm sáng tạo của con người. Như vậy ở đâu có con người, ở đó có các sáng tạo văn hóa. Nhà văn hóa Đào Duy Anh cũng đã từng viết : Văn hóa là sinh hoạt, bao gồm các hình thức sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt xã hội và sinh hoạt tri thức. Như vậy theo quan niệm của Đào Duy Anh, sinh hoạt bao trùm toàn bộ hoạt động của con người. Và bởi vì sinh hoạt là thuộc tính của bất cứ dân tộc nào, nên dân tộc nào cũng có văn hóa, chỉ khác nhau về trình độ. Suy rộng ra, tài nguyên du lịch nhân văn là thuộc tính của tất cả các dân tộc, các quốc gia. Mặt khác, sinh hoạt của các dân tộc rất khác nhau, cho nên văn hóa của mỗi dân tộc cũng mang những bản sắc riêng và có sức thu hút, hấp dẫn du khách tới thăm, tìm hiểu, nghiên cứu hoặc đơn thuần chỉ để chiêm ngưỡng. Chừng nào bản sắc văn hóa riêng của các dân tộc còn được giữ gìn, bảo vệ, chừng đó chúng còn giá trị thu hút khách du lịch. Như vậy, ở chừng mực nào đó tài nguyên du lịch nhân văn phụ thuộc vào mức độ bảo tồn của các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống.

- *Tài nguyên du lịch nhân văn mang tính tập trung dễ tiếp cận*

Khác với tài nguyên du lịch tự nhiên, thường có vị trí phân bố khác nhau, nhiều khi phân tán ở cách xa nhau tài nguyên du lịch nhân văn thường gắn bó với con người và tập trung ở các điểm quần cư, các thành phố lớn, do vậy thường dễ tiếp cận hơn. Tuy nhiên, chúng cũng dễ chịu những tác động của con người và nếu không quản lý tốt thì các nguồn tài nguyên nhân văn rất dễ bị xâm hại.

Tài nguyên nhân văn có tính truyền đạt nhận thức nhiều hơn là hưởng thụ, giải trí

Trong thực tế, những tài nguyên du lịch nhân văn có tác dụng nhận thức trực tiếp và rõ ràng hơn so với tài nguyên du lịch tự nhiên. Để đến với một sản phẩm du lịch văn hoá, nhân văn, du khách đã phải có ý niệm trước về sản phẩm này.

Mục đích tiếp cận ban đầu với hai đối tượng là tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn cũng khác nhau. Đối với tài nguyên du lịch nhân văn, mục đích ban đầu bao giờ cũng mang tính nhận thức. Bằng hành vi tiếp xúc trực tiếp với những tài nguyên du lịch nhân văn, khách du lịch mong muốn kiểm chứng lại những nhận thức của mình về các tài nguyên đó, nhờ vậy làm giàu thêm kiến thức của mình.

4. 2. 2. Các dạng tài nguyên du lịch nhân văn

Là những sản phẩm văn hóa nên nguồn tài nguyên du lịch nhân văn cũng rất đa dạng, phong phú. Chúng có thể được phân thành những dạng chính như sau :

a) Các di tích lịch sử văn hóa

Đưa coi là một trong những nguồn tài nguyên du lịch quan trọng, di tích lịch sử văn hóa được hiểu như là "... những công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật, tài liệu và các tác phẩm có giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật, cũng như có giá trị văn hóa

khác, hoặc liên quan đến các sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hóa - xã hội" (theo pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh công bố ngày 4 - 4 - 1984).

Theo khái niệm trên, chỉ những di tích nào có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật mới được coi là những di tích lịch sử văn hóa. Như vậy một trong những vấn đề quan trọng trong việc xác định các di tích lịch sử văn hóa, chính là việc đánh giá đúng giá trị của các di tích.

Theo các thang giá trị khác nhau, những di tích cũng được phân thành những cấp khác nhau : các di tích cấp quốc gia và địa phương, những di tích có giá trị đặc biệt được coi là di sản thế giới.

- Các di sản văn hóa thế giới

Các di sản văn hóa thế giới được xác định theo 6 tiêu chuẩn sau :

+ Là các tác phẩm nghệ thuật độc nhất vô nhị, tác phẩm hàng đầu của tài năng con người.

+ Có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật cấu tạo không gian trong một thời kỳ nhất định trong một khung cảnh văn hóa nhất định.

+ Chúng có xác thực cho một nền văn minh đã biến mất.

+ Cung cấp một ví dụ hùng hồn về một thể loại xây dựng hoặc kiến trúc phản ánh một giai đoạn lịch sử có ý nghĩa.

+ Cung cấp một ví dụ hùng hồn về một dạng nhà ở truyền thống nói lên được một nền văn hóa đang có nguy cơ bị hủy hoại trước những biến động không cưỡng lại được.

+ Có mối quan hệ trực tiếp với những sự kiện, tín ngưỡng đáp ứng được những tiêu chuẩn xác thực về ý tưởng sáng tạo, về vật liệu về cách tạo lập cũng như về vị trí.

Nhìn chung, các di sản văn hóa là kết tinh. cao nhất của

những sáng tạo văn hóa của một dân tộc. Bất cứ quốc gia nào, nếu có được những di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới thì không những là một vinh dự lớn cho dân tộc đó, mà còn là nguồn tài nguyên vô giá, có sức thu hút khách du lịch cao, đặc biệt là khách du lịch quốc tế.

Ngày 16 - 11 - 1972, Đại hội đồng khóa 17 của UNESCO đã đưa ra Công ước quốc tế về bảo tồn di sản văn hóa và thiên nhiên. Hơn 100 nước, trong đó có Việt Nam đã tham gia ký công ước này, và trên cơ sở đó đã thành lập Hội đồng di sản thế giới (WHO). Những nước tham gia công ước này có nghĩa vụ bảo vệ các di sản. Điều đó không chỉ có ý nghĩa đối với việc bảo tồn các di sản văn hóa truyền thống dân tộc, mà còn thực hiện nghĩa vụ của mình đối với công ước quốc tế. Tính đến năm 1997, trên thế giới đã có 470 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Trong đó đáng chú ý có những Kim tự tháp Ai Cập được xây dựng từ thời Ai Cập cổ đại và đã từng được xếp là 1 trong 7 kỳ quan thế giới).

(1) Bảy kỳ quan của thế giới là :

1. Những kim tự tháp Ai Cập

2. Vườn treo Babilon (Iraq)

3. Tượng khổng lồ Helios trên đảo Rốt (Hy Lạp)

4. Lăng mộ vua Mósôlut ở halicacoóc (Thổ Nhĩ Kỳ)

5. Đền thờ nữ thần Actêmis ở Êphendor (Thổ Nhĩ Kỳ)

6. Tượng thần Dớt trong ngôi đền ở Olympia (Hy Lạp)

7. Ngọn hải đăng ở alexandria (Ai Cập)

- Các di tích lịch sử còn hóa thặng cảnh cấp quốc gia và địa phương

Nhóm di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và địa phương được chia ra thành những loại sau: các di tích khảo cổ học, các di tích lịch sử, các di tích văn hóa nghệ thuật và các danh lam thắng cảnh.

+ Các di tích khảo cổ học

Các di tích khảo cổ học có thể bị vùi lấp trong lòng đất hoặc hiện diện trên mặt đất. Có quan điểm cho rằng, các di tích khảo cổ (còn gọi là các di chỉ khảo cổ) bao gồm hai loại: di chỉ cư trú (settlement súc) và di chỉ mộ táng (burrial súc). Trong đó các di chỉ cư trú có thể là những di chỉ hang động (cave súc) hoặc di chỉ ngoài trời (open súc) thường phân bố trên các thềm sông cổ, các bãi hoặc sườn đồi, nơi gần nguồn nước.

Phạm vi của các di tích khảo cổ có thể được mở rộng hơn, ngoài các di chỉ cư trú và mộ táng còn có cả những công trình kiến trúc cổ, những thành phố cổ, những tàu thuyền cổ bị đắm. ... Trong lịch sử cổ đại, nhiều thành phố cổ bị san phẳng, bị vùi lấp do thiên tai, do địch họa, sau này đã được các nhà khảo cổ học phát hiện, nghiên cứu và tái tạo. Những thành phố Hy Lạp cổ (đạm) trên bờ Biển Đen hoặc Địa Trung Hải là những ví dụ điển hình, trong đó phải kể đến thành Tơ roa. Thành phố này đã được miêu tả trong truyện thần thoại Hy Lạp nổi tiếng "ôđixê và iliat".

Ở Việt Nam, một số di tích loại này cũng đã được phát hiện.

Thánh địa Cát Tiên ở Đồng Nai là ví dụ. Đây là một quần thể kiến trúc cổ hoành tráng, một thánh địa Balamôn giáo đặc

(1) lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại rộng hơn nước Hy áp ngày nay rất nhiều, bao gồm từ phía nam bán đảo Ban Căng đến phía tây Tiểu á.

trung ở khu vực phía Nam của đất nước, mà theo đánh giá của các nhà khảo cổ học Nhật Bản, thì nó có giá trị sánh ngang với

ăngcoVát của Campuchia.

+ Các di tích lịch sử :

- Di tích lịch sử là những di tích ghi nhận các sự kiện lịch sử hoặc các đặc điểm lịch sử tiêu biểu của các dân tộc trong quá trình phát triển lịch sử của mình. Lịch sử của mỗi quốc gia là một quá trình lâu dài với nhiều sự kiện được ghi dấu lại Do vậy chỉ những di tích vào gắn với các sự kiện tiêu biểu mới được coi là những di tích lịch sử.

- Các di tích lịch sử ở nước ta bao gồm :

- Di tích ghi dấu về dân tộc học: sự ăn ở, sinh hoạt của các tộc người.

- Di tích ghi dấu sự kiện chính trị quan trọng, tiêu biểu, cố ý nghĩa quyết định chiều hướng của một đất nước, một địa phương (bến Bình Than - nơi diễn ra Hội nghị Diên Hồng, cây đa Tân Trào, rừng Trần Hưng Đạo.. .).

- Di tích ghi dấu chiến công chống xâm lược (Bạch Đằng, Đống Đa, Điện Biên Phủ.. .).

- Di tích ghi dấu những kỷ niệm (di tích về người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, tượng Bác Hồ trên đảo Cô Tô). Di tích ghi dấu sự vinh quang trong lao động (công trình thủy nông Bắc Hưng Hải, nhà máy thủy điện Hòa Bình...). Di tích ghi dấu tội ác của đế quốc và phong kiến (chuồng cọp Côn Đảo, làng Sơn Mỹ, trại giam Phú Lợi.. .).

Ngoài ra, còn có những di tích ghi dấu lịch sử đấu tranh cách mạng, thường là những di tích gắn liền với cuộc đời và hoạt động của những lãnh tụ cách mạng, hoặc gắn với những sự kiện quan trọng trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc.

+ Các di tích văn hóa - nghệ thuật :

Các di tích văn hóa nghệ thuật là dạng đặc biệt của các di tích lịch sử văn hóa, bao gồm các công trình kiến trúc có giá trị hoặc các tác phẩm nghệ thuật khác như tượng đài, các bích họa.. .

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam có rất nhiều di tích nghệ thuật nổi tiếng như Tháp Epphen, Khải hoàn môn, Văn miếu - Quốc tử giám, Nhà thờ đá Phát Diêm, Tòa thánh Tây Ninh... Thực ra rất khó phân biệt loại hình di tích lịch sử với các di tích văn hóa nghệ thuật, bởi vì bản thân mỗi di tích văn hóa đều đã mang trong mình những giá trị lịch sử và cũng như vậy mỗi di tích lịch sử đều mang trong mình chất văn hóa, hay nói cách khác chúng cũng là những sản phẩm Văn hóa. Chính vì vậy nhiều khi người ta gọi chung là loại hình di tích lịch sử - văn hóa - nghệ thuật.

+ Các danh lam thắng cảnh :

Trong thực tế, loại hình này là sự tập hợp của hai loại hình di tích : di tích nhân tạo và di tích thiên tạo. Đây là những nơi có phong cảnh thiên nhiên tuyệt vời có chứa những công trình do con người tạo ra, thông thường là những ngôi chùa, ngôi đền hay một công trình văn hóa nào đó... Phần lớn những danh lam thắng cảnh ở Việt Nam đều có chùa thờ Phật. Điểm danh thắng nổi tiếng của Việt Nam ở Hương Sơn có chứa cả một hệ thống chùa. Các điểm khác như Tam Thanh (Lạng Sơn), Yên Tử, Hồ Tây... đều tương tự như vậy.

b) Các lễ hội

Trong các dạng của tài nguyên nhân văn, lễ hội truyền thống là tài nguyên có giá trị phục vụ du lịch rất lớn. Lễ hội là một hình thức sinh hoạt văn hóa đặc sắc phản ánh đời sống tâm linh của mỗi dân tộc. Lễ hội là một hình thức sinh hoạt tập thể của nhân dân sau những ngày lao động vất vả, hoặc là một dịp để mọi người hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước, hoặc liên quan đến những sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân, hoặc chỉ đơn thuần là những hoạt động có tính chất vui chơi giải trí. Do vậy lễ hội có tính hấp dẫn cao đối với du khách. Bất cứ lễ hội nào cũng có hai phần chính.

- *Phân lễ* (hay còn gọi là phân nghi lễ). Tùy vào tính chất

của lễ hội mà nội dung của phần lễ sẽ máng sv nghĩa riêng. Có thể phần nghi lễ mở đầu ngày hội mang tính tưởng niệm lịch sử hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại, tưởng niệm một vị anh hùng dân tộc. Cũng có thể phần lễ là nghi thức thuộc về tín ngưỡng, tôn giáo bày tỏ lòng tôn kính đối với các bậc thánh hiền và thần linh, cầu mong được những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

Phần nghi lễ có ý nghĩa quan trọng và thiêng liêng, chứa đựng những giá trị văn hóa truyền thống, giá trị thẩm mỹ và triết học sâu sắc của cộng đồng. Nó mang trọn ý nghĩa hấp dẫn của cả lễ hội đối với du khách. Phần nghi lễ là phần hạt nhân của cả lễ hội.

- *Phần hội*, là phần có tổ chức những trò chơi, thi đấu, biểu diễn... Mặc dù cũng hàm chứa những yếu tố văn hóa truyền thống, nhưng phạm vi nội dung của nó không khuôn cứng mà hết sức linh hoạt, luôn luôn được bổ sung bởi những yếu tố văn hóa mới. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy nơi nào bảo tồn và phát triển được những nét truyền thống trong phần hội với những trò chơi mang tính dân gian thì lễ hội nơi đó có giá trị hơn, có sức hấp dẫn hơn. Thông thường phần hội gắn với tình yêu giao duyên nam nữ. Cũng có những lễ hội mà ở đó hai phần lễ và hội hòa quyện với nhau, trong đó trọng tâm là phần hội, nhưng bản thân phần hội đã mang trong mình ý nghĩa tâm linh của phần lễ. Hội chọi trâu Đồ Sơn là một ví dụ điển hình.

Hội làng của người Việt ở đồng bằng sông Hồng là loại lễ hội truyền thống rất tiêu biểu cho xã hội nông thôn Việt Nam. Có quan điểm cho rằng đồng bằng sông Hồng là quê hương của văn hóa lúa nước, của hội làng, điều đó không sai.

Như vậy, để tìm hiểu văn hóa Việt Nam, văn hóa làng xã cũng như văn hóa lúa nước, người ta có thể tìm hiểu qua lễ hội, hoặc trực tiếp tham gia vào lễ hội. Từ đó có thể thấy lễ hội là một dạng tài nguyên du lịch nhân văn rất quan trọng.

c) Nghề và làng nghề thủ công truyền thống :

Nghề thủ công truyền thống cũng là loại tài nguyên du lịch nhân văn quan trọng và có sức hấp dẫn lớn đối với du khách. Thông thường, nghề thủ công truyền thống với những sản phẩm độc đáo không chỉ thể hiện tài khéo léo của nhân dân lao động mà còn thể hiện những tư duy triết học, những tâm tư tình cảm của con người. Đây cũng chính là những đặc tính riêng của các nền văn hóa và là sức hấp dẫn của các nghề và làng nghề thủ công truyền thống.. .

Nước ta là nước có nhiều nghề thủ công truyền thống, đặc biệt là các nghề chạm khắc đá, nghề đúc đồng, nghề kim hoàn, nghề gốm, nghề mộc, nghề mây tre đan, nghề dệt.. . , mỗi nghề đều có lịch sử phát triển lâu dài và khá độc đáo.

- *Nghề chạm khắc đá* : là một trong những nghề có lịch sử lâu đời nhất trên thế giới. Bắt đầu từ thời đại đồ đá cũ, hành vi lao động đầu tiên của con người để đánh dấu bước thoát thai khỏi thế giới động vật hoang dã chính là hành vi chế tác công cụ đá nước Sang thời đại đồ đá mới, con người đã biết chế tác những công cụ bằng đá mài tinh xảo, những đồ trang sức bằng đá, nhất là vào hậu kỳ thời đại đồ đá mới, sơ kỳ đồ đồng, con người đã chế tác ra những vòng đeo tay, hạt chuỗi, khuyên tai, tượng bằng đá. Những làng nghề chuyên môn hóa đầu tiên trong việc chế tác đá đã ra đời ở khu vực đồng bằng.

Bắc Bộ như di chỉ xưởng chế tác đá Bái Tử (Bắc Ninh), Tràng Kênh (Hải Phòng), Bái Tê (Thanh Hóa).. . Có lẽ do đặc tính lịch sử của mình nên nghề chạm khắc đá phát triển khá phổ biến. Ở Việt Nam, những tư liệu cho thấy có 3 trung tâm chạm khắc đá chính thuộc các tỉnh Hải Dương (Kính Chủ), Thanh Hóa (làng Nhồi tức An Hoạch) và Đà Nẵng (Ngũ Hành Sơn). Ngoài ra còn rải rác ở nhiều nơi khác như Ninh Bình, Thừa Thiên - Huế, Biện Hòa.. .

Nghề đúc đồng : Nghề đúc đồng của nước ta xuất hiện rất sớm từ thời kỳ dựng nước, những sản phẩm được đúc từ đồng thau của nền văn minh Đông Sơn đã chứng tỏ một trình độ kỹ

thuật điêu luyện và một tư duy nghệ thuật, một góc thẩm mỹ phong phú, tiêu biểu là những trống đồng Đông Sơn nổi tiếng.

- Sau này, trong dân gian đã lưu truyền rằng, ông tổ nghề đúc đồng của nước ta là hai Thiên sư: Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ.

- Theo *Nam Hải dị nhân* của Phan Kế Bính thì nhà sư Nguyễn Minh Không là người làng Đan Xã, phủ Tràng An (Nam Định), tên là Nguyễn Chí Thành, lúc nhỏ đi học cùng nhà sư Từ Đạo Hạnh, khi đắc đạo đã chữa khỏi bệnh hóa hổ cho vua. Còn nhà sư Dương Không Lộ vốn xuất thân làm nghề đánh cá, ông sớm theo đạo học, tu ở chùa Keo (Thái Bình), ông có pháp thuật cao cường, có thể dùng tay moi được đồng trong lòng đất để chế tạo vũ khí trừ gian diệt bạo và làm các vật dụng khác. Tương truyền hai ông đã góp phần tạo nên "tứ đại khí" của nước ta thời xưa. Đó là :

Tượng đồng khổng lồ cao 20m ở chùa Quỳnh Lâm, Đông Triều (Quảng Ninh).

Tháp Báo Thiên dựng ở Sùng Khánh (Thăng Long), gồm 12 tầng, cao 70m.

Chuông Quy Điền ở chùa Diên Hưu (chùa Một Cột), cao đến 3 sải, mấy người ôm không xuể, do quá to lớn không làm sao đánh cho kêu, người ta mới đem bỏ ở khu ruộng nước gần chùa. Từ đó rùa thường vào làm ổ nên được gọi là ruộng rùa (Quy điền).

Vạc chùa Phỏ Minh (Nam Định) sâu 4 thước, rộng 10 thước, nặng 6. 150 cân.

Tứ đại khí này sau bị quân nhà Minh phá hủy.

Có thể nói nghề đúc đồng phát triển ở nhiều nơi trong cả nước, nhưng nổi tiếng nhất là ở làng Ngũ Xá (Hà Nội), làng Trà Đúc (Thanh Hóa) và làng Điện Phương (Quảng Nam).

- *Nghề kim hoàn* (còn gọi là nghề mỹ nghệ vàng bạc). Ở

nước ta có nhiều làng làm nghề kim hoàn, như làng Định Công (Thanh Trì, Hà Nội) không những nổi tiếng về tay nghề thà còn là làng của ông tổ nghề này.

- *Nghề gốm* : Là một nghề có lịch sử phát triển lâu đời.

Ngay từ thời tiền sử, những cư dân thời đại đồ đá thối, thời đại đồ đồng ở nước ta đã sáng tạo nên những loại đồ gốm có tính thẩm mỹ cao. Có thể tự hào thà nói rằng nước ta là một trong những nơi có kỹ nghệ gốm phát triển sớm ở châu á.

Ngày nay ở nước ta có tất nhiều địa phương làm nghề gốm. Một số nơi còn giữ được những kỹ thuật làm gốm thủ công thô sơ rất độc đáo, có sức hấp dẫn đặc biệt đối với du khách. Nhiều địa phương đã nổi tiếng cả trong và ngoài nước như Hương Canh (Vĩnh Phúc), Thổ Hà (Bắc Ninh), Lò Chum (Thanh Hóa), Bát Tràng (Hà Nội), Phước Tích (Huế), Biên Hòa (đồng Nai). .

- *Nghề mộc* : ở nước ta xưa kia vốn không phát triển lối kiến trúc bằng bê tông, nên trong xây cất chủ yếu sử dụng gỗ, tre. Vì vậy, nghề mộc phát triển khá rục rờ, đạt đến độ tinh xảo.

Người Việt từ thời văn hóa Đông Sơn đã biết dựng nhà sàn bằng gỗ với kiểu dáng rất đẹp Có thể nhận thấy điều đó qua hoa văn trang trí trên trống đồng Ngọc Lũ. Sau này trải qua hàng ngàn năm lịch sử, nghề mộc đã phổ biến trên phạm vi cả nước. Đặc biệt, Việt Nam là một nước phát triển đạo Phật nên kiến trúc chùa chiền với vật liệu gỗ rất phổ biến. Nghề mộc dựng đình, chùa, đền, nghề, miếu.. . nổi tiếng có thôn Cúc Bồ thuộc xã Kiến Quốc (Hải Dương). Còn nghề chạm trổ, khắc gỗ thì rất nhiều nơi nổi tiếng, như làng Đông Giao thuộc xã Lương Điền (Hải Dương), Chàng Thôn thuộc Thạch Thất (Hà Tây), làng Giáp thuộc Tứ Xã, Lâm Thao (Phú Thọ), La Xuyên, thuộc Yên Ninh (Nam Định) một số làng mộc ở Đông Ngàn - Kinh Bắc cũ, trong đó nổi lên làng Phù Khê và Kim Thiều thuộc huyện Tiên Sơn (Bắc Ninh). . . Ngoài ra còn phải kể đến những địa danh khác như thôn Ý Yên thuộc Trường Yên (Ninh Bình), Đạt Tài (Thanh Hóa), Thái Yên (Hà Tĩnh).. . Ở Vĩnh Bảo (Hải Phòng) có

cả phường thợ làm tượng gỗ phủ sơn khá nổi tiếng Ở Hà Cầu, Bảo Động, Mai Yên thuộc xã Đông Minh có thờ cụ tổ nghề Nguyễn Công Huệ sống vào đầu thời Lê (thế kỷ XV).

Vùng Thuận Hóa (Hộc) với tư cách là thủ phủ của Đàng Trong vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII rồi là kinh đô của cả nước vào thế kỷ XIX đã thu hút được nhiều nghệ nhân thuộc các nghề khác nhau, trong đó có nghề mộc chạm trổ. Những người thợ tài hoa này đã tạo nên những công trình tuyệt tác của kinh thành xưa.

- *Nghề dệt, thêu ren truyền thống.* Theo truyền thuyết thì công chúa Thiều Hoa, con gái thứ sáu của vua Hùng Vương thứ nhất chính là người đầu tiên tìm ra con tằm và phát minh ra nghề dệt lụa. Điều đó cho thấy nghề dệt đã ra đời rất sớm, được dân gian trọng vọng và truyền tụng trong nhiều huyền thoại. Những địa danh gắn với truyền thuyết về nghề dệt ở nước ta có rất nhiều, tiêu biểu như Bưởi (làng Trích Sài xưa), Nghi Tầm, Nghĩa Đô (Hà Nội), Trinh Tiết, Kiều Trúc, La Khê (Hà Tây).. .

- *Nghề sơn mài và khảm* : Nghề sơn ở Việt Nam có từ rất sớm. Theo nhà nghiên cứu Hán Nôm Trần Văn Giáp thì vào đời Lê Hiến Tông có ông tiến sĩ Trần Lư, tên thật là Lương, tự Tu Khê, sinh năm 1470, ở làng Bình Vọng (tức làng Bằng, huyện Thường Tín, Hà Tây), đỗ tiến sĩ năm 1502 đã nhiều lần được cử đi sứ sang Trung Quốc, học được nghề sơn son thếp vàng ở tỉnh Hồ Nam đem về truyền cho dân các làng cùng xã xung quanh như Hà V, Hà Thái, Duyên Trường.. . Vì vậy, có thể coi Trần Lư là ông tổ của nghề sơn Việt Nam.

Sơn của ta thường chỉ có 3 màu là sơn then (màu đen), sơn cánh gián (màu nâu), sơn son (màu đỏ) và chưa đạt đến kỹ thuật va nghệ thuật của sơn mài. Mãi đến năm 1925 trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương được thành lập, nhà trường đã mời những nghệ nhân nghề sơn nhằm lập xưởng ngay trong trường với nhiệm vụ thể hiện các bài trang trí xuất sắc của sinh viên. Một số sinh viên tò mò đã học hỏi nghề sơn để đưa nghề sơn từ

việc trang trí đơn thuần trở thành một khả năng biểu đạt nghệ thuật. Người sinh viên đầu tiên làm thử một tấm sơn mài là Trần Văn Cẩn (sau này là danh họa nổi tiếng của nền hội họa Việt Nam). Tấm sơn này đã vẽ và phủ một lớp sơn có nhựa thông thay cho dầu trẩu mà vẫn giữ được nước sơn và từng mảng màu. Từ đây bí quyết về nghệ thuật sơn mài đã được khám phá. Những họa sĩ đi tiên phong trong "cuộc cách mạng kỹ thuật" về sơn mài là Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Đỗ Cung, Trần Văn Cẩn... .

Ngày nay nghệ thuật sơn mài của Việt Nam đã có tiếng trên thế giới. Theo họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung, nhiều người châu Âu cũng muốn học nghề sơn nhưng đều thất bại.

Đối với nghề khảm trai, khảm xà cừ, có nhiều truyền thuyết khác nhau về xuất xứ. Sớm nhất là truyền thuyết về ông tổ nghề Trương Công Thành đời Lý Nhân Tông (1072 - 1127).

Nhưng cũng có truyền thuyết về ông Nguyễn Kim sống vào thời Lê Hiến Tông (1740 - 1786) ở làng Thuận Nghĩa (Thanh Hóa) đã sáng lập ra nghề này và về sau lưu lạc ra làng Chuyên Mỹ (tức làng Chuồn, Phú Xuyên, Hà Tây) rồi truyền nghề cho dân làng. Khi dân làng này ra Thăng Long lập nghiệp đã mở ra phố hàng Khay bây giờ và lập đền thờ ông Kim lại làng Cựu Lân, tôn ông làm tổ nghề. Sau này, đền thờ bị phá vì làng Cựu Lân dời đi để xây phố Tràng Tiền.

Ngày nay nhiều địa phương ở Việt Nam hành nghề khảm trai, khảm xà cừ, nhưng nổi tiếng nhất vẫn là Hà Nội, Hà Tây, Nam Định.

d) Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học.

Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học là những điều kiện sinh sống, những đặc điểm văn hóa, phong tục, tập quán, hoạt động sản xuất với những sắc thái riêng của các dân tộc trên địa bàn cư trú của mình.

Thông thường mỗi dân tộc trên thế giới có những tập tục

riêng về cư trú, về tổ chức xã hội, về sinh hoạt, trang phục và âm thực, về ca múa nhạc. . . Tất cả những điều đó đã làm nên nét văn hóa độc đáo, có sức thu hút khách du lịch rất lớn.

Việt Nam có 54 tộc người, trong đó có tới 53 tộc người thiểu số chủ yếu sinh sống và cư trú ở các vùng miền núi xa xôi. Nhiều tộc người vẫn giữ nguyên được những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống của mình, đặc biệt là các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Mường ở miền Bắc; các dân tộc Chăm, Gianh, êđê, Bơ ở miền Trung và Tây Nguyên; các dân tộc Khơ me ở đồng bằng sông Cửu Long đã lưu giữ được những truyền thống văn hóa giá trị cao có thể khai thác để phục vụ việc phát triển du lịch.

e) Các đối tượng văn hóa, thể thao hay những hoạt động có tính sự kiện

Những đối tượng văn hóa như các trung tâm khoa học, các trường đại học, các thư viện lớn, các bảo tàng.. . đều có sức thu hút khách tới tham quan du lịch và nghiên cứu. Trong các tua du lịch thành phố (cây toàn của Du lịch Hà Nội bao giờ cũng có chương trình tham quan Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Hồ Chí Minh với quần thể khu tưởng niệm Người; Nhà hát lớn Thành phố.. .

Ngoài ra, những hoạt động mang tính sự kiện như các giải thể thao lớn, các cuộc triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân, các hội chợ, các liên hoan phim ảnh quốc tế, ca nhạc quốc tế hay dân tộc, các lễ hội điển hình.. . cũng là những đối tượng hấp dẫn du khách.

Thông thường những đối tượng văn hóa này thường tập trung ở những thành phố lớn. Vì vậy những thành phố đó mặc nhiên trở thành những trung tâm du lịch văn hóa của các quốc gia, vùng và khu vực và là những hạt nhân của các trung tâm du lịch

5. Các phương pháp đánh giá tài nguyên du lịch.

Đánh giá các tài nguyên du lịch là một việc rất khó khăn và phức tạp vì bản thân việc đánh giá có liên quan tới con người

với những yêu cầu, sở thích, đặc điểm về tâm lý, sinh lý rất khác nhau, tới các đặc điểm của tài nguyên, các điều kiện kỹ thuật rất đa dạng và có quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy đòi hỏi phải không ngừng hoàn thiện các phương tiện đánh giá.

5. 1. Các kiểu đánh giá

Có 3 kiểu chính trong đánh giá tài nguyên du lịch :

Kiểu tâm lý - thẩm mỹ : Nhằm đánh giá mức độ cảm xúc và phản ứng về tâm lý - thẩm mỹ của khách du lịch đối với các dạng tài nguyên du lịch. Kiểu đánh giá này chủ yếu dựa trên cơ sở thống kê, thông qua các kết quả điều tra xã hội học.

Kiểu sinh - khí hậu (hoặc y học): Nhằm đánh giá các dạng tài nguyên khí hậu và thời gian thích hợp nhất với sức khỏe con người hoặc cho một kiểu hoạt động nào đó trong khi đi du lịch. Kiểu đánh giá này chủ yếu dựa trên các chỉ số khí hậu đo tính được thông qua thực nghiệm.

Kiểu kỹ thuật : Thông qua các chỉ tiêu có tính chất kỹ thuật để xác định giá trị của tài nguyên du lịch đối với một hoặc một số loại hình du lịch nào đó, hoặc làm cơ sở để xác định các điểm du lịch, các khu du lịch.

5. 2. Các phương pháp đánh giá

Có hai phương pháp chính để đánh giá tài nguyên du lịch là đánh giá theo từng dạng tài nguyên và đánh giá tổng hợp các tài nguyên.

5. 2. 1. Phương pháp đánh giá theo từng dạng tài nguyên du lịch

Phương pháp đánh giá này dựa vào các tiêu chuẩn đã được xác định để làm chuẩn.

Đối với tài nguyên du lịch tự nhiên, các dạng tài nguyên địa hình, khí hậu thủy văn, sinh vật du lịch đều đã được xác định dựa trên một số tiêu chuẩn nhất định (xem Phụ lục).

Tài nguyên địa hình du lịch được đánh giá bằng sự thống kê mô tả về đặc điểm hình thái, trắc lượng hình thái của các dạng địa hình và các kiểu địa hình đặc biệt hoặc đánh giá mức độ tương phản của các kiểu địa hình.

Tài nguyên khí hậu du lịch được đánh giá bằng các chỉ số về các điều kiện thích hợp nhất với sức khỏe con người và các điều kiện thích hợp nhất với các hoạt động du lịch nói chung hay với từng loại hình du lịch nói riêng.

Tài nguyên thủy văn du lịch dựa vào tiêu chuẩn chất lượng nước dùng cho sinh hoạt để đánh giá mức độ sử dụng nước phục vụ cho các loại hình tắm mát, thể thao nước; các tiêu chuẩn về sóng, thủy triều, dòng biển để phục vụ cho các loại hình thể thao, vui chơi giải trí trên biển; sự phân loại và chỉ tiêu về nước khoáng để phục vụ cho việc chữa bệnh, làm nước uống, giải khát. . .

Tài nguyên sinh vật du lịch được đánh giá dựa vào các quy định và tiêu chuẩn đối với các vườn quốc gia, các rừng bảo tồn thiên nhiên, các rừng di tích lịch sử văn hóa, môi trường hoặc đưa vào các chỉ tiêu cụ thể phục vụ cho từng loại hình du lịch.

Ngoài việc đánh giá các dạng tài nguyên du lịch tự nhiên chủ yếu dựa trên các thành phần tự nhiên đã nêu trên, còn cần thiết phải tiến hành đánh giá chung vì có nhiều dạng tài nguyên du lịch đòi hỏi phải có sự kết hợp của nhiều yếu tố tự nhiên. Thí dụ, bãi tắm là một dạng tài nguyên du lịch, song bãi tắm không chỉ có liên quan đến địa hình, nền đáy mà cần liên quan đến các yếu tố khí hậu, thủy văn, sinh vật. Có thể trích dẫn để tham khảo một số chỉ tiêu đánh giá các bãi tắm theo tài liệu của Viện Địa lý - Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (trước đây) (Bảng 1).

Đối với các tài nguyên du lịch nhân văn, sự đánh giá các dạng tài nguyên cụ thể như các di tích lịch sử văn hóa, các lễ hội, các làng nghề thủ công, các di chỉ khảo cổ, các đối tượng dân tộc học. . . được xác định bằng việc kiểm kê và đánh giá về mặt số lượng (số lượng cụ thể, mật độ) và chất lượng (có ý nghĩa thể

giới, quốc gia, vùng, địa phương) của các tài nguyên đã được phân cấp, đã được thừa nhận hoặc đánh giá của các chuyên gia, các danh nhân.

Bảng 1. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CÁC BÀI TẮM

Chiều rộng của bãi nông (m)		Nền đáy của bãi nông		số ngày mùa hè có nhiệt độ nước trung bình hằng ngày 18° -		Tốc độ dòng chảy (ml/s)		số % của diện tích thực vật rước ở trên bờ trong phạm vi luôm cách bờ	
đặc điểm	đặc đánh giá	đặc điê m	đặc đánh giá	Đặc điểm	đặc đánh giá	đặc điểm	đặc đánh giá	đặc điểm	đặc đánh giá
> 100	4 3 3	Cát	4	80	4 3	0	4	0	4
40 - 100	1 0	sỏi	3 2	60 - 80	2 1	0 - 1	3	0 - 10	3
20 - 40		cuội	1	50 - 60	0	1 - 2	2	10 - 50	2
10 - 20		sét	0	30 - 50		2 - 3	1	50 - 80	1
< 10		Bùn		30		3	0	80	0

Có thể trích dẫn một thí dụ khác về các chỉ tiêu để đánh giá dạng tài nguyên di tích lịch sử - văn hóa (Bảng 2).

Bảng 2. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA

số lượng				Chất lượng			
số lượng di tích (số di tích/tỉnh)		Mật độ di tích (số dt/100km ²)		số di tích đã xếp hạng		ý nghĩa	
đặc điểm	đặc đánh giá	đặc điểm	đặc đánh giá	đặc điểm	đặc đánh giá	đặc điểm	đặc đánh giá
> 400	301	> 10	4	> 40	4	Di sản thế giới	4
- 400	3	5 - 10	3	21 - 40	3	Di tích quốc gia	3
150 - 300	2	1 - 4	2	5 - 20	2	Di tích vùng	2
< 150	1	< 4	1	< 5	1	Di tích địa phương	1

Phương pháp đánh giá theo từng dạng tài nguyên được coi là cơ sở để thực hiện đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch.

5. 2. 2. Phương pháp đánh giá tổng hợp các dạng tài nguyên du lịch.

Căn cứ vào mục đích, nội dung và các yêu cầu đánh giá thì phương pháp đánh giá tổng hợp có điều kiện và khả năng đáp ứng được tốt và đầy đủ hơn cả. Tuy vậy, việc đánh giá tổng hợp cũng rất phức tạp.

Phương pháp đánh giá tổng hợp đã được sử dụng để đánh giá các thể tổng hợp tự nhiên cho các mục đích khác nhau. Các thể tổng hợp tự nhiên luôn là khách thể, tồn tại và phát triển theo quy luật khách quan; còn các mục đích đánh giá là những chủ thể có những yêu cầu cụ thể rất khác nhau. Mục đích của việc đánh giá các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là nhằm xác định mức độ thuận lợi (tốt, trung bình, kém) của chúng đối với toàn bộ hoạt động du lịch nói chung hay đối với từng loại hình du lịch, từng lĩnh vực hoạt động cụ thể phục vụ du lịch nói riêng.

Trong đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên, việc Xác định đối tượng đánh giá - là các thể tổng hợp tự nhiên các cấp khác nhau, phải phù hợp với quy mô và nội dung đánh giá để trên cơ sở đó lựa chọn các phương pháp và chỉ tiêu đánh giá thích hợp. Thông thường ở quy mô toàn quốc hoặc một vùng rộng lớn, người ta lấy cảnh quan làm đối tượng đánh giá; ở quy mô nhỏ hơn như cấp tỉnh và cấp huyện, đối tượng đánh giá là các nhóm dạng và dạng địa lý; còn ở một điểm du lịch thì đối tượng đánh giá lại là các dạng và diện địa lý.

Việc đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch tại mỗi điểm du lịch, khu du lịch, thậm chí cả một vùng du lịch rộng lớn, phức tạp hơn rất nhiều vì nó không chỉ đơn thuần là đánh giá tài nguyên mà còn đánh giá cả các điều kiện để khai thác các tài nguyên đó.

5. 2. 3. Các bước tiến hành.

Việc đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch được tiến hành theo 3 bước : xây dựng thang đánh giá, tiến hành đánh giá và đánh giá kết quả.

a) Xây dựng thang đánh giá

Xây dựng thang đánh giá là bước quan trọng và quyết định nhất tới kết quả đánh giá.

Việc xây dựng thang đánh giá bao gồm các hoạt động rất quan trọng là: chọn các yếu tố đánh giá, xác định các bậc của từng yếu tố, xác định chỉ tiêu của mỗi bậc, cho điểm mỗi bậc, xác định hệ số tính điểm cho các yếu tố.

Chọn các yếu tố đánh giá :

Có rất nhiều yếu tố để đánh giá tài nguyên du lịch như độ hấp dẫn, sức chứa khách du lịch, thời gian khai thác, độ bền vững, vị trí và khả năng tiếp cận, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hiệu quả khai thác... .

Độ hấp dẫn là yếu tố quan trọng nhất để đánh giá tài nguyên du lịch vì nó quyết định sức thu hút khách du lịch. Độ hấp dẫn có tính chất tổng hợp rất cao và thường được xác định bằng vẻ đẹp của phong cảnh, sự thích hợp của khí hậu, sự đặc sắc và độc đáo của tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn. Độ hấp dẫn được thể hiện ở số lượng và chất lượng của các tài nguyên, ở khả năng đáp ứng được nhiều loại hình du lịch. Sức chứa khách du lịch phản ánh khả năng về quy mô triển khai hoạt động du lịch tại mỗi điểm du lịch. Sức chứa khách du lịch có liên quan chặt chẽ đến đặc điểm hoạt động của khách (số lượng, thời gian), đến khả năng chịu đựng của môi trường tự nhiên, xã hội. Vì thế sức chứa khách du lịch được đánh giá không phải theo xu thế càng nhiều càng tốt mà phải là càng phù hợp càng tốt.

Thời gian khai thác hoạt động du lịch quyết định tính chất thường xuyên hay mùa vụ của hoạt động du lịch, từ đó có liên

quan trực tiếp tới phương thức khai thác đầu tư, kinh doanh phục vụ du lịch. Thời gian hoạt động du lịch lệ thuộc chặt chẽ vào đặc điểm khí - hậu, tập quán sinh hoạt, lễ hội.

Độ bền vững thể hiện khả năng tồn tại và duy trì hoạt động khai thác tài nguyên du lịch trước những thử thách của thời gian, của hoạt động con người và diễn biến phức tạp của tự nhiên.

Vị trí và khả năng tiếp cận của điểm du lịch có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thu hút khách du lịch, chúng được đánh giá thông qua các chỉ tiêu về khoảng cách, thời gian đi đường, chất lượng đường và các loại phương tiện có thể sử dụng.

Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch có ý nghĩa rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến việc khai thác các tài nguyên và phục vụ khách du lịch. Cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật du lịch được đánh giá bằng số lượng, chất lượng, tính đồng bộ, các tiện nghi của cơ sở với các tiêu chuẩn quốc tế, quốc gia.

Hiệu quả khai thác cũng là một yếu tố rất quan trọng để xem xét, đánh giá nhằm đưa ra những biện pháp khai thác và điều chỉnh thích hợp cho mỗi điểm du lịch.

Cần căn cứ vào mục đích, yêu cầu cũng như những điều kiện cụ thể để lựa chọn các yếu tố đánh giá thích hợp. Xác định các bậc của từng yếu tố :

Mỗi yếu tố được đánh giá theo các bậc, thường gồm 3, 4 hoặc 5 bậc từ cao xuống thấp, nhiều đến ít, tốt đến xấu, ứng với các mức độ thuận lợi khác nhau. Vì các tài nguyên du lịch ít nhiều đã được lựa chọn nên sẽ không có yếu tố nào được đánh giá là không thuận lợi mà chỉ ở các mức độ thuận lợi ít hay nhiều mà thôi. Phần lớn các công trình đánh giá tài nguyên du lịch hiện nay thường sử dụng 4 bậc (rất nhiều, khá nhiều, trung bình, ít) để chỉ 4 mức độ thuận lợi (rất thuận lợi, khá thuận lợi, trung bình và ít thuận lợi).

- Xác định chỉ tiêu của mỗi bậc :

Việc xác định các chỉ tiêu cụ thể ứng với mỗi bậc là rất cần thiết, cần có tính chất định lượng để có thể so sánh các kết quả đánh giá với nhau. Để đảm bảo cho việc xác định chỉ tiêu của mỗi bậc được chính xác cần dựa trên các cơ sở điều tra, tính toán, thực nghiệm hoặc ý kiến của các chuyên gia.

- Xác định điểm của mỗi bậc và hệ số của các yếu tố : Để đánh giá bằng cách tính điểm, cần xác định số điểm cho mỗi bậc. Trong thang đánh giá, số điểm mỗi bậc của các yếu tố đều bằng nhau. Điểm của mỗi bậc thông thường được tính từ cao xuống thấp. Ví dụ, số bậc của mỗi yếu tố là 4 thì điểm cụ thể sẽ là 4, 3, 2, 1.

Trên thực tế, các yếu tố được lựa chọn để đánh giá tài nguyên du lịch có các tính chất, mức độ và giá trị không đồng đều. Ví dụ, để đảm bảo cho kết quả đánh giá được chính xác và khách quan cần phải xác định thêm hệ số cho các yếu tố quan trọng hơn. Để làm việc này người ta thường căn cứ vào các kết quả nghiên cứu, điều tra hoặc căn cứ vào trực giác trên cơ sở tích lũy các kinh nghiệm để xác định chính xác các hệ số. Các hệ số này có thể là 1, 2 hoặc 3 đối với mỗi yếu tố và sẽ được nhân với số điểm của yếu tố đó để tính điểm chung.

b)Tiến hành đánh giá

Tiến hành đánh giá nhằm xác định được điểm đánh giá.

Điểm đánh giá bao gồm số điểm đánh giá riêng của từng yếu tố và số điểm đánh giá tổng hợp. Điểm đánh giá riêng của từng yếu tố là số điểm của các bậc đánh giá nhân với hệ số của yếu tố đó. Như vậy điểm đánh giá riêng cao nhất là của yếu tố có bậc cao nhất (4) và có hệ số cao nhất (thí dụ là hệ số 3 trong các hệ số 1, 2, và 3) sẽ là : $4 \times 3 = 12$ điểm. Và điểm đánh giá riêng thấp nhất là của yếu tố có bậc thấp nhất và có hệ số thấp nhất, sẽ là : $1 \times 1 = 1$ điểm.

Điểm đánh giá tổng hợp là tổng số các điểm đánh giá riêng của các yếu tố.

Cũng có một số công trình đánh giá lấy điểm đánh giá tổng hợp là tích của các điểm đánh giá riêng. Cách làm này nhằm phân biệt các kết quả một cách rõ rệt hơn, song thực tế sẽ phức tạp hơn rất nhiều.

Cũng cần nói thêm rằng, cách cộng điểm để đánh giá kết quả chung hiện nay vẫn đang được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực đánh giá khác nhau.

Việc đánh giá này có thể tiến hành với từng đối tượng, song cũng có thể tiến hành với nhiều đối tượng khác nhau miễn là cùng sử dụng chung một thang đánh giá.

c) *Đánh giá kết quả*

Người ta căn cứ vào số điểm tối đa mà thang điểm đã xác định và kết quả đánh giá cụ thể của mỗi đối tượng để xác định tỷ lệ $f/($ số điểm đã đạt được so với số điểm tối đa. Tài nguyên du lịch rất thuận lợi phải đạt được từ 81 - 100% số điểm tối đa, khá thuận lợi là từ 61 - 80%, trung bình là từ 41 - 60% và kém thuận lợi là từ 25 - 40%.

Phương pháp đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch có ưu điểm là đảm bảo tương đối khách quan, dễ thực hiện, có thể nhìn nhận một cách nhanh chóng và toàn diện tiềm năng tài nguyên du lịch của mỗi điểm du lịch, khu du lịch bằng những giá trị đã được lượng hóa. Tuy nhiên, nó cũng sẽ thiếu chính xác nếu như thiếu các tài liệu điều tra khảo sát và một phần lệ thuộc vào chủ quan của người đánh giá; do đó phải bổ sung thêm các phương pháp chuyên môn và phương pháp điều tra xã hội học để có những điều chỉnh kịp thời.

Chương II

MÔI TRƯỜNG DU LỊCH

1. Khái niệm chung.

1. 1. Khái niệm về môi trường.

Theo nghĩa rộng, môi trường là tổng hợp các điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng tới một vật thể hoặc một sự kiện nào đó. Bất kỳ một vật thể, một sự kiện nào cũng tồn tại và diễn biến trong một môi trường nhất định. Khái niệm chung đó của môi trường được cụ thể hóa đối với từng đối tượng và mục đích nghiên cứu.

Môi trường chung bao gồm : môi trường tự nhiên, dù bị con người tác động ở các mức độ khác nhau nhưng vẫn phát triển theo các quy luật đặc thù; môi trường nhân tạo được hình thành bởi lao động và ý thức của con người từ nguồn vật liệu tự nhiên, các sản phẩm đó khác nhiều hoặc khác hẳn các vật thể trong thiên nhiên.

Môi trường sống của con người là tổng hợp các điều kiện vật lý hóa học, sinh học và xã hội bao quanh, có ảnh hưởng tới sự sống và phát triển của từng cá thể cũng như của cộng đồng.

Tùy theo mục đích và nội dung nghiên cứu, môi trường sống của con người còn được phân thành môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.

Môi trường thiên nhiên bao gồm các nhân tố thiên nhiên : vật lý hóa học, sinh học tồn tại ' khách quan ngoài ý muốn của con người, hoặc ít chịu sự chi phối của con người.

Môi trường xã hội là tổng thể của các mối quan hệ trong xã hội thông qua các hình thái tổ chức, các thể chế kinh tế - xã hội. Môi trường nhân tạo bao gồm các nhân tố vật lý, hóa học, sinh học và xã hội do con người tạo nên và chịu sự chi phối của con người.

Ba loại môi trường này cùng tồn tại đan xen và có mối quan hệ tương tác chặt chẽ trong quá trình phát triển của xã hội loài người.

Như vậy, môi trường sống của con người có thể được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên và các nhân tố về chất lượng của môi trường. Trường hợp hiểu theo nghĩa hẹp thì môi trường (không kể đến tài nguyên) chỉ 'bao gồm các nhân tố về chất lượng môi trường đối với sự tồn tại và phát triển của con người như không khí, nước, âm thanh, ánh sáng, cảnh quan, thẩm mỹ, quan hệ chính trị - xã hội. vv.. .

Xã hội loài người bằng hoạt động sản xuất đã và đang làm thay đổi môi trường xung quanh, trực tiếp hoặc gián tiếp tác động lên tất cả các thành tố môi trường. Các tác động này trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật đã gia tăng mạnh mẽ, và kết quả là nó có thể đạt đến tầm cỡ quy mô như các quá trình tự nhiên của hành tinh.

Phạm vi của môi trường có thể lớn, nhỏ khác nhau. Có những vấn đề môi trường toàn cầu như vấn đề lỗ thủng tầng ôzôn mà nguyên nhân là các chất khí thải công nghiệp và sinh hoạt do con người tạo ra, hậu quả là làm ảnh hưởng đến hoạt động sống trên hành tinh; hoặc hiện tượng El Ni no là hiện tượng tự nhiên có ảnh hưởng đến khí hậu toàn cầu. Có những vấn đề môi trường trong phạm vi của nhiều nước như vấn đề chất lượng nước và sử dụng ngu ồn nước sông Mê Công liên quan đến 6 nước : Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan, Mianma, Trung Quốc; hay nhỏ hơn là vấn đề môi trường trong một nước hoặc một khu vực như môi trường khu du lịch Hạ Long - Cát Bà, môi trường khu mỏ Vàng Danh.. . là những vấn đề môi trường hạn chế về phạm vi và nguyên nhân hoạt động.

1. 2. Môi trường du lịch

Khái niệm môi trường du lịch theo nghĩa rộng bao gồm các nhân tố về tự nhiên, kinh tế - xã hội và nhân văn trong đó hoạt

động du lịch tồn tại và phát triển. Hoạt động du lịch có mối quan hệ mật thiết với môi trường, khai thác đặc tính của môi trường để phục vụ mục đích phát triển và tác động trở lại góp phần làm thay đổi các đặc tính của môi trường. Hoạt động phát triển du lịch luôn gắn liền với việc khai thác các tiềm năng tài nguyên môi trường tự nhiên như cảnh đẹp hùng vĩ của núi, sông, biển... và các giá trị văn hóa, nhân văn. Trong nhiều trường hợp, hoạt động du lịch tạo nên những môi trường nhân tạo như công viên vui chơi giải trí, nhà bảo tàng, làng văn hóa... trên cơ sở của một hoặc tập hợp các đặc tính của môi trường tự nhiên như một hang động, một quả đồi, một khúc sông, một khu rừng... hay một đền thờ, một quần thể di tích. . .

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp mà sự tồn tại và phát triển của nó gắn liền với môi trường, nên môi trường du lịch có tác động qua lại với tất cả các yếu tố của môi trường chung. Sự suy giảm của môi trường nói chung ở một khu vực đồng nghĩa với sự đi xuống của hoạt động du lịch cũng như chất lượng của môi trường du lịch ở khu vực đó.

Việc thu hút du khách, tạo nên công ăn việc làm cho người dân, kích thích sự phát triển của các làng nghề thủ công truyền thống, cải thiện đời sống cộng đồng nhân dân địa phương... là hệ quả tích cực của tác động du lịch đến môi trường. Trong quá trình phát triển, mối quan hệ nhân quả giữa môi trường

Và hoạt động du lịch rất chặt chẽ, vì vậy sự suy giảm chất lượng của môi trường sẽ dẫn đến sự giảm sút sức hút của hoạt động du lịch.

Môi trường du lịch theo khái niệm trên có liên quan mật thiết đến tài nguyên du lịch. Việc khai thác hợp lý, phục hồi, cải tạo và tái tạo các tài nguyên du lịch sẽ làm tốt lên chất lượng môi trường du lịch, làm tăng sức hấp dẫn du lịch tại các điểm du lịch, khu du lịch. Ngược lại, việc khai thác không đồng bộ, không có các biện pháp phục hồi, tái tạo tài nguyên du lịch sẽ dẫn đến phá vỡ cân bằng sinh thái của khu vực, giảm sút chất

lượng môi trường và từ đó suy giảm sức hút du lịch. Ví dụ, từ cơ sở tiềm năng tự nhiên được cải tạo, khu du lịch Đầm Sen, Suối Tiên ở thành phố Hồ Chí Minh đã có sức hút lớn. Ngược lại, do khai thác thiếu quy hoạch mà các khu du lịch Chùa Hương, Sầm Sơn... đang xuống cấp, môi trường du lịch suy giảm về chất lượng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển du lịch ở những khu vực này.

Môi trường du lịch có đặc trưng riêng ở chỗ trong nhiều trường hợp được tạo bởi các hệ sinh thái nhân tạo như các khu Disney Lang ở Mỹ, khu Đầm Sen ở thành phố Hồ Chí Minh... Bằng cách áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ, người ta đã tạo nên những điểm vui chơi, du lịch cao cấp, tái hiện tuyệt vời những khung cảnh thiên nhiên của các địa điểm khác nhau trên thế giới, các thời đại khác nhau trong lịch sử phát triển tự nhiên cũng như xã hội loài người... trong một quần thể du lịch.

Đối với môi trường du lịch tự nhiên, các nhân tố chủ yếu cần được xem xét bao gồm :

- Môi trường địa chất : là các tai biến địa chất có ảnh hưởng đến hoạt động du lịch như các quá trình sụt lún, trượt lở, động đất, mức độ phóng xạ của khoáng chất. vv..

- Môi trường nước : liên quan đến khả năng cấp nước và chất lượng nước (nước ngọt, nước biển, nước khoáng..) phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí và tắm biển, nghỉ dưỡng và chữa bệnh của du khách.

- Môi trường không khí : bao gồm mức độ ô nhiễm không khí, mức độ thuận lợi và thích hợp của thời tiết và khí hậu đối với việc tổ chức hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng phục hồi sức khỏe của du khách.

- Môi trường sinh học : liên quan đến tính đa dạng sinh học, cảnh quan rừng tạo sự hấp dẫn trong hoạt động du lịch. Các sự cố môi trường như lũ quét, cháy rừng, rô ri hóa chất, tràn dầu.

vv... trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng tới hoạt động du lịch.

Đối với môi trường kinh tế - xã hội, các nhân tố chủ yếu cần được xem xét là thể chế chính sách, trình độ phát triển khoa học công nghệ, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng, môi trường đô thị và công nghiệp, mức sống của người dân, tổ chức xã hội và quản lý môi trường.

Đối với môi trường du - lịch nhân văn, các nhân tố chủ yếu cần được xem xét là dân cư, dân tộc, truyền thống và quan hệ cộng đồng, trình độ văn minh và dân trí, chất lượng cuộc sống dân cư lao động và trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ du lịch.

2. Hiện trạng môi trường du lịch.

2. 1. Môi trường du lịch tự nhiên.

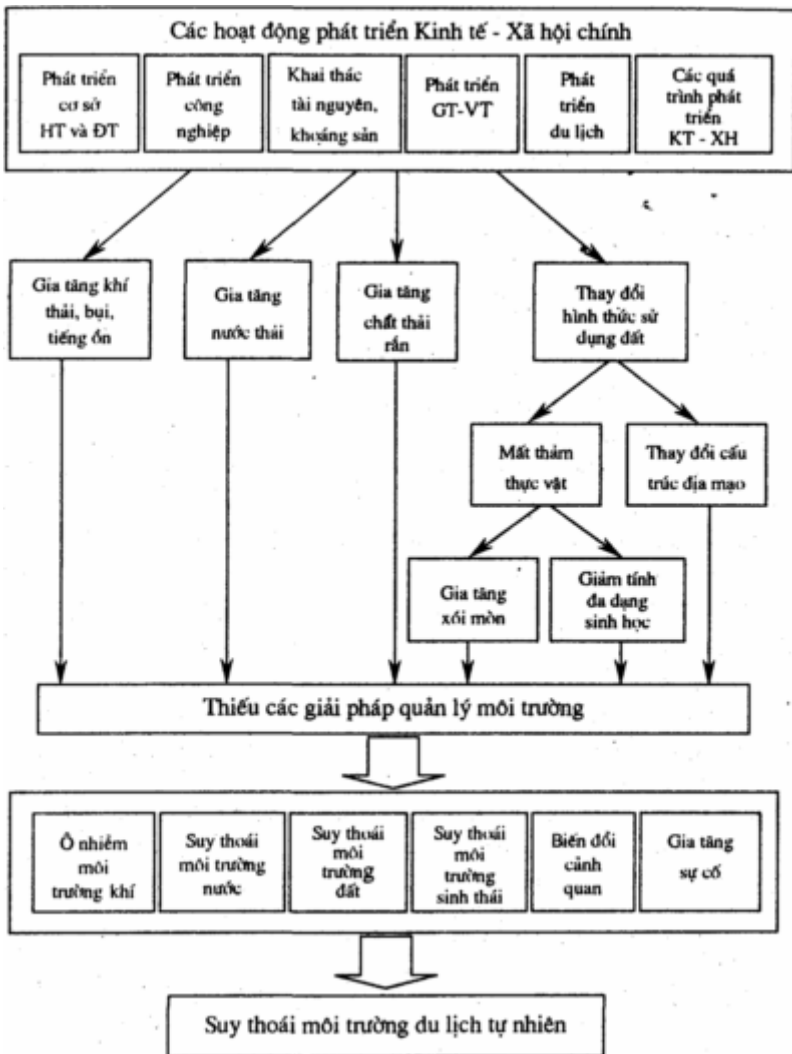
Môi trường du lịch tự nhiên là một bộ phận cấu thành nên môi trường tự nhiên nói chung, bao gồm tập hợp các đối tượng tự nhiên sông (hữu cơ) và không sống (vô cơ); trong đó có những đối tượng tự nhiên chưa bị con người tác động và những

đối tượng tự nhiên đã bị con người tác động, cải tạo ở mức độ khác nhau, song vẫn bảo tồn được một phần hoặc toàn bộ các đặc tính tự phục hồi và phát triển. Môi trường du lịch tự nhiên bao gồm các nhân tố thiên nhiên : đất, nước, không khí. . . , tức là các yếu tố vật lý thường được gọi là môi trường vật lý và các yếu tố sinh vật thường được gọi là môi trường sinh học.

Môi trường du lịch tự nhiên được cấu tạo từ một loạt các môi trường tự nhiên bộ phận trong một hệ thống chung. Các môi trường bộ phận này tồn tại và phát triển theo các quy luật của mình, song có liên quan, tác động mật thiết với nhau bằng vô số các quan hệ nhiều chiều trong tương quan nhân quả và giải quyết các mâu thuẫn để phát triển; tuy nhiên vẫn đảm bảo sự thống nhất nội tại giữa các môi trường bộ phận trong một môi trường chung.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường tự nhiên nói chung và môi trường du lịch tự nhiên nói riêng luôn chịu sự tác động của nhiều nhân tố. Nếu trong quá trình phát triển đó, các tác động tiêu cực không được kiểm soát thông qua những giải pháp quản lý môi trường hữu hiệu thì hậu quả sẽ dẫn đến sự suy thoái môi trường. Cơ chế suy thoái môi trường du lịch tự nhiên dưới tác động của các yếu tố phát triển kinh tế - xã hội được sơ đồ hóa trên Hình 1.

Từ cách nhìn nhận trên cho thấy, sự biến đổi của một hoặc một nhóm thành tố môi trường bộ phận sẽ dẫn đến sự biến động hoặc biến đổi các thành tố của môi trường bộ phận khác như một phản ứng dây chuyền trong tự nhiên. Đây là cơ chế tự phát triển của môi trường tự nhiên. Mặt khác, môi trường cũng có tính tự điều chỉnh đối với các tác động bên ngoài, tạo nên khả năng tự phục hồi, nếu các tác động này không đủ lớn đến mức làm thay đổi chất lượng của môi trường. Ví dụ, nếu chặt tĩa cây trong rừng một cách hợp lý thì thảm rừng tự phục hồi sau một thời gian ngắn, song nếu chặt quá mức thì tử rừng nguyên sinh sẽ trở thành rừng thứ sinh ưa sáng, hoặc tử thảm rừng chuyển thành một trảng cây bụi hay một trảng cỏ, một quần thể có sinh khối và sự chuyển hóa vật chất khác hẳn với thể ban đầu.



Một đặc tính quan trọng khác của môi trường tự nhiên là khả năng tự làm sạch. Ví dụ, một dòng sông có thể trung hòa và làm sạch một lượng nước thải ở chừng mực cho phép, các chất khí thải dần dần được bầu khí quyển làm sạch, một vịnh biển có khả năng tự làm sạch sau một thời gian bởi các dòng triều và dòng chảy khác ra vào vịnh. Lượng khí, bụi. . . có thể được cây xanh lọc sạch sau một thời gian nào đó. Do vậy, ở mức độ tác động cho phép, môi trường có thể tồn tại với chất lượng ban đầu của nó.

Với những đặc tính căn bản nêu trên, môi trường tự nhiên có vai trò to lớn trong việc duy trì sự phát triển xã hội của nhân loại trong cả hiện tại và tương lai.

Các môi trường bộ phận thường được xem xét trong cấu trúc của môi trường du lịch tự nhiên gồm : môi trường địa chất, môi trường nước, môi trường không khí, môi trường sinh thái, các sự cố môi trường có tác động trực tiếp đến hoạt động du lịch.

Trong môi trường du lịch, môi trường tự nhiên có vai trò quan trọng, tạo ra tiền đề cho sự phát triển các khu du lịch lớn. Nhiều khu du lịch nổi tiếng ở Việt Nam như Hạ Long - Cát Bà, Văn Phong - Đại Lãnh, Tam Đảo, Sa Pa, Đà Lạt. . . là những khu du lịch dựa trên cơ sở tiềm năng tự nhiên, trong đó có những môi trường tự nhiên đặc sắc như môi trường núi cao ở Sa Pa, Đà Lạt, môi trường biển - đảo ở Hạ Long - Cát Bà, Văn Phong - Đại Lãnh.

Môi trường tự nhiên Việt Nam theo các đánh giá chung thì còn sơ khai, những dấu ấn tự nhiên còn đậm nét, tuy ít nhiều đã bị tác động song còn bao tồn được những đặc tính của môi trường thiên nhiên nhiệt đới gió mùa khá đặc sắc, tạo nên chất lượng cao của môi trường du lịch.

2. 1. 1. Môi trường địa chất

Môi trường địa chất (Geological Environment) được hiểu là một tập hợp các thành tố địa chất của môi trường tự nhiên, bao

gồm các yếu tố như cấu trúc địa chất, các hoạt động kiến tạo tân kiến tạo, địa động lực hiện tại, hoạt động động đất, quá trình thành tạo khe nứt hiện đại, các quá trình kar~t hóa, quá trình phong hóa, các tai biến địa chất ảnh hưởng đến môi trường hoặc chi phối môi trường.

Môi trường địa chất được xem là phần cơ sở nền tảng của môi trường chung, trong đó có các đặc tính về đá (độ cứng, độ phong hóa độ phóng xạ, độ bền vững.. .), các đặc tính về địa chấn (động đất, núi lửa, nứt đất.. .), các đặc tính về hoạt động ngoại sinh (trượt lở, lũ đá, xâm thực, lừa trôi, chạy trượt.. .) và các đặc điểm khác của môi trường địa chất trên khía cạnh xã hội như cho thực đích xây dựng, bố tự dân cư,. phát triển các ngành kinh tế gồm cả ngành kinh tế du lịch trong một không gian sử dụng nào đó.

Các hoạt động kinh tế và đời sống đã đưa đến những biến động của môi trường địa chất, ví dụ như việc xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình với hồ chứa 9,5 tỷ m³ nước và hàng ngàn tấn đất đá, sắt thép của công trình đã tạo nên sức nén ép gây ra động đất kích thích sau những năm tích nước từ 1989 - 1991. Những hoạt động chặt phá rừng, mở mang diện tích canh tác đã dẫn đến sự gia tăng của các quá trình ngoại sinh : lũ quét, lũ ống, lũ bùn đá, trượt lở đất.. . Ở các vùng núi Tây Bắc, Đông Bắc, thềm Trung và Tây Nguyên.. .

Trong thành phần cấu trúc của môi trường du lịch tự nhiên, thòi trường địa chất được biểu thị qua các chỉ số cụ thể như các chỉ số về độ bền vững của đất đá, các chỉ số về địa chất công trình cho việc xây dựng các quần thể du lịch; mức độ, khả năng xảy ra các chấn động địa chất, hiện tượng trượt lở ở những khu vực có các hoạt động du lịch; độ phóng xạ và khả năng khai thác lãnh thổ cho mục đích du lịch; các chỉ số về đặc điểm địa hình.. .

Về mặt tự nhiên, lãnh thổ nước ta có một 'lịch sử phát triển lâu dài hàng trăm triệu năm và rất phức tạp, trải qua các giai đoạn phát triển với các pha uốn nếp khác nhau, song với đặc

tính kế thừa kiến tạo mà các dấu ấn còn in đậm nét trong cấu trúc của địa hình Việt Nam, và tạo nên sự đa dạng của thành phần nham thạch, sự phong phú của các thành hệ địa chất. ; là các đối tượng của loại hình du lịch nghiên cứu còn mới mẻ ở nước ta.

Liên quan đến các thành tạo địa chất là sự hình thành các mỏ khoáng sản. Trên lãnh thổ nước ta, khoáng sản tập trung phần lớn ở miền núi phía Bắc, trong đó có những khu mỏ nổi tiếng như vùng than Quảng Ninh với các mỏ than Hôn Gai, Cẩm Phả, Đèo Nai, Dương Huy. Cọc 6.. . mà ở chừng mực nào đó đã trở thành đối tượng du lịch. Tuy nhiên nồng độ cao quá mức cho phép của các chất hóa học có trong thành phần khoáng sản hay trong các loại đất đá lại ảnh hưởng đến chất lượng môi trường du lịch. Ví dụ như ảnh hưởng của các mỏ than Quảng Ninh đối với chất lượng môi trường du lịch - khu vực Hạ Long - Cát Bà, hoặc độ phóng xạ cao ở các khu vực Nậm Xe, Phong Thổ, Than Uyên.. . cũng có thể ảnh hưởng đến môi trường du lịch ở các khu vực này.

Vùng núi Tây Bắc là khu vực có mức độ hoạt động địa chấn cao nhất nước ta với các đứt gãy sinh chấn cao như đứt gãy Điện Biên - Lai Châu, đứt gãy sông Đà, đứt gãy Điện Biên - Tuần Giáo.. . Vì vậy đứng ở góc độ môi trường địa chất, cũng có ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động của tuyến du lịch quốc gia đã xác định là Hà Nội - Hòa Bình Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên - Tam Đường - SaPa - Lào Cai - Yên Bái - Hà Nội. Bởi vì, đây là một trong những nguyên nhân đưa tới hiện tượng nứt, sụt lún, trượt lở đất đá gây ách tắc giao thông và nguy hiểm đến tính mạng của người dân và khách du lịch.

Địa hình nước ta với 3/4 diện tích là đồi núi đá tạo ra các cảnh quan tự nhiên rất đa dạng và đẹp mắt. Tính chất đồi núi của địa hình Việt Nam phần nào gây trở ngại cho phát triển kinh tế, nhất là việc xây dựng, duy tu và bảo vệ các cơ sở hạ tầng, song lại là lợi thế để phát triển du lịch với những khu du lịch núi nổi tiếng như Phanxipăng, Sa Pa, IVRĂU sơn, Tam Đảo Ba Vì, Đà

Lạt.. .

Các đảo và quần đảo trên Biển Đông được hình thành do các quá trình địa chất, có những môi trường thuận lợi cho phát triển du lịch. Trên vùng biển khơi và ven bờ Việt Nam có 2773 hòn đảo lớn nhỏ với diện tích tổng cộng khoảng 1720km², trong đó 84 đảo có diện tích từ 1km² trở lên, chỉ có 8 đảo có diện tích trên 100km² 24 đảo có diện tích trên 10km² và các quần đảo nằm trên biển khơi là quần đảo Hoàng Sa. , quần đảo Trường Sa. Môi trường các vùng đảo Việt Nam rất phong phú, có thể phục vụ tốt cho các mục đích du lịch bạch, tuy nhiên do quá trình khai thác mà môi trường trên một số các đảo ven bờ đã xuống cấp.

Môi trường địa chất du lịch đã được nghiên cứu, đánh giá phục vụ cho mục đích du lịch gồm : thiết kế các công trình xây dựng hoặc xây dựng các tuyến, điểm du lịch, cấp thoát nước, sử dụng bồn nước (hồ, sông, biển.. .), hoặc xây dựng các tuyến du lịch. Việc đánh giá đặc điểm môi trường địa chất cho mục đích du lịch đã được thể hiện trong các công trình đánh giá tác động môi trường của khu du lịch nghỉ dưỡng Đan Kia - Suối Vàng (Đà Lạt) của các dự án quy hoạch phát triển du lịch Hạ Long - Cát Bà, Văn Phong - Đại Lãn.. . do Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch tiến hành.

2. 1. 2. Môi trường nước.

Môi trường nước là bộ phận cấu thành quan trọng của môi trường tự nhiên, có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại của sự sống và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trên hành tinh. Những biến động của môi trường nước thường dẫn đến những biến động về chất lượng sống trên Trái Đất hoặc trên các khu vực cụ thể.

Các yếu tố của môi trường nước phân bố khá rộng, từ nước lục địa trong đó có nước mặt (ao, hồ, sông, suối), nước dưới đất (tầng nông và tầng sâu) đến nước đại dương, nước các biển. Các yếu tố này tồn tại chủ yếu trong thể lỏng, một phần khác nằm

trong các thể hơi, thể rắn và một phần nhỏ ở dạng liên kết tồn.

Ở Việt Nam, môi trường nước khó thuận lợi cho phát triển du lịch. Tổng lượng nước trên các sông ngòi Việt Nam hàng năm đạt đến 36 tỷ m³. Chất lượng nước mặt của các dòng sông, dòng suối, các hồ nước... đang được sử dụng trong thời điểm hiện nay nhìn chung còn khá sạch, đảm bảo các chỉ tiêu cơ bản đối với nước sinh hoạt và cho các hoạt động phát triển kinh tế. Kết quả nghiên cứu, đánh giá nguồn nước cấp cho các vùng du lịch hiện nay như Đà Lạt, Hạ Long - Cát Bà, Tam Cốc Bích Động, Hội An, Huế... cho thấy các chỉ tiêu về chất lượng nước còn nằm trong giới hạn cho phép phục vụ mục đích du lịch. Kết quả phân tích chất lượng nước của các hệ thống sông chính ở nước ta trong giai đoạn 1995 - 1997 cho thấy : Hệ thống sông Hồng, do khả năng tự pha loãng và làm sạch khá lớn, nên nồng độ các chất hữu cơ còn thấp. Ở phần lớn các điểm quan trắc dọc theo các sông đều có chỉ số ô nhiễm thấp hơn giá trị cho phép theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5942 - 1995). Cục bộ tại các điểm xả ven sông như công ty giấy Bãi Bằng, Công ty Supe phối phát và hóa chất Lâm Thao, khu công - nghiệp Việt Trì... thì một số chỉ tiêu vượt mức giới hạn cho phép: Đoạn sông từ ngã bọ Diễn Hồng tới Việt Trì bị ô nhiễm đáng, đặc biệt về mùa cạn. Nước sông đoạn này có nhiều chỉ tiêu ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép (TCCP) đối với nước mặt loại A như : hàm lượng COD = 10 - 23,7 mg/l, vượt 2,37 lần; BOD - 15,3mg/l vượt 3,83 lần; NO₂ = 0,014 mg/l, vượt 1,4 lần; NH₄ = 0,1 mg/l, vượt 2 lần; số lượng Coliform trong nước cao, không đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước cho ăn uống và sinh hoạt. Tại đoạn sông ở Lào Cai có phát hiện thấy kim loại nặng và phenol, tuy nồng. độ các chất này còn dưới TCCP của TCVN 5942 - 1995.

Trên hệ thống sông Thái Bình, tại sông Cầu thuộc khu vực Thái Nguyên, do bị ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp nên mức độ ô nhiễm là đáng kể. Đoạn chảy qua thành phố Thái Nguyên, hàm lượng BOD, COD cao, hàm lượng ôxy hòa tan thấp, hàm lượng H₂S có khi tới 7,8 - 12 mg/l, hàm lượng NO₂ =

0,05 - 0,1 mg/l, cao hơn TCCP đối với nước cấp loại A từ 5 - 10 lần, hàm lượng $\text{NH}_4 = 0,1 - 0,3$ mg/l cao hơn TCCP là 2 lần. Tại cửa suối Loãng nơi nhận nước thải của nhà máy cán thép Gia Sàng, lượng BOD - 30,2 mg/l cao hơn TCCP đối với nước cấp loại A là 7,55 lần. Tại sông Thương ở khu vực cầu Bắc Giang hàm lượng các chất BOD, COD đều vượt TCCP, đặc biệt hàm lượng NO_2 0,7 - 2,0 vượt TCCP 70 - 200 lần. Các sông ngòi miền Trung có đặc điểm ngắn, dốc, lũ quét thường xảy ra, nhưng nhìn chung nước sông chỉ có những ô nhiễm cục bộ. Trên sông Mã, tại Thanh Hóa một số điểm có nhiều chỉ tiêu vượt TCCP như độ đục vượt 9 - 39 lần, muôn vượt 10 - 20 lần, sulfat vượt 2 - 24 lần, Coliform vượt 20 - 38 lần, COD vượt 1,2 - 2,2 lần. . . Nước sông Hương tại Huế về mùa khô, nhất là ở khu vực gần nguồn nước thải như chợ Đông Ba có giá trị hàm lượng BOD cao hơn TCCP.

Khu vực các tỉnh phía Nam có một mạng lưới kênh rạch khá dày. Trong các hệ thống sông ngòi của các tỉnh phía Nam thì hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai là đáng quan tâm hơn cả về mặt môi trường vì hệ thống sông này tiếp nhận một lượng lớn nước thải ô nhiễm từ hoạt động sản xuất công nghiệp và nguồn nước thải sinh hoạt từ các thành phố lớn. Trên sông Sài Gòn, hàm lượng oxy hòa tan quan trắc được cho thấy có sự suy giảm mạnh từ đầu năm 1997 và chưa bao giờ đạt được tiêu chuẩn nguồn loại A ($\text{DO} > 6$ mg/l), cá biệt vào tháng 6/1996 hàm lượng Do đo được ở mức khá thấp (3,35 - 4,9 mg/l). Hàm lượng COD có phần ổn định và có khuynh hướng tăng dần từ thượng nguồn xuống phía hạ lưu do quá trình xâm nhập mặn và tích tụ ô nhiễm ở vùng cửa sông. Tình trạng ô nhiễm dầu trên sông Sài Gòn, đáng lo ngại, song năm 1997 ô nhiễm dầu có suy giảm và ít biến động (0,005 - 0,35mg/l) so với năm 1996 (0,05 - 1,0 mg/l). Tình trạng ô nhiễm do các chất dinh dưỡng cũng đạt ở mức rất cao.

Trên sông Đồng Nai, trị số Do đo được tại các điểm quan trắc thường trong khoảng 6,0 - 6,8 mg/l, đạt tiêu chuẩn nguồn nước loại A. Tuy nhiên đoạn sông từ cầu Hòa An trở ra cửa sông, hàm

lượng Do có khuynh hướng giảm dần do ảnh hưởng của nước thải từ các khu công nghiệp và từ thành phố Biên Hòa. Giá trị Do trung bình đo được năm 1997 (6,0 - 7,2 mg/l) hơi cao hơn so với năm 1996 (5,4 - 6,3 mg/l). Hàm lượng các chất dinh dưỡng như nitrat (NO_3) đo được tại các điểm quan trắc đều có giá trị thấp hơn TCCP đối với nguồn nước loại A, trung bình từ 0,11 - 0,54mg/l. Hàm lượng tổng phốt pho cũng đều thấp hơn TCCP đối với nguồn nước loại A. Ô nhiễm dầu mỡ trong nước sông Đồng Nai vượt xa TCCP đối với nguồn nước loại A ở tất cả các điểm đo, cao nhất là 0,36 mg/l ở cầu Hòa An và thấp nhất là 0,2 mg/l ở cầu Đồng Nai, mà nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động giao thông thủy, nước thải vệ sinh công nghiệp và nước mưa rửa trôi các vết dầu loang trên mặt đất.

Trên sông Thị Vải, nguồn nước đã bị ô nhiễm hữu cơ ở mức độ khá nặng, nhất là đoạn từ nhà máy Vê đan đến cảng Phú Mỹ.

Hàm lượng tổng nơơ tăng vọt trong môi trường nước sông Thị Vải đã làm tôm cá chết hàng loạt. Tổng phốt pho cũng tăng từ 1,5 - 2,0 lần. Hàm lượng H_2S trong bùn đáy tại khu phát xả nguồn chất thải hữu cơ rất cao (759,28 ppm).

Về lượng nước cấp, nếu xét theo tiêu chuẩn mà tổ chức FAO đưa ra thì Việt Nam còn nằm trong số các nước chưa độ lượng nước cho sử dụng (dưới 4.000 m³/người/năm). Đặc biệt vào thời kỳ mùa khô (các tháng I - VI), khi lượng mưa chỉ chiếm bằng 10 - 20 tổng lượng mưa hằng năm, cũng là thời kỳ diễn ra các lễ hội thì việc dự trữ và sử dụng hiệu quả nguồn nước cho các mục đích kinh tế nói chung và cho hoạt động du lịch nói riêng là rất cần thiết. Còn vào các tháng mùa mưa, lượng nước tập trung rất lớn (80 - 90% lượng mưa cả năm) thường tạo nên những biến động cho môi trường nước cả về số lượng và chất lượng, gây nên những ảnh hưởng không nhỏ cho hoạt động khai thác du lịch nói riêng và tổng thể môi trường nói chung.

Đối với tiềm năng nước dưới đất, xét về mức độ phong phú và khả năng sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, kinh tế thì

nguồn nước chủ yếu là nước tàng trữ trong các tầng trầm tích bờ rời. Các thành tạo bờ rời chiếm khoảng 1/4 diện tích lãnh thổ. Trong các nguồn nước trầm tích bờ rời ở thung lũng các sông suối miền núi thì thành phần hóa học ưu thế là $\text{HCO}_3 - \text{Ca}$, $\text{HCO}_3 - \text{Ca} - \text{Mg}$, đôi khi $\text{HCO}_3 - \text{Ca} - \text{Na}$, còn trong các thung lũng sông đồng bằng là nước kiểu bicacbonat can xi. Nguồn nước ngầm tầng nông thung lũng sông suối miền núi thường dễ bị nhiễm bẩn vệ sinh, còn nguồn nước ngầm tầng nông thung lũng sông suối đồng bằng thường có hàm lượng sắt và ma ngan khá cao. Dưới các cồn cát và đụn cát ven biển, nguồn nước loại thấu kính có thành phần hóa học ưu thế là clorua, bicacbonat - nam - can xi, hoặc bicacbonat - clorua nam - can xi với lượng nước được đánh giá là khá phong phú và đảm bảo tiêu chuẩn nguồn nước cấp cho sinh hoạt.

Môi trường nước Biển Đông, diện tích khoảng 3447. 000km² có vai trò quan trọng với môi trường Việt Nam nói chung và môi trường du lịch nói riêng. Các đặc tính của môi trường nước Biển Đông có tác động lớn đến chất lượng môi trường du lịch biển. Trong vùng Biển Đông, một đặc điểm nổi bật là ở hầu khắp mọi nơi trên biển các thành phần nhật triều đóng vai trò đáng kể; trong phần lớn vùng biển, thủy triều mang tính nhật triều không đều hoặc nhật triều đều. Những khu vực có diễn biến thủy triều phong phú và phức tạp là thềm lục địa, nhất là ở các vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan và eo biển Đài Loan. Gió mùa và áp thấp nhiệt đới hoặc bão chi phối chủ yếu chế độ sóng ở Biển Đông. Do kích thước của biển rộng lớn nên ngoài sóng do gió trực tiếp tác động lên mặt biển, thường thấy xuất hiện thêm sóng lừng được sinh ra từ ngoài khơi rồi truyền đi xa. Ở biển khơi độ cao sóng trung bình trên 5m, độ cao sóng lớn nhất có thể vượt quá 10m (có trường hợp tới 11 - 12m). Ở vùng ven bờ có độ sâu 10 - 15m trở xuống, độ cao sóng trung bình vượt quá 3m, lớn nhất 6m. Đây là yếu tố quan trọng của môi trường biển để tổ chức các loại hình du lịch thể thao trên biển.

Do ảnh hưởng của chế độ gió mùa nên ở vùng Biển Đông

cũng như trong hai vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan hình thành nên đặc điểm hải văn theo mùa.

Trong thời kỳ hè thu, sự phân bố nhiệt độ nước tầng mặt giữa các vùng trên Biển Đông rất đồng đều, đặc biệt trong tháng VIII - thời kỳ thịnh hành của gió Tây Nam, nhiệt độ của nước biển trên toàn mặt biển đạt trị số lớn nhất là trên dưới 29°C . Trong mùa gió Đông Bắc, sự phân bố nhiệt độ nước biển tầng mặt chịu ảnh hưởng rõ rệt của không khí lạnh với mức độ ngày càng sâu sắc ở phía bắc Biển Đông. Các đường đẳng nhiệt của nước biển tầng mặt trong tháng II đều uốn theo gió Đông Bắc, hình thành các lưỡi nước lạnh ăn sâu xuống phía tây nam của biển, với trị số dưới 25° , thậm chí xuống dưới 22°C .

Lớp nước có bề dày khoảng 30 - 40m trong mùa hạ và khoảng 70 - 80m trong mùa đông chịu tác động trực tiếp của các quá trình động lực, từ khoảng luôm trở xuống và lớp nước có nhiệt độ từ 25° - 12°C , sâu hơn nữa là khu vực nước lạnh.

Trong gió mùa đông bắc, trên biển hình thành lưỡi nước lạnh có độ mặn cao trên 30‰, chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam tới sát bờ biển Trung Quốc và Việt Nam. Ở phía bắc của lưỡi nước lạnh và mặn này, đường đẳng mặn 34 - 34,4‰ ứng với dòng nước có độ mặn cao hơn từ Thái Bình Dương chuyển vào qua eo lạch Bashi. Đồng thời ứng với nghịch lưu trong mùa này, từ phía trung tâm của biển lại có một lưỡi nước kém mặn lấn về phía bắc. Những vùng ven bờ phía tây vịnh Bắc Bộ và hầu khắp vịnh Thái Lan đều có độ mặn dưới 33‰, thậm chí dưới 30‰ ở gần cửa sông. Đáng chú ý là giữa vịnh Bắc Bộ (khoảng vĩ độ 18° - 19°B và kinh độ 107° - 108°Đ) ở độ sâu trên dưới 50m hình thành một vùng nước nhạt khoảng 32 - 33‰ trong mùa đông. Trong mùa gió Tây Nam (mùa mưa), độ mặn trên Biển Đông giảm đáng kể, hiếm thấy có độ mặn 34‰ hoặc cao hơn. Ở vùng ven bờ Việt Nam, độ mặn giảm xuống dưới 32‰, thậm chí dưới 20 - 25‰ ở gần các vùng cửa sông lớn và vừa.

Về chất lượng nước ở các vùng ven biển Việt Nam, các số

liệu quan trắc năm 1997 cho thấy chất phù sa lơ lửng có hàm lượng rất cao trong nước biển vùng ven bờ phía Bắc, trung bình 65 môn, ở miền Nam 28,2 môn, còn ở vùng biển ven bờ miền Trung là thấp nhất, 10 môn. Hàm lượng dầu trong nước biển ở cả ba vùng đều cao quá TCCP : 0,34mg/l ở miền Bắc, 0, 13mg/l ở miền Trung và 0,18 mg/l ở miền Nam. Hàm lượng kẽm trong nước biển ở cả ba vùng đều vượt TCCP. Ô nhiễm chất hữu cơ cao chủ yếu là trong nước biển vùng ven bờ phía Nam. Chỉ số Coliform ở vùng biển ven bờ phía Nam đều vượt TCCP, còn ở vùng biển miền Bắc và miền Trung chỉ số này thấp hơn TCCP, trừ vùng ven bờ vịnh Hạ Long. Chất lượng nước biển năm 1997, theo nhận định của Báo cáo Hiện trạng môi trường Việt Nam (1998), là phản ánh rõ tác động của các hiện tượng thời tiết đặc biệt trong vùng biển nước ta như hiện tượng ElNino và sự gia tăng chất thải từ lục địa do sông tải ra biển có liên quan đến sự gia tăng mưa lũ ở các địa phương. Vùng biển vịnh Hạ Long có hàm lượng dầu cao. Tại các khu vực luồng tàu vào các cảng ở vịnh Bãi Cháy hàm lượng dầu là 0,1 - 0,8 môn, trung bình 0,4 môn, cao hơn TCCP. Ở những nơi chất thải sinh hoạt đổ vào vùng biển ven bờ Bãi Cháy gây ô nhiễm cục bộ, chỉ số Coliform thường vượt quá TCCP từ 1 đến 4,6 lần, còn các vùng khác trong vịnh chỉ số Coliform thấp hơn TCCP. Trong số 5 ton kim loại thì đồng (Cu^{2+}) và kẽm (Zn^{2+}) cao hơn giá trị cho phép một chút. Bụi than và các chất thải từ việc khai thác, vận chuyển than ở vùng mỏ ven bờ vịnh Bái Tử Long và Hạ Long đã gây ra sự gia tăng hàm lượng bụi than trong trầm tích đáy vịnh. Chất phù sa lắng đọng trên rạc rạn san hô dao động từ 1,3 - 10 $mg/cm^2/ngày$. San hô sống ở phía ngoài vịnh có hiện tượng chết từng đám tại chỗ mà chưa rõ nguyên nhân.

Khi khai thác kinh tế ở một khu vực, đôi khi gặp phải những mâu thuẫn trong sử dụng môi trường nước như việc khai thác than ở Quảng Ninh làm nguồn nước bị ô nhiễm (nước sông Diên Vọng, nước vịnh Hạ Long..) hoặc luồng tàu hàng, tàu chở dầu đi trong vịnh Hạ Long, vịnh Văn Phong.. làm bản nguồn nước

biển các vùng du lịch này, cũng như việc trồng rau, hoa... Ở đầu nguồn nước trong vùng du lịch Đà Lạt làm ảnh hưởng đến hoạt động du lịch Ở Đà Lạt. Việc neo đậu và xuất phát của hàng trăm tàu thuyền trong vùng vịnh Lan Hạ làm xuất hiện váng dầu ở vùng nước biển Cát Bà gần khu vực bãi tắm Cát Cò. Do vậy, việc đảm bảo cho môi trường du lịch phát triển bền vững ở một khu vực đòi hỏi phải cân đối về nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế, xác định ngưỡng phát triển cho mỗi hoạt động kinh tế về các mặt của môi trường cho hài hòa để đạt hiệu quả tối đa về khai thác kinh tế nhưng vẫn đảm bảo môi trường phát triển bền vững.

"Sơn thủy hữu tình" là một đặc điểm thẩm mỹ quan trọng của các điểm du lịch ở nước ta nói chung cũng như ở các trọng điểm du lịch nói riêng như Hạ Long Cát Bà, Vãn Phong - Đại Lãnh, Tam Cốc - Bích Động, Chùa Hương, Ba Bể, Đan Kia - Suối Vàng... trong đó phần "thủy" là phần tạo nền cho giá trị du lịch ở mỗi điểm. Sẽ khó hình thành điểm du lịch nghỉ dưỡng ' Đan Kia Suối Vàng nếu không có hồ Đan Kia và Suối Vàng. Đà Lạt không mộng mơ nếu không có hồ Xuân Hương, hồ Than Thở... và để tạo môi trường du lịch có sức hấp dẫn hơn, trên vùng du lịch núi cao Sa Pa đang tiến hành xây hồ chứa nước.

Các yếu tố môi trường nước có vai trò to lớn đối với cần.

khu du lịch nói chung và các hoạt động du lịch nói riêng, trong đó đặc biệt là các chỉ số về chất lượng nước - kể cả nước mặt và nước dưới đất, nước ngọt cũng như nước mặn, các chỉ số về các chất vô cơ cũng như các chất hữu cơ - như độ khoáng hóa, nồng độ các nguyên tố độc hại, trong đó có các chất phóng xạ, các chất thủy ngân, chì, dãn, mỡ và lượng Coliform trong nước.. .

2. 1. 3. Môi trường không khí.

Môi trường không khí là bộ phận của môi trường tự nhiên tồn

tại trong thể khí. Hoạt động sống và sản xuất của con người trên Trái Đất liên quan chặt chẽ đến môi trường không khí, vì vậy các đặc điểm chất lượng của môi trường không khí có vai trò to lớn trong sự tồn tại sự sống. Những biến đổi của các yếu tố môi trường không khí như sự biến động của chế độ nhiệt, của chế độ mưa - ẩm, của chế độ gió... đưa đến những biến động của đời sống và sản xuất trên hành tinh nạn khô hạn với cháy rừng do hậu quả của ELNINO hoặc mưa lũ, bão tố do ảnh hưởng của La Ninh trên nhiều vùng lãnh thổ rộng lớn của Trái Đất.

Môi trường không khí có ảnh hưởng lớn đến việc hoạch định các khu du lịch nghỉ dưỡng, đến tổ chức mùa vụ khai thác du lịch... Các yếu tố của môi trường không khí có vai trò khá lớn trong việc quyết định hướng quy hoạch khu du lịch, bố trí không gian và phác đồ kiến trúc quần thể du lịch.

Môi trường không khí ở Việt Nam có đặc thù riêng, đó là môi trường không khí nhiệt đới hải dương nóng ẩm, phân hóa sâu sắc theo mùa và theo độ cao địa hình. Đặc thù này tạo nên một chất lượng môi trường không khí mà không vùng nhiệt đới nào có được, thể hiện ở sự phân hóa hai mùa nóng - lạnh. Trong chế độ nhiệt độ ở phần phía Bắc lãnh thổ, thời tiết vừa lạnh vừa ẩm vào nửa sau của mùa đông trái ngược với thời điểm lạnh khô của nửa trước mùa đông. Trong khi nửa phía Bắc lãnh thổ có mùa lạnh thì nửa phía Nam lãnh thổ lại đang nóng, chênh lệch nhiệt độ giữa hai miền đôi khi lên tới hàng chục độ. Một đặc điểm chất lượng khác là sự khác biệt thời tiết giữa các vùng đồng bằng và vùng núi, trong khi ở các đô thị đồng bằng nóng bức thì trên các vùng núi Ba Vì, Tam Đảo, Đà Lạt, Sa Pa... không khí dịu mát.

Dải bờ biển dài trên 3.000 km và hàng nghìn hòn đảo với hàng trăm bãi cát là những nơi có môi trường không khí tuyệt vời cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng vào mùa hè (nửa phần phía Bắc lãnh thổ) cũng như quanh năm (ở phần phía Nam lãnh thổ). Đôi khi tuyết rơi trên thị trấn Sa Pa cũng tạo nên sự đa dạng và kỳ thú của môi trường du lịch.

Tuy nhiên chế độ mưa mùa với mưa tập trung vào mùa nóng, có tháng mưa đến 15 - 20 ngày, cộng với dông, bão... là những hạn chế đối với hoạt động du lịch vào mùa hè, đặc biệt mưa ngẫu ở phía Bắc với lượng mưa lớn vài ba ngày, đôi khi hàng tuần liền đã làm giảm đi những thi vi ở các vùng du lịch biển cũng như trên các vùng núi; tuy vậy sau những cơn mưa lớn môi trường không khí thường được lọc sạch, trở nên trong lành hơn. Sự ô nhiễm môi trường không khí ở nước ta mang tính cục bộ chỉ tập trung ở các đô thị, khu công nghiệp, vùng khai thác khoáng sản, trên các trục đường giao thông chính... Căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường quốc gia năm 1997 ở những trung tâm du lịch lớn, cho thấy ô nhiễm môi trường không khí là một vấn đề cần phải quan tâm ở hầu hết các thành phố lớn, đồng thời là các trung tâm du lịch đã được xác định như Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Buôn Mê Thuật, Vũng Tàu, Biên Hòa, thành phố Hồ Chí Minh. Các khu vực lân cận các khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản còn bị ô nhiễm bụi nặng hơn; ví dụ quanh mỏ than Hòn Gai, nồng độ bụi dao động từ 20 đến 200 mg/m³ cao hơn trị số TCCP từ 100 đến 1000 lần, quanh nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy VICAS (Biên Hòa), nhà máy xi măng Đà Nẵng v. v.. . nồng độ bụi thường cao hơn trị số TCCP từ 2 đến 4 lần.

Ô nhiễm tiếng ồn cũng là yếu tố có chiều hướng gia tăng ở các đô thị lớn. Mức ồn cao nhất trên các đường phố chính của Hà Nội - Hải Phòng, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh đều hơn 90 DBA, cá biệt đạt tới 99,9 DBA tức cao hơn TCCP từ 1,3 đến 1,4 lần.

Tuy nhiên sự ô nhiễm không khí bằng các chất độc hại như SO₂, NO₂, CO ở các khu đô thị nhìn chung còn rất thấp và có giá trị nhỏ hơn TCCP.

Như vậy, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí cần được quan tâm trong hoạt động phát triển du lịch, đặc biệt đối với các khu du lịch nằm gần các khu công nghiệp, các mỏ khai thác khoáng sản. Ví dụ, hoạt động khai thác than đưa đến sự gia tăng

nồng độ bụi ở khu vực Hạ Long - Cát Bà, Yên Tử; hoạt động của xí nghiệp nước mắm làm ảnh hưởng đến khu bãi tắm Cửa Đại ở Hội An. . .

Do đặc điểm môi trường không khí nhiệt đới gió mùa, ở Việt Nam đã hình thành hai xu hướng du lịch : hướng tham quan, nghỉ dưỡng (ra biển hoặc lên núi) vào mùa hè và hướng du lịch lễ hội vào mùa đông xuân.

Trong điều kiện nhiệt đới ẩm của nước ta. kiến trúc các quần thể du lịch cần đảm bảo yêu cầu thoáng mát, có cây xanh, hướng mở thường được đưa về hướng Đông Nam vừa đón gió mát, vừa tránh gió lạnh và gió bão.

2. 1. 4. Môi trường sinh học.

Môi trường sinh học (Biological Environment) là hợp phần sinh vật và sự sống của tất cả các cơ thể. Môi trường sinh học bao gồm tất cả mọi yếu tố của sự sống.

Môi trường sinh học thường được xem là bộ phận sống (hữu cơ) của môi trường tự nhiên. Môi trường sinh học là cơ sở để duy trì và phát triển cuộc sống trên hành tinh, điều hòa cân bằng nước, làm sạch bầu khí quyển, cung cấp lương thực thực phẩm cho xã hội, do đó môi trường sinh học có vai trò rất to lớn trong việc thiết lập và bảo vệ cân bằng sinh thái của tự nhiên. Những biến đổi của môi trường sinh học cả về lượng và chất có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và hoạt động sản xuất phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch trên hành tinh. Một trong những yếu tố quan trọng của môi trường sinh học là đa dạng sinh học. Đa dạng sinh học là một đặc tính quan trọng của môi trường sinh học, có ảnh hưởng lớn đến tổ chức các hoạt động du lịch, đặc biệt là hoạt động du lịch sinh thái, du lịch tham quan nghiên cứu. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà nhiều điểm du lịch sinh thái, cảnh quan có ý nghĩa quốc gia và quốc tế ở Việt Nam gắn liền với các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng văn hóa cảnh quan môi trường.

Môi trường sinh học của nước ta rất phong phú và đa dạng với nhiều kiểu thảm rừng khác nhau, từ rừng ngập nước (rừng ngập mặn ven biển, rừng tràm.. .) đến các thảm rừng trên núi (rừng thường xanh hỗn giao trên núi.. .), và các thảm thực vật núi cao (rừng lá kim, rừng trúc lùn trên núi cao.. .). Rừng là thành tố quan trọng của môi trường sinh học, là đối tượng cần được nghiên cứu đánh giá đầu tiên trong những nhân tố tác động đến môi trường nói chung và môi trường sinh học nói riêng, đặc biệt ở những nước nhiệt đới với phần lớn diện tích là đồi núi như Việt Nam.

Theo công bố của Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị Thượng đỉnh Reo de Janero (1992) thì có khoảng 12% dân số nước ta sống ở các vùng rừng hiện nay hoặc trước đây đã là rừng, 35% dân số Việt Nam có cuộc sống gắn với rừng.

Tuy nhiên, tình trạng suy giảm rừng ở Việt Nam diễn ra mạnh, từ 14,7 triệu ha rừng năm 1943 (chiếm 43% diện tích lãnh thổ) đến còn 9,1 triệu ha (chiếm 28% diện tích lãnh thổ) vào năm 1997. Tỷ lệ mất rừng từ năm 1960 đến năm 1975 là 1,43 - 2,4%, còn giai đoạn từ 1975 đến 1990 (kể cả rừng trồng) là 0,3 - 0,89%, riêng rừng tự nhiên là 0,7 - 1,3%. Nếu so với tỷ lệ mất rừng của thế giới là 0,5% thì tỷ lệ mất rừng của nước ta thuộc loại cao.

Nguyên nhân chính của tình trạng mất rừng là do tác động của con người, bao gồm việc khai thác quá mức nguồn lâm sản, sản xuất theo phương thức du canh du cư của đồng bào các

**Bảng 3. NGUYÊN NHÂN MẤT RỪNG Ở CÁC
VÙNG TỰ NHIÊN**

số TT	Vùng địa lý tự nhiên	Khai thác quá mức lâm sản	Phá rừng du canh nương rẫy gây cháy rừng	Khai thác đất nông nghiệp không quy hoạch	Di cư và sản xuất tự do xâm phạm rừng	Do chiến tranh tàn phá	kinh tế mới và mở mang nông nghiệp
1	đồng bắc Bắc Bộ (cả vùng ven biển)	12%		17%	41%	9%	21%
2	Đông Bắc Bộ (gồm cả ven biển và miền núi)	27%	29%	11%	7%	8%	18%
3	Miền núi trung tâm Bắc Bộ	29%	21%	16%	9%	5%	23%
4	Miền núi Tây Bắc gồ	11%	36%	12%	11%	3%	27%
5	Bắc Trung Bộ (gồm ven biển và miền núi)	34%	21%	14%	6%	14%	11%
6	Duyên hải Nam Trung gồ	28%	17%	11%	9%	29%	6%
7	Tây Nguyên	31%	24%	21%	5%	17%	2%
8	Đông Nam Bộ	29%	15%	13%	9%	24%	10%
9	Tây Nam bộ gồm đồng bằng sông Cửu Long, ven biển, đảo Phú Quốc, Côn Sơn	19%	4%	19%	21%	31%	6%

sự suy giảm rừng là nguyên nhân quan trọng làm suy thoái môi trường nói chung, suy thoái môi trường du lịch nói riêng ở Việt Nam, tác động trực tiếp làm giảm tính đa dạng sinh học và sự hấp dẫn của cảnh quan du lịch, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động phát triển du lịch:

Để cải tạo tình trạng trên, Chính phủ đã ra chỉ thị đóng cửa rừng tự nhiên, hạn chế khai thác gỗ và tích cực trồng rừng. Diễn biến rừng ở Việt Nam giai đoạn 1976 đến 1995 thể hiện xu thế rừng tự nhiên vẫn bị mất tuy tốc độ có giảm, diện tích rừng trồng đã tăng lên rõ rệt tác động tích cực đến môi trường.

Bảng 4: SỰ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH RỪNG Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1976 ĐẾN 1995

Loại rừng	1976	1980	1985	1990	1995
Rừng tự nhiên(ha)	11.076.700	10.186.000	9.308.300	8.430.700	8.252.500
Rừng trồng (ha)	92.600	422.300	583.600	744.900	1.047.700

Sự nỗ lực của Chính phủ cùng với việc nhận thức được vai trò của rừng trong bảo tồn, phát triển môi trường của người dân là những yếu tố tích cực bảo vệ môi trường nói chung, thoi trường sinh học và môi trường du lịch nói riêng ở nước ta: Việt Nam được đánh giá là nước có mức độ đa dạng sinh học rất cao và mang tính điển hình cho vùng Đông Nam trong đó có tới 40% là các loài đặc hữu. Phần lớn số loài đặc hữu này tập trung ở 4 khu vực chính : khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn ở miền Bắc, khu vực núi Cao Ngọc Linh ở miền Trung, cao nguyên Lâm Viên ở phía Nam và khu vực rừng ẩm ở phần Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, nhiều loại đặc hữu địa phương chỉ gặp trong một vùng riết hẹp với số cá thể rất thấp. Sự phân hóa của sinh vật theo chiều Bắc - Nam, Đông - Tây, theo địa hình, theo các yếu tố khí hậu, các đặc điểm đất... đưa đến đa dạng sinh thái, hình thành và phát triển nhiều kiểu rừng khác nhau ở các trung tâm bảo tồn chính đã được khoanh định (Bảng 5).

**Bảng 5. NHỮNG TRUNG TÂM ĐA DẠNG SINH HỌC THỰC
VẬT LỚN VIỆT NAM**

Trung tâm	quy mô (km ²)	Độ cao (m)	Số loài thực vật	Thảm thực vật
Hoàng Liên Sơn	2.000	1000 - 3.143	3.000	Rừng rụng lá nhiệt đới núi cao Rừng núi cao á nhiệt đới
Cúc Phương	300	100 - 637	1.800	Rừng trên núi đá vôi Rừng thường xanh đất thấp
Bạch Mã	600	0 - 1450	2.500	Rừng thường xanh núi thấp Rừng thường xanh nhiệt đới gió mùa
Yok Đồn	650	200 - 482	1500	Rừng thông Rừng nửa thường xanh rụng lá.
cát Tiên	1370	60 - 754	2.500	Rừng thường xanh đất thấp Rừng nửa thường xanh đất thấp đầm lầy nước ngọt
Cao nguyên Lâm Viên	400	1400 - 2.167	200	Rừng thông Rừng thường xanh nhiệt đới núi cao

(Nguồn : Nhung vấn đề ĐLMTVN, Phòng ĐGTĐMT, Viện
Địa lý HN 1998).

Việt Nam được xác định là một đất nước giàu tiềm năng du lịch sinh thái, nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên như các bãi biển, các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên. . . nhiều hệ sinh thái khác nhau, trong đó có những hệ sinh thái có "độ nhạy cảm" cao như các hệ sinh thái san hô, các hệ sinh thái ngập nước. . .

Hệ động vật Việt Nam cũng hết sức phong phú. Hiện đã thông kê được 276 loài thú, 828 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài ếch nhái, 472 loài cá nước ngọt, khoảng 2.038 loài cá biển, thêm vào đó là hàng chục ngàn loài động vật không xương sống

ở trên cạn và ở dưới nước. Cũng như giới thực vật, giới động vật Việt Nam có nhiều loài đặc hữu và có tỷ lệ các loài đặc hữu thuộc loại cao nhất ở khu vực Đông Dương (Bảng 6).

Bảng 6: SỰ PHONG PHÚ CỦA CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT Ở VIỆT NAM

Nhóm	số loài ở việt Nam	số loài trên thế giới	Tỉ lệ (%)
Thú	276	4. 000	6. 8
Chim	828	9. 040	8. 8
Bò sát	180	6. 300	2. 9
Lưỡng cư	802	4. 184	2,0
Cá	510	19. 000	3. 0

(Nguồn : *hoạch hành động đa dạng sinh học Việt Nam 1995*)

Theo các tư liệu báo cáo tại Hội nghị Reo để Janero 1992 thì ở nước ta có các loài động vật quý hiếm thuộc các nhóm sau (hình 7)

Bảng 7. CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT QUÝ HIẾM Ở VIỆT NAM

Loại	Số loài	Tên loài đại diện
1 Rất có nguy cơ bị tiêu diệt	10	Tê giác một sừng, bò xám: hươu cà toong, trâu rừng, heo vòi, tê giác hai sừng
2. Có nguy cơ bị tiêu diệt	18	Bò tót, bò rừng, vọc ọc mũi hếch, vọc ọc đầu trắng, vượn.. .
3. Hiếm	23	Cây mực, cây giống sọc, mè cá.. .
4. Thoát hiểm		Hươu sao: voi, khỉ vàng.. .

(Nguồn : *Những vấn đề ĐLMT VN*, Phòng ĐGTĐMT, Viện Địa lý, HN. 1998)

Trong năm 1997 một loài thú mới là loài Mang nhỏ được phát hiện ở rừng Quảng Nam.

Những phát hiện mới này đã làm tăng đáng kể sự hấp dẫn của tính đa dạng sinh học Việt Nam đối với khách du lịch, là yếu tố tích cực của môi trường du lịch đối với hoạt động phát triển du lịch ở Việt Nam.

Trong phạm vi Biển Đông có nhiều nguồn loại sinh vật biển, trong đó nguồn loại về cá rất quan trọng. 12 bãi cá chính ở các khu vực ven bờ và 3 bãi cá trên các gò nổi ngoài khơi là có giá trị cao hơn cả. Ngoài ra còn nguồn lợi tôm biển, mực, hải sản, rong biển cũng như đặc sản trên các bãi triều ven bờ mà một phần đã được khai thác phục vụ du lịch. Tuy nhiên ở một số vùng, việc khai thác các rừng ngập mặn không hợp lý đã làm suy thoái các hệ sinh thái, làm giảm chất lượng môi trường du lịch.

Hiện nay, ở Việt Nam có 105 khu rừng đặc dụng với diện tích hơn 2 triệu ha. Đó là những khu vực còn giữ được cân bằng sinh thái tự nhiên và nhiều khu đã trở thành các điểm du lịch sinh thái quan trọng. Trong số này có 12 khu được xếp, hạng có giá trị đa dạng sinh học loại "A" : các khu bảo tồn thiên nhiên Mùông Nhé, Pa Mát, Hoàng Liên Sơn, Vụ Quang, hồ Kè Gỗ, Chư Vang Xin; các vườn quốc gia Ba Bể, Cát Bà, Cúc Phương, Bạch Mã, khu Yok Đôn, Cát Tiên. Ở nước ta cũng đã xác định được hơn 60 khu đất ngập nước có giá trị đa dạng sinh học cao, trong đó đặc biệt phải kể đến là Xuân Thủy (Nam Định). Những thống kê, phân tích trên cho thấy giá trị cao của môi trường sinh học trọng việc hình thành các khu du lịch và tạo nên sức hấp dẫn đối với du khách không chỉ trong mà cả ngoài nước. Đó cũng là môi trường hết sức thuận lợi để khai thác du lịch sinh thái kết hợp với các hình thức và các loại hình du lịch khác.

Nước ta có nhiều hệ sinh thái khác nhau, trong đó nổi bật là các hệ sinh thái sau :

Hệ sinh thái san hô ở Việt Nam có thành phần loài khá giàu,

tương đương với các khu vực giàu san hô khác của Tây Thái Bình Dương. Ở vùng ven bờ phía Bắc - bước đầu đã xác định được 95 loài, thuộc 35 giống, 13 họ. Vùng ven bờ biển phía Nam có 255 loài thuộc 69 giống. Số lượng các loài san hô ở nước ta như vậy là khá giàu vì vùng giàu san hô trên thế giới cũng chỉ có số lượng là 705 loài.

Hệ sinh thái rạn san hô nước ta có cấu trúc khá đa dạng, điển hình nhất là các rạn riềm hở, kín và nửa kín ở ven biển miền Trung; kiểu đáy cứng, đáy xốp ở vùng vịnh Thái Lan; kiểu rạn nền và kiểu đảo san hô vòng ở vùng ngoài khơi. Song ở nước ta không có các rạn san hô kiềm bờ chắn đồ sộ như ở một số nơi khác trên thế giới.

Nước ta có đường bờ biển dài, dọc theo bờ biển có 60 vạn ha đất cát ven biển, trong đó hình thành các hệ sinh thái vùng cát gồm nhóm các hệ sinh thái trồng cây bụi trên đất cát nhóm các hệ sinh thái rừng phi lao (rừng dương) trên đất cát; nhóm các hệ sinh thái nông nghiệp trên đất cát. Trên thế giới, nhiều vùng sinh thái cát đã trở thành các đồng lúa và hoa màu trù phú như vùng ven sông Nín, vùng chuyên canh cà phê, ca cao ở Braxin hay các vùng chuyên canh bắp cải, cà chua ở châu Phi và Nam Mỹ các vùng trồng mía ở Cu ba, các khu vực công nghiệp thủy tinh pha lê ở Nhật Bản, Tiệp Khắc.. .

Diện tích đất ngập nước ở Việt Nam là khá lớn, trong đó nổi bật là vùng châu thổ sông Cửu Long. Ở miền Trung, các đầm phá ven biển như đầm Cầu Hai, phá Tam Giang.. . là những vùng ngập nước quan trọng. Trong đó vùng phía Bắc lại có rất nhiều hồ và những bãi triều rộng lớn cùng với những cánh rừng ngập mặn ven biển. Tổng diện tích đất ngập nước của nước ta ước khoảng 7 - 10 triệu ha. Các hệ sinh thái đất ngập nước của nước ta đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân; phần lớn thóc, gạo, cá, tôm, lương thực thực phẩm khác đều được sản xuất từ những vùng đất ngập nước. Đồng thời các vùng sinh thái này còn cung cấp các sản phẩm như chuối, dứa, cóc, mía, hoa quả.. . có giá trị xuất khẩu. Sự phong phú về kiểu

loại đất ngập nước cũng kéo theo sự đa dạng của các hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên.

Dù mật độ dân và mức độ khai thác ở các vùng sinh thái này rất cao so với các vùng khác, song các vùng đất ngập nước của nước ta còn giữ vai trò quan trọng đối với nhiều loại sinh vật hoang dã. Đặc biệt là những vùng đất ngập nước ven biển là nơi trú đông của nhiều loài chim di cư như vịt trời, ngỗng trời, cò, diệc, rẽ, mang biển, nhạn biển.. . trong đó có nhiều loài quý hiếm như cò thìa, mang biển đầu đen, bò nông chân hồng.. .

Nước ta có hàng trăm ngàn hecta rừng ngập mặn trải suốt ven biển từ Bắc vào Nam. Rừng ngập mặn ở Việt Nam có thành phần khá phong phú so với các nước trong khu vực với 70 loài trong đó có 34 loài thuộc 15 họ là những thực vật ngập mặn điển hình phân bố trên các bãi ngập triều. hằng ngày. Về động vật có 258 loài cá thuộc 78 họ đã gặp ở vùng ven biển Việt Nam, 169 loài thân mềm. thuộc 51 họ, 69 loài của (8 họ), 386 loài chim với 73 loài chim di cư.

Một loại hình sinh thái đặc sắc của nước ta là hệ sinh thái khô hạn, mà đặc trưng là các hệ sinh thái rừng khộp. Diện tích rừng khộp ở nước ta chừng 500. 000 ha phân bố từ Nam cao nguyên Plây Két đến Tây Ninh, song tập trung nhiều nhất ở Easup - Đắc Lắc với 357. 114 ha. Trong các hệ sinh thái rừng khộp có một tập hợp đa dạng sinh học gồm 464 loài thực vật có mạch thuộc 94 họ, 62 loài thú thuộc 26 họ, 11 bộ trong đó có 196 loài chim, 46 loài bò sát, 15 loài ếch nhái và 15 loài cá nước ngọt và hàng ngàn loài côn trùng, động vật đất.. .

Các miệt vườn là những hệ sinh thái nông nghiệp kỳ thú.

Miệt vườn được hình thành từ những khu vườn chuyên canh như miệt vườn ở V nít Long, Tiền Giang, Dòng Tháp.. . vốn đã nổi tiếng từ xa xưa và những vườn môi trong giai đoạn phát triển kinh tế như các vườn táo Thiện Phiến, vườn cam Vinh vườn vải thiêu Lục Ngạn, vườn mận Tam Hoa Bắc Hà.. .

Sân chim là những vùng đất rộng lớn với hệ thực vật tương đối phát triển, khí hậu thích hợp với một số loài chim, ở miền Nam đã hình thành những sân chim như sân chim Bạc Liêu, khu bảo tồn thiên nhiên chim, sân chim Ngọc Hiển, sân chim Mỹ Hòa... Ở miền Bắc và miền Trung cũng đã có các sân chim như sân chim vùng hồ Kè Gỗ, sân chim Chi Lăng Nam, vườn cò Ngọc Nhị, sân chim Hợp Thịnh. . .

Các hệ sinh thái núi cao là những môi trường rất lý tưởng cho du lịch như vùng Phanxipăng, vùng Đà Lạt, vùng Tam Đảo, vùng Ba Vì, vùng núi Mẫu Sơn.. .

Tính đa dạng sinh học cao của môi trường sinh học nhiệt đới gió mùa Việt Nam đã tạo khả năng to lớn cho phát triển môi trường du lịch, đồng thời sự phát triển của một trường du lịch thông qua các hoạt động du lịch lại tác động mạnh đến môi trường sinh học như việc khai thác cây cảnh, chim, thú, san hô.. . làm đổ lưu niệm đã gây nên những thiệt hại cho môi trường sinh học. Bên cạnh đó, những hoạt động như tạo vườn sinh thái, hình thành các khu nông nghiệp sinh thái, việc nhập các giống cây cảnh, cây bóng mát.. . đã có ảnh hưởng tốt đến môi trường sinh học của khu vực.

2. 1. 5. sự cố môi trường.

Sự cố môi trường là một trong những yếu tố môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nói chung và du lịch nói riêng. Nguyên nhân của sự cố môi trường có thể do các quá trình tự nhiên như động đất, sụt lún do vận động kiến tạo v. v.. . Song cũng có thể do tác động của con người như cháy rừng, tràn dầu, rò rỉ hóa chất, động đất kích thích quanh các hồ nhân tạo lớn v. v.. .

Trong bối cảnh có những biến động môi trường trên phạm vi toàn cầu và khu vực, đặc biệt là sự biến động khí hậu với hiện tượng ElNino, sự suy giảm tầng ôzôn, cùng với những tác động tiêu cực của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường, ở Việt Nam trong những năm qua, đặc biệt từ năm 1990,

đã xảy ra nhiều sự cố môi trường gây những tổn hại không nhỏ đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch. Các sự cố môi trường chủ yếu bao gồm :

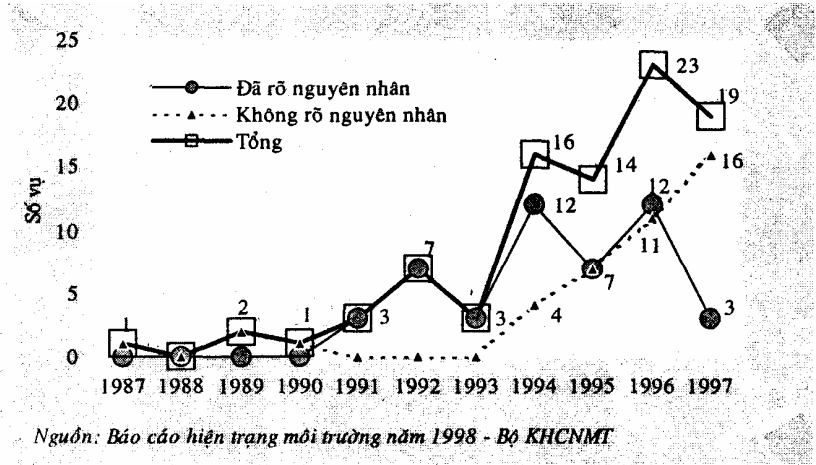
Cháy rừng : Gây ra chủ yếu do con người. Sự cố này gia tăng cũng một phần do ảnh hưởng của ElNino. Số liệu thống kê cho thấy tình trạng cháy rừng ở nước ta chưa ở mức độ khốc liệt với diện rộng như ở một số nước mà mới chỉ ở diện hẹp, cục bộ. Nạn cháy rừng nghiêm trọng thường xảy ra ở Tây Nguyên, ở miền núi Bắc Bộ và rừng Tràm vào mùa khô ở đồng bằng sông Cửu Long. Riêng ở Tây Nguyên từ 1992 đến 1996 cháy 13. 000 ha, mùa khô 1997 cháy 3. 146 ha. Trung bình mỗi năm rừng bị cháy 40. 000ha trên phạm vi cả nước (khoảng 40% là rừng trồng, 32% rừng tự nhiên phục hồi, 18% rừng tre nứa). Từ tháng 11 - 1997 đến 5 - 1998 cả nước đã có 1. 200 vụ cháy rừng thiêu trụi 16. 000 ha rừng. Kết quả của sự cố này là bên cạnh những hậu quả to lớn về kinh tế - xã hội đã tác động trực tiếp đến cảnh quan, làm giảm tính đa dạng sinh học và vì vậy làm suy thoái môi trường du lịch vốn rất nhạy cảm ở nước ta.

- *Sụt nứt đất xói lở* : Đây là hiện tượng đã trở nên tương đối phổ biến, gây nhiều thiệt hại, thiếu các dự báo xói lở xảy ra ở các tỉnh có biển nhất là ở vùng ven bờ châu thổ sông Hồng, châu thổ sông Cửu Long. Sụt đất, sụt lở chủ yếu xảy ra ở các tỉnh thuộc vùng núi miền Bắc, miền Trung và các triền sông nhất là sông Tiền, sông Hậu. Các tác động của sự cố này là rất lớn (xem phụ lục.. .) đối với đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch. Vụ sụt karst ở hang Hình Bông (Hương Sơn - Hà Tây) với khối lượng đất đá sập trần là 350m³ vào ngày 27 - 9 - 1992 và 1. 300m³ vào ngày 11 - 7 - 1993 là một thí dụ. Kết quả của sự cố môi trường này là hầu như làm mất đi một điểm du lịch hấp dẫn trong quần thể du lịch Hương Sơn nổi tiếng.

- *Lũ lụt* : Không chỉ làm mất đi nhà cửa, ruộng vườn mà còn tác động nghiêm trọng đến hệ thống giao công, ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế - xã hội nói chung và du lịch nói riêng. Những khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố lũ lụt là nơi có môi trường du

lịch kém thuận lợi như khu vực miền núi phía Bắc, miền Trung (xem phụ lục...).

- Sự cố tràn dầu : Là loại sự cố môi trường nghiêm trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động du lịch. Ở Việt Nam tình hình ô nhiễm dầu có xu thế tăng đặc biệt từ cuối thập kỷ 80 (hình 3).



Hình 3. Số vụ tràn dầu trong giai đoạn 1987 - 1997 ở Việt Nam

Số liệu thống kê cho thấy từ năm 1987 đến năm 1997 trên phạm vi cả nước có 87 vụ ô nhiễm dầu, trong đó 47 vụ rõ nguyên nhân, 42 vụ chưa rõ nguyên nhân. Phần lớn các sự cố xảy ra ở những đầu mối giao thông. Trong những năm gần đây các vụ gây ra vệt dầu kích cỡ lớn xảy ra nhiều hơn (1994 : 2 vụ; 1995 : 4 vụ; 1997 : 2 vụ). Thời gian xảy ra nhiều nhất vào các tháng 3, 5, 6 - nhất là tháng 5; tiếp đó là các tháng 1, 7, 9. Tuy nhiên, các vụ tràn dầu chưa ảnh hưởng nghiêm trọng đến một số khu vực như Bãi Cháy, Cát Bà, Đồ Sơn, Cửa Lò, Quy Nhơn, Vũng Tàu.

Rò rỉ hóa chất. Đây là loại sự cố môi trường còn được lưu ý vì tính đặc biệt nguy hiểm của nó đối với môi trường sinh thái nói chung và tính mạng con người, du khách nói riêng. Năm 1997 đã ghi nhận được một số vụ rò rỉ hóa chất ở Gia Lai, Kim Tum, Nha Trang, Ninh Bình và Hà Tĩnh.

Nhìn chung, các sự cố môi trường ở Việt Nam trong những năm qua đã có những tác động nhất định, làm giảm chất lượng môi trường du lịch, ảnh hưởng đến hoạt động phát triển du lịch. Vì vậy, cùng với những biện pháp và nỗ lực chung để hạn chế các sự cố môi trường, đối với du lịch cần phải có những nghiên cứu đánh giá nhằm thành lập các bản đồ, sơ đồ phân vùng tai biến, nguy cơ sự cố để đảm bảo an toàn và hiệu quả trong hoạt động phát triển du lịch.

2. 2. Môi trường du lịch nhân văn.

Môi trường du lịch nhân văn bao gồm những yếu tố của môi trường kinh tế - xã hội và môi trường nhân văn là cấu thành quan trọng của môi trường du lịch, tạo ra những điều kiện cần thiết để phát triển du lịch. Môi trường du lịch nhân văn được xem là thuận lợi khi các yếu tố văn hóa, các giá trị nhân văn đa dạng, có sức hấp dẫn, khi trình độ văn minh và tri thức của cộng đồng cao tạo ra những điều kiện thuận lợi trong giao lưu văn hóa giữa khách du lịch và cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, các yếu tố về kinh tế - xã hội bao gồm thể chế chính sách, điều kiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ phát triển khoa học công nghệ, môi trường đô thị. vv... cũng là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của du lịch.

Như vậy môi trường du lịch nhân văn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo ra những điều kiện đảm bảo sự tồn tại và phát triển của du lịch. Sự tồn tại và phát triển môi trường du lịch nhân văn chịu tác động trực tiếp của quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, của các ngành kinh tế như công nghiệp nông nghiệp, cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật nói riêng.

2. 2. 1. Môi trường kinh tế - xã hội

Là một bộ phận của môi trường du lịch nhân văn, môi trường kinh tế - xã hội có phạm vi rộng, bao gồm những yếu tố chính như sau :

a) Yếu tố thể chế, chính sách.

Đây là những điều kiện pháp lý quan trọng cho việc phát triển du lịch, từ các chủ trương chính sách có tính chiến lược về phát triển du lịch, phát triển các nguồn tài nguyên, nhận lực đến các văn bản pháp luật như luật đầu tư, luật tài nguyên, luật bảo vệ môi trường, pháp lệnh du lịch, các quy định mang tính pháp lý với việc quản lý hoạt động du lịch và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan.

Thể chế, chính sách tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho phát triển du lịch, đồng thời hướng sự phát triển của du lịch phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước, phù hợp với những đặc điểm và điều kiện cụ thể của từng giai đoạn.

Trong mỗi thời điểm, tùy thuộc vào tình hình và xu thế phát triển chung về kinh tế xã hội của đất nước và hoạt động du lịch khu vực, quốc tế mà có những chính sách mới, phù hợp được ban hành nhằm tạo môi trường tốt nhất để thu hút khách du lịch. Ví dụ trong bối cảnh khủng hoảng tiền tệ tài chính khu vực, Chính phủ Thái Lan đã có chính sách cho phép hạ giá các toái du lịch, đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo các hoạt động dịch vụ để thu hút lượng du khách đến nước này, và kết quả là lượng khách quốc tế đến Thái Lan vẫn tăng 6,9% đạt 7,72 triệu khách năm 1998, trong khi lượng khách quốc tế năm 1998 của nhiều nước khu vực giảm sút so với 1997 như Xingapo là - 14,3%, Philippin là - 2,5%, Ấnđônêxia là 5,5%... Như vậy những chiến lược, chính sách phù hợp sẽ tạo được môi trường thuận lợi cho du 'lịch phát triển, thậm chí trong những điều kiện khó khăn nhất.

Ngành du lịch Việt Nam ra đời và phát triển đã gần được 40 năm, tuy nhiên hoạt động du lịch thực sự diễn ra sôi động trong những năm 90, đặc biệt từ năm 1993 trở lại đây, gắn liền với chính sách mở cửa và hội nhập của Đảng và Nhà nước.

Đảng và Nhà nước coi "Phát triển du lịch là một hướng chiến

lược quan trọng trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội nhằm góp phần thực hiện công. nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã đề ra mục tiêu". Phát triển nhanh du lịch, dịch vụ.. . từng bước đưa nước ta trở thành một trung tâm du lịch, thương mại - dịch vụ có tầm cỡ. trong khu vực".

Nghị quyết 45/CP năm 1993 của Chính phủ đã nêu rõ chủ trương chiến lược phát triển du lịch. Làm cho ngành du lịch nước ta sớm đuổi kịp ngành du lịch của các nước phát triển trong vùng và trên thế giới, đưa du lịch nước ta trở thành ngành kinh tế quan trọng.. .".

Tiếp sau các chủ trương có tính chiến lược về phát triển du lịch, nhiều văn bản quan trọng khác của Đảng và Chính phủ được ban hành tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho ngành du lịch phát triển. Nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ra Nghị định về phát triển du lịch với những mục tiêu và giải pháp cụ thể nhằm tạo những yếu tố tích cực để du lịch ở các địa phương đó phát triển phù hợp với những đặc điểm và điều kiện cụ thể riêng của mình. Cơ chế chính sách về du lịch được bổ sung hoàn thiện, bộ máy quản lý Nhà nước, hệ thống kinh doanh du lịch được kiện toàn và sắp xếp lại, tạo môi trường thuận lợi để nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước và hiệu quả kinh doanh du lịch.

Pháp lệnh Du lịch được ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X thông qua ngày 8/2/1999 và Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 20 - 2 - 1999 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển du lịch, vì pháp lệnh được xem là hành lang pháp lý chính thức đầu tiên của ngành du lịch từ khi được thành lập. Cùng với sự ra đời của một số luật có liên quan như luật đầu tư luật tài nguyên, luật bảo vệ môi trường, luật đất đai v... nhiều văn bản quản lý du lịch của Chính phủ, của liên ngành, của ngành du lịch được điều chỉnh, sửa đổi phù hợp với điều kiện thực tiễn, nâng cao hiệu quả thực hiện, tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho phát triển du lịch.

b) Trình độ phát triển khoa học, công nghệ.

Đây là yếu tố quan trọng, góp phần tạo môi trường thuận lợi cho phát triển du lịch. Điều này được thể hiện ở một số khía cạnh chủ yếu sau :

Tạo ra khả năng phát triển những sản phẩm du lịch hiện đại và hấp dẫn.

Ở nhiều nước phát triển trên thế giới, nhờ các thành tựu khoa học và công nghệ cao đã xây dựng được những công viên vui chơi giải trí hiện đại như Disneyland, water park, hoặc các bảo tàng ngầm, các tàu lặn biển v. v. . . tạo ra sức hấp dẫn đặc biệt của các sản phẩm du lịch, nâng cao đáng kể hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh du lịch.

Ở Việt Nam do trình độ phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là khoa học ứng dụng còn chưa cao, nên khả năng tạo ra các sản phẩm du lịch có hàm lượng công nghệ cao còn nhiều hạn chế.

- Tạo khả năng khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường.

Các phương tiện được sử dụng trong hoạt động du lịch để khai thác các đặc điểm tài nguyên địa mạo như chinh phục các độ cao, khám phá các hang động, các tài nguyên du lịch biển như thế giới ngầm dưới đại dương và xa hơn là các hành tinh xa xôi v. v. . . đều đòi hỏi trình độ phát triển khoa học công nghệ cao.

Đối với các tài nguyên du lịch nhân văn, đặc biệt là các di tích lịch sử, các di chỉ khảo cổ, trong quá trình phát hiện, tôn tạo và khai thác phục vụ mục đích du lịch cũng đòi hỏi những ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại về viễn thám, laser (để phát hiện các công trình ngầm), về hóa học và vật liệu mới (để tôn tạo các công trình) v. v. .

Việc ứng dụng khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp cho phép tạo ra các trang trại mới hoặc phát triển các trang trại

(miệt vườn) truyền thống, tôn tạo cảnh quan du lịch v. v.. nhằm tạo ra những sản phẩm du lịch hấp dẫn. Ví dụ việc phát triển các lâm viên, vườn hoa cảnh ở Đà Lạt, các miệt vườn trái cây ở đồng bằng sông Cửu Long, ở các tỉnh phía Bắc v. v.. luôn gắn liền với việc ứng dụng công nghệ sinh học.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng các công nghệ cao trong quá trình khai thác tài nguyên còn cho phép giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững của du lịch.

- Việc ứng dụng công nghệ tin học tạo khả năng to lớn trong trao đổi thông tin, quảng bá du lịch và ngày càng là nhu cầu không thể thiếu trong hoạt động phát triển du lịch. Ở các nước có ngành du lịch phát triển, công nghệ tin học còn được ứng dụng mạnh mẽ trong giao dịch kinh doanh du lịch, thực hiện các thủ tục xuất nhập cảnh, quảng cáo, giới thiệu hoạt động du lịch trên internet. . .

- Trình độ phát triển khoa học công nghệ còn là yếu tố tạo điều kiện thuận lợi đối với công tác điều tra nghiên cứu. cơ bản du lịch, góp phần quan trọng vào sự phát triển du lịch của mỗi quốc gia.

c) Mức độ phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật

Sự phát triển cơ sở hạ tầng xã hội không chỉ là yếu tố quan trọng của môi trường kinh tế - xã hội mà còn chiếm một vị trí đáng kể trong môi trường du lịch.

Sẽ không thuận lợi đối với hoạt động phát triển du lịch trong điều kiện cơ sở hạ tầng nghèo nàn, kém phát triển. Vai trò của hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống giao thông, bưu chính viễn thông và cung cấp điện, nước đối với hoạt động du lịch được thể hiện ở chỗ :

- Tạo điều kiện để tiếp cận khai thác các tiềm năng là tài nguyên du lịch.

- Tạo điều kiện chuyên chở khách du lịch, nâng cao khả năng giao lưu khách giữa các điểm du lịch.

- Tạo môi trường thuận lợi trong giao tiếp, trao đổi thông tin của khách du lịch. Đây là nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại, đặc biệt đối với khách du lịch khi đã rời nơi cư trú thường xuyên của họ.

Tạo điều kiện thuận lợi để cung cấp điện, nước, những nhu cầu không thể thiếu trong hoạt động du lịch.

Trong những năm qua, ở Việt Nam hệ thống giao thông đường bộ đã được đầu tư nâng cấp, tạo điều kiện cho giao lưu và phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch. Tuyến quốc lộ 1 từ Lạng Sơn đến Cà Mau nối các trung tâm du lịch lớn

trong cả nước đang được khẩn trương cải tạo, nâng cấp. Bên cạnh đó nhiều tuyến quốc lộ như quốc lộ số 5, số 18 (nối Hà Nội với Hai Phòng, Quảng Ninh), số 3, số 6 (nối Hà Nội với các tỉnh Tây Bắc), số 7, số 9 (nối Việt Nam với các nước trong khu vực qua cửa khẩu Cầu Treo, Lào Bảo), số 14 (nối Đà Nẵng Tây Nguyên với thành phố Hồ Chí Minh), số 51 (nối thành phố Hồ Chí Minh với Bà Rịa - Vũng Tàu) v. v. . . đã và đang được nâng cấp, tạo những thuận lợi mới trong phát triển du lịch ở những trung tâm lớn này.

Hệ thống giao thông nông thôn cũng đã phát triển mạnh mẽ trong những năm qua. Nhiều xã vùng sâu, vùng xa đã có đường mô đến tận trụ sở xã. Ở nhiều tỉnh hiện thấy có tới 80 - 90% số thôn bản có đường mô đến tận nơi. Nhiều con đường mới mở rất có ý nghĩa cho hoạt động phát triển du lịch như đường Hạnh Phúc (Hà Giang - Đồng Văn = Mèo Vạc), đường Đại Đoàn Kết (Cao Bằng Bảo Lạc), đường Quyết Thắng (đọc biên giới Việt Trung).. .

Ở các trung tâm du lịch lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Nhà Trang.. . có các đội ta xi đáp ứng kịp thời các nhu cầu đi lại của du khách. Song song với

phát triển giao thông đường bộ là sự cải tiến mạng lưới đường sắt, đặc biệt tuyến đường sắt xuyên Việt. Hiện nay ở nước ta có trên 400 đầu máy, trong đó trên 300 đầu máy điêzen, tạo khả năng giao lưu giữa các trung tâm du lịch như : Sầm Sơn, Cửa Lò, Nha Trang.. .

Nhiều tuyến du lịch đường biển và đường sông như Hải Phòng - Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu, đồng bằng sông Cửu Long.. . đã được mở ra.

Hoạt động vận chuyển đường không của nước ta đã phục vụ khá đắc lực cho mục đích du lịch. Bên cạnh các sân bay quốc tế lớn như Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, hệ thống các sân bay nội địa cùng với việc phát triển các dịch vụ bay đã góp phần đáp ứng nhu cầu tham quan các điểm du lịch như Điện Biên, Sơn La, Hạ Long, Trà Cổ, Đà Nẵng, Đồng Hới, Hải Phòng, Nha Trang. .

Sự phát triển của hệ thống giao thông đã nâng cao chất lượng môi trường du lịch. Năng lực vận chuyển khách du lịch ngày càng tăng cùng với chất lượng phục vụ. Phương tiện vận chuyển khách du lịch chuyên ngành gồm khoảng 6000 xe, tàu, thuyền các loại. Một số nơi đã đưa vào phục vụ các loại tàu cao tốc với trang bị hiện đại.

Ngành bưu chính viễn thông đã có những bước phát triển đáng kể về các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, góp phần nâng cao chất lượng môi trường du lịch (Bảng 8).

Bảng 8: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MẠNG LƯỚI BƯU ĐIỆN

	1992	1993	1994	1995	1996
Trung tâm bưu điện	49	58	62	59	59
Bưu điện quận, huyện	597	562	596	600	610
Bưu điện khu vực	1271 3.	1349	1683	1862	2113
Trạm bưu điện xã	313	6. 902	7719	7906	8500
Số máy điện thoại	163393	277470	470166	157216	164547

Nếu như vào những năm 80, dịch vụ điện thoại và viễn thông còn được xem là loại dịch vụ cao cấp, thì ngày nay đã trở thành phổ biến, tạo thuận lợi trong giao dịch xã hội nói chung và du lịch nói riêng.

Một trong những thành phần quan trọng của môi trường du lịch là mức độ phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật bao gồm cơ sở lưu trú và các cơ sở dịch vụ. Đây là những điều kiện cần thiết, đảm bảo những dịch vụ cơ bản trong hoạt động du lịch.

Hệ thống khách sạn và cơ sở dịch vụ du lịch ở nước ta phát triển khá mạnh mẽ trong những năm qua, với sự tham gia của các thành phần kinh tế khác nhau. Năm 1993 cả nước mới có trên 32 nghìn phòng khách sạn, trong đó có 16. 800 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế thì năm 1998 đã có trên 56. 000 phòng, trong đó có 28. 000 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Khách sạn quốc doanh chiếm 50,9% tổng số khách sạn và chiếm 62,3% tổng số phòng. Khách sạn liên doanh chiếm 3,9% tổng số khách sạn và 10% tổng số phòng. Đến nay số khách sạn được xếp hạng từ 1 đến 5 sao có 313 khách sạn. Đặc biệt nhiều khách sạn cao cấp 4 - 5 sao có quy mô từ 200 - 600 phòng liên doanh với các hãng khách sạn hàng đầu thế giới đã được xây dựng. Sự phát triển nhanh chóng của hệ thống cơ sở lưu trú thời gian qua đã là yếu tố tích cực đối với môi trường du lịch Việt Nam, đáp ứng nhu cầu đa dạng về dịch vụ lưu trú của khách du lịch. Sự phát triển

có tính đột phá song còn thiếu tính quy hoạch và tính cân đối "cung - cầu", đặc biệt ở các trung tâm đô thị - du lịch lớn, đã là nguyên nhân của tình trạng xuống cấp môi trường du lịch, do các hoạt động cạnh tranh không lành mạnh và thiếu bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

Nhiều khu vui chơi giải trí ở thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nha Trang, Hà Nội... mặc dù chưa đạt tầm cỡ như ở một số khu du lịch của nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, nhưng đã thu hút được hàng triệu lượt khách/năm, đáp ứng một phần nhu cầu tham quan, giải trí của khách du lịch. Đây cũng là những yếu tố tích cực của môi trường du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch Việt Nam phát triển trong những năm gần đây.

Hệ thống cơ sở dịch vụ là một thành phần quan trọng trong môi trường du lịch đã phát triển khá mạnh ở nước ta trong những năm 90. Theo số liệu thống kê thì từ năm 1990 đến 1994 số người kinh doanh thương nghiệp, ăn uống công cộng và dịch vụ tư nhân tăng gần 1,5 lần, với mức tăng trưởng bình quân khoảng 107,5%/năm (Bảng 9).

Bảng 9: MỨC GIA TĂNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	1990	1991	1992	1993	1994
số người (nghìn người)	835,7	899. 0	951,8	1038,2	1115,7
Mức tăng so với năm trước					
Số người (nghìn người)	63. 3	52,8		75,5
Tỉ lệ (%)	107,57	105,7	109,08	86,4	07,46

Cùng với sự gia tăng về số lượng các hộ hoạt động dịch vụ, các sản phẩm dịch vụ cũng đa dạng hơn, từ dịch vụ ăn uống, hàng lưu niệm, đồ thủ len truyền thống, hàng mây tre, cối đan.. đến dịch vụ vận chuyển hành khách, dịch vụ sửa chữa, dịch vụ văn hóa... tạo nên sự phát triển của môi trường du lịch ở các khu du lịch và các vùng phụ cận nói riêng và môi trường du lịch cả nước nói chung.

Tuy nhiên hoạt động dịch vụ hiện nay vẫn còn là vấn đề nhức nhối do sự phát triển ồ ạt thiếu tổ chức quản lý, thiếu quy hoạch, thiếu thẩm mỹ văn hóa... Hiện tượng các hàng quán lô nhô tạm bợ bên các điểm di tích, các khu vui chơi, các điểm danh thắng... vừa thiếu mỹ quan, vừa thiếu văn hóa, vừa mất vệ sinh đã làm giảm đi nhiều giá trị của các danh thắng, các điểm du lịch, dẫn đến sự xuống cấp đối với môi trường du lịch ở một số nơi như Chùa Hương, Sầm Sơn, Đền Hùng..

d) Môi trường đô thị và công nghiệp.

Cũng giống như nhiều nước trên thế giới, các trung tâm du lịch ở Việt Nam luôn gắn liền với các đô thị, gần các khu công nghiệp phát triển bởi những lý do sau :

- Các khu đô thị thường phát triển trên cơ sở các trung tâm kinh tế, thương mại, chính trị có bề dày lịch sử và văn hóa. Vì vậy đây là nơi tập trung nhiều tài nguyên du lịch đặc sắc đặc biệt là các tài nguyên du lịch nhân văn, thuận lợi cho việc khai thác phát triển du lịch.

- Các khu đô thị gắn liền với các khu công nghiệp thường có mức độ phát triển hạ tầng cơ sở, cơ sở vật chất kỹ thuật cao, thỏa mãn được nhu cầu phát triển của hoạt động du lịch. - Các khu đô thị thường là đầu mối giao thông quốc tế và nội địa, vì vậy 'rất thuận lợi trong giao lưu, vận chuyển khách du lịch.

- Các khu đô thị thường là nơi tập trung lực lượng lao động có trình độ và tay nghề cao, đặc biệt trong khối kinh tế dịch vụ nên dễ đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển du lịch.

Do mối quan hệ mật thiết giữa hoạt động du lịch với các khu đô thị và công nghiệp, môi trường du lịch luôn chịu những tác động trực tiếp của môi trường đô thị.

Trong quá trình phát triển đô thị và khu công nghiệp, bên cạnh những yếu tố tích cực cho phát triển môi trường du lịch như tăng cường năng lực của hệ thống hạ tầng cơ sở, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, tăng cường các điều kiện khai

thác có hiệu quả tài nguyên du lịch v. v. . sẽ nảy sinh những yếu tố tiêu cực đối với môi trường du lịch do sự ô nhiễm của môi trường đô thị.

Sự ô nhiễm môi trường đô thị thường được thể hiện qua : Sức ép về dân số và nhà ở, cùng với sự ra đời của nhiều khu nhà ở chuột, ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị và du lịch.

- Gia tăng nước thải và chất thải rắn gây ô nhiễm nguồn nước, vệ sinh và cảnh quan đô thị.

Tăng khí thải độc và bụi do sự phát triển của hoạt động công nghiệp và mật độ giao thông cơ giới.

Tăng mức độ tiếng ồn.

Nếu không có được những giải pháp quản lý hữu hiệu thì các yếu tố tiêu cực của môi trường đô thị và khu công nghiệp sẽ làm suy giảm môi trường du lịch, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động du lịch.

Hiện nay, nước ta có 61 tỉnh, thành phố trực. Trung ương với 571 đô thị trong đó có 19 thành phố loại I, II và III, 34 đô thị loại IV và 518 đô thị loại V. Dân số đô thị theo số liệu thống kê 1991 là 16,63 triệu người; chiếm 22,7% tổng số dân cả nước. Dân số đô thị sẽ là 200 vào năm 2000 và là 35% vào năm 2010. Trong đó ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh chiếm 55 - 60% dân số đô thị. Trong hệ thống đô thị hiện nay có 2 thành phố có số dân từ 1 đến 3 triệu người, 2 thành phố có số dân từ 350 nghìn đến 1 triệu người, 10 thành phố có số dân từ 100 đến 350 nghìn người.

Công nghiệp hóa và đô thị hóa tập trung ở các vùng trọng điểm phát triển kinh tế với nhu cầu lao động cao đã lôi kéo lao động từ nông thôn ra thành thị, điều này dẫn đến những thúc ép về nhà ở, cơ sở hạ tầng, môi trường sống và vệ sinh môi trường đô thị. Các đô thị hiện nay có khoảng 81 triệu m² nhà các loại, trong đó 54,44 triệu m² là nhà ở. Tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh gây nên áp lực đối với tài nguyên và môi trường. Rất

nhiều đô thị đã được thiết kế và quy hoạch tổng thể phát triển đến năm 2000 và 2010, song chưa có thành phố nào được quy hoạch về môi trường và chưa có thành phố nào lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch xây dựng đô thị.

Thời gian qua ở nhiều đô thị đã chú trọng nâng cấp, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng như đường giao thông nội thị, các hệ thống cấp, thoát nước, thu gom và xử lý chất thải rắn. Tuy nhiên phần lớn các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị đang trong giai đoạn thực hiện nên chưa phát huy được hiệu quả. Vì vậy, hiện tượng ngập úng ở các thành phố đồng bằng còn trầm trọng, việc xử lý rác, chất thải rắn... cũng là những vấn đề còn đang hết sức gay gắt ở các đô thị. Việc di chuyển các nhà máy, xí nghiệp ra các vùng ngoại vi đang được thực hiện nhưng rất chậm chạp. Với sự gia tăng nhanh chóng của các phương tiện giao thông thì trong tương lai không xa nguồn chất thải giao thông sẽ gây ô nhiễm lớn cho các đô thị. Tình trạng ô nhiễm môi trường nước ở các đô thị và khu công nghiệp đã đến mức báo động do nước mặt là nơi tiếp nhận các nguồn nước thải chưa được xử lý với các chất rắn lơ lửng, các hợp chất, và trị số nhu cầu ôxy sinh học, nhu cầu ôxy hóa học... cao gấp từ 5 đến 10 lần nồng độ cho phép, như trường hợp các nguồn nước sông Cầu, sông Thu Bồn, sông Cẩm, sông Tam Bạc, sông Quan Lộ, sông Kim Ngưu, sông Sét, các kênh rạch Tân Hóa - Lò Gốm, Nhiều Lộc - Thị Nghè.. .

Tổng lượng nước cấp cho các đô thị và công nghiệp là 2,5 - 2,8 triệu m³/ngày trong đó 25 - 30% là nước cung cấp cho công nghiệp. Trong số 78 đô thị có quy mô dân số trên 15.000 người, tập trung 80% dân số đô thị của cả nước thì có 6 đô thị hoàn toàn không có hệ thống cấp nước. Ở các thành phố còn lại, khả năng cấp nước cũng chỉ trong giới hạn 15 - 19%, lượng nước thất thoát rất lớn, trung bình tới khoảng 30 - 40%. Nhìn chung, mới chỉ có khoảng 47% số thị dân được cung cấp nước máy.

Mức độ thu gom nước thải còn thấp, khoảng 48% ở các thành phố loại I, đến 25% ở các thành phố loại III, và thấp hơn nhiều ở

các thành - phố, đô thị loại IV, loại V. Các hệ thống thoát nước mới chỉ phục vụ cho các khu trung tâm của đô thị. Ở nhiều đô thị, các hệ thống này đã quá hạn sử dụng. Khả năng thoát nước thải đô thị ở nước ta kém và do việc xây dựng phần nhiều không có quy hoạch môi trường nên hệ thống thoát nước luôn tụt hậu so với sự phát triển chung của các đô thị.

Trong các đô thị và các khu công nghiệp, theo kết quả quan trắc môi trường quốc gia năm 1997 thì tình trạng ô nhiễm bụi rất lớn và có tính phổ biến. Ô nhiễm không khí trong các khu dân cư có chiều hướng gia tăng. Ở các thành phố, đô thị nồng độ bụi đo được đều cao hơn TCCP từ 1,5 đến 3 lần, chỉ có 3/16 (18,7%) thành phố là không bị ô nhiễm bụi ở khu dân cư. Các khu dân cư nội thành ở Hải Phòng, Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Biên Hòa, Lao Cai, Mỹ Tho... đều bị ô nhiễm bụi. Các khu dân cư ở cạnh các khu công nghiệp còn bị ô nhiễm bụi nặng hơn. Đặc biệt ở xung quanh các khu công nghiệp Thượng Đình (Hà Nội), Tân Bình, Phước Long (Tp. Hồ Chí Minh)... có nồng độ SO_2 vượt TCCP từ 1,5 đến 2,5 lần ở một số đô thị đã quan sát: thấy biểu hiện của mưa axit, tỷ lệ mẫu nước phân tích của năm 1997 có độ pH < 5,5 nhiều gấp 7 lần so với năm 1996 chứng tỏ nước mưa có tính axit đã tăng nhanh, đặc biệt vào mùa đông.

Về mức độ tiếng ồn ở các trục giao thông quốc lộ, liên tỉnh vùng như các đường phố chính nội thị đều vượt quá 70 DBAC) các đường phố chính của các thành phố lớn, độ ồn đều cao hơn 90 DBA, cá biệt đạt tới 99,9 DBA... .

Tình hình chất thải rắn đô thị tuy đã được lưu tâm trong mấy năm gần đây, nhưng vẫn còn là vấn đề nan giải. Khả năng gom rác trung bình mới chỉ đạt 40 - 60%, ở một số đô thị là 50 - 30%. Lượng rác thải đô thị ở nước ta hiện nay khoảng 15.000 - 18.000 m^3 /ngày. Lượng rác gia tăng cùng với quá trình đô thị hóa. Rác không được phân loại, xử lý mà thường được hôn lấp lẫn lộn. Theo các số liệu thống kê, hiện nay chỉ có 72 - 73% lượng rác được đưa đi xử lý, còn lại gần 30% tồn đọng trong

phạm vi các đô thị.

Như vậy nhìn chung môi trường đô thị Việt Nam hiện nay' lang phải đối đầu với nhiều sự phát triển đô thị xã hội nói chung và môi trường du lịch nói riêng.

d) *Yếu tố mức sống dân cư.*

Mức sống dân cư thường được đánh giá qua mức thu nhập bình quân của người dân, là yếu tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng nhất định đến môi trường du lịch. Thực tế cho thấy nếu ở nước nào, ở khu vực nào người dân có mức sống cao thì ở đó nhu cầu du lịch tăng, tạo môi trường tốt cho phát triển du lịch. Chính vì vậy mức sống dân cư được coi là một trong những yếu tố xác định tình trạng môi trường du lịch.

Hoạt động du lịch của nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây một phần là do mức sống dân cư - đặc biệt ở các vùng đô thị, được cải thiện đáng kể. Tích lũy của các gia đình gia tăng đã phần nào kích thích nhu cầu đời sống tinh thần, trong đó có nhu cầu tham quan du lịch và nghỉ dưỡng. Nếu như năm 1993 số lượng khách du lịch nội địa chỉ đạt 2,5 triệu thì đến năm 1996 đạt 7,2 triệu và tăng lên 9,6 triệu khách vào năm 1998. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch nội địa giai đoạn 1993 - 1998 đạt 55,8%/năm. Điều này liên quan chặt chẽ với mức sống của dân cư. Theo số liệu điều tra mức sống dân cư Việt Nam của Tổng cục Thống kê thì thu nhập bình quân đầu người/năm theo các nguồn và theo vùng đều tăng đáng kể (Bảng 10).

Thu nhập bình quân đầu người/năm tính chung khoảng 1.105 nghìn đồng, khu vực thành thị là 1.815 nghìn đồng, cao gấp 2 lần khu vực nông thôn. Ở nông thôn tuy nguồn thu chủ yếu vẫn là từ nông, lâm nghiệp, song nguồn thu ngoài nông lâm nghiệp đã chiếm tỷ trọng đáng kể, thu từ hoạt động kinh tế tự làm phi nông nghiệp chiếm 28,14% và từ làm thuê chiếm 16,59%. Ở khu vực thành thị nguồn thu chủ yếu là hoạt động tự làm phi nông nghiệp (chiếm 54,75%), tiền công và tiền lương chiếm 32,44 % Theo kết quả điều tra giàu nghèo năm 1993 thì mức thu nhập

bình quân nhân khẩu tháng trong cả nước là 119,01 nghìn đồng, mức chi tiêu là 113,06 nghìn đồng chiếm khoảng 95% mức thu nhập, như vậy trung bình người dân 1 tháng có khả năng tích lũy khoảng 5% thu nhập (Bảng 1 1).

Bảng 10. THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI NĂM THEO CÁC NGUỒN VÀ THEO VÙNG Ở VIỆT NAM.

	vùng							chung
	1	2	3	4	5	6	7	
- Hoạt động nông, lâm nghiệp	505,4	437,6	358,4	180,7	550,0	213,2	515,1	401,1
- Tự làm phi nông lâm nghiệp	158,3	400,2	260,5	390,7	122,4	958,8	424,4	407,1
- Tiền công	89,3	181,8	93,3	239,2	170,0	619,4	290,0	240,6
- Hưu trí, trợ cấp	44,8	67,5	46,9	28,4	9,2	19,5	13,5	36,4
- Thu khác	3,1	8,7	3,9	14,4	0,4	81,4	22,7	19,8
Tổng cộng	800,9	1095,8	762,9	853,4	851,9	1892,3	1265,7	1105,1

Đơn vị : Nghìn đồng

(Nguồn : *khảo Sát mức sống dân cư Việt Nam 1992 - 1993*)

Vùng 1 : Miền núi và trung du phía Bắc

Vùng 2 : Đồng bằng sông Hồng

Vùng 3 : Khu Bốn cũ

Vùng 4 : Duyên hải miền Trung

Vùng 5 : Tây Nguyên

Vùng 6 : Đông Nam Bộ

Vùng 7 : Đồng bằng sông Cửu Long

Bảng 11. CƠ CẤU NGUỒN THU

Đơn vị : %

Nguồn thu	Khu vực		chung
	Nông thôn	Thành thị	
Nông, lâm nghiệp	51,57	4. 86	36. 30
Tự làm phi nông lâm nghiệp	28. 14	54. 75	36,84
Tiền công	16. 59	32. 44	21,77
Hưu trí.	2,85	4. 20	3,29
Trợ cấp thu khác	0,84	3. 75	1,79

(Nguồn : *khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992 – 1993*)

Trong giai đoạn tới, khi mức thu nhập của dân chúng tăng lên cao hơn nữa thì nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng cũng cao hơn, đặc biệt với chế độ làm việc 40 giờ/tuần thì nhu cầu nghỉ cuối tuần (Weekend) càng cao hơn, đòi hỏi phát triển các khu nghỉ dưỡng ven các trung tâm đô thị.

Mức sống dân cư tăng lên sẽ tạo sự phát triển với chất lượng mới của môi trường du lịch.

e) *Yếu tố tổ chức quản lý xã hội*

Đây là yếu tố quan trọng có ý nghĩa như động lực cho sự phát triển bền vững. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và của một ngành kinh tế nói riêng, một cơ chế quản lý xã hội phù hợp sẽ có ý nghĩa thúc đẩy tích cực. Trong trường hợp ngược lại, đó sẽ là lực cản đối với sự phát triển. Việc quản lý xã hội ở nước ta được tiến hành theo các đơn vị hành chính, trong đó cấp hành chính cơ sở là cấp xã, các cấp hành chính từ tỉnh, huyện, xã quản lý theo lãnh thổ. Song song với việc tổ chức theo lãnh thổ là tổ chức theo ngành, trong đó các ngành quản lý theo các đơn vị từ bộ đến các sở, ban, ngành... Các đoàn thể cũng có các tổ chức theo ngành dọc của mình. Như vậy tổ chức quản lý xã hội theo hai hệ thống đơn vị đan xen nhau : các đơn vị theo

lãnh thổ và các đơn vị theo ngành.

Trong xu thế chung của phát triển xã hội vào thời kỳ đổi mới, ngành du lịch có được môi trường thuận lợi. để vươn lên tầm cao mới. Chính vì vậy, du lịch - dịch vụ trong hơn một thập kỷ vừa qua đã mở rộng phạm vi hoạt động và được tổ chức trên quy mô toàn lãnh thổ. Có nơi hoạt động du lịch đến từng làng bản như ở Sa Pa, Đồn Dương, Hội An.. . Du lịch đã có mặt trong cấu trúc của các đơn vị từ thấp đến cao của xã hội.

Tuy nhiên cũng có những bất cập trong tổ chức quản lý giữa địa phương và các ngành, giữa địa phương và Trung ương. Ví dụ trong các khu du lịch hiện nay có thể thấy đủ loại nhà nghỉ, khách sạn như nhà nghỉ địa chất, khách sạn luyện kim, nhà nghỉ dầu khí, nhà nghỉ thương binh - xã hội.. . cùng với các nhà nghỉ của các tổ chức công đoàn, của hội phụ nữ, của đoàn thanh niên, bên cạnh đó là các nhà nghỉ, khách sạn mua của tư nhân ở hầu khắp các khu du lịch như Hạ Long, Sầm Sơn, Đồ Sơn, Đà Lạt, Vũng Tàu.. . tạo nên cao trào kinh doanh khách sạn mà ngành khách sạn khó bề kiểm soát. Trong nhiều trường hợp việc đa dạng hóa hình thức quản lý này đã phá vỡ quy hoạch của các khu du lịch, như ở Hạ Long, Sa Pa, Vũng Tàu.. . do đó mà việc tổ chức lại không gian du lịch không thể tiến hành được.

Điều đáng lưu ý là sự phân cấp quản lý với các chức năng khác nhau giữa ngành và lãnh thổ, trong đó cấp hành chính địa phương quản lý đất đai và xã hội, nhưng lại không thể kiểm soát được hoạt động của các cơ sở kinh doanh theo ngành, đặc biệt là sự thiếu vắng các hoạt động tư vấn về pháp luật trong các đơn vị hành chính, mà nhiều trường hợp gây nên những rắc rối trong quản lý môi trường du lịch ở các địa phương. Nhiều trường hợp, trên cùng một đối tượng nhưng có nhiều ngành cùng tham gia khai thác như ở hồ Đồng Mô có các ngành : thủy lợi, du lịch, thủy sản cùng khai thác, tạo nên những xung đột về quyền quản lý, hoặc như việc khai thác du lịch do các công ty du lịch tiến hành đã dẫn tới những khúc mắc về quyền lợi với địa phương. Đây là những vướng mắc trong quản lý môi trường du lịch cần

được tháo gỡ trong giai đoạn phát triển mới.

Tháng 5 - 1995 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 - 2000. Hiện nay hơn 30 tỉnh, thành phố đã có quy hoạch phát triển du lịch. Tuy nhiên, việc quản lý và thực hiện quy hoạch chưa tốt, việc xây dựng ở các khu, điểm du lịch còn tùy tiện, khai thác còn chông chéo đã gây nên không ít mâu thuẫn trong quá trình khai thác các điểm du lịch và hạn chế việc thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

Nếu đơn vị hành chính cơ sở là các xã, phường thì trong đó còn có các thiết chế xã hội cổ truyền cơ bản (theo cách gọi của các nhà nghiên cứu xã hội) mà ở đồng bằng là các làng, còn ở miền núi là các buôn, bản... Các làng, bản được xem như các đơn vị tổ chức xã hội quan trọng của các dân tộc. Các làng, bản luôn luôn có phạm vi địa giới rõ ràng bao gồm rừng, núi, sông, suối, đất ờ và đất canh tác. Mỗi làng, bản được kết lại từ một hay nhiều dòng họ, đôi khi mới có những bản miền núi thuần khiết về dòng họ hoặc về huyết thống. Mỗi làng có đình thờ thành hoàng, có chùa, mỗi bản thường có nơi thờ thần đất, thần núi hoặc thần nước. Hằng năm hoặc vài năm lại tổ chức lễ hội và các sinh hoạt mang tính cộng đồng. Mỗi làng có thể

có đặc trưng riêng về truyền thống sản xuất và tạo nên những đặc sản truyền thống địa phương. Mỗi dòng họ có thể có nhà thờ họ nhằm duy trì truyền thống dòng họ mà ở nhiều nơi nhà thờ họ đã trở thành đối tượng du lịch như nhà thờ họ Trần ở Hội An.

Trong môi trường du lịch, môi trường kinh tế - xã hội có phạm vi tác động hẹp, phục vụ mục đích khai thác kinh doanh du lịch và bị biến cải bởi các hoạt động du lịch.

g) Yếu tố trật tự, an toàn xã hội.

Trật tự an toàn xã hội là một yếu tố quan trọng trong môi trường kinh tế - xã hội để phát triển du lịch. Một xã hội văn minh phải được thể hiện ở trình độ đảm bảo trật tự an toàn xã

hội cho mọi công dân cũng như trong mọi mặt hoạt động nói chung. Hoạt động du lịch rất cần thiết được đảm bảo trong điều kiện trật tự an toàn xã hội, trước hết là bảo đảm an toàn cho khách du lịch. Kinh nghiệm thực tế cho thấy ở những nơi không bảo đảm an toàn cho khách du lịch như những nước xảy ra chiến tranh, các khu vực luôn xảy ra bạo lực (khủng bố, bắt cóc) và các tệ nạn xã hội (trộm cắp, ma túy, mại dâm) hoành hành thì hoạt động du lịch kém phát triển và số khách du lịch giảm đi rõ rệt.

Trật tự an toàn xã hội góp phần tạo nên hiệu quả của hoạt động du lịch, chẳng những là điều kiện đảm bảo cho hoạt động du lịch diễn ra thuận lợi mà còn có tác động tâm lý rất lớn đối với du khách khiến họ cảm thấy thoải mái, dễ chịu khi đi du lịch.

2. 2. 2. Môi trường văn hóa - nhân văn.

Môi trường văn hóa nhân văn là bộ phận của môi trường du lịch liên quan trực tiếp đến con người và cộng đồng, bao gồm các yếu tố dân cư, dân tộc, truyền thống và quan hệ cộng đồng, trình độ văn minh, chất lượng cuộc sống dân cư.

Sự phong phú, đa dạng về văn hóa, dân tộc của một quốc gia, một vùng lãnh thổ nào đó sẽ tạo được sự hấp dẫn và những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch. Chính vì vậy đứng trên quan điểm môi trường thì đó sẽ là yếu tố tích cực của môi trường du lịch. Gắn liền với yếu tố dân cư, dân tộc là truyền thống và quan hệ cộng đồng. Đây không chỉ là đối tượng của du lịch mà còn là yếu tố tạo sự hấp dẫn của môi trường du lịch bởi tính đa dạng của những giá trị nhân văn truyền thống trong giao tiếp giữa các cộng đồng dân tộc khác nhau. Trình độ văn minh và dân trí có thể xem là yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng môi trường du lịch bởi giữa khách du lịch và cộng đồng dân địa phương luôn tồn tại mối quan hệ giao tiếp gắn bó. Một môi trường du lịch được xem là thuận lợi khi trình độ văn minh và nhận thức của cộng đồng địa phương nơi diễn ra hoạt động du lịch đạt tới mức

mà du khách cảm thấy thoải mái, được tôn trọng.

Chất lượng cuộc sống dân cư là yếu tố ảnh hưởng đến cách sống và giao tiếp, đến nhận thức và trình độ văn minh của cộng đồng và vì vậy cũng có những ảnh hưởng nhất định đến môi trường du lịch.

a) Yếu tố dân cư, dân tộc.

Nước ta là một quốc gia đa dân tộc và dân tộc nào cũng có bộ phận cư trú ở trung du và miền núi. Tính đến 1996 dân số nước ta có khoảng 74 triệu dân với 54 tộc người, trong đó khoảng 8,6 triệu dân thuộc 53 tộc người thiểu số.

Sự đa dạng dân tộc ở trung du, miền núi là kết quả hội nhập của các cư dân Lạc Việt cổ (bản địa) với các luồng di cư :

- Luồng phía Bắc (từ Nam Trung Quốc xuống) gồm các tộc người : Thái, Nùng, Mông, Dao, Sán Chay, Giáy, Hoa, Ngái.. .

Luồng phía Tây (từ Lào sang) gồm các tộc người : Khơ mú, Xinh Mun, Lào, Lự.. .

Luồng phía Nam (từ các đồng bằng chuyển lên là các đợt di cư tự do và có tổ chức của người Kinh (khai hoang, xây dựng vùng kinh tế mới) với số lượng đáng kể..

Các tộc người thiểu số nhìn chung có mức tăng dân số khá cao. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc dân số vào thời điểm năm 1960 là 2. 098. 376 người, đến năm 1979 là 5. 403. 338 người, tăng gần 258,00%; đến năm 1989 là 6. 786. 436 người, tăng 125%. Theo số liệu trên thì mức tăng dân số mỗi thập kỷ ở miền núi phía Bắc là khoảng từ 1 đến 1,5 triệu người. Tuy nhiên mức tăng của các tộc người không đều, mức tăng trung bình của toàn miền núi phía Bắc là 42% thì tộc người Pà Thẻn có mức tăng là 167%, trong khi một số tộc người khác như Hoa, Phù Lá, La Hơ và Mảng lại giảm đi.

Các tộc người ở nước ta thường phân bố đan xen nhau, số xã một tộc người (xã thuần nhất) chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Ở miền

núi phía Bắc chỉ có 57 trong tổng số 1860 xã được thống kê là xã thuần nhất (chiếm 3,06%), trong khi phần lớn số xã có đại diện của vài ba tộc người cư trú (Bảng 12).

Người Kinh thường tập trung đông ở các thị trấn, thị tứ miền núi cũng như ở các đô thị lớn. Theo số liệu điều tra dân số 1989, toàn miền núi phía Bắc có 349. 710 người Kinh (chiếm tỷ lệ 13%) thì tập trung ở các thị trấn tới 73%. Sự hòa nhập và hòa hợp dân tộc là nhân tố quan trọng đảm bảo sự đoàn kết dân tộc và là cơ sở tạo lập môi trường xã hội bền vững.

Bảng 12. THÀNH PHẦN TỘC NGƯỜI CỦA CÁC XÃ THUỘC MIỀN NÚI PHÍA BẮC NĂM 1979

		Số các đại diện tộc người						
		1	2	3	4	5	> 6	>7
Hà Tuyên	303	3	25	64	64	63	49	35
Cao Bằng	233	8	37	52	64	38	19	5
Lạng Sơn	224	1	25	17	86	29	5	1
Lai Châu	149	10	28	40	25	24	7	15
Hoàng Liên Sơn	342	9	68	96	64	41	28	36
Bắc Thái	259	-	-	3	24	76	44	103
Sơn La	187	7	3068	59	52	22	10	17
Quảng Ninh	172	19	40	29	29	29	16	10
<i>Cộng</i>	1860	57	253	360	408	322	178	222

(Nguồn : *Các tộc người ở MNPB và MT. 1998*)

Theo nhận xét của Hoàng Hữu Bình (1998) thì có sự phù hợp giữa độ cao địa hình với mật độ dân số, mức độ phân tán của các điểm cư trú và sự phân bố các tộc người. Trên cơ sở nghiên cứu địa bàn từ bờ biển Quảng Ninh (Om) đến đỉnh cao Phanxipăng (3143m) thì có thể chia thành 3 đai cao tộc người :

- Đai chân núi có độ cao dưới 500m (vùng thấp), có các tộc người: Kinh, Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan và Sán

Chi), Mường, Ngái. Đây là đại phát triển nhất và là địa bàn cư trú ổn định nhất của phần lớn cư dân Việt Nam.

- Đại sườn núi ở độ cao 500 - 800m có các tộc người : Dao (Mán, Động, Trại, Xá.. .), Giáy, Xinh Mun, Lào, Thổ. Ở đại này, sự chuyển tiếp của điều kiện tự nhiên đã dẫn đến tính trung gian về phân bố các tộc người, về sự phát triển giao thông và trình độ kinh tế - xã hội của các tộc người ở đại sườn núi.

- Đại đỉnh núi ở độ cao trên 800m (vùng cao, rẻo cao) gồm có các tộc người Mông, Hà Nhì, La Chí, Phù Lá, La Hủ, Lự, PàThèn, Kháng, Lô Lô, Mảng, Cờ Lao, Cống, Si La, Pu Péo.

Trong 3 đại cao tộc người thì môi trường du lịch hiện đại đang phát triển mạnh ở đại chân núi và đại đỉnh núi, trong đó đại chân núi là đại phát triển toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành du lịch, và đại đỉnh núi là những nơi có điều kiện đặc biệt cho du lịch nghỉ dưỡng (Sa Pa, Đà Lạt, Tam Đảo, Mẫu Sơn, Ba Vì.. .) và là những đối tượng của du lịch nhân văn.

b) Truyền thống và quan hệ cộng đồng

Theo nghiên cứu của các nhà dân tộc học, khoảng mười thế kỷ trước đây thì một nửa số lượng các dân tộc hiện có chưa phát triển đến vùng đất Việt Nam. Các dân tộc nước ta đến định cư chủ yếu vào các thời đại phong kiến. Phần lớn các dân tộc có tập tục ở nhà sàn. Tập tục này là đặc điểm chung của nhiều dân tộc trên thế giới, nhất là ở châu á. Tuy nhiên nếu các dân tộc Tày, Thái, Mường ở nhà sàn là chính thì các dân tộc Mông, Dao chủ yếu ở nhà trệt.

Về trang phục truyền thống, ở nhiều nơi, đặc biệt là những thị trấn tuy có phần nào lai tạp, nhưng nhìn chung trang phục dân tộc của phụ nữ vẫn còn được bảo tồn trong cuộc sống hàng ngày, cũng như trong các lễ hội; trong đó nổi bật là trang phục truyền thống của các đồng bào vùng cao, vùng sâu, vùng xa, những nơi đời sống tự cấp, tự túc còn đóng vai trò chủ đạo như đồng bào Mông, Dao, Hà Nhì, Mảng, sau đó là các dân tộc

Mường, Thái, Nùng.. . Ở vùng thấp.

Đồ dùng hàng ngày của cư dân cũng mang đậm bản sắc dân tộc như đôi đũa của người Tày, pẩu tẩu của người Mông, Dao, gùi của đồng bào Tây Nguyên.. . luôn là bạn đồng hành của họ khi làm nương rẫy hoặc trong các công việc khác.

Một số thói quen như tập quán ăn cơm nếp của đồng bào Thái, Tày, nấu rượu bằng men lá.. . còn được lưu giữ. Tuy nhiên cơ cấu bữa ăn hiện nay theo truyền thống của các dân tộc, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa còn quá đơn giản như một bát canh bí nhặt với bột ngô đồ (mền mềm của đồng bào Mông, sắn hấp độn gạo với canh rêu đá của đồng bào Thái. . .

Ngôn ngữ của các dân tộc cũng là một phần của môi trường nhân văn, trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam có 4 ngữ hệ với nhiều ngôn ngữ khác nhau :

- Ngữ hệ Nam Á (32 ngôn ngữ)
- Ngữ hệ Thái (8 ngôn ngữ)
- Ngữ hệ Nam Đảo (5 ngôn ngữ)
- Ngữ hệ Hán - Tạng (9 ngôn ngữ).

Sự đa dạng về ngôn ngữ làm tăng thêm sức hấp dẫn du lịch, riêng ở miền Bắc đã có trên 30 thứ tiếng. Ngoài ra, còn có mối liên kết về dòng họ, về tiếng nói giữa các nhóm dân cư ở vùng biên giới với các nước láng giềng.

Ngôn ngữ của mỗi dân tộc có sắc thái riêng. Trong khi tiếng nói của tộc người Mông tương đối thống nhất giữa các ngành thì tiếng nói của các tộc người khác như Thái, Tày.. . có phương ngữ khác nhau khá rõ rệt. Vì thế có đến 7 loại chữ cổ của các nhóm Thái.

Trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, ở mỗi vùng dân tộc có những truyền thống riêng như hội (lồng tồng) của người Tày, ném còn của người Thái, hát Sur, lượn của người Nùng, múa khèn của người Mông.. . hoặc hệ thống nông lịch của người

Thái lịch rằm của người Khơ mú, lịch 4 mùa theo các loài hoa quả : hoa vòng, hoa xoan, quả nhót, quả dâu da, lá dong, lá nghê... của người Tày.

Một điểm quan trọng cần đề cập là mối quan hệ dân tộc trong môi trường nhân văn. Mối quan hệ này có các xu hướng chính :

- Xu hướng tiếp nhận dựa trên quan hệ và giao lưu kinh tế để đáp ứng những lợi ích, nhu cầu thiết thực cho đời sống.

- Xu hướng ảnh hưởng giữa các dân tộc, trong đó nổi bật là ảnh hưởng của nền văn hóa, ảnh hưởng về ngôn ngữ Việt (Kinh), đóng vai trò quan trọng.

- Xu hướng cố kết dựa trên hai cơ sở chính : huyết thống và văn hóa. Nếu quan hệ dòng họ là yếu tố dùng để phân biệt bên trong tộc người thì văn hóa là yếu tố phân biệt với bên ngoài tộc người. Những dòng tộc cùng nguồn gốc văn hóa tạo nên sự cộng cảm và cao hơn là sự cố kết tộc người.

c) Trình độ văn minh và dân trí.

Theo số liệu thống kê, ở nước ta tỷ lệ biết chữ của nhân khẩu từ 10 tuổi trở lên là 86,6%, trong đó nam. chiếm 91,40%, nữ chiếm 82,31%. Tỷ lệ biết chữ ở thành thị là 93,33%, ở nông thôn là 84,76%. Điều này chứng minh những nỗ lực về phổ cập văn hóa trong dân cư của nước ta.

Số người mù chữ hiện nay, ở độ tuổi ngoài 50 chiếm khoảng 15 - 20% nhưng ở độ tuổi trên 65 là 47,71%. Hiện tượng tái mù chữ có nguy cơ gia tăng.

Những chỉ số trên cho thấy nỗ lực của xã hội trong việc phổ cập giáo dục và nâng cao dân trí. Tuy nhiên trình độ dân trí nhìn chung còn ở mức thấp, vì vậy việc nâng cao nhận thức về xã hội nói chung và về môi trường nói riêng cho cộng đồng để giữ gìn môi trường du lịch phát triển bền vững, đặc biệt là ở các vùng du lịch là vấn đề cần phải đầu tư về mọi mặt.

d) Chất lượng cuộc sống dân cư.

Một trong những yếu tố của môi trường nhân văn là chất lượng cuộc sống dân cư. Đây là cơ sở xã hội quan trọng cho phát triển môi trường du lịch. Chất lượng cuộc sống dân cư được xem xét cả về vật chất và tinh thần, hai mặt này đều có liên quan chặt chẽ đến hoạt động du lịch. Chất lượng cuộc sống được nâng cao sẽ thúc đẩy nhu cầu du lịch của nhân dân.

Chất lượng cuộc sống dân cư nước ta xét chung trên các mặt chưa cao so với các nước trong khu vực. Về diện tích nhà ở, bình quân hiện nay còn ở mức dưới 10m^2 /đầu người; về chất lượng nhà ở thì loại nhà bán kiên cố (47,00 %) và nhà tạm (36,52% là chủ yếu, chiếm tới 83,52% trong tổng số nhà ở của dân cư trong cả nước. Tỷ lệ nhà ở tạm của khu vực nông thôn là 40,81%, gấp hai lần so với thành thị (19,37%). Theo vùng thì tỷ lệ nhà ở tạm của Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long tương đối cao : 57,81 và 67,14%.

Việc sở hữu nhà, đất ở hiện nay đang gây khó khăn cho quá trình đô thị hóa, khi chính sách chia đất, bán đất ở hiện nay mới bước đầu được áp dụng. Điều này tạo nên những cản trở to lớn cho việc hình thành các chung cư cao tầng để giảm sức ép về quỹ đất Công cuộc đô thị hóa càng phát triển càng làm cho quỹ đất canh tác bị thu hẹp và có những tác động không nhỏ tới môi trường.

Chương III

TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Những vấn đề chung.

Tài nguyên và môi trường du lịch nói riêng và tài nguyên - môi trường nói chung luôn chịu những tác động của hoạt động kinh tế - xã hội, trong đó bao gồm cả hoạt động phát triển du lịch. Những tác động này có thể là tích cực, song cũng có thể là tiêu cực đến trạng thái tài nguyên, môi trường nếu như không có những giải pháp phù hợp về tổ chức quản lý và kỹ thuật..

Đề góp phần vào việc tôn tạo, bảo vệ tài nguyên, môi trường nói chung và tài nguyên, môi trường du lịch nói riêng, cần thiết phải nghiên cứu những tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường, đề xuất các giải pháp đảm bảo môi trường trong hoạt động phát triển du lịch.

Hoạt động của ngành kinh tế du lịch là hoạt động khai thác các tiềm năng du lịch (tiềm năng tự nhiên và tiềm năng kinh tế - xã hội và nhân văn) phục vụ kinh doanh du lịch. Vì vậy hoạt động du lịch (khai thác, kinh doanh du lịch) có tác động đến hầu hết các dạng tài nguyên và môi trường giống như các ngành kinh tế khác, tuy nhiên hoạt động du lịch còn tạo ra tài nguyên du lịch nhân tạo, hình thành các môi trường du lịch hoàn toàn do con người điều khiển, đó là đặc thù của hoạt động du lịch.

Tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường theo hai mặt:

- Mặt tác động tích cực tạo ra hiệu quả tốt đối với việc sử dụng hợp lý và phục hồi tài nguyên, đồng thời tạo cơ sở cho việc phát triển môi trường bền vững.

- Mặt tác động tiêu cực gây nên sự lãng phí, tiêu phí tài nguyên và suy thoái môi trường.

Các tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường có thể là các tác động trực tiếp, tạo nên những thay đổi của môi trường và việc sử dụng tài nguyên; cũng có thể là các tác động gián tiếp thông qua các phản ứng dây chuyền trong tự nhiên mà làm biến đổi các thành tố của môi trường. Các tác động này có tính nhân quả.

Trong nhiều trường hợp, sự góp sức của các thành tựu khoa học và kỹ thuật đã tạo nên sự biến đổi sâu sắc về lượng trong môi trường tự nhiên, gây nên sự biến đổi về chất để hình thành các môi trường du lịch nhân tạo, hoạt động theo sự điều khiển của con người.

Các tác động của hoạt động du lịch trong rất nhiều trường hợp là tác động quay vòng gần như khép kín. Ví dụ khách du lịch đến một điểm hay một khu du lịch nào đó càng đông thì càng tăng thu nhập, tăng hiệu quả kinh doanh du lịch, song lượng khách quá đông nhiều khi lại tạo nên sức ép đối với hoạt động du lịch như tình trạng quá tải lượng khách vào mùa lễ hội tại Chùa Hương xảy ra trong nhiều năm nay, hay ở Sa Pa vào những ngày nghỉ cuối tuần mùa hạ, ở Vũng Tàu vào mùa du lịch... Sự gia tăng sức hút du lịch làm tăng khả năng giao lưu kinh tế, văn hóa, đồng thời cũng dẫn đến sự gia tăng của các tệ nạn xã hội, dịch bệnh, cũng như sự quá tải của khả năng cung ứng du lịch... trong nhiều trường hợp tạo nên suy thoái các thành tố của môi trường như sự suy thoái chất lượng bãi tắm ở vùng ven biển Bãi Cháy, sự suy giảm cảnh quan ở Chùa Hương, Đền Hùng... .

Thiên nhiên vốn là một hệ thống lớn, xã hội là một hệ đa phương. Hoạt động du lịch trong một hệ thống tự nhiên - xã hội tạo nên những quan hệ thuận nghịch, xoay vòng phức tạp: Mặt khác các hệ thống này tác động mạnh mẽ và liên quan mật thiết với nhau trong tiến trình phát triển của môi trường nói chung và môi trường du lịch nói riêng. Vì vậy, việc xem xét các tác động của hoạt động du lịch đến môi trường cần dựa trên quan điểm phát triển biện chứng, phân tích từ nguyên nhân chính dẫn đến

hậu quả chính, rồi đến các nguyên nhân thứ cấp và hậu quả mang tính dây chuyền của nó; từ đó xác định được các giải pháp chính, các biện pháp trọng yếu để tạo lập cân bằng sinh thái trong phát triển bền vững môi trường du lịch. .

2. Các tác động chủ yếu.

Các tác động của hoạt động du lịch đến môi trường là tác động lâu dài, đặc biệt là các dự án phát triển du lịch. Do vậy, công việc xem xét, phân tích, đánh giá tác động của các hoạt động du lịch đến môi trường là rất phức tạp, đòi hỏi các chuyên gia phải nhìn nhận một cách hệ thống và tổng hợp, dự báo đầy đủ hướng phát triển của môi trường, đưa ra các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực ngay từ giai đoạn thiết kế và thi công công trình.

Các tác động của hoạt động du lịch thường được xem xét ở các khía cạnh sau :

- Tác động của các dự án phát triển du lịch đến môi trường tiềm năng.

- Tác động của các hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường.

Như vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường có thể được chia làm hai nội dung. Nội dung nghiên cứu đánh giá cho các dự án phát triển (trong quá trình hình thành) và nội dung nghiên cứu đánh giá cho các hoạt động đang diễn ra trên một địa bàn lãnh thổ cụ thể.

2. 1. Tác động của các dự án phát triển du lịch đến môi trường tiềm năng.

Tác động của các dự án phát triển du lịch đến môi trường được xem xét theo các giai đoạn phát triển của dự án, gồm :

2. 1. 1. Những tác động do quy hoạch và chuẩn bị địa điểm xây dựng.

Những khả năng tác động đến môi trường bao gồm :

- Làm thay đổi đất ngập nước, nhất là rừng ngập mặn; làm suy thoái rừng, nhất là rừng nhiệt đới ở các vùng đất thấp cùng các vùng nhạy cảm khác là nơi sống của động vật hoang dã.

- Làm mất chức năng môi trường của các hệ sinh thái tự nhiên..

- Thoái hóa tài nguyên không khí, nước và đất.

- Huy hoại các bãi cát ven biển do lấy cát xây dựng.

- Phá hủy các rạn san hô do khai thác làm vật liệu xây dựng.

- Xói mòn đất từ những vùng không được kiểm soát chặt chẽ hoặc từ các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng như đường xá sân bay, bến tàu. . .

Ví dụ để chuẩn bị mặt bằng thi công cho dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Đà Lạt - đankia, phải giải phóng 1. 200. 000m² (120ha), đất ruộng và đất canh tác, phải huy động nhân công khoảng 3000 người, tạo nên sự di cư cơ học tác động lên dân cư xã hội của huyện Lạc Dương; bên cạnh đó là hoạt động của khoảng 150 xe cơ giới và trên 50 phương tiện kỹ thuật chuyên dùng khác. Đây là những nguồn tác động chủ yếu có khả năng làm biến đổi chức năng' của các hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân văn ở khu vực Đan kia - Suối Vàng.

Một ví dụ khác là dự án phát triển sân golf Vân Trì nằm trên khu đất cao tương đối so với xung quanh và có hai mặt tiếp giáp với đầm Vân Trì. Khi tiến hành san lấp mặt bằng, làm đường vào khu vực sẽ có thể gây tác động đến khả năng trao đổi nước, làm nhiễm bẩn cục bộ môi trường nước đầm Vân Trì và hạ lưu sông Thiếp.

2. 1. 2. Những tác động khi dự án du lịch được thực hiện.

a) Các tác động về kinh tế - xã hội

- Mặt tích cực :

+ Tăng mức thu nhập cho người dân địa phương.

- + Giá trị đất đai gia tăng do thay đổi mục đích sử dụng đất.
- + Thay đổi cơ cấu và trình độ lao động.
- + Tăng cường vị trí và khả năng phát triển du lịch dựa trên cơ sở phối hợp với các ngành có liên quan.

Hoạt động phát triển du lịch ở khu vực như Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Vũng Tàu, Sa Pa, Đà Lạt, Tam Đảo, Chùa Hương... đều thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất, trong đó việc xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành du lịch phát triển trước tiên. Ví dụ thành phố Hạ Long trong giai đoạn 1997 - 2000 sẽ phát triển thêm 2000 phòng nghỉ, trong đó có 1800 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế, như vậy hằng năm sẽ xây mới 500 phòng (450 phòng quốc tế); ở giai đoạn sau số phòng xây mới hằng năm lên tới 670. Khu du lịch Hương Sơn đến năm 2000 được tập trung đầu tư xây dựng hệ thống khách sạn nhà nghỉ với 1400 phòng trong đó 400 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế và xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng từ quốc lộ vào bên Yên.

Cùng với nhịp độ phát triển du lịch, sản xuất ở địa phương cũng phát triển và cơ cấu kinh tế thay đổi tương đối rõ. Ở Hương Sơn, do nhu cầu thực phẩm phục vụ du lịch mà một số khu đồng cao trước đây chỉ sản xuất một vụ lúa đã chuyển sang làm màu và trồng rau xanh quanh năm, làm tăng hệ số và thời gian sử dụng đất cũng như làm tăng hiệu quả kinh tế, dẫn đến thu nhập của các gia đình làm nông nghiệp cũng tăng lên. Ở Tam Cốc - Bích Động hoạt động dịch vụ du lịch và sản xuất hàng thủ công đã chiếm một tỷ lệ cao trong cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình trong khu vực. Vì vậy các hộ đói nghèo đã giảm từ 25 - 30% năm 1990 xuống 11% năm 1995. Thu nhập bình quân/hộ ở địa phương cao hơn 1,2 lần so với mức bình quân/hộ của cả nước.

Ở Hội An, nhu cầu hải sản phục vụ khách du lịch đã thúc đẩy sự phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng hải sản, trong đó sản lượng khai thác hải sản năm 1996 tăng gần 1500 tấn so với năm

1995, sản lượng tôm nuôi tăng hơn 15 tấn/năm, cua nuôi tăng 4 tấn/năm. Cũng ở Hội An ngành dệt, da, may phục vụ khách du lịch trong năm 1996 đạt trên 5,6 tỷ đồng.

Theo dự báo ở Quảng Ninh, nếu lượng tiêu thụ hiện nay của du khách về lương thực chiếm 2,5% tổng sản lượng lương thực trong toàn tỉnh thì đến năm 2000 sẽ là 8% và năm 2010 sẽ là 20%, còn về tiêu thụ rau quả của du khách hiện nay là 2% thì năm 2000 là 5% và năm 2010 là 15%; lượng thịt du khách tiêu thụ là 5% tổng lượng thịt hơi xuất chuồng hiện nay, sẽ tăng lên 20% năm 2000 và 50% năm 2010. Đây là động lực phát triển của nền nông nghiệp đa canh và nông nghiệp - ngư nghiệp, vì nhu cầu phát triển du lịch làm gia tăng thu nhập của các hộ gia đình nông - ngư trên địa bàn.

- *Mặt tiêu cực :*

+ Trong nhiều trường hợp, ảnh hưởng đến không gian sống của cộng đồng dân địa phương.

+ Làm tăng sự phân hóa xã hội trong cộng đồng về thu nhập (một số người sẽ có nguồn thu nhập cao hơn). Nảy sinh mâu thuẫn xã hội:

+ Gây biến động về giá cả sinh hoạt.

+ Mất đi một số nguồn thu nhập truyền thống, ảnh hưởng đến sản xuất lương thực của địa phương.

+ Gây sức ép lên các sinh hoạt truyền thống và trong nhiều trường hợp có thể làm xói mòn các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương.

Sự biến động giá cả có thể nhận thấy rõ nét qua giá thuê phòng giữa khách sạn mini tư nhân và các khách sạn quốc doanh, trong đó giá phòng của các khách sạn tư nhân trừ những thời gian cao điểm, còn bao giờ cũng chỉ bằng 1/2 giá phòng khách sạn quốc doanh (70 - 90 nghìn đồng phòng). Chênh lệch giá phòng là hiện tượng phổ biến ở các khu du lịch từ Nam ra

Bắc và từ vùng biển lên vùng núi.

Số liệu thống kê cho thấy doanh thu của một lao động dịch vụ du lịch của quốc doanh ở Hội An (1996) là 960. 000đ/tháng trong khi doanh thu 1 lao động dịch vụ của tư nhân là 230 - 330 Usd/tháng tương đương 2. 400. 000đ đến 3. 630. 00đ/tháng, như vậy doanh thu của 1 lao động dịch vụ du lịch tư nhân ở Hội An thời điểm 1996 cao gấp từ 2,5 đến 3,7 lần của 1 lao động dịch vụ du lịch quốc doanh.

Ở Hương Sơn giá thuê thuyền chỉ vài nghìn đồng/giờ vào thời gian ngoài mùa lễ hội, song có thể tăng đến 30 - 40 nghìn đồng thậm chí 50. 000đ/giờ vào mùa lễ hội. Ở Hạ Long giá thuê thuyền tham quan vào mùa du lịch cũng thường cao hơn từ 1,4 - 2,2 lần so với giá thuê ngoài mùa. du lịch.

Theo số liệu điều tra, giá sinh hoạt và giá các mặt hàng nhu yếu phẩm vào mùa lễ hội ở Hương Sơn thường tăng 20 - 25% so với mặt bằng giá trong năm.

b) Tác động lên môi trường nhân sinh

- Nảy sinh mâu thuẫn trong khai thác tài nguyên với các ngành khác như nghề cá, nghề nông của cộng đồng địa phương.

- ảnh hưởng nhiều mặt tới các ngành công nghiệp và phục vụ khác (thị trường tiêu công nghiệp, phục vụ taxi, những người sản xuất và phục vụ ăn uống.. .), hoặc tăng sức ép lên tài nguyên thiên nhiên góp phần gây nên các tai biến tự nhiên, ảnh hưởng đến các cơ sở hạ tầng, làm giảm lợi ích lâu dài.

Thường các hoạt động du lịch giới hạn sự phát triển ô ven các trục đường, gây tắc nghẽn giao thông, tiếng ồn, ô nhiễm không khí địa phương, quá tải trong dịch vụ giao thông... Hoạt động du lịch thường phát triển với tốc độ nhanh gấp nhiều lần tốc độ đầu tư cơ sở hạ tầng. Mặt khác trong giai đoạn hiện nay, hoạt động du lịch đang phát triển trên bình diện rộng và sâu trên phạm vi toàn quốc. Điều này thường mâu thuẫn với việc bố trí dân cư theo kiểu quần cư làng xã xen ghép dần trải hiện nay,

nhất là bố trí quần cư theo các trục lộ vì vậy các hoạt động phát triển du lịch thường mâu thuẫn với hiện trạng bố trí cơ sở hạ tầng.

Ở khu du lịch Hương Sơn, vào mùa lễ hội hiện tượng ùn tắc giao thông thường xảy ra trên tuyến từ quốc lộ vào bến Đục và bến Yên.

Đường vào khu du lịch Tam Cốc - Bích Động hiện nay quá nhỏ và chỉ có một đường duy nhất nên cũng thường bị ùn tắc vào mùa lễ hội.

Việc tập trung phương tiện vận chuyển, đặc biệt vào các giờ cao điểm trong mùa du lịch ở các tuyến đường chính dẫn đến các khu du lịch như Hương Sơn, Tam Cốc - Bích Động Sầm Sơn hay trên trục đường 51 thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu v. v. . tạo nên tình trạng ô nhiễm không khí, nhất là về tiếng ồn và bụi. Đối với các hệ thống giao thông có chất lượng còn thấp như đường vào Tam cốc, vào Hương Sơn. . . hiện nay là quá tải trong dịch Tết thường xảy ra tai nạn và làm mất đường chống xuống cấp, hư hại.

c) Tác động lên môi trường tự nhiên

- Gây ô nhiễm môi trường nước do chất thải.

- Gây mâu thuẫn trong việc sử dụng nguồn nước (nước mặt, nước ngầm) hay thải nước (nước mặt) với việc sử dụng các dịch vụ hiện tại (hệ thống cống, các nơi chứa chất thể giao thông, trung tâm y tế). . .

- Ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng do mùi hôi thối, khí độc và các vi sinh vật có hại từ nơi chứa chất thải rắn và lỏng, nơi xử lý chất thải.

- Ảnh hưởng đến môi trường sống của các sinh vật do các hoạt động thể thao, săn bắt, câu cá, bơi lội. Làm suy giảm hệ sinh vật do việc khai thác làm thực phẩm và hàng bán cho khách du lịch.

- Tùy thuộc vào tính chất và quy mô của các loại hình dự án du lịch mà có thể có thêm những tác động lên môi trường. Mặt khác tùy thuộc vào mức độ nhạy cảm môi trường của vùng dự án mà các tác động có thể nảy sinh ở những mức độ khác nhau. Các hoạt động du lịch luôn hòa quyện vào các môi trường kinh tế - xã hội, tự nhiên và đưa vào các môi trường đó những tác động rất có ý nghĩa, nhiều khi khó nhận dạng.

2. 2. Các tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường

Tác động của các hoạt động du lịch đến môi trường sẽ có thể dẫn đến những hậu quả làm thay đổi đặc điểm sử dụng tài nguyên, hay các đặc tính của môi trường.

2. 2. 1. Tác động đến tài nguyên thiên nhiên

Phát triển du lịch và các hoạt động có liên quan góp phần làm cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị xuống cấp về mặt môi trường. Đó là hậu quả của việc sử dụng đất đai, xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch và các hoạt động liên quan đến việc vận hành và bảo dưỡng các công trình du lịch cần thiết để duy trì các hoạt động giải trí cho du khách. Tác động về môi trường của hoạt động du lịch đối với tài nguyên thiên nhiên được thể hiện một cách rõ nét nhất là những bộ phận : tài nguyên nước, tài nguyên không khí, tài nguyên đất, tài nguyên sinh học. Bảng 13 tóm tắt một số tác động chủ yếu của hoạt động du lịch đến các tài nguyên thiên nhiên chính.

a) Tác động đến tài nguyên nước

Việc phát triển cơ sở vật chất du lịch chủ yếu tập trung vào việc xây dựng các công trình dịch vụ phục vụ nhu cầu của du khách: Có thể phân loại các tác động về môi trường của hoạt động này đối với tài nguyên nước ra làm : tác động trước mắt và tác động lâu dài. Tác động trước mắt được thể hiện ngay trong giai đoạn xây dựng, còn tác động lâu dài thường là do việc vận hành và bảo dưỡng các công trình du lịch.

Những tác động trước mắt bao gồm :

Việc thải bừa bãi vật liệu xây dựng, đất đá và các chất nạo vét, đặc biệt là những nơi chặt phá rừng ngập mặn để xây bến cảng, làm cho chất lượng nước giảm đi rất nhiều.

**Bảng 13. TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN THIÊN
NHIÊN**

Loại tác động	Dạng hoạt động	Hậu quả đối với môi trường	Tác động về tài nguyên và môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)
	Nạo vét, thái bùn đất.	Nước bị đục. Quá trình trầm lắng tăng. Sinh vật đáy bị hủy diệt. Chất bẩn do nạo vét tạo nên..	Chất lượng nước kém đi. Biển và đất bị nhiễm độc bởi chất thải.
	Giải phóng mặt bằng, san lấp.	Cảnh quan bị xuống cấp. Tầng thổ nhưỡng thay đổi. Địa hình thay đổi. Tầng tiêu nước thay đổi.	Đất bị xói mòn. Chất lượng nước kém đi. Quá trình sụt lún tăng lên. Bờ biển bị xuống cấp.

Trước mắt	Giai đoạn xây dựng.	<p>Ồn ào trong quá trình xây dựng. Khí thải xả từ máy móc. Bụi bay mù mịt. Tắc nghẽn giao thông.. Rác xây dựng bừa bãi.</p>	<p>Mệt mỏi vì mất ngủ. Tăng lượng bụi và tiếng ồn.. Bệnh tật vì không khí bị ô nhiễm. Chết lượng nước kém đi. Mất mỹ quan, tổn hại sức khỏe.</p>
	Rác thải từ xây dựng và sinh hoạt của công nhân.	<p>Rác làm ô nhiễm nước ăn và đất trồng. Nhiều đồng rác và vật liệu phế thải. Khói khi đốt rác.</p>	<p>chất lượng nước kém. Nguồn nước bị nhiễm bẩn. Mất mỹ quan. Y tế bị xuống cấp.</p>
	Tăng số lao động.	<p>Công nhân nhập cư. Rác công trường thải ra. Khu nhà ở tạm thời được xây cất</p>	<p>chất lượng nước kém đi. Nguồn cấp nước bị nhiễm bẩn. Mất mỹ quan Y tế xuống cấp.</p>
Lâu dài	Rác thải ở ngoài biên (du khách vui hoặc tàu thải ra).	<p>Cặn bã của dầu lửa. Những tạp chất khử bản. Các sản phẩm phân hủy. Các chất ô nhiễm phù du và hòa tan trong nước. Các chất giặt tẩy sau khi làm vệ sinh.</p>	<p>chất lượng nước xuống cấp độ nhiễm độc nặng.</p>

(1)	(2)	(3)	(4)
Lâu dài	xăng dầu rơi vãi	Các vết dầu loang	Nhiễm độc nặng. Chất lượng nước kém đi.
	đổ rác và chất thải bừa bãi.	Mọi thứ chất thải rắn. Nhiều sinh vật gây bệnh. Chất chỉ. Các chất độ và nguy hại khác. Nhu cầu nước ngọt.	Chất lượng nước kém đi. Nguồn cấp nước bị nhiễm bẩn. Y tế xuống cấp:
	Đất bờ sụt hoặc rác rưởi trôi dạt.	Nước bị đục. Nhiều chất cặn, chất hữu cơ Các loại chất độc.	Chất lượng nước xuống cấp Độ nhiễm độc tăng. Thừa dinh dưỡng.
	Bờ biển biến dạng đạn.	Biến đổi các yếu tố hải dương ven bờ.	Bãi biển bị xói mòn hoặc được bồi thêm. Cát di chuyển. Rác rưởi tích tụ.
	thay đổi mục đích sử dụng	Mất cân bằng sinh thái. Thay đổi cảnh quan	Dây nhanh quá trình xói mòn. Tăng khả năng tai biến. Mất mỹ quan.
	Cảnh quan	Hạn chế sử dụng. Không hài hòa với môi trường	Mất mỹ quan
	Các hoạt động khác	Giao thông tập nập quá nhiều du khách.	Chất lượng không khí kém đi. Quá ồn ào. Các giá trị du lịch bị xuống cấp

việc giải phóng mặt bằng và san ủi đất để xây dựng các công trình và làm đường có thể sẽ gây ra xói mòn và sụt lở đất, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước mặt.

Các hoạt động trong quá trình xây dựng sẽ làm ô nhiễm nguồn nước, do việc vớt rác và đổ nước thải bừa bãi vào các nguồn nước cũng như thổi một lượng xăng dầu nhất định trong quá trình vận hành các thiết bị xây dựng.

Một số tác động lâu dài đáng kể bao gồm :

- Đất bờ bị sụt lở hoặc rác rưởi trôi dạt sẽ làm tăng thêm hàm lượng bùn và các chất cặn, vì thế mà chất lượng nguồn nước kém đi.

- Nhiều dạng ô nhiễm có thể ảnh hưởng đến nguồn nước như một hệ vật chất và nhiều hậu quả còn trầm trọng hơn xét về mặt sinh thái địa phương. Một sự hậu quả đáng kể là xói mòn, nhiễm bẩn bởi nước thải, ô nhiễm nước mặt bởi rác rưởi và các thứ khác.

- Nước thải chưa được xử lý tốt vì không có hoặc không đủ thiết bị xử lý, hoặc thiết bị làm việc không đảm bảo chất lượng, do đó tác động lâu dài đến chất lượng nước ngầm cũng như nước mặt

- Ô nhiễm nguồn nước xảy ra do các nguyên nhân khác nhau như do các chất thải rắn chưa được xử lý thải vào nguồn nước; do việc thải dầu mỡ, các chất hydrocacbon của các phương tiện giao thông thủy (tàu, thuyền du lịch, ca nô.. .).

- Hoạt động của du khách cũng là nguyên nhân gây nên ô nhiễm nguồn nước như : vớt rác bừa bãi (khi qua phà v. v.), đổ các chất lỏng (chất hydrocacbon khi bơi thuyền, đi xe máy) v. v..

Bảng phân tích chất lượng nước mặt ở Sầm Sơn cho thấy nước mặt ở đây trừ thông số độ đục, còn hầu hết các chỉ tiêu khác là bị ô nhiễm (bảng 14).

Ở Huế, chất lượng nước sông Hương khu vực quanh thành phố Huế qua khảo sát tháng 3 - 1998 của Trung tâm Môi trường biển cho thấy các chất hữu cơ BOD đã vượt quá tiêu chuẩn nước loại A. COD đã xấp xỉ tiêu chuẩn nước loại B. Các thông số dinh dưỡng NH₃ vượt quá tiêu chuẩn nước loại A. PO₄ vượt quá tiêu chuẩn nước loại B. Dầu vượt quá tiêu chuẩn nước loại A.

Bảng 14. CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT TẠI
THỊ XÃ SÂM SƠN (9 - 1997)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Min	TB	Max	TCVN	
					Loại A	Loại B
TW	°c	28,8	29,6	30,0		
PH	-	6,93	7,28	7,80	6 - 8,5	5,5 - 9
Độ mặn	‰	0,2	0,23	0,4		
SS	mg/l	12	13	21	20	80
DO	-	0,5	0,7	0,9	6	2
COD	-	28,84	33,74	3,64	< 10	< 35
BOD	-	13,0	18,0	23,0	< 4	< 25
NH ₃	-	0,085	0,112	0,145	0,05	15
NO ₃		1,50	1,75	2,00	10	0,05
NO ₂		0,10	0,34	0,52	0,01	0,3
PO ₄		0,73	0,78	0,83		
Dầu		0,24	0,37	0,50		
Vi khuẩn		54000	54000	54000	5000	10000

(Nguồn : Đánh giá tác động của các hoạt động du lịch đến môi trường và tài nguyên du lịch Sâm Sơn. Trung tâm Môi trường biển, HN 11 - 1997).

Ở Đồ Sơn, chất lượng nước mặt theo kết quả điều tra cho thấy nhiều yếu tố đã vượt quá tiêu chuẩn cho phép loại A. Ví dụ các chất hữu cơ như BOD vượt 10 lần, COD gấp 22 lần, NH₄ gấp 20 lần, PO₄ vượt quá 3 lần.

Ở các bãi tắm nơi có hoạt động của tàu thuyền như Đồ Sơn, Bãi Cháy... hàm lượng dầu trong nước biển thường cao hơn

giới hạn cho phép. Riêng ở Đồ Sơn từ đầu tháng 5/1994 đã xuất hiện dầu thải, mạnh nhất vào giữa tháng và giảm dần vào cuối tháng. Dưới nắng nóng, dầu chảy như hắc ín pha loãng tạo thành những đám lớn rộng hàng chục mét vuông ở trên thêm sát kê bờ, nhất là khu nhà nghỉ Bộ Quốc phòng.

Hiện tượng sử dụng hệ thống nước thải tự thấm đã làm cho hàm lượng vi sinh ở Vũng Tàu cao gấp gần 4 lần, tổng Coliform và Ecoli đều vượt giới hạn cho phép trong các mẫu nước ngầm ở Huế, hoặc gấp từ 3 đến hàng chục lần tiêu chuẩn cho phép

đối với nước ngầm ở Sầm Sơn trong các giếng ở khu vực bãi tắm và các nhà gần khu vực có ao chứa nước thải.

Trong điều kiện hiện nay việc sử dụng nước ngầm tăng nông ở hầu hết khách sạn màn song song với hệ thống nước thải tự thấm trên các khu du lịch Bãi Cháy, Cát Bà, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Hội An, Vũng Tàu... làm chất lượng nước ngầm ngày càng suy giảm, cần có các biện pháp kiểm soát và xử lý

b) Tác động dẫn tài nguyên không khí.

Bụi và các chất gây ô nhiễm không khí xuất hiện chủ yếu là do các hoạt động giao thông, do sản xuất và sử dụng năng lượng. Tăng cường sử dụng giao thông cơ giới là nguyên nhân đáng kể gây nên bụi bặm và ô nhiễm không khí. Trạng thái ồn ào phát sinh do việc tăng cường sử dụng các phương tiện cơ giới như thuyền, phà gắn máy, xe máy v. v. . cũng như hoạt động của du khách tại các điểm dịch vụ du lịch như ở các sân nhảy. . . tạo nên những hậu quả trước mắt và lâu dài.

Hậu quả trước mắt.

- + Ô nhiễm không khí do khí thải từ các loại máy xây dựng.
- + Ô nhiễm không khí do phương tiện giao thông phục vụ xây dựng, du lịch.
- + Tăng tiếng ồn do máy thiết bị xây dựng (như máy đóng cọc) các phương tiện giao thông phục vụ xây dựng.

+ Ô nhiễm không khí có thể xảy ra khi thi công các công trình du lịch và do hoạt động tập trung của các phương tiện giao thông. Việc sử dụng máy phát điện, trên các công trường thường gây tiếng ồn từ 54 - 85dBA, cao gấp 1,5 lần tiêu chuẩn cho phép. Trong khí thải của các máy phát điện, hàm lượng SO_2 thường vượt quá giới hạn cho phép (khoảng $516\text{mg}/\text{m}^3$ đối với máy loại 100 - 180KVA).

Lượng xe máy trên đường vào các khu du lịch, đặc biệt các điểm tham quan lễ hội rất lớn, như ở cửa ra của thành Đại nội (Huế) khoảng trên 850 xe/ngày; ở Vũng Tàu, mật độ xe cao nhất là tháng 9 : $1065\text{ xe}/\text{giờ}$, và thấp nhất là tháng 3: $552\text{ xe}/\text{giờ}$. Hoạt động của các phương tiện giao thông tạo nên bụi, tiếng ồn và khí thải giao thông trên các tuyến trọng điểm vào ra các khu du lịch. Tuy bụi, khói thường nằm dưới mức cho phép và bị hòa loãng nhanh nhưng các khu dân cư ven đường bị ảnh hưởng hằng ngày của bụi, khói, đặc biệt là tiếng ồn thường vượt quá 80dBA.

Một nguyên nhân khác gây ra ô nhiễm tiếng ồn là hoạt động của các nhà hàng karaoke, các quán bar dịch vụ ăn uống, đặc biệt trong trường hợp khi các cơ sở dịch vụ này kê sát nhau. Ở phần lớn các đô thị du lịch hiện nay như Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn. v.v.. hiện tượng này là phổ biến.

Hoạt động dịch vụ ăn uống thường diễn ra vào cùng một thời điểm, dẫn đến việc gia tăng bụi khói, làm nóng hơn bầu không khí ở các khu nghỉ vào mùa hè dưới tác động của hệ thống máy điều hòa, bếp v. v.. . Lượng ô nhiễm này hiện nay chưa được nghiên cứu cụ thể và khó kiểm soát.

- Hậu quả du dài

+ ô nhiễm không khí do tăng số lượng xe cộ và các phương tiện giải trí:

+ ô nhiễm không khí do quá trình đốt (củi, than, dầu, ga) để đáp ứng nhu cầu về năng lượng của các cơ sở dịch vụ du lịch.

+ Ô nhiễm không khí nhìn chung còn có thể làm tổn hại nghiêm trọng đến các công trình kiến trúc cổ có giá trị du lịch như Acropolis ở Hi Lạp, Taj Mahaj ở Ấn Độ. Quá trình này có liên quan đến tác động ăn mòn của hàm lượng axit chứa trong không khí.

c) Tác động đến tài nguyên đất

Hoạt động du lịch gây ra những hậu quả như tăng cường rác thải, làm ô nhiễm môi trường vì không có hoặc thiếu những phương tiện chứa và xử lý rác, do đó làm tổn hại đến sức khỏe của con người và vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên, làm cho cảnh quan và các di tích bị xuống cấp.

Một số khu vực tự nhiên có giá trị (như bãi tắm, cánh rừng xanh) trong nhiều trường hợp bị ngăn lại không cho dân địa phương vào vì chúng đã trở thành tài sản riêng của khách sạn hoặc tư nhân kinh doanh ngành du lịch.

Phát triển du lịch kéo theo việc xây dựng kết cấu hạ tầng, khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch. Điều này tất yếu dẫn đến việc xâm lấn những diện tích đất trước đây là những cảnh quan thiên nhiên, những khu đất trồng trọt và chăn nuôi. Đây là bước chuyển đổi dạng sử dụng đất với hiệu quả sử dụng cao hơn.

Tại khu vực ven biển Bãi Cháy hàng trăm hecta đất được san lấp để xây dựng các khu giải trí dọc bờ biển, hàng nghìn mét khối đất đã được đổ xuống vịnh để làm đường ra đảo Tuần Châu nhằm phát triển dân sinh và du lịch đảo. Kết quả những tác động này sẽ làm thay đổi dòng chảy ven bờ, làm tăng quá trình bồi lắng phù sa, hình thành hàng trăm hecta đất ở khu vực vịnh từ Ngã ba Giếng Đáy.

Hoạt động phát triển các khu du lịch thường dẫn đến việc giảm quỹ đất canh tác nông nghiệp Ví dụ ở Đồ Sơn, năm 1997 so với năm 1996 diện tích đất nông nghiệp giảm 8,3ha, diện tích đất chuyên dùng tăng 7,7ha. Tại Vũng Tàu, quỹ đất phục vụ du

lich chiếm khoảng 13% tổng diện tích đất của tỉnh. Ở Huế, so với năm 1996 quỹ đất nông nghiệp năm 1997 giảm 18,5 ha, đất chuyên dùng tăng 15,7ha. Ở Sầm Sơn, từ năm 1986. Đến năm 1990 quỹ đất chuyên dùng tăng 24ha, quỹ đất nông nghiệp và đất khác giảm 124ha; trong đó đất xây dựng các nhà hàng, khách sạn từ 1990 đến 1995 trung bình mỗi năm tăng 7 - 8%, tương đương 2,7ha.

Việc phát triển đô thị du lịch kéo theo sự gia tăng rác thải và đây là vấn đề bức xúc của các đô thị du lịch. Ở Sầm Sơn vào mùa du lịch (từ tháng 5 đến tháng 8), mỗi ngày trung bình có lượng rác thải ra là từ 20 đến 24m³, còn mùa đông là 16m³/ngày, lượng rác thải trung bình năm là 6300m³. Ở Huế mỗi ngày thành phố thải ra 270m³ rác, trong đó 18,5% là rác thải du lịch bao gồm rác thải của các nhà hàng, khách sạn, rác thải ở các điểm tham quan.

Theo kết quả điều tra rác ở các bãi tắm Vũng Tàu thì lượng rác ở bãi tắm Marina khoảng 50 - 500kg/ngày, ở bãi tắm Hữu Tinh khoảng 150kg/ngày, ở Bạch Dinh khoảng 1m³/ngày.

d) Tác động đến tài nguyên sinh vật

Hoạt động của du khách và hoạt động phát triển du lịch trong nhiều trường hợp có thể gây ra những tác động tiêu cực đối với tài nguyên sinh vật ở các khu du lịch.

Ô nhiễm môi trường sống, cùng với việc mất đi những cảnh quan tự nhiên, những khu đất trồng trọt và chăn nuôi là nguyên nhân làm cho một số loài thực vật và động vật dần dần bị mất nơi cư trú.

Một số hành động thái quá của du khách như chặt cây, bẻ cành, săn bắn chim thú tại những khu rừng tự nhiên cũng là nguyên nhân làm giảm sút cả số lượng và chất lượng sinh vật trong phạm vi khu du lịch.

Các yếu tố ô nhiễm, như là rác và nước thải không được xử lý đúng mức sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các hệ sinh thái ở dưới

nước; việc gia tăng độ phú dưỡng ở các bồn chứa nước đã tạo điều kiện tích tụ nhiều bùn lầy, làm suy thoái chất lượng nước ảnh hưởng đến giới động vật hoang dã.

Trong môi trường bảo tồn dã thú, việc vớt rác bừa bãi gây tác động trực tiếp đến cuộc sống trước mắt cũng như lâu dài của các loài động vật; nhiều khi còn ảnh hưởng đến sức khỏe của nhân viên phục vụ cũng như du khách đến khu du lịch bởi các dịch bệnh phát sinh từ các chất thải không được xử lý. Hoạt động của du khách có tác động lớn đến các hệ sinh thái. Các hoạt động du lịch dưới nước như thu nhặt sò, ốc, khai thác san hô, làm đồ lưu niệm, đi trên bãi đá ngầm, đứng trên bãi san hô và thả neo tại những bãi đá san hô đều làm gia tăng việc hủy hoại bãi san hô, nơi sinh sống của các loài sinh vật ở dưới nước. Việc săn bắt chuyên nghiệp cũng góp phần làm giảm đi nhiều loài sinh vật đang bị đe dọa diệt vong.

Du lịch bằng thuyền buồm cũng là hoạt động ảnh hưởng đến môi trường sống của cá nuôi ở các lồng trên biển. Hệ sinh thái rừng ngập mặn thường bị xâm phạm để xây bến bãi cho du thuyền ở những khu, du lịch biển lớn.

Nhu cầu của du khách về hải sản được coi là nguyên nhân chính tác động mạnh đến môi trường của tôm hùm và các hải sản có giá trị khác. Tôm hùm, cua biển, đang bị đánh bắt quá mức ở nhiều nơi để phục vụ cho nhu cầu của khách du lịch. Đối với các hệ sinh thái nước ngọt (sông, hồ), việc đánh bắt cá để đáp ứng nhu cầu của khách cũng là mối đe dọa các động vật có giá trị, đặc biệt là cá sấu.

Theo số liệu điều tra của Trung tâm Môi trường biển 11 - 1996, ở Vũng Tàu có 10 nhà hàng đặc sản thịt thú rừng và 60 nhà hàng thuộc các khách sạn. Tại những nhà hàng này, lượng thịt thú rừng và lượng hải sản được tiêu thụ sơ tính là : Thịt heo rừng 450 - 500 kg/ngày.

Thịt nai rừng	460 - 550 kg/ngày.
Rắn các loại	10 - 50 con/ngày.
Nhím	20 - 50 con/ngày.
Tôm hùm	180. - 240kg/ngày.
Tôm càng xanh	180 - 240kg/ngày.
Cua biển	120 - 180kg/ngày.
ốc hương	300 - 600kg/ngày.

Ở Hạ Long các nhà hàng lớn có thể tiêu thụ 500 - 600kg hải sản/ngày, các nhà hàng nhỏ tiêu thụ 250kg hải sản/ngày, tổng cộng hằng ngày lượng hải sản tiêu thụ trung bình là 1,6 - 2,0 tấn.

Các hoạt động thể thao, đánh bắt cá của du khách ở khu vực ven biển và trên các hồ đã có tác động xấu đến việc bảo tồn, đặc biệt là các loài sinh vật quý đang cần được bảo vệ. Chẳng hạn hoạt động của thuyền gắn máy, thuyền tham quan, thuyền buồm, thuyền câu cá v. v. do ngẫu nhiên mà làm chết nhiều cá vược và rùa biển.

Việc khai thác và sử dụng đất ngày càng tăng, đang ảnh hưởng đến môi trường sống trên mặt đất (kể cả hệ động vật và thực vật). Môi trường sống phản ứng rất khác nhau khi bị tác động của con người : một số nhanh chóng thích nghi nhưng số khác lại bị biến đổi với việc xâm lấn.

Các khu rừng cấm và rừng nguyên sinh đặc biệt dễ bị tổn thương khi có nhiều du khách. Những hoạt động như sự đi lại của xe, giẫm đạp lên cỏ, hái hoa quả bừa bãi, chặt cây leo núi ở ạt v v.. làm mất dần nhiều loài động và thực vật. Ở các. khu bảo tồn thú hoang dã, hoạt động của các đoàn xe và khách du lịch cũng có ảnh hưởng xấu đến môi trường sống làm cho sự yên tĩnh bị mất đi, các sinh vật phải thay đổi tập tính, trở nên sợ sệt, thậm chí nhiều con thú bị chết vì tai nạn do con người gây ra.

d) Tác động đến cảnh quan và nhang di tích lịch sử

Việc xây dựng kết cấu hạ tầng của những công trình du lịch hiện đại làm cho cảnh quan tự nhiên hoặc thắng cảnh bị xuống

cấp về mặt thẩm mỹ do thiếu sự kết hợp hài hòa trong thiết kế xây dựng.

Ô nhiễm không khí nói chung có thể làm gia tăng quá trình ăn mòn các tượng đài và các công trình kiến trúc cổ.

Cảnh quan và các di tích lịch sử thường bị xuống cấp về mặt thẩm mỹ do việc xây dựng các công trình du lịch hiện đại và kết cấu hạ tầng. Trong nhiều trường hợp, kiến trúc của những tòa nhà mới thường thiếu sự hài hòa với những kiến trúc truyền thống. Hơn nữa, việc xây dựng các công trình du lịch một cách tản mát, lộn xộn sẽ làm cho cảnh quan bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Lượng du khách quá đông đến thăm các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử cũng có thể làm cho các công trình này xuống cấp (viết bần lên tường, đục đẽo vách đá, lấy cắp hiện vật v. v...).

2. 2. 2. Tác động đến phát triển kinh tế.

Hoạt động phát triển du lịch có 3 tác động quan trọng đối với kinh tế :

- Tăng nguồn thu ngoại tệ mạnh, tỷ lệ với số lượng du khách quốc tế. Ở Thái Lan, Nêpan và Xingapo thu nhập từ du lịch chiếm khoảng 21% (năm 1982 - 1984), 26% (1988) và 16% (1994) tổng thu nhập ngoại tệ.

Theo số liệu thống kê của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch thì nguồn thu ngoại tệ từ du lịch Quảng Ninh năm 1995 là trên 34 triệu đơng, đóng góp 17,9% tổng GDP của tỉnh. Doanh thu từ hoạt động du lịch Chùa Hương năm 1995 là trên 43 tỷ đơng, trong đó 1,6 tỷ thu từ du lịch quốc tế. Ở Hội An doanh thu từ hoạt động du lịch 5 tháng đầu năm 1996 đạt 6,7 tỷ đơng trong đó 4,3 tỷ là thu từ nguồn tiền trợ, gần 1,5 tỷ thu từ hoạt động tham quan. Nếu tính doanh thu xã hội từ du lịch thì các con số trên còn lớn hơn khoảng từ 2 đến 2,2 lần.

- Tạo việc làm để vận hành và bảo dưỡng các công trình dịch vụ du lịch, đảm bảo các dịch vụ du lịch và để xây dựng những

kết cấu hạ tầng có liên quan. Tại một số nước có ngành du lịch phát triển, số người làm việc trong ngành chiếm tới 8% số lao động. Cuộc điều tra năm 1985 của ESCAP về kế hoạch quản lý môi trường duyên hải phía tây của Sri Lanka cho thấy năm 1982 ngành du lịch đã đảm bảo việc làm trực tiếp cho khoảng 50 nghìn người và việc làm gián tiếp cho 35 nghìn người. Ngoài ra, còn làm lợi cho hơn 30 nghìn người nữa vì họ được tăng thu nhập do hiệu ứng chảy tràn. Con số trên chiếm khoảng 60% số việc làm và thu nhập của khu vực được điều tra. Ở Hội An, lao động có đăng ký trong ngành dịch vụ du lịch là 950 người (6 - 1995) trong tổng số 9000 dân của khu phố cổ (chiếm trên 10%). Ở khu du lịch Chùa Hương, mức tăng lao động dịch vụ du lịch khoảng 700 - 800 người/năm, không kể lao động gián tiếp chỉ tham gia vào mùa lễ hội và thời gian nông nhàn. Sự phát triển của các khu du lịch hiện nay là cơ hội để thu hút lao động chuyên ngành và lao động địa phương gián tiếp phục vụ du lịch vào thời gian rỗi và vào mùa lễ hội, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương.

- Phát triển khu vực thông qua việc khai thác các khu riêng biệt, mà nếu không làm như vậy thì không thể phát triển về mặt công nghiệp.

Những tác động tích cực này thường bị giảm do có thể nảy sinh những vấn đề sau :

- Lượng ngoại tệ nhập vào không thể tính được cụ thể bởi bản thân ngành du lịch cũng cần các khoản chi ngoại tệ.

- Tốn kém về mặt kết cấu hạ tầng ở địa phương.

- Hoạt động du lịch có thể là một nhân tố làm mất ổn định các hệ sinh thái ở một số khu vực nhất định.

- Sự phát triển của một số hoạt động kinh tế sẽ bị phụ thuộc vào ngành du lịch.

- Hoạt động du lịch thường có tính thời vụ do các đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội. Do vậy hầu hết các công trình và các

biện pháp hỗ trợ phải được chuẩn bị sẵn để đáp ứng nhu cầu của thời kỳ cao điểm, tình trạng này sẽ gây nên những lãng phí nếu không có các biện pháp hiệu quả.

- Cư dân địa phương ở các khu du lịch và nghỉ mát thường phải chịu đựng tình trạng quá tải vào mùa du lịch và sẽ phải thay đổi lối sống của mình để phù hợp với sinh hoạt của du khách chủ yếu đến từ các vùng đô thị.

2. 2. 3. Tác động đến chất lượng cuộc sống.

Du lịch không chỉ là một hiện tượng kinh tế thuần túy mà còn bao gồm các khía cạnh chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường. Do đó, khi đánh giá tác dụng của hoạt động du lịch, cần chú ý không chỉ đến các hệ quả kinh tế dễ thấy như thu nhập ngoại tệ, mà còn cả các hệ quả phi kinh tế như sức khỏe và các yếu tố văn hóa, xã hội.

Việc phát triển nhanh chóng các hoạt động du lịch có thể làm cho điều kiện vệ sinh môi trường trở nên tồi tệ do vứt rác và đổ nước thải bừa bãi và do chưa có đủ khả năng để xử lý đồ phế thải. Đối với rác, biện pháp xử lý thích hợp nhất là đốt, vì vậy chất thải từ các điểm nghỉ mát trên núi cần được chuyên xuống vùng thấp để đốt. Lấp đất để đảm bảo vệ sinh cũng là một biện pháp tốt, với điều kiện là có đầy đủ máy móc để rải rác thải ra rồi nén chặt và lấp đất thật kỹ.

Việc tích tụ rác thải, đặc biệt là ở các khu du lịch, có thể thu hút nhiều loại côn trùng và các loại gặm nhấm, là nơi sinh sôi nảy nở của chúng, làm cho dịch bệnh có điều kiện phát triển và gây nguy hại cho sức khỏe của du khách cũng như cộng đồng dân địa phương.

Do đó điều quan trọng là phải đảm bảo nguồn cấp nước sạch, đúng tiêu chuẩn và đảm bảo điều kiện để du khách có nơi thải rác một cách hợp vệ sinh, không làm ô nhiễm môi trường. Khi quy hoạch khu vực phải lưu ý sao cho mức độ phát triển du lịch không vượt quá khả năng của kết cấu hạ tầng để tránh làm ô

nhiễm môi trường.

Biển thường là nơi chứa cuối cùng của mọi chất gây ô nhiễm. Rác thải của các khu du lịch và của phương tiện vận chuyển khách đường thủy góp phần làm ô nhiễm nguồn nước ven bờ và ngoài khơi. Sự xuống cấp về chất lượng nước, đặc biệt là ở ven bờ biển và ở các cửa sông, rất nguy hại cho ngành đánh cá và nếu mức độ ô nhiễm cao thì thủy sản đánh bắt không thể ăn được.

Nguồn thực phẩm hải sản bị lây nhiễm cũng có thể truyền các bệnh như thương hàn, cận thương hàn, viêm gan siêu vi trùng, bệnh vi khuẩn xanmon và việc ngộ độc bởi thức ăn hải sản sẽ dẫn tới chứng bại liệt hoặc tử vong. Những bệnh truyền nhiễm khác do tiếp xúc với nước bị ô nhiễm là bệnh sán máng, giun móc câu giun đũa. Vì vậy, cần phải xử lý một cách thích hợp mọi loại nước thải trước khi đổ xuống nguồn nước để đáp ứng những tiêu chuẩn về sinh thái và chất lượng nước.

Ở vùng ven biển không dùng biện pháp lấp rác vì đất ở đây xốp, và hậu quả là đất gà nước sẽ bị ô nhiễm.

Với lượng du khách lớn vào mùa nghỉ, nhất là khi kỳ nghỉ trùng với mùa khô, vấn đề cấp nước trở nên phức tạp hơn.

Việc cung cấp không đủ nước sạch có thể ảnh hưởng tới sức khỏe của du khách và dân địa phương và có thể phát sinh nhiều bệnh, đặc biệt là các bệnh đường tiêu hoá. Vì vậy, trước khi bắt đầu mùa du lịch nhất thiết phải giám sát chặt chẽ để đảm bảo nguồn nước đáp ứng các tiêu chuẩn về nước dùng sinh hoạt.

Việc tập trung du khách vào ngày nghỉ tại những thời điểm và địa điểm nhất định làm cho các bãi tắm, các nhà nghỉ trở nên quá tải, đường sá bị tắc nghẽn, làm tổn hại đáng kể đến môi trường và chất lượng cuộc sống. Tắc nghẽn giao thông vào những ngày nghỉ cuối tuần, vào cuối thời kỳ nghỉ cao điểm làm mất đi thời gian thư nhàn, tiêu hao nhiều nhiên liệu, không khí bị ô nhiễm và ồn ào.

Sự phát triển du lịch một cách nhanh chóng cũng có thể dẫn đến việc sử dụng một cách vô tình hay hữu ý nguồn nước bị ô nhiễm tại các bể bơi và những nơi tắm công cộng. Điều này rất có hại cho sức khỏe. Nhiều bệnh đường tiêu hóa và hô hấp sẽ lây lan qua môi trường nước bị ô nhiễm. Bệnh nấm da, đặc biệt là ở kẽ ngón chân, có thể lan truyền thông qua hoạt động của các bể bơi nếu không có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu.

Hoạt động du lịch ngày càng phát triển đã dẫn tới việc tăng đáng kể lượng thực phẩm tiêu thụ tại điểm du lịch. Vì vậy ở những khu du lịch thường có nhiều quán ăn, nhà hàng, khách sạn, quầy bar v. v. . Thực phẩm có thể trở thành một phương tiện lan truyền gây bệnh như thương hàn, kiết lỵ trực khuẩn, kiết lỵ amíp, dịch tả, bạch hầu và lây nhiễm liên cầu khuẩn.

Nguyên nhân chính gây nên nhiễm độc thức ăn là bắt nguồn từ khâu chế biến thực phẩm. Nếu thiếu những biện pháp thích hợp thì nguy cơ nhiễm bệnh rất dễ phát sinh. Chịu trách nhiệm về tình hình này là cơ quan y tế và ban quản lý các cơ sở du lịch cũng như bản thân người chế biến thực phẩm.

Hoạt động du lịch tại một số khu vực là nguyên nhân gây ra tiếng ồn trong cộng đồng. Tiếng gầm của máy bay, đặc biệt là những chuyến bay vào ban đêm là một vấn đề nhức nhối, gây khó chịu đối với những người dân sống gần sân bay. Bản thân du khách cũng phải hứng chịu nếu khu vực du lịch của họ nằm gần các sân bay.

Xúc tiến và mở rộng du lịch đã gián tiếp gây ra việc lan truyền những căn bệnh - dễ lây lan qua đường tình dục như AIDS và còn kích thích lớp trẻ kém hiểu biết theo đuổi nghề mại dâm để kiếm tiền một cách dễ dàng và nhanh chóng. Đối với du khách, quá trình lan truyền bệnh diễn ra theo cả hai hướng truyền bệnh và bị nhiễm bệnh từ người dân địa phương. Các chủng tộc khác nhau có khả năng diễn nhiễm tự nhiên khác nhau đối với một số bệnh. Ví dụ khách đi từ nơi này đến nơi khác, họ có thể mang theo mình những sinh vật gây bệnh và gây nhiễm

cho dân bản xứ có khả năng miễn dịch tự nhiên thấp hơn nhiều và do đó sẽ tăng khả năng mắc bệnh. Quá trình ngược lại cũng có thể xảy ra.

2. 2. 4. Tác động đến văn hóa - xã hội.

Những tác động của du lịch đến văn hóa và xã hội được thể hiện trong việc góp phần thay đổi các hệ thống giá trị, tư cách cá nhân, quan hệ gia đình, lối sống tập thể, hành vi đạo đức, những lễ nghi truyền thống và tổ chức của cộng đồng. Hoạt động du lịch tác động đến người dân địa phương trong quá trình họ quan hệ trực tiếp và gián tiếp với du khách.

Ảnh hưởng của hoạt động du lịch đến các khía cạnh văn hóa - xã hội khó có thể định lượng được vì phần lớn đó là tác động gián tiếp. ảnh hưởng đến văn hóa và xã hội của du lịch có thể phân thành năm cấu phần như trong bảng sau (Bảng 15).

Bảng 15. PHÂN LOẠI ẢNH HƯỞNG
VĂN HÓA - XÃ HỘI CỦA DU LỊCH

Loại ảnh hưởng	cấu phần ảnh hưởng	ví dụ
xã hội	1. Dân số học	quy mô dân số, thành phần. tuổi/giới tính, tăng/giảm dân số trong cộng đồng do lịch.
	2. Nghề nghiệp	Thay đổi nghề nghiệp, chuyên hóa, phân bố một số nghề nghiệp. theo tuổi tác và giới tính.
	3. Chuyển biến chuẩn mực	Các giá trị, vai trò giới tính, đạo đức (tội phạm mại dâm)
	4. Thay đổi mô hình tiêu dùng	Giáo dục, kết cấu. hạ tầng, hàng hóa, thực phẩm
	5. Văn hóa	Thay đổi truyền thống, tôn giáo, ngôn ngữ

Sự phát triển du lịch có tác động đến việc thuyên chuyển và

di cư lực lượng lao động. Nhập cư lan rộng là một hiện tượng phổ biến ở các khu du lịch.

Hoạt động du lịch tồn tại dưới dạng tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, do đó có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến cơ hội kinh doanh và có việc làm. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới ở các nước có ngành du lịch ổn định, khu vực cho thuê nhà ở đảm bảo từ 2 - 5% tổng số việc làm trong cả nước.

Việc du lịch tạo ra việc làm có thể ảnh hưởng tích cực tới sự ổn định xã hội như : 1) Không để cho các cộng đồng tan rã; 2) Giảm bớt việc thanh niên đi nơi khác tìm việc làm và 3) Cùng cố tính đồng nhất và lòng tự hào về di sản của địa phương, tăng thu nhập của dân địa phương qua việc cung cấp những sản phẩm mỹ nghệ và thủ công nghiệp cho khách du lịch.

Du lịch cũng ảnh hưởng đến phong cách làm việc bởi lẽ hoạt động du lịch là đa dạng, là làm thêm ngoài giờ và có tính thời vụ. Việc triển khai các dự án du lịch có thể làm giảm bớt các hoạt động ngành nghề truyền thống ở địa phương, nhưng lại phát triển một số nghề mới liên quan đến dịch vụ du lịch. Báo

cáo kinh tế của Tổ chức Du lịch Thế giới cho thấy nhiều công việc trong ngành du lịch do phụ nữ đảm nhiệm. Điều này đã làm thay đổi vai trò truyền thống của phụ nữ - họ có vai trò kinh tế và xã hội tương đối mới khi tham gia vào hoạt động du lịch. Hoạt động du lịch cũng gây nên một số thay đổi về đạo đức xã hội và mức độ tội phạm. Mặc dù đôi khi khó có thể xác định nguyên nhân trực tiếp gây nên tình trạng tội phạm xã hội là do hoạt động du lịch, nhưng một công trình điều tra ở Haoai cho thấy những vùng có số du khách nhiều hơn thì mức độ tội phạm cao hơn.

Ở Việt Nam các tệ nạn cướp giật, ăn xin ở những trung tâm, điểm du lịch thường cao hơn nhiều so với những nơi khác. Theo các báo cáo đánh giá tác động của hoạt động du lịch đến môi trường và tài nguyên du lịch ở những trung tâm du lịch như Huế, Hội An, Sầm Sơn, Đồ Sơn, Vũng Tàu, Hạ Long - Cát Bà... thì

các hoạt động mại dâm có xu hướng gia tăng, song khó kiểm soát.

Phát triển du lịch đã có tác dụng tích cực và tiêu cực tới phúc lợi và phương thức tiêu dùng giá trị vật chất và văn hóa của người dân địa phương (Bảng 16).

Hoạt động du lịch tác động đến văn hóa theo hai hướng : với hướng thứ nhất, du lịch có thể là phương tiện bảo tồn nền văn hóa. truyền. thống, trong khi hướng thứ hai lại tác động ngược lại. Du lịch đảm bảo cho du khách có cơ hội tốt để gặp gỡ và tiếp xúc với dân địa phương, những người có tiếng nói, cách nghĩ và nếp sống khác hẳn với họ. Du lịch cũng chấp nhận các hình thức giao lưu văn hóa khác nhau, kể cả trao đổi quan điểm và luyện tập các ngôn ngữ khác. Ở bang Nam ôxtrâyliã, đã tiến hành một cuộc điều tra để xác định ảnh hưởng của du lịch đối với hai làng và kết quả cho thấy du lịch đã làm tăng cường việc tiếp xúc giữa người dân của hai làng nơi có hai dân tộc khác nhau và đã xóa bỏ được ranh giới chủng tộc đã tồn tại hơn 1000 năm trước khi có du khách đến.

Bảng 16. TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH
TỚI PHƯƠNG THỨC TIÊU DÙNG

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
- Tăng mức sống do việc cải thiện kết cấu hạ tầng (đường sá, cầu cống, sân bay, ga xe lửa) để hỗ trợ ngành du lịch. Tăng mức sống vật chất - Tăng sức mua - Tăng thu nhập của dân địa phương	- Tăng giá hàng và nguyên vật liệu - Thiếu hàng hóa với thực phẩm

Ảnh hưởng của hoạt động phát triển du lịch đến văn hóa còn bao gồm :

- Sự thay đổi kiến trúc truyền thống để thu hút du khách.
- Cố ý tạo ra "nền văn hóa tiêu biểu" và trong một số trường hợp biến các lễ hội ở đình chùa thành các loại trình trình diễn cho du khách nước ngoài xem.
- Làm cho nền văn hoá địa phương thích nghi với nhu cầu, đáp ứng lòng mong đợi của du khách.
- Thương mại hóa hoạt động văn hóa truyền thống.
- Tạo nên tình trạng quá tải về dân số, mất vệ sinh và tệ hơn là sự mất lễ nghi đối với các nghi thức tôn giáo, làm ảnh hưởng đến bầu không khí thiêng liêng truyền thống trong các lễ hội.
- Nhu cầu của du khách về vật kỷ niệm, các đồ thủ công mỹ nghệ, các văn hóa phẩm đều có tác dụng tích cực và tiêu cực đối với văn hóa.

Hoạt động du lịch có tác động tích cực là làm sống lại những nghề thủ công, tạo ra những vật kỷ niệm và đồ mỹ nghệ truyền thống để đáp ứng thị trường được mở rộng. Song trong một số

trường hợp lại khuyến khích người thợ thủ công thay đổi kiểu cách mẫu mã sản phẩm truyền thống của mình để phù hợp với nhu cầu của du khách.

Có thể tóm tắt những tác động cơ bản của hoạt động du lịch đến văn hóa xã hội ở các khu du lịch tại bảng 17 và bảng 18.

Bảng 17. NHỮNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC TÀI

VĂN HÓA - XÃ HỘI Ở CÁC KHU DU LỊCH

1	<p>Phát triển và giao lưu văn hóa :</p> <p>Khách biết thêm về văn hóa của nước chủ nhà. Biết âm nhạc, nghệ thuật, các món ăn truyền thống và ngôn ngữ của nước đó..</p>
2	<p>Những thay đổi về như xã hội :</p> <p>Tạo thêm khả năng tiếp xúc về mặt xã hội, cơ hội tìm việc làm. lý sống mới, tăng cơ hội lựa chọn các loại hình hoạt động, mua hàng hóa, khả năng có việc làm sẽ tạo điều kiện di cư. có những thay đổi</p>
3	<p>và cải thiện về chế độ ăn uống. Tạo hình ảnh mới :</p> <p>Người nước ngoài được biết thêm, được mắt thấy tai nghe về cộng</p>
4	<p>đồng người dân nước sở tại. Phát triển văn hóa của nước chủ nhà :</p> <p>Du khách có nhu cầu tìm hiểu cách giải in truyền thống. nền kiến trúc và âm nhạc nghệ thuật truyền thống, nghề thủ công của nước sở tại. Nghề chế biến thức ăn địa phương sẽ phát triển.</p>
5	<p>Cải thiện y tế :</p> <p>Dịch vụ y tế và các tiêu chuẩn vệ sinh được nâng cao. Xử lý rác và nước thải được cải thiện. Dịch vụ mới được nâng cấp. Cải thiện về mặt xã hội :</p> <p>Cải thiện các dịch vụ và công trình công cộng, và từ đó nảy sinh thêm nhiều hoạt động xã hội bổ ích.</p>
6	<p>Giáo dục và bảo tồn thiên nhiên. .</p> <p>Giáo dục và kiến thức được nâng lên. Cơ hội đào tạo được mở rộng - Khuyến khích việc quản lý và bảo các di sản và môi trường thiên nhím</p> <p>Tăng cường hiểu biết lẫn nhau :</p> <p>Cùng với sự giao lưu văn hóa giữa khách và chủ nhà, sự hiểu biết ăn</p>
8	<p>nghau sẽ tăng lên. Sẽ phá bỏ các hàng rào về ngôn ngữ, các hàng rào về xã hội, về tôn giáo và chủng tộc. Nảy sinh nhưng khả năng đi, tiếp xúc với nhưng tư tưởng mới, những lời sống và nền văn hóa vì.</p>

*Bảng 18: NHỮNCTÁC ĐỘNG TIÊU CỰC TỚI
VĂN HÓA - XÃ HỘI Ở CÁC KHU DU LỊCH*

1	<p>Những ảnh hưởng về văn hóa :</p> <p>Nền văn hóa truyền thống của nước chủ nhà có thể bị hủy hoại hoặc giảm giá trị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn hóa thống cấp cả về quy mô lẫn tốc độ. - Làm tổn hại đến các hệ thống văn hóa, gây ra những thay đổi và tập quán tinh dục. - Dân địa phương tiếp thu một cách không có chọn lọc những (ác phong, giá trị và chuẩn mực của khách nước ngoài.
2	<p>Ổn định cơ hội :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mất đi tình trạng ổn định ban đầu. Mất đi lòng tự hào về văn hóa của chính mình. - Có sự thay đổi địa vị giữa chủ và khách. - Sự gắn bó cộng đồng bị thay đổi, sự ràng buộc về họ hàng và cộng đồng bị rạn nứt. - Tăng cường xung đột giữa cái mới và cái cũ bảo thủ. Cuộc đồng trở nên phức tạp hơn.
3	<p>Khuyh hướng tiêu dùng :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi cách tiêu dùng, hưởng thụ. Cờ bạc, mại dâm, nghiện ngập ma túy, trộm cướp vành phạm phổ biến - Du khách giàu lối cộng đồng nghèo sẽ lao nên sự căng thẳng. chênh lệch giữa người có và người không, gây nên sự ghen tị nhau và hận thù. - Thương mại hóa văn hóa và hán hàng bên xã.. . thương mại hóa nghệ thuật; nghệ thuật dân gian trở thành một thú nghệ thuật áp nham. - Các giá trị và lý tưởng bị xét lại. - Lợi ích thương mại được tăng lên. - Giá sinh hoạt tăng. Tăng khuyh hướng kinh tế thị trường. mưu cầu vật chất và tiêu dùng.
4	<p>Luật pháp và trật tự :</p> <p>Tăng thêm xung đột xã hội, lãng mầu thuẫn đối kháng giữa các nhóm có lợi ích khác nhau, tăng tội phạm căng thẳng và bất ổn xã hội. Cần nhiều cảnh sát hơn.. nhiều biện pháp kiểm soát hơn. háp ng nạm mại dâm. cờ bạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - được phép hoặc không được phép, nảy sinh xung đột lánh tế xã hội.

5	<p>- Quan hệ xã hội và sự lựa chọn :</p> <p>Các quan hệ xã hội nhất tự với du khách không phải là các quan hệ thực sự và có ý nghĩa lâu dài</p> <p>Khách không hiểu biết nhiều về chủ nhà, về văn hóa và ngôn ngữ của họ.</p> <p>Có thể có sự hiểu lầm và thù địch. Không còn sự thành thò về mặt xã hội Sinh hoạt đất đỏ và nhà ở chật hẹp dẫn đến tình trạng quá đông đúc và căng thẳng về mặt xã hội trong gia đình.</p>
6	<p>- Y tế :</p> <p>Phát sinh những căn bệnh mới, cộng thêm nhiều căn bệnh cũ.</p>
7	<p>- Giá trị tinh thần :</p> <p>Du khách vào ớ ạt làm giảm giá tự giao tiếp. Thương mại hóa tôn giáo và các lễ nghi, giảm giá trị của tôn báo truyền thống. Buộc phải thay đổi các giá trị cả hại, các tập quán và chuẩn mực cu xử.</p>
8	<p>- Chính trị :</p> <p>Du lịch và chủ nghĩa thực án môi, xung đột chính trị làm mất ổn định.</p> <p>Công ngàn nhập cư làm trầm trọng thêm xung đột kinh tế và chính tả.</p>

(nguồn : *Anthony S. Tavrs (1984). Nhưng khía cạnh văn hóa xã hội của du lịch*)

3. Ảnh hưởng của một số dự án phát triển du lịch đặc thù đến môi trường.

3. 1. Phát triển các khu du lịch biển.

Trong tất cả các loại dự ân phát triển du lịch, xét về mặt tác động đến môi trường thì dự án quan trọng nhất là dự án có tác động làm thay đổi đáng kể những đặc điểm tự nhiên của khu vực ven biển, vì những khu vực này là nơi có những hệsinh thái đặc biệt nhạy cảm.

Mặt khác phần lớn số dân và thành phố của thế giới, cũng như các hải cảng đều nằm ở khu vực ven biển, tốc độ phát triển kinh tế ở các vùng này nói chung đều mạnh hơn nhiều so với các nơi khác. Trên thực tế, tất cả các dự án phát triển kinh tế, kể cả các dự án phát triển du lịch tại vùng duyên hải đều tác động sâu sắc đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên, do đó cần phải quy hoạch thật kỹ lưỡng để hạn chế tới mức tối thiểu hoặc loại trừ những hậu quả đem lại.

3. 1. 1 Các hoạt động phát triển du lịch thiếu quy hoạch.

Các dự án phát triển du lịch thiếu quy hoạch có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường ven biển. Các hoạt động phát triển này thường không tính đến các nhân tố môi trường như sự cần thiết phải có khoảng cách từ các công trình đến bãi biển, tính ổn định của các bãi biển phía trước, khái niệm thẩm mỹ trong xây dựng v. v. . Hậu quả có thể xảy ra là hiện tượng xói mòn làm mất đi mặt trước của bãi biển, hoặc phải xây những kết cấu công trình ven biển thiếu thẩm mỹ để bảo vệ và bởi vậy không đủ khả năng cạnh tranh với các công trình khác hấp dẫn hơn về mặt thẩm mỹ. Các khu nhà ở rải rác dọc ven biển không phù hợp với yêu cầu quy hoạch của địa phương cũng gây nên những tác động đến hệ sinh thái và cảnh quan.

Xói mòn bờ biển, bãi biển là một trong những trở ngại lớn nhất đối với các dự án phát triển du lịch biển. Nguyên nhân xói mòn có thể là do thiên nhiên hoặc do tác động của con người.

Phát triển du lịch thiếu quy hoạch có thể dẫn tới việc xây dựng những công trình du lịch sát đường bờ biển, cần phải có những kết cấu bảo vệ khi thủy triều lên: Việc xây những kết cấu như vậy sẽ làm cho bãi biển tiếp tục bị xói mòn, mà không thể phát triển ra được.

Việc xây dựng khách sạn trên các dune cát và ở vị trí gần các cửa sông cũng gây ra nhiều vấn đề đối với quá trình phát triển tự nhiên của các bãi cát và trong nhiều trường hợp sẽ dẫn đến việc xói lở bờ biển. Việc khai thác cát với quy mô lớn trong xây

dựng cũng là một nguyên nhân gây xói lở bờ biển.

3. 1. 2. Mâu thuẫn trong phát triển nghề biển truyền thống

Tại nhiều khu du lịch biển, hoạt động du lịch ảnh hưởng tới sinh hoạt và việc làm truyền thống của ngư dân, nhiều thanh niên bị cuốn hút vào ngành du lịch và kết quả là sẽ mất đi một số lao động trong nghề biển truyền thống ở khu vực. Trong nhiều trường hợp, các chất thải không được xử lý và trực tiếp đưa xuống biển gây ô nhiễm nước biển ven bờ, làm hạn chế các hoạt động tiếp xúc với nước biển. Tình trạng ô nhiễm này còn ảnh hưởng đến các bãi ngầm san hô và các sinh vật dưới biển, làm giảm chất lượng của môi trường biển.

3. 1. 3. Tác động đến các hệ sinh thái.

Các bãi san hô là một trong những đối tượng hấp dẫn du khách ở vùng ven biển. Song, vì thiếu những biện pháp bảo tồn nên nguồn tài nguyên này ở nhiều khu vực đã bị hủy hoại ở những mức độ khác nhau. Có trường hợp sự dẫm đạp trực tiếp của du khách và dân địa phương lên bãi san hô là nguyên nhân làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái san hô. Việc khai thác san hô làm hàng lưu niệm, nhật vổ sò, thả neo ở bãi san hô cũng gây ra nhiều tác hại. Gần đây người ta còn đánh bắt các loài cá đẹp ở rạn san hô để kinh doanh và xuất khẩu làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái san hô. Các đụn cát có tác dụng như thốt khu đệm để bảo vệ vùng ven biển khỏi bị bão táp tàn phá. Việc sử dụng các bãi biển để thực hiện các dự án phát triển du lịch sẽ làm mất đi các đụn cát, làm giảm đi khả năng tự bảo vệ của vùng ven biển khỏi các tác động thiên tai.

Phá và đầm lầy ven biển là những cảnh quan đẹp, đồng thời là nguồn cung cấp các loài tôm, cua mà du khách ưa thích. Việc khai thác quá mức các loại cua, tôm và các loại hải sản khác ở những nơi gần khu du lịch vì lợi ích kinh tế đã làm nguy hại đến hệ sinh thái hết sức đặc thù ở vùng ven biển..

Việc sử dụng bờ của các đầm phá và các đảo trên đầm phá một cách thiếu tính toán, quy hoạch có thể làm tổn hại đến môi

trường sống ở đây.

Rừng ngập mặn là một hệ sinh thái biển quan trọng. Nhiều dự án phát triển du lịch đã có tác động nghiêm trọng, trực tiếp đối với hệ sinh thái này khi tiến hành giải phóng mặt bằng xây dựng hoặc làm đường v. v..

Thực vật ven biển có tác dụng như một lá chắn chống lại xói mòn và bảo vệ bãi biển. Tuy nhiên, nhiều công trình du lịch có mặt tiền đối diện với bãi biển không trồng cây bảo vệ bãi cát khỏi tác động của gió bão. Vì vậy, trong nhiều trường hợp phải dựng những vật chắn bảo vệ tạm thời trong mùa gió bão.

Hoạt động của du khách ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến môi trường ven biển. ảnh hưởng gián tiếp điển hình do hoạt động của du khách gây ra là bắt nguồn từ việc xây dựng các cơ sở trên bờ biển để duy trì các hoạt động của du khách, ví dụ như xây dựng các bến thuyền v. v. . Các tác động tích cực và tiêu cực của du lịch đối với văn hóa và xã hội bao gồm phần lớn những tác động đã được nêu như sự phát triển du lịch thiếu quy hoạch có thể làm tăng sức ép đối với kết cấu hạ tầng hiện có, kể cả cung cấp nước và điện. Thiếu nước sinh hoạt là hiện tượng phổ biến tại nhiều khu du lịch ven biển, và nhu cầu ngày càng tăng về nước sinh hoạt đã buộc phải khai thác các nguồn nước mới hoặc việc không kiểm soát được nhu cầu gia tăng về năng lượng có thể sẽ gây ra tình trạng mất điện thường xuyên.

Đi đôi với việc phát triển du lịch sẽ nảy sinh một loạt ảnh hưởng đối với nguồn tài nguyên vùng ven biển và từ đó có khái niệm về "*sức chứa*" của vùng ven biển. Sự phát triển du

lịch hoặc hoạt động giải trí nếu vượt quá mức đó thì môi trường sẽ bị xuống cấp (*sức chứa về môi trường*), các cơ sở du lịch bị bão hòa (*sức chứa về vật chất*) hoặc mức hưởng thụ của du khách bị giảm đi (*sức chứa về xã hội*). Mối quan hệ không gian giữa các hệ thống du lịch, môi trường vùng ven biển và sức chứa được thể hiện trên sơ đồ sau (Hình 4).

Hệ thống du lịch	Môi trường vùng ven biển	Sức chứa
Vùng lưu trú ứng dịch vụ	Khu vực đất xa bờ	Sức chứa về vật chất và cung
Vùng trung chuyển	Các đụn cát	Sức chứa về môi trường
Vùng hoạt động giải trí	Bãi biển	Sức chứa về xã hội
	Biển	Sức chứa về môi trường

(Nguồn : D. G. Pearse và các tác giả khác (1986). "*Khả năng tiếp nhận đối với du lịch ven biển*" UNEP, Công nghiệp và Môi trường, tập 9. N^o1 (Tháng 1 - 3, 1986)

Hình 4. Sơ đồ về quan hệ không gian giữa các yếu tố của hệ thống du lịch: môi trường vùng ven biển và sức chứa

Sức chứa về xã hội: xét trên khía cạnh sự thỏa mãn của du khách thì chủ yếu là nhấn mạnh đến việc sử dụng bãi biển và xác định số lượng chấp nhận được của số du khách đối với một khu vực nhất định nào đó. Mật độ được khuyến nghị trong các tài liệu nghiên cứu là từ 5 đến 25m² trên một du khách, mặc dù có thể chấp nhận con số cao hơn nhiều. Mật độ du khách chấp nhận được đối với mỗi địa phương cũng một khác, và có thể thay đổi theo thời gian.

sức chứa về vật chất: rất khó xác định giới hạn cụ thể. Số công trình được xây dựng tại một cơ sở nào đó không những phải chấp nhận một số ràng buộc về vật chất mà còn phụ thuộc vào một loạt yếu tố như công nghệ sẵn có, hiệu quả kinh tế của công trình, quan điểm thẩm mỹ và các nhân tố khác có sự thay đổi về không gian và thời gian. Cũng như vậy, sự thay đổi trang bị kỹ thuật và phương thức tiêu khiển làm thay đổi đáng kể sức chứa về vật chất của các cơ sở du lịch. Chẳng hạn, việc sử dụng bền đỗ vào mục đích du lịch đã làm tăng đáng kể số thuyền du lịch cập bến so với các bến truyền thống trước kia.

Khi cơ sở vật chất phát triển, sức chứa về vật chất cũng tăng lên một cách tương ứng. Nếu sở vật chất được sử dụng quá tải thì sẽ nảy sinh những vấn đề nghiêm trọng về môi trường. Hiện tượng phổ biến nhất tại các khu du lịch ven biển là ô nhiễm nước do đổ chất thải không được xử lý thích đáng, mà chủ yếu là vấn đề hệ thống cống rãnh. Khó khăn không phải là việc đánh giá sức chứa (vì đã có sẵn các tiêu chuẩn và các yêu cầu thiết kế của địa phương), mà làm việc cung cấp những thiết bị cần thiết. Trong thời kỳ du lịch phát triển nhanh, việc xây nhà thường vượt quá khả năng đáp ứng của các thiết bị xử lý chết thật cũ trong điều kiện không có đầu tư để cải thiện hoặc xây mới hệ thống này. Với những trường hợp như vậy mức phát triển du lịch có thể được coi là đã vượt quá khả năng của cơ sở du lịch ở địa phương.

Sức chứa về môi trường: được thể hiện ở khả năng tự làm sạch của các điều kiện môi trường. Việc đổ các chất thải xuống biển là một việc thông thường nhằm vứt bỏ chất thải ra khỏi khu vực sinh hoạt, nhưng nước ven bờ chỉ có khả năng nhất định để hấp thụ số rác rưởi này, còn nếu quá nhiều thì sẽ xảy ra những hậu quả tai hại về môi trường. Bờ biển là nơi phát triển mạnh không những về du lịch, mà về cả nhiều ngành kinh tế khác, vì thế vùng ven biển đặc biệt nhạy cảm với việc xuống cấp của môi trường.

Trên quan điểm về sức khỏe của con người, các nhà quy hoạch du lịch có thể áp dụng những tiêu chuẩn vi khuẩn học đối với sức khỏe của khách du lịch một cách hợp lý. Ví dụ, giới hạn nồng độ vi khuẩn trong nước không được vượt quá 10. 000 vi khuẩn đường ruột hoặc 2. 000 trực khuẩn phân (Colifonn) trong 100ml nước biển.

Đụn cát là nơi có thể bị tác động nhiều nhất xét về sức chứa môi trường. Những đụn cát ở phía trước (phía gần biển) thường chịu sức ép lớn và bị chết có lớp cỏ do bị đầm đạp nhiều hoặc do để lâu nơi đỗ xe v. v. . Ở nơi mà lớp cỏ của đụn cát mất thì cát bị gió cuốn đi và chức năng khu đệm cản cát bị giảm. Vì thế một

phần đất xa bờ có nguy cơ bị lấp cát và ngập nước mặn.

3. 2. Phát triển các khu du lịch núi.

Hoạt động du lịch núi ngày càng thu hút nhiều du khách do sự hấp dẫn về cảnh quan, khí hậu và môi trường trong sạch. Hệ Sinh thái vùng núi cũng nhạy cảm như hệ sinh thái vùng duyên hải. Những vấn đề về môi trường ở đây cũng tương tự như ở vùng biển. Điều quan trọng là phải xác định rõ sức chứa cho từng khu nghỉ mát và có thể duy trì khả năng này bằng cách hạn chế số lượng phòng cho du khách ở khu nghỉ mát, nhờ thiết kế một cách kỹ lưỡng các tuyến du lịch trong rừng và quản lý chất thải một cách chặt chẽ.

Ở nhiều nơi trên thế giới, hoạt động du lịch là một trong những nguyên nhân làm hủy hoại nhanh chóng hệ sinh thái vùng núi. Việc phát triển du lịch ở vùng núi phụ thuộc nhiều vào việc mở rộng kết cấu hạ tầng, cho nên không những các hoạt động phát triển du lịch mà cả kết cấu hạ tầng cũng có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến nguồn tài nguyên du lịch vùng núi.

3. 2. 1. Tác động về kinh tế - xã hội.

Du lịch núi đem lại những lợi ích nhất định cho nền kinh tế quốc dân nói chung, cho nền kinh tế miền núi nói riêng. Tác động kinh tế tích cực bao gồm : 1) Tạo ra cơ hội có việc làm; 2) Tăng thu nhập ngoại tệ; 3) Tăng thu nhập và các khoản thu thuế; 4) Đa dạng hóa nền kinh tế. Tất cả những yếu tố này có tác dụng tăng thu nhập và việc làm, cải thiện mức sống. Ở Nêpan, du lịch đóng góp khoảng 26% thu nhập ngoại tệ trong năm (1997 - 1998) và là nguồn thu nhập chính của Chính phủ và nhân dân địa phương. Du lịch leo núi, mặc dù không thu hút một số lớn du khách, nhưng đã tạo việc làm cho khoảng 11. 000 người dân ở Nêpan, bao gồm buôn bán vật, cho thuê nhà, dịch vụ ăn uống và hướng dẫn du lịch.

Du lịch núi cũng ảnh hưởng đáng kể đến người dân địa phương và chính bản thân du khách như : đã thu hút lao động ra

khỏi một số nghề nông truyền thống; là động cơ để học tiếng nước ngoài; làm cho cơ cấu xã hội thay đổi, làm nảy sinh những vấn đề tiêu cực như xung đột xã hội, tội phạm, mại dâm và các hành vi vô đạo đức khác. Du lịch sinh ra lạm phát, sự phụ thuộc vào mùa và sự phát triển kinh tế không đồng đều; và dẫn tới những hành động tàn phá những công trình văn hóa và di tích lịch sử. Việc mở đường tới những khu danh lam thắng cảnh cũng đem lại những lợi ích kinh tế thông qua việc phân phối hàng hoá và dịch vụ, tiếp cận với các thị trường trong khu vực. Ngoài ra, du lịch có thể đảm bảo việc làm trong một thời gian ngắn.

Du lịch núi có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đối với dân địa phương ở miền núi như : khuyến khích bảo tồn các di tích văn hóa, khôi phục lại và phát triển những truyền thống đã mất, đào tạo thợ thủ công mới để đáp ứng nhu cầu về mỹ nghệ phẩm của du khách; song cũng làm biến đổi một số bản sắc văn hóa, thương mại hóa các truyền thống, xuất hiện việc buôn bán đồ cổ, vì vậy có nguy cơ đe dọa đối với các di sản văn hóa, gây nguy cơ hủy hoại các di tích văn hóa do sự tập trung quá tải khách du lịch.

3. 2. 2. Tác động đến môi trường.

Một trong những tác động trực tiếp nghiêm trọng nhất của du lịch đối với tài nguyên ở miền núi là phá rừng để thoả mãn nhu cầu của du khách về củi làm nhiên liệu.

Hoạt động của du khách làm hư hại nhiều loại thực vật, và tại nhiều nơi một số loài thực vật quý vị mất hẳn. Lớp vỏ những trên mặt và đất bị xói mòn do rừng bị phá và giới động vật cũng bị tổn hại nhiều vì mất môi trường sống tự nhiên. Sự săn bắn bất hợp pháp động vật đã làm mất ới nhiều loài trong đó có nhiều loài quý hiếm.

Ô nhiễm môi trường dọc các tuyến du lịch và tại những nơi cắm trại cũng liên quan đến du lịch núi. Một khối lượng lớn rác thải làm ô nhiễm sông suối là ảnh hưởng tiêu cực do du lịch gây

ra ở miền núi. Vấn đề này bắt nguồn từ việc không có thiết bị xử lý rác, thiếu các phương tiện vệ sinh, nhận thức kém của dân địa phương và du khách.

Đảm bảo đủ các phương tiện vệ sinh ở các khu du lịch, tạo lập hệ thống thu nhặt và xử lý rác, tổng vệ sinh khu du lịch trong mùa ít du khách là những biện pháp có thể kiểm soát một cách có hiệu quả việc làm ô nhiễm môi trường dọc các tuyến du lịch đi bộ.

vì hoạt động du lịch ở vùng núi có tác động tiêu cực đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cho nên cần phải có những biện pháp bảo vệ ở những vùng rất nhạy cảm về cảnh quan thiên nhiên và động vật hoang dã. Việc đánh giá sức chứa sẽ góp phần điều tiết số lượng du khách tới các vùng nhạy cảm này. Sức chứa có thể được xác định theo nhu cầu về củi đốt, về khả năng xử lý rác, khả năng nhà ở và mức tắc nghẽn giao thông tại các khu du lịch trong một thời điểm nhất định. Một biện pháp điều tiết hữu hiệu là áp dụng các mức phí khác nhau cho các vùng du lịch. Những vùng du lịch hoặc các tuyến du lịch đông người hơn trong mùa cao điểm thì quy định mức phí cao hơn. Trong cùng một khu vực thì mức phí cũng có thể khác nhau tùy theo mùa. Việc đa dạng hóa và phân tán các khu du lịch sẽ góp phần làm giảm độ căng thẳng đối với một số khu vực thắng cảnh. Cũng có thể giảm mức chặt phá rừng thông qua các biện pháp :

- Khuyến khích du khách mang theo nhiên liệu (trừ củi).
- Thiết lập các trạm bán nhiên liệu tại các nút giao thông thích hợp trong khu du lịch.
- Giám sát việc điều tiết các chất đốt.
- Thực hiện trồng rừng và tái trồng rừng dọc đường du lịch và tại các khu dân cư.

3. 3. Hoạt động du lịch tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên

Có thể xây dựng, phát triển các vườn quốc gia và khu bảo tồn

thiên nhiên vừa để bảo tồn các nguồn tài nguyên sinh vật quốc gia, vừa để tăng tiềm năng du lịch. Một số vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên được phát triển phục vụ mục đích du lịch. Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên vừa phải bảo vệ những đặc tính của tự nhiên, vừa phải tạo điều kiện cho khách tới thăm. Việc này gây nên những vấn đề như: Sự quá tải về lượng du khách.

Những tác động tiêu cực của du khách đối với tài nguyên và môi trường.

Nhu cầu lớn của du khách đòi hỏi việc xây dựng nhiều đường sá, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng lưu niệm v. v..

Một số vườn quốc gia đã ở tình trạng báo động vì chất lượng bị suy giảm, chủ yếu là do hoạt động của du khách.

Phân đôi là biện pháp phổ biến dùng để điều tiết ảnh hưởng của con người, đặc biệt là du khách, tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở vùng biển. Việc phân đôi nhằm đảm bảo cơ sở để quản lý những khu vực rộng lớn. Có thể thiết lập chế độ quản lý kiểu phân đôi để giảm tới mức tối thiểu ảnh hưởng của du khách đến môi trường.

Sức chứa về du lịch của một vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn thiên nhiên phụ thuộc vào : 1) Chất lượng nguồn tài nguyên ở đây; 2) Mức độ cho phép sử dụng tài nguyên; 3) Số lượng du khách; 4) Cách sử dụng; 5) Thiết kế và quản lý các cơ sở du lịch; 6) Thái độ và cách ứng xử của du khách và các nhà quản lý.

Nhất thiết phải đánh giá sức chứa du lịch để đảm bảo rằng việc mở rộng hoạt động du lịch không vượt quá các khả năng tiếp nhận về vật chất, về sinh học, về xã hội và về tâm lý của khách ở các vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn thiên nhiên. Song, việc đánh giá sức chứa sẽ gặp nhiều khó khăn vì thiếu cơ sở khoa học và phải mất nhiều công sức mới có được những thông tin khoa học cần thiết (ví dụ : Phải có bao nhiêu du khách mới

làm chết đi một loại cỏ hoặc : Khi một loại động vật nào đó sống trong môi trường căng thẳng vì có đông du khách, thì trong bao lâu loại vật đó sẽ bị loại trừ ra khỏi môi trường sống hiện tại của nó). Trong một số trường hợp, có thể tăng đáng kể khả năng về sức chứa của vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn thiên nhiên nhờ áp dụng biện pháp cải thiện tình hình. Ví dụ : Có thể tăng đáng kể khả năng về sức chứa của bãi đá san hô nhờ có những lối đi được bảo vệ, như thông báo cho du khách biết về tính chất mỏng manh, dễ tổn thương của thế giới mà họ sắp bước vào, nhờ có những điều luật nghiêm khắc để ngăn chặn việc lấy vật kỷ niệm, và nhờ đảm bảo những phương tiện cập bến thích hợp. Đồng thời cũng phải giáo dục và huấn luyện hướng dẫn viên du lịch về cách sử dụng bãi san hô để không ảnh hưởng đến môi trường. Nếu được huấn luyện thích hợp, ban quản lý có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giáo dục du khách. Sự hợp tác này có thể làm giảm đáng kể thiệt hại, đồng thời làm tăng số người đến tham quan.

3. 4. Hoạt động du lịch tại các khu bảo tồn động vật hoang dã

Cũng như các loại hình du lịch khác, du lịch đến khu bảo tồn động vật hoang dã và động vật quý hiếm có những mặt tích cực và tiêu cực. Hoạt động này đem lại ngoại tệ và tạo cơ hội có việc làm, nhưng đồng thời cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Du lịch đến các khu bảo tồn động vật hoang dã có tác động tích cực về kinh tế - xã hội như : tăng khả năng thu ngoại tệ; thúc đẩy phát triển kinh tế; giao thông, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp; tạo cơ hội có việc làm cho các ngành dịch vụ; tạo điều kiện giao tiếp giữa du khách và dân địa phương để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các cộng đồng. Đồng thời cũng làm tăng khả năng xuất hiện các tệ nạn xã hội do mục đích lợi nhuận kinh tế.

Nếu thiếu các biện pháp quản lý chặt chẽ trong khu vực bảo

tồn sẽ tạo cơ hội để phát triển các hoạt động không kiểm soát được, gây nên những tác động phá hủy môi trường sống ở khu bảo tồn do việc săn bắn bất hợp pháp, gây náo động v. v..

Rác thải cũng là vấn đề lớn trong việc quản lý ở khu bảo tồn vì rác có thể thu hút những loài động vật ăn xác chết như linh cẩu, kền kền, cò v. v. . . , đồng thời gây tác hại đến sức khỏe của thú vật và nhân viên bảo tồn động vật hoang dã.

Trong một số trường hợp việc xây dựng các đề án du lịch sẽ tạo ra hàng rào vật chất trên con đường di cư của một số động vật và kết quả là số động vật di cư bị giảm vì chu kỳ sinh đẻ tự nhiên của chúng bị rối loạn.

Sức chứa của khu bảo tồn động vật hoang dã phụ thuộc vào mức độ can thiệp của con người mà động vật có thể chịu đựng được. Nói chung, các loài vật khác nhau có sức chịu đựng khác nhau và việc đánh giá một cách chính xác thời gian và mức độ chúng bị ảnh hưởng là rất khó khăn. Có nhiều cách để tăng khả năng sức chứa lên, đồng thời giảm tác động của con người. Ví dụ, du khách có thể được tổ chức đi tham quan thêm các đối tượng khác bổ ích và hấp dẫn, ngoài việc chỉ đi xem các động vật hoang dã. Tuy vậy, những khu bảo tồn đó thường có khả năng sức chứa thấp hơn nhiều so với một khu bảo tồn mà trong đó có nhiều cảnh đẹp.

3. 5. Hoạt động du lịch tại các điểm thắng cảnh nhân tạo

Du lịch thăm những thắng cảnh nhân tạo là một nguồn thu nhập lớn ở nhiều nước. Ví dụ, Xingapo và Thái Lan có nhiều du khách thường xuyên đến thăm thắng cảnh nhân tạo gồm các công trình kiến trúc hoành tráng, các khu thương mại sầm uất các nơi tiêu khiển, giải trí. Du khách thường kết hợp cuộc đi tham quan của mình với lịch trình của các sự kiện xảy ra trong năm, như cuộc liên hoan hoặc ngày hội nào đó. Loại hình du lịch này có ảnh hưởng lớn, đặc biệt là đối với môi trường tự nhiên, đồng thời tác động đến kết cấu hạ tầng của thành phố.

Du lịch thăm thắng cảnh nhân tạo có những ảnh hưởng sau đây đối với môi trường : ô nhiễm không khí vì hoạt động giao thông tăng lên, ô nhiễm bởi tiếng ồn vì nhiều máy bay qua lại, ùn tắc giao thông, ô nhiễm nước vì tăng lượng rác và nước thải, tình trạng người quá đông đúc và các tác động tiêu cực khác đến kinh tế. Để ngăn chặn khả năng môi trường đô thị khỏi bị xuống cấp một cách không quân lý được do việc tham quan các công trình nhân tạo, điều quan trọng trước tiên là phải kiểm tra sức chứa du khách, đặc biệt là về chỗ ở, khả năng tiếp nhận khách của sân bay, bến cảng, đường giao thông v. v..

Việc tham quan các di tích lịch sử, chùa chiếu ở các vùng nông thôn, ở ven biển và miền núi ngày càng trở nên phổ biến vì nó thỏa mãn nhu cầu được hưởng bầu không khí trong lành ở nông thôn, đồng thời tìm hiểu các khía cạnh văn hóa của dân địa phương.

Các tác động tích cực khác của loại hình du lịch này là khi tham quan các công trình nhân tạo ở nông thôn, thì nhà ở hiện có cũng đủ để cho du khách trọ, như vậy sẽ giảm được chi phí đầu tư, tránh được việc thu hẹp đất nông nghiệp để xây dựng nhà và không gây ra những thay đổi lớn đối với môi trường.

Thông thường, các loại hình du lịch này được tiến hành ở những khu vực ít được các du khách tham quan, góp phần đa dạng hóa các hoạt động của du khách, phân phối đều du khách trên toàn lãnh thổ quốc gia. Loại du lịch này ít gây căng thẳng cho môi trường, đồng thời cung cấp thêm thu nhập cho nền kinh tế địa phương.

Vì các phương tiện và cơ sở du lịch là do người dân địa phương tổ chức và gây dựng nên thu nhập là trực tiếp thuộc về dân địa phương, chứ không phân tán đi nơi khác, như thường xảy ra đối với các khu du lịch lớn do người ở nơi khác đến quản lý. Khoản thu nhập này sẽ được bổ sung vào ngân sách địa phương, tạo điều kiện hoàn thiện các cơ sở hạ tầng và hiện đại hóa trang thiết bị nơi lưu trú.

Mặc dù du lịch tham quan các công trình nhân tạo ở nông thôn không đe dọa môi trường, nhưng phải theo dõi sát sao quá trình phát triển của loại hình du lịch này về mặt số lượng, không gian và thời gian. để đảm bảo không bị vượt quá sức chứa.

Điển hình về ảnh hưởng tới môi trường của dự án phát triển du lịch là việc xây dựng khách sạn. Phát triển khách sạn là một yếu tố chính trong hoạt động của ngành du lịch. Khách quốc tế và du khách trong nước ngày càng nhiều, như vậy. nhu cầu về dịch vụ lưu trú tất yếu phải tăng. Điều đó dẫn đến việc phát triển nhanh chóng các khách sạn. Song việc phát triển khách sạn một cách ồ ạt, không có kế hoạch, không kiểm soát được sẽ làm cho môi trường bị xuống cấp nghiêm trọng. V tác động tiềm tàng của việc phát triển khách sạn đối với môi trường nên nhiều quốc gia đã đặt ra yêu cầu phải tiến hành nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng tới môi trường của các khách sạn hoặc khu an dưỡng (có trên 80 phòng) sẽ được xây dựng tại những vùng nhạy cảm với môi trường như các khu vực gần sông, gần hồ, vùng ven biển hoặc gần các vườn quốc gia.

Nói chung, ảnh hưởng của việc phát triển khách sạn cũng tương tự như ảnh hưởng của tất cả các công trình khác liên quan đến ngành du lịch. Do đó ảnh hưởng có thể được phân ra thành ảnh hưởng trước mắt hoặc ảnh hưởng lâu dài, đặc biệt rõ nét ở vùng ven biển.

Trong quá trình xây dựng khách sạn, nhiều phế liệu và rác thải được đưa vào môi trường. Máy móc hoạt động. sẽ gây tiếng động lớn và bụi bặm. Xăng dầu rơi vãi và các loại tác khác sẽ làm ô nhiễm đất và nguồn nước khi mưa xuống. Ô nhiễm nước có thể gây bệnh cho con người, đặc biệt là bệnh do vi khuẩn lây truyền. Ô nhiễm nước lại càng trở nên trầm trọng nếu thiếu nước uống. Phải có hồ xí tạm thời cho công nhân. Công nhân từ nhiều nơi đến có thể đem theo những dịch bệnh mới. Cuộc sống tạm bợ và thiếu điều kiện vệ sinh tạo ra những khu ổ chuột trong các khu tập trung dân cư. Số dân tăng còn tạo. thêm nhu cầu về kết cấu hạ tầng và các dịch vụ khác. Việc xây dựng các nhà ở và

đường sá tạm thời có thể làm xói mòn đất đai. Nếu chỉ sử dụng lao động tại địa phương thì các ngành sản xuất chính ở đây, như nông nghiệp và ngư nghiệp sẽ bị thiếu nhân công.

Quá trình vận hành khách sạn và những ảnh hưởng lâu dài liên quan đến công việc hàng ngày của một quần thể khách sạn đòi hỏi phải có một hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ công cộng. Nhu cầu sẽ tăng lên đối với hệ thống cấp - thoát nước hiện có, đối với việc xử lý rác và thiết bị động lực. Nếu hệ thống cơ sở hạ tầng không đáp ứng nổi nhu cầu thì môi trường tự nhiên và môi trường xã hội sẽ bị xuống cấp trầm trọng. Trong trường hợp chính quyền địa phương gặp khó khăn về vốn để xây dựng mới hoặc cải tạo thì phải huy động kinh phí từ các chương trình khác hoặc từ khu vực tư nhân. Các nhà đầu tư phát triển có thể đóng góp phần của mình hoặc trả dần các khoản chi phí để nâng cấp các cơ sở hiện có.

Bảng 19. MỘT SỐ TÁC ĐỘNG TRƯỚC MẮT CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KHÁCH SẠN TRÊN BÃI BIỂN

Hoạt động động	Hậu quả đối với môi trường	Ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên	ảnh hưởng đến văn hóa - xã hội	Biện pháp giảm nhẹ
Nạo, vét chuyên những chất nạo vét đi	Nước đục ngầu - Lắng đọng bùn, động vật dưới nước bị hủy hoại. - Bẩn vì nạo vét	Chất lượng nước bị xuống cấp sinh thái bị tổn hại, đặc biệt là san hô. Môi trường sống bị hủy hoại một số loài vật bị mất đi	Y tế xuống hưởng tới : Phúc lợi Điều kiện sinh sống Giải trí Kinh tế (sản lượng giám sát)	Thiết kế và chọn địa điểm tránh khu vực chất lượng cao, kiểm soát quá trình nhiễm bùn : Xử lý lớp bùn, xử lý ao hồ,.. công nghệ thích hợp Sử dụng chất nạo vét trong sản xuất Cùng cố môi trường sống
Chuẩn bị mặt bằng san đất	Cảnh quan tro trụi. Phần diện thổ nhượng thay đổi. Diệt hình thay đổi	Đất bị xói mòn, chất lượng nước xuống cấp. Hủy hoại môi trường sống mất một số là sinh vật Sụt lở đất làm tăng nguy cơ trôi đất.	các giá trị văn hóa bị hủy hoại : điều kiện sống; giải trí; hoàn cảnh kinh tế giảm sút Mất đất sản xuất nguy cơ tai họa : lũ lụt mặt đất mất ổn ảnh	Thiết kế và chọn địa điểm tránh khu đất nhạy cảm, điều tra khảo có Kiểm soát việc san lấp : Tiêu nước xử lý chỗ trũng, trồng lại cây cối

Hoạt động xây dựng	Tiếng ồn, bụi bặm; khí thải của máy móc; ùn tắc giao thông; nhà cửa lấn chiếm bờ biển và cảnh quan; phân bón, thuốc trừ sâu	Một số loài vật bị quay nhiều : nhiễm độc; một số loài vật và môi trường sống bị mất đi, chất lượng nước xuống cấp; quá trình phát dưỡng	sự an toàn của người; y tế xuống cấp Phúc lợi giảm : chất lượng cuộc sống; điều kiện sống; giải trí; Mất thẩm mỹ	Kiểm tra tiếng ồn và khí thải; kiểm tra chất lượng độc hại; theo dõi thời gian để đánh mùa di trú - củng cố môi trường sống.
Nhập lao động	Người nhập cư Rác rưởi Nhà ở tạm thời	chất lượng nước giảm đi	Y tế lượng cấp : có thêm bệnh mới, vệ sinh kém. Kết cấu hạ tầng quá tải. Mâu thuẫn về văn hóa Lao động ra khỏi khu vực sản xuất	Hạn chế tiếp xúc giữa người nhập cư và dân địa phương. Xây dựng nhà thích hợp với thời kỳ sau xây dựng Tăng cường kết cấu hạ tầng
Tô điểm cảnh quan	Dùng những loài vật lạ Phân bón, thuốc trừ sâu Nhà ở tạm trú	các loài vật hiếm ở địa phương di trú đi nơi khác. Môi trường sống và một số loài vật bị biến mất. Phù dưỡng ở hạ nguồn. Hạn chế ra bãi biển	Tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa bị mất đi. Phúc lợi giảm sút điều kiện sống; giải trí; hoàn cảnh kinh tế giảm; Thẩm mỹ	sử dụng cây ở địa phương Quản lý sản phẩm hóa học Quy hoạch hợp lý

Chương IV

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ HỆ THÔNG TIN ĐỊA LÝ (GIS) TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG DU LỊCH

1. Những vấn đề chung về hệ GIS

Du lịch là ngành kinh tế có định hướng tài nguyên một cách rõ rệt. Ngoài ra, sự phát triển của hoạt động du lịch có quan hệ mật thiết với môi trường. Chính vì vậy, việc quản lý tài nguyên và môi trường du lịch có ý nghĩa đặc biệt trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam. Để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trên, việc ứng dụng công nghệ hệ thông tin địa lý (GIS - Geographical Information System) hết sức quan trọng và cần thiết, phù hợp với xu thế tin học hóa xã hội và yêu cầu phát triển ngành du lịch.

Ngày nay, khái niệm về hệ thông tin địa lý GIS còn chưa được hoàn toàn thống nhất do những góc độ nghiên cứu và ứng dụng khác nhau, song đa số ý kiến đều cho rằng : Hệ thông tin địa lý GIS là một hệ thống phần cứng và phần mềm máy tính được thiết kế nhằm thu nhập, lưu trữ quản lý, hiệu chỉnh, phân tích, tạo lập và hiển thị các dữ liệu không gian Spatial data cho những mục đích khác nhau.

GIS khác với hệ thống đồ họa máy tính đơn thuần. Hệ thống đồ họa máy tính không quan tâm phiều tới thuộc tính không gian đồ họa, cái mà một thực thể nhìn thấy được có thể có hoặc không có, trong khi đó các thuộc tính này rất có ích trong việc phân tích dữ liệu. Một hệ thống đồ họa tốt là phần cơ bản rất quan trọng của GIS nhưng không thể thay thế GIS được. Đó mới chỉ được coi là cơ sở tốt để phát triển hệ GIS.

GIS cũng khác với hệ thống trợ giúp thiết kế bằng máy vi tính (CAD - Computer Aided Desig) dùng để vẽ các đối tượng kỹ

thuật: Sự khác nhau chủ yếu giữa GIS và CAD là dung lượng và tính đa dạng của GIS lớn hơn nhiều. Bên cạnh đó phương pháp phân tích dữ liệu của hệ GIS cũng tự nhiên hơn.

Một trong những đặc trưng cơ bản của hệ GIS là khả năng thiết lập mối quan hệ không gian giữa các đối tượng của bản đồ. Hơn thế nữa, nó còn cho phép sử dụng các thuộc tính sẵn có để tính toán, tạo ra các thông tin mới về các đối tượng của bản đồ như tính tổng chiều dài của một loại đường, tổng diện tích của một loại đối tượng nào đó. vv.. . Ngoài ra việc xây dựng một bản đồ đánh giá có thể thực hiện nhờ hệ GIS trên cơ sở sử dụng các bản đồ thuộc tính (biến số) được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu.

Về cơ bản, các hệ GIS cho phép kết hợp các thông tin với các đối tượng của bản đồ và tạo ra các mối quan hệ mới, có thể được sử dụng cho nhiều mục đích ứng dụng như đánh giá tài nguyên, xác định vị trí thuận lợi cho phát triển các tuyến, điểm du lịch, đánh giá các tác động đến môi trường. vv.. .

Khả năng thực hiện việc tích hợp các dữ liệu của hệ GIS đã mở phương pháp quản lý thông tin trong các cơ sở dữ liệu thông qua bản đồ, hay ngược lại có thể tạo ra các bản đồ từ các cơ sở dữ liệu dạng bảng.

2. Ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường du lịch.

2.1 Công nghệ GIS với hoạt động phát triển du lịch.

Mặc dù là một công nghệ mới ra đời và phát triển, song ứng dụng của GIS ra lớn, bao trùm nhiều lĩnh vực khoa học và kinh tế xã hội. Có thể nói hiện nay không có ngành kinh tế nào không ứng dụng công nghệ GIS trong quá trình phát triển của mình.

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, có quan hệ mật thiết với nhiều ngành kinh tế như giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, điện lực, cấp thoát nước. vv.. . và hoạt động văn hóa, xã hội.

Sự phát triển của các ngành kinh tế có liên quan cũng như trình độ phát triển của các hoạt động văn hóa xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động phát triển du lịch. Ngược lại sự phát triển của du lịch cũng góp phần tích cực vào sự phát triển các ngành kinh tế có liên quan và các hoạt động văn hóa xã hội khác. Trong sự phát triển có tính biện chứng này, sự giao lưu thông tin giữa các ngành với du lịch, giữa các địa phương với du lịch và ngược lại là hết sức quan trọng. Việc ứng dụng công nghệ GIS góp phần quan trọng cho sự hòa nhập giao lưu thông tin này..

Các ứng dụng chủ yếu của công nghệ GIS với hoạt động phát triển du lịch bao gồm :

2. 1. 1. Quản lý và cung cấp các thông tin về hiện trạng phát triển du lịch Việt Nam

Đây là một ứng dụng quan trọng giúp các nhà quản lý du lịch nhanh chóng có được thông tin về thực trạng phát triển ngành làm cơ sở cho những quyết định trong điều hành, định ra các cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện thực tế. Các thông tin này cũng rất quan trọng đối với các nhà nghiên cứu hoạch định chính sách và quy hoạch, các nhà đầu tư và các nhà quản lý kinh doanh du lịch. Các nguồn thông tin bao gồm :

- Thông tin về khách du lịch quốc tế và nội địa. Căn cứ vào yêu cầu và khả năng cung cấp thông tin, khách du lịch quốc tế có thể được chia thành từng nhóm theo quốc tịch, theo phương tiện đi đến, theo lứa tuổi, theo mục đích, mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu, số ngày lưu trú trung bình v. v.. . Còn khách du lịch nội địa thì theo lứa tuổi, theo mục đích du lịch, mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu, số ngày lưu trú trung bình. vv.. .

Thông tin về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, bao gồm hệ thống cơ sở lưu trữ như khách sạn, nhà nghỉ, căn hộ cho thuê hệ thống các nhà hàng, cơ sở dịch vụ, vui chơi giải trí, hệ số sử dụng buồng, phòng v. v.. .

Các thông tin này ngoài số liệu định lượng còn kèm theo thông tin thuộc tính (chất lượng buồng phòng, đặc điểm v. v.. .) nhằm giúp người sử dụng có được những đánh giá đầy đủ hơn về những vấn đề quan tâm.

- Thông tin về hiện trạng đầu tư du lịch, bao gồm các dự án đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực du lịch. Ngoài các thông tin cơ bản về tổng các dự án, tổng mức đầu tư v. v.. . hệ GIS còn cho phép xác định tình trạng hoạt động của các dự án (mới được cấp phép, đang hoạt động tốt, bị thua lỗ hoặc đã bị thu hồi giấy phép). Tùy theo yêu cầu của người sử dụng, các dự án đầu tư còn có thể được chia thành từng nhóm theo nước đầu tư theo từng mức độ của vốn đầu tư, theo lãnh thổ được đầu tư. v.. v.

Thông tin về hệ thống các tổ chức doanh nghiệp du lịch, bao gồm các công ty lữ hành, các công ty kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch vui chơi giải trí. vv.. . Thông tin về từng

doanh nghiệp sẽ bao gồm giấy phép kinh doanh, địa chỉ, vốn hoạt động, doanh thu, số lượng và chất lượng cán bộ công nhân viên v. v.. . Việc tổng hợp một số chỉ tiêu ở đây sẽ cho phép người sử dụng có được thông tin chung về tình trạng kinh doanh du lịch, hiện trạng đội ngũ cán bộ công nhân viên cho từng vùng lãnh thổ hoặc cả nước.

Thông tin về hiện trạng các điểm, khu và tuyến du lịch, bao gồm các nội dung về vị trí địa điểm, tình trạng hoạt động (dự án quy hoạch, đầu tư xây dựng, tình hình khai thác kinh doanh với lượng khách, doanh thu, quy mô cơ sở vật chất kỹ thuật các sản phẩm du lịch chính). Các thông tin này sẽ là cơ sở để đánh giá hiệu quả khai thác tiềm năng du lịch của khu vực cho mục đích kinh doanh cũng như xác định những vấn đề cần giải quyết để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của hoạt động du lịch tại các điểm, khu hoặc tuyến du lịch đó.

2. 1. 2. Quản lý và cung cấp thông tin về tài nguyên du lịch Việt Nam

Là một đất nước giàu tiềm năng du lịch với nguồn tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng về cả tự nhiên lẫn nhân văn, sự phát triển của du lịch Việt Nam gắn liền với việc xác định bảo vệ và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên du lịch to lớn đó. Đây là nội dung ứng dụng quan trọng, có ý nghĩa đặc biệt đối với hoạt động phát triển du lịch. Chi tiết về ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên du lịch sẽ được trình bày cụ thể ở phần tiếp theo.

2. 1. 3. Quản lý và cung cấp các thông tin về môi trường du lịch.

Các thông tin này bao gồm trạng thái môi trường tự nhiên về không khí, nguồn nước, tài biến địa chất... và môi trường nhân văn xã hội như tình trạng mại dâm, nghiện hút, trộm cắp ăn xin, nhận thức của người dân về du lịch v. v. . Ở những khu vực tiềm năng cũng như khu vực đang diễn ra hoạt động du lịch. Các thông tin này trợ giúp cho các nhà quản lý hoạch

định chính sách, quy hoạch phát triển du lịch cho phù hợp, đảm bảo sự phát triển bền vững. Chi tiết về ứng dụng này cũng sẽ được trình bày cụ thể ở phần tiếp theo.

2. 1. 4. Đánh giá các vùng thuận lợi và ưu tiên đầu tư phát triển du lịch

Đây là một ứng dụng quan trọng, trợ giúp cho công tác quy hoạch phát triển du lịch, đặc biệt ở cấp quốc gia, cấp vùng hoặc cấp tỉnh. Việc đánh giá được tiến hành trong hệ GIS bằng việc sử dụng kỹ thuật chồng ghép các bản đồ thành phần về tiềm năng tài nguyên du lịch, về hệ thống hạ tầng cơ sở, hệ thống đô thị, hệ thống các trung tâm du lịch đã được xác định trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam.

2. 1. 5. Quản lý và cung cấp các thông tin trợ giúp

Các thông tin trợ giúp cần thiết cho các công tác quản lý và quy hoạch phát triển du lịch bao gồm 4 nhóm chính :

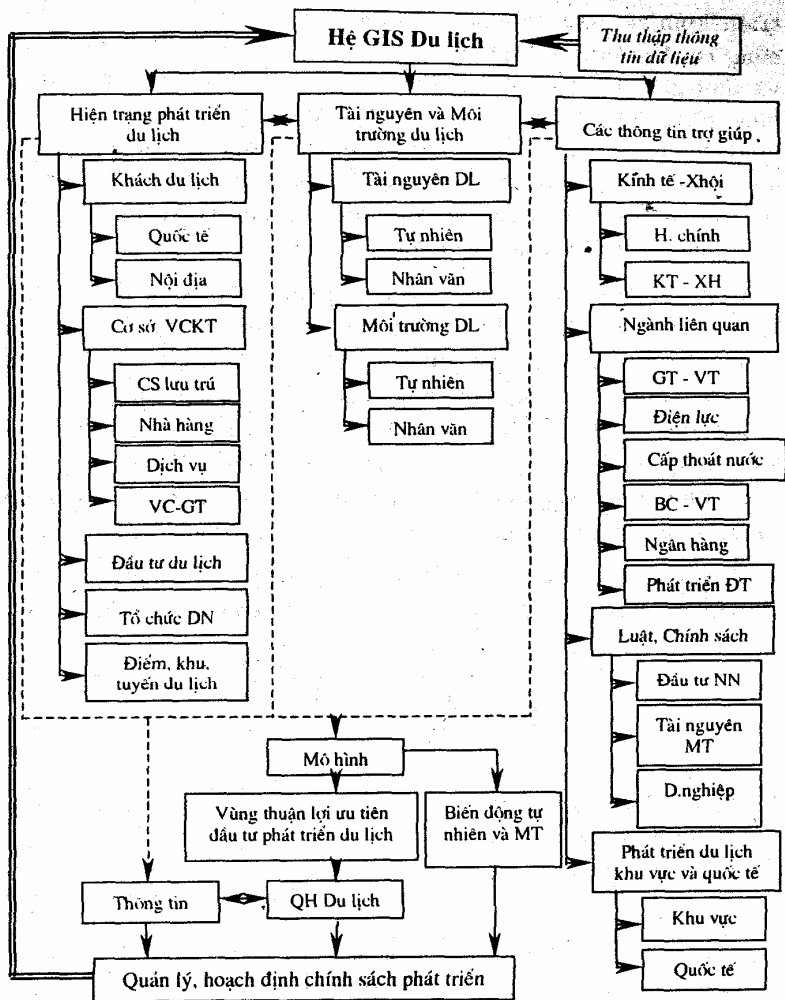
- Nhóm thông tin về kinh tế - xã hội :
- + Về hành chính : ranh giới các cấp hành chính, địa danh.
- + Về kinh tế - xã hội : dân cư, dân tộc, thu nhập bình quân đầu người, trình độ dân trí, GDP, hiện trạng sử dụng đất, các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các dự án ưu tiên đầu tư
- Nhóm thông tin về các ngành có liên quan :
- + Giao thông vận tải : hệ thống đường bộ (quốc lộ, tỉnh lộ.) đường sắt, đường thủy, đường không.
- + Điện lực : hệ thống cung cấp điện, các trạm biến thế.
- + Cấp nước : hệ thống cung cấp nước sinh hoạt.
- + Bưu chính viễn thông : hệ thống các trung tâm bưu chính viễn thông.
- + Phát triển đô thị với các thông tin trên, ngoài sơ đồ mạng lưới cần có các thông tin thuộc tính như chất lượng đường, khả năng thông qua các cảng biển, cùng hàng không, khả năng cấp điện, nước sinh hoạt bình quân đầu người và chất lượng điện, nước, mật độ điện thoại v. v. .
- Nhóm thông tin về các luật, chính sách trực tiếp có liên quan đến hoạt động phát triển du lịch như luật đất đai, luật tài nguyên và môi trường, luật đầu tư nước ngoài, luật doanh nghiệp v. v.. cũng cần được quản lý trong hệ GIS nhằm cung cấp kịp thời khi có yêu cầu.
- Nhóm thông tin về tình hình phát triển du lịch khu vực và quốc tế bao gồm :
- + Lượng khách quốc tế đến và đi.
- + Doanh thu du lịch.
- + Mức chi tiêu trung bình ngày/khách.
- + Ngày lưu trú trung bình.

- + Số buồng phòng khách sạn.
- + Dự báo các chỉ tiêu phát triển.

Tóm lại sơ đồ cấu trúc ứng dụng công nghệ GIS du lịch được thể hiện trên Hình 5.

2. 2. Công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường du lịch.

Như đã trình bày ở phần trên, công nghệ GIS được ứng dụng rộng rãi trong nhiều Hưu vực kinh tế - xã hội phục vụ cho mục tiêu quản lý, nghiên cứu. Tuy nhiên một trong những lĩnh vực được ứng dụng có hiệu quả nhất là quản lý tài nguyên và môi trường. Một lý do quan trọng thúc đẩy các nghiên cứu ứng dụng công nghệ GIS theo hướng này là vì tài nguyên và môi trường là yếu tố động dưới tác động của các hoạt động phát



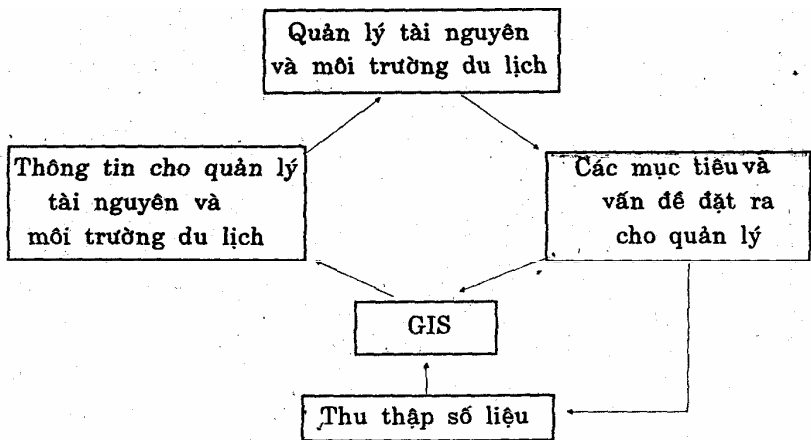
Hình 5. Sơ đồ cấu trúc ứng dụng công nghệ GIS

triển kinh tế - xã hội của con người. Nếu không có được những công cụ đủ mạnh để quản lý sự biến động đó về cả không gian và thời gian thì khó có thể kiểm soát và kịp thời đưa ra những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ và ngăn chặn sự suy giảm

tài nguyên, môi trường. Điều này càng có ý nghĩa trong lĩnh vực du lịch bởi tài nguyên và môi trường du lịch được sử dụng và có ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành sản phẩm du lịch, đến tính hấp dẫn của các điểm du lịch.

Căn cứ vào những phân tích ở phần trên, ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường du lịch chỉ là một trong những ứng dụng cơ bản quan trọng của hệ GIS du lịch. Trong trường hợp này, ngoài khả năng cung cấp các thông tin có tính thống kê mô tả thuộc tính, hệ GIS còn có khả năng đánh giá phân loại, đánh giá biến động tài nguyên cũng như đánh giá mức độ ô nhiễm và biến động môi trường thông qua việc sử dụng các mô hình xử lý thích hợp.

Vai trò của: công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường du lịch có thể được mô hình hóa trên sơ đồ (Hình 6)



Hình 6 . Vai trò của GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường

Với những khả năng thành về lưu trữ, phân tích xử lý các dữ liệu không gian, GIS đáp ứng được hầu hết các yêu cầu đặt ra trong quản lý tài nguyên và môi trường, phân tích và xử lý nhanh chóng các thông tin, giúp cho người quản lý ra

các quyết định kịp thời.

Các mục tiêu nhiệm vụ chủ yếu đặt ra đối với công tác quản lý tài nguyên, môi trường du lịch và khả năng ứng dụng công nghệ GIS được trình bày trên bảng 20.

Bảng 20. TỔNG HỢP NHỮNG ỨNG DỤNG CHỦ YẾU CỦA CÔNG NGHỆ GIS TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG DU LỊCH

	Mục tiêu	Những nhiệm vụ	Khả năng ứng dụng công nghệ GIS	
			Độc lập	Phối hợp với
Tài nguyên	Bảo tồn Khai thác	Kiểm kê - Nghiên cứu biến động - Danh giá thun. loại Cung cấp thông tin Đánh giá hiệu quả đầu tư khai thác	+ +	+ Công nghệ viễn thám
Môi Trường	Kiểm soát	Cung cấp thông tin hiện trạng - Danh giá mức độ ô nhiễm Nghiên cứu biến động	+ +	+ công nghệ viễn thám + lưới trạm quan trắc

2. 2. 1. Công nghệ AIS với công tác quản lý tài nguyên du lịch

Mục tiêu của công tác quản lý trong trường hợp này bao gồm việc quản lý bảo tồn và quản lý khai thác sử dụng tài nguyên phục vụ các mục đích kinh doanh du lịch.

Để thực hiện mục tiêu quản lý bảo tồn tài nguyên, một số nhiệm vụ cơ bản được đặt ra trước các nhà quản lý là kiểm kê tài nguyên, đánh giá xếp loại tài nguyên và nghiên cứu biến động tài nguyên.

Nhiệm vụ kiểm kê tài nguyên được thực hiện một cách dễ dàng nhờ hệ GIS. Với các chức năng cơ bản như đã trình bày, hệ GIS sẽ cung cấp cho người sử dụng những thống kê tài nguyên cần thiết theo yêu cầu, ví dụ : số lượng các hang động đã được phát hiện ở Việt Nam có thể phục vụ du lịch, số lượng các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, số lượng các di tích lịch sử văn hóa, các làng nghề v.. v.. . Kèm theo các thông số về thống kê, hệ GIS còn có thể cung cấp kèm theo sơ đồ phân bố các tài nguyên đó với các chú giải cần thiết.

Việc đánh giá phân loại tài nguyên cũng có thể thực hiện tự động nhờ công nghệ GIS với việc sử dụng mô hình phân loại phù hợp. Ví dụ, phân loại các bến bãi theo kích cỡ, theo chất lượng.. . phân. loại các khu bảo tồn tự nhiên theo mật độ che phủ rừng, phân loại các hồ nước theo kích cỡ v. v.. Ngoài ra việc phân loại cũng có thể thực hiện bán tự động với sự can thiệp của các chuyên gia trước khi nhập dữ liệu tài nguyên vào cơ sở dữ liệu của hệ GIS. Trong trường hợp này, việc phân loại tài nguyên thường được thực hiện theo cấp đánh giá mức độ thuận lợi đối với hoạt động du lịch: Ví dụ, tài nguyên khí hậu có thể được phân loại thành các cấp rất thuận lợi, thuận lợi ít thuận lợi và không thuận lợi cho hoạt động nghỉ dưỡng; hang động. rất hấp dẫn, hấp dẫn, ít hấp dẫn hoặc không hấp dẫn cho việc tham quan. vv.. .

Đối với nghiên cứu biến động tài nguyên, việc sử dụng kỹ thuật chồng xếp bản đồ trong hệ GIS cho phép đưa ra những đánh giá thích hợp phục vụ cho mục đích quản lý bảo tồn tài nguyên. Việc giải quyết nhiệm vụ này được thực hiện tương đối có hiệu quả nếu kết hợp với công nghệ viễn thám, bởi các thông tin viễn thám có thể được thu nhận thường xuyên, đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu biến động trên một diện rộng mà bằng phương pháp truyền thống sẽ gặp nhiều khó khăn. Các thông tin viễn thám phổ biến được sử dụng hiện nay là ảnh Landsat TM độ phân giải cao (60 x 60m), ảnh suất (30 x 30m), ảnh máy bay. Các biến động ở đây có thể được đánh giá theo mùa như

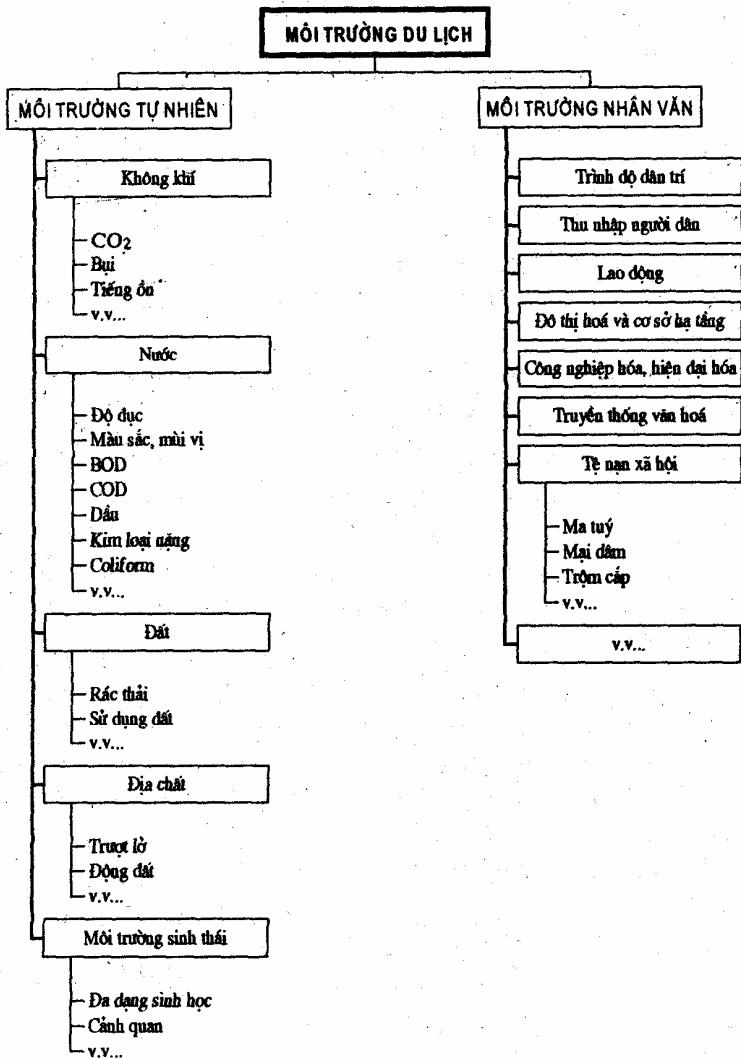
diện tích mặt thoáng các hồ có giá trị du lịch, biến động của hệ thống sông suối, cảnh quan. vv.. cũng như những biến động do tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội như biến động diện tích rừng đặc dụng (nơi có tính đa dạng sinh học cao), biến động diện tích các bãi biển có giá trị du lịch do phát triển. dân cư, biến động diện tích các vị trí hồ lớn do phát triển nuôi trồng thủy sản, biến động diện tích các khu cảnh quan karst do hoạt động khai thác đá. vv.. .

Đối với mục tiêu quản lý khai thác tài nguyên phục vụ phát triển du lịch, thường có 2 nhiệm vụ cơ bản là cung cấp thông tin có định hướng cho người sử dụng về hiện trạng (vị trí và thuộc tính) tài nguyên, các khu vực tập trung tài nguyên có giá trị du lịch và đánh giá hiệu quả của việc đầu tư khai thác tài nguyên.

Việc cung cấp thông tin có định hướng về tài nguyên cho người sử dụng có thể được thực hiện trực tiếp bằng hệ GIS. Tuy nhiên, việc đánh giá hiệu quả đầu tư khai thác tài nguyên là bài toán phức tạp với việc sử dụng các mô hình đánh giá trong GIS, trong đó có các thông số về khách, về doanh thu du lịch ở những điểm được đánh giá.. . Để thực hiện được các mục tiêu quản lý tài nguyên với các nhiệm vụ cơ bản như đã nêu, cơ sở dữ liệu về tài nguyên du lịch trong GIS cần được tổ chức theo cấu trúc mạng như trên hình 7.

Cấu trúc dữ liệu trên được thiết kế căn cứ vào một số yếu tố cơ bản sau :

- Hệ thống phân loại tài nguyên du lịch và hệ thống phân loại các dữ liệu liên quan thường được sử dụng trong thực tế.



Hình 7. Sơ đồ cấu trúc thông tin tài nguyên du lịch trong hệ GIS

- Yêu cầu khai thác dữ liệu phục vụ mục đích quản lý tài nguyên, quy hoạch, nghiên cứu. vv..

Khả năng đáp ứng của công cụ tin học hiện có.

Để thuận tiện cho việc quản lý, truy cập và phân tích dữ liệu mỗi loại tài nguyên được gán cho một mã số nhất định. Ví dụ :

Tài nguyên du lịch tự nhiên :	Mã số TTN
Trong đó :	* Địa hình : TTN 1000
	* Khí hậu : TTN 2000.
	* Nước : TTN 3000
	* Sinh vật : TTN 4000

Trong các nhóm tài nguyên lại được mã hóa chi tiết hơn.	
Ví dụ : karst :	TTN 1010, hang động : TTN 1011. vv.. .
Tài nguyên du lịch nhân văn :	Mã số TNV
Trong đó :	* Di tích : TNV 1000
	* Lễ hội : TNV 2000
	* Nghề làng nghề : TNV 3000

Thông tin của mỗi loại tài nguyên bao gồm :

+ Thông tin địa lý : . .

- Theo diện : ranh giới tài nguyên (đối với các tài nguyên có diện phân bố rộng như các vườn quốc gia, các hồ lớn, các vùng đá vôi karst. vv.. .).

- Theo điểm : các tài nguyên có diện phân bố nhỏ như các điểm di tích, làng nghề, hang động, bãi biển. vv.. .

- Theo đường : các tài nguyên như sông, suối. vv.. .

Các thông tin địa lý được thể hiện bằng sơ đồ, bản đồ dưới dạng vector.

+ Thông tin thuộc tính, bao gồm" :

- Địa danh
- Mô tả các đặc tính
- Phân loại (ví dụ di tích được xếp hạng cấp quốc gia, cấp địa phương, vv.. .).

Các thông tin thuộc tính được thể hiện bằng text hoặc bằng hình ảnh. Các thuộc tính được đánh giá phân loại có thể được thực hiện trong GIS.

2. 2. 2. Công nghệ GIS với nó tác quản lý môi trường du lịch

Mục tiêu chủ yếu của công tác quản lý trong trường hợp này là việc kiểm soát trạng thái môi trường, cung cấp kịp thời thông tin cho các nhà quản lý để làm căn cứ cho những quyết định, giải pháp nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của du lịch trong quan hệ với môi trường.

Để thực hiện mục tiêu trên, một số nhiệm vụ cơ bản được đặt ra trước các nhà quản lý bao gồm : cung cấp thông tin hiện trạng môi trường, đánh giá mức độ ô nhiễm và nghiên cứu biến động môi trường khu vực quản lý.

Nhiệm vụ cung cấp thông tin hiện trạng hoàn toàn có thể thực hiện nhờ hệ GIS. Với các chức năng như đã trình bày, hệ GIS sẽ cung cấp cho người sử dụng các thông số cơ bản về hiện trạng môi trường không khí, môi trường nước, về lượng rác thải, về những tai biến do môi trường địa chất, về một số chỉ tiêu môi trường xã hội cơ bản như trình độ dân trí, mức độ các tệ nạn xã hội ở những điểm, khu du lịch. Căn cứ vào những số liệu hiện trạng môi trường du lịch, các nhà quản lý có thể có những giải pháp kịp thời nhằm ngăn chặn hoặc giảm bớt tốc độ ô nhiễm dưới các ngưỡng cần thiết.

Đối với nhiệm vụ đánh giá mức độ ô nhiễm, hệ GIS hoàn toàn có thể đáp ứng trên cơ sở bài toán so sánh các thông số hiện trạng với các tiêu chuẩn môi trường quốc gia (TCVN) hoặc tiêu chuẩn môi trường đối với hoạt động du lịch. Hiện tại hệ thống tiêu chuẩn môi trường du lịch Việt Nam chưa được xây dựng. Tuy nhiên có thể tham khảo một số chỉ tiêu do Tổ chức

Du lịch Thế giới hoặc một số nước trong khu vực đưa ra, nhằm tiến tới xây dựng hệ thống tiêu chuẩn phù hợp với những điều kiện cụ thể của Việt Nam, đồng thời thỏa mãn các yêu cầu có tính quốc tế đối với môi trường du lịch.

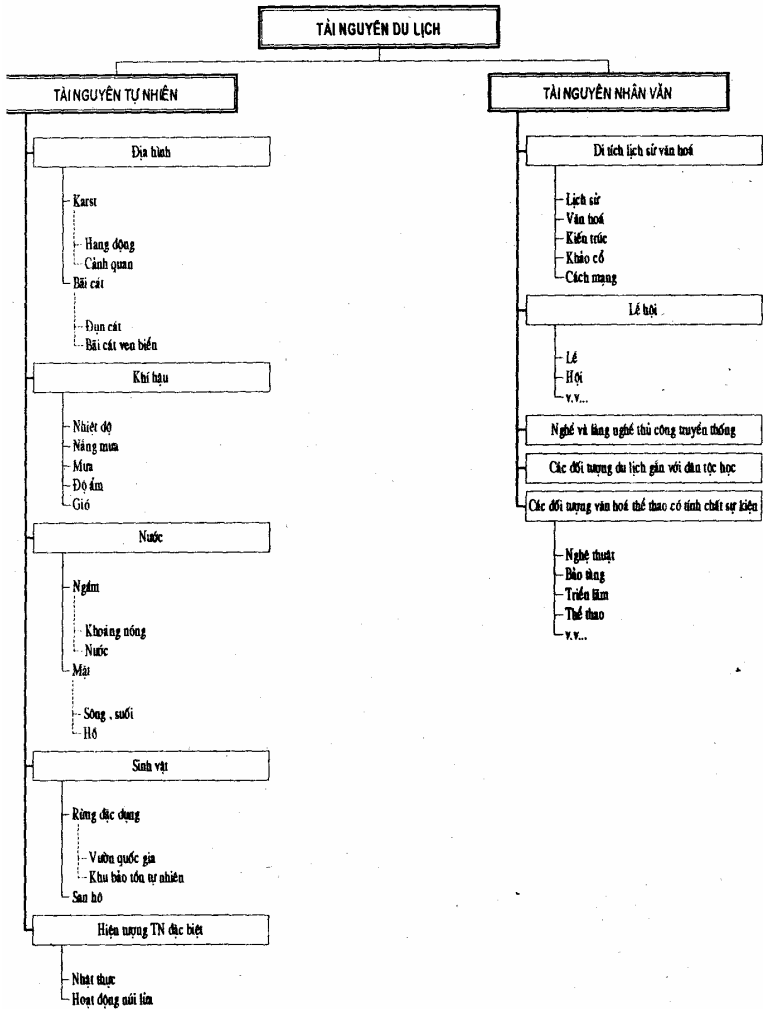
Nghiên cứu biến động môi trường là một nhiệm vụ quan trọng đối với công tác quản lý môi trường nói chung và môi trường du lịch nói riêng. Cũng như trong trường hợp nghiên cứu biến động tài nguyên, nhiệm vụ nghiên cứu biến động môi trường chỉ có thể thực hiện có hiệu quả khi kết hợp ứng dụng công nghệ GIS với công nghệ viễn thám. Điều này đặc biệt có hiệu quả khi nghiên cứu sự biến động lớp phủ, quá trình xói mòn (xói lở) hoặc độ đục, độ ô nhiễm dầu ở các điểm, khu du lịch. Tuy nhiên, trường hợp cần có những đánh giá về biến động của các yếu tố môi trường như CO

hàm lượng bụi, BOD, COD v. v. . phải kết hợp với phương pháp đo đạc truyền thống qua mạng lưới trạm quan trắc môi trường. Để thực hiện được mục tiêu kiểm soát môi trường trên, cơ sở dữ liệu về môi trường du lịch trong GIS cũng cần được tổ chức theo cấu trúc mạng như trên hình 8.

Cũng giống như trong trường hợp cơ sở dữ liệu về tài nguyên du lịch, cấu trúc dữ liệu này cũng được thiết kế căn cứ vào hệ thống phân loại môi trường với các dữ liệu liên quan thường được sử dụng trong thực tế, vào yêu cầu khai thác và vào khả năng đáp ứng của công cụ tin học hiện có.

Việc mã số các dữ liệu môi trường cũng là cần thiết để thuận lợi cho việc truy cập, phân tích dữ liệu. Trong trường hợp này, nguyên tắc mã số cũng giống như đối với cơ sở dữ liệu tài nguyên du lịch. Điều khác biệt là thay vì chữ "T" (tài nguyên) bằng chữ "fM!" (môi trường).

ví dụ :	Môi trường du lịch tự nhiên :	Mã số MTN
Trong đó :	Môi trường không khí :	MTN 1000
	Môi trường nước :	MTN 2000



Hình 8. Sơ đồ cấu trúc thông tin môi trường du lịch trong hệ GIS

Thông tin của mỗi yếu tố môi trường cũng phải bao gồm thông tin địa lý theo diện, điểm; thông tin thuộc tính như địa danh, trạng thái và xếp loại môi trường (rất tốt, tốt, đạt tiêu chuẩn, không đạt tiêu chuẩn).

Như vậy, việc ứng dụng công nghệ GIS mở ra khả năng mới cho phép nâng cao đáng kể hiệu quả công tác quản lý tài nguyên và môi trường du lịch, góp phần tích cực vào sự phát triển bền vững hoạt động du lịch ở Việt Nam.

Chương V :

PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm về phát triển du lịch bền vững Sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội nói chung và của bất kỳ ngành kinh tế nào cũng cần đạt được 3 mục tiêu cơ bản :

- Bền vững về kinh tế.
- Bền vững về tài nguyên và môi trường.
- Bền vững về - văn hóa xã hội.

Đối với kinh tế, sự phát triển bền vững thể hiện ở quá trình tăng trưởng liên tục theo thời gian hoặc không có sự đi xuống xét về chỉ tiêu kinh tế.

Sự phát triển bền vững về tài nguyên và môi trường đòi hỏi khai thác, sử dụng tài nguyên để đáp ứng nhu cầu hiện tại không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Điều này được thể hiện ở việc sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, đảm bảo sự bảo tồn đa dạng sinh học, không có những tác động tiêu cực đến môi trường.

Đối với văn hóa xã hội thì sự phát triển bền vững cần đảm bảo đem lại những lợi ích lâu dài cho xã hội như tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao mức sống của người dân và sự ổn định xã hội, đồng thời bảo tồn các giá trị văn hóa.

Du lịch được coi là ngành công nghiệp lớn nhất trên phạm vi toàn thế giới, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế, bảo tồn các giá trị văn hóa có tính toàn cầu cũng như có tác động đến mọi khía cạnh về tài nguyên và môi trường. Điều này đòi hỏi ở du lịch một sự phát triển bền vững.

Vậy sự phát triển du lịch bền vững là gì ?

Đây là một khái niệm, không nằm ngoài khái niệm chung về sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội nói chung và của một ngành kinh tế nào đó nói riêng. Điều đó có nghĩa là sự phát triển du lịch bền vững "là sự phát triển đáp ứng được các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch của các thế hệ tương lai; vì vậy trong quá trình phát triển phải đảm bảo được sự bền vững về kinh tế về tài nguyên môi trường du lịch và về văn hóa xã hội. Bền vững kinh tế trong trường hợp này là sự phát triển ổn định lâu dài của du lịch, tạo ra nguồn thu đáng kể, góp phần tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế của xã hội, đem lại lợi ích cho cộng đồng, đặc biệt là người dân địa phương. Nếu không quan tâm đến lợi ích của cộng đồng địa phương thì sẽ không có lý do để họ bảo vệ những gì mà du khách muốn được hưởng lợi từ du lịch. Mức sống của người dân địa phương được cải thiện nhờ du lịch thì họ sẽ có mọi lý do để bảo vệ nguồn thu nhập này bằng cách bảo vệ tài nguyên và môi trường, bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống để khách du lịch tiếp tục tới Chia sẻ lợi ích du lịch cũng là phương cách tích cực trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, đem lại cơ hội nâng cao mức sống cho người dân địa phương, góp phần tăng trưởng kinh tế ở những vùng còn khó khăn.

Bền vững về tài nguyên và môi trường là việc sử dụng các tài nguyên không vượt quá khả năng tự phục hồi của nó, sao cho đáp ứng được nhu cầu phát triển hiện tại song không làm suy yếu khả năng tái tạo trong tương lai để đáp ứng được nhu cầu của thế hệ mai sau.

Hiện nay tài nguyên và môi trường nói chung và tài nguyên môi trường du lịch nói riêng ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đang phải chịu những tác động tiêu cực của sự phát triển kinh tế - xã hội và đang trong quá trình cạn kiệt, suy thoái. Đây là nguy cơ ảnh hưởng đến tính bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là du lịch, bởi du lịch là ngành có định hướng tài nguyên rõ rệt và có mối quan hệ mật thiết với môi

trường. Nếu tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt không còn khả năng phục hồi, các giá trị văn hóa bị hủy hoại, môi trường bị suy thoái thì chắc chắn sẽ không còn du lịch. Trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng đã có nhiều bài học kinh nghiệm thực tiễn về vấn đề này.

Sầm Sơn (Thanh Hóa) từ lâu đã nổi tiếng là một trong những điểm du lịch biển hấp dẫn ở vùng du lịch Bắc Bộ. Trước đây phần lớn khách du lịch đi tắm và nghỉ dưỡng biển thường xuống Đồ Sơn (thị trấn) vì Đồ Sơn có lợi thế căn bản về vị trí thuận lợi và cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch. Trong những năm 80, do hệ thống đường giao thông được nâng cấp, cơ sở vật chất kỹ thuật của Sầm Sơn được xây mới và cải tạo nên số lượng khách du lịch đến Sầm Sơn tăng lên nhanh chóng, mặc dù so với Đồ Sơn khoảng cách từ Hà Nội đến Sầm Sơn có xa hơn, song chất lượng nước và bãi biển ở Sầm Sơn tốt hơn nhiều. Nếu năm 1990 lượng khách đến Sầm Sơn mới đạt 106. 168 người thì đến năm 1994 số lượng khách đã tăng lên 192. 080 người. Như vậy tốc độ tăng trưởng khách trung bình ở Sầm Sơn trong giai đoạn 1990 - 1994 là 19 %. Đây là một con số đáng kể.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển về các hoạt động du lịch và Bụi gia tăng nhanh chóng lượng khách, môi trường tự nhiên và nhân văn ở Sầm Sơn lại có chiều hướng xấu đi nhiều. Bãi tắm bị ô nhiễm do chất thải sinh hoạt của khu vực dân cư lân cận và của khách thải ra, các di tích thắng cảnh nổi tiếng ở khu vực này như hòn Trống Mái, đền Độc Cước, đền Cô viên... bị hàng quán lấn chiếm, không được bảo vệ tôn tạo nên đã xuống cấp nghiêm trọng, tình trạng ăn xin, ép khách mua hàng ngày một gia tăng... Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển du lịch của Sầm Sơn và hậu quả là trong năm 1995, xu thế khách du lịch đi tắm biển và nghỉ mát ở Cửa Lò (Nghệ An) tăng lên, lượng khách du lịch đến Sầm Sơn giảm xuống chỉ còn khoảng 150. 000 khách. Nhận thức được vấn đề, Chính phủ đã chỉ thị cho Tổng cục Du lịch tiến hành quy hoạch lại khu du lịch Sầm

Sơn và có những giải pháp bảo vệ tài nguyên môi trường, nhằm đảm bảo sự phát triển đó lịch bền vững ở khu vực này. Đây thực sự là bài học kinh nghiệm về phát triển du lịch trong mối quan hệ với tài nguyên môi trường đối với nhiều địa phương trong cả nước.

Sự bền vững về văn hóa là “việc khai thác đáp ứng các nhu cầu phát triển du lịch hiện tại không làm tổn hại, suy thoái các giá trị văn hóa truyền thống để lại cho các thế hệ tiếp sau”. Theo số liệu điều tra của Tổ chức Du lịch Thế giới, hiện nay trên 80% số khách đi du lịch nhằm mục đích để hưởng thụ các giá trị văn hóa độc đáo và khác biệt với nền văn hoá của dân tộc họ. Họ bị hấp dẫn bởi các điểm du lịch cô sự bổ sung giữa cảnh đẹp thiên nhiên và nền văn hóa truyền thống, gây ấn tượng mạnh và độc đáo. Du khách muốn được xem và hưởng thụ những giá trị văn hóa đích thực, sống động trong cuộc sống hằng ngày của người dân. Điều này hấp dẫn hơn rất nhiều so với những gì tái tạo lại trong một viện bảo tàng, một

cuộc triển lãm hoặc trình diễn. Vì vậy nếu các giá trị văn hóa bị hủy hoại, bị biến đổi, chỉ còn tồn tại dưới dạng mô phỏng thì sẽ không còn khả năng hấp dẫn du khách và như vậy ngành du lịch sẽ không thể phát triển.

Một thí dụ điển hình là tính hấp dẫn của văn hóa dân tộc ở Sa Pa. Đây là nguyên nhân để số lượng khách du lịch quốc tế đến Sa Pa ngày một tăng. Họ đến đây để được xem cuộc sống đích thực, sinh hoạt đời thường của người dân thiểu số, các phiên chợ, các sinh hoạt văn hóa... còn vì người dân địa phương đến Sa Pa là do nhu cầu cuộc sống của họ, chứ không phải vì du khách. Tuy nhiên trong thời gian gần đây những nét văn hóa đích thực đó của người dân địa phương đang bị ảnh hưởng dưới tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đem lại, thể hiện qua sự thương mại hóa một cách quá mức những sinh hoạt của họ như bắt khách trả tiền để được chụp ảnh, tranh giành nhau bán hàng lưu niệm v. v. . Những thay đổi về văn hóa này nếu không được quan tâm ngăn chặn, chắc chắn sẽ là nguyên nhân làm

giảm tính hấp dẫn của du lịch Sa Pa và lượng khách tới đây sẽ giảm, sự phát triển du lịch sẽ không còn mang tính bền vững nữa.

2. Các nguyên tắc cơ bản của phát triển du lịch bền vững.

Là một ngành kinh tế tổng hợp có nội dung văn hóa sâu sắc có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao, vì vậy du lịch muốn phát triển bền vững đòi hỏi sự đồng bộ và nỗ lực chung của toàn xã hội. Tuy nhiên một trong những đặc thù cơ bản của du lịch là, hơn bất cứ một hoạt động nào khác, sự phát triển của du lịch rất phụ thuộc vào chất lượng môi trường và tài nguyên tự nhiên cũng như nhân văn. Do đó bên cạnh những nỗ lực chung của toàn xã hội, của các ngành kinh tế

khác, ngành du lịch trước hết phải có trách nhiệm với tài nguyên và môi trường. Để thực hiện được mục tiêu đó, hoạt động phát triển du lịch trong mối quan hệ với tài nguyên - môi trường cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản sau :

2. 1. Khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên một cách hợp lý.

Mọi hoạt động phát triển kinh tế đều liên quan đến việc sử dụng nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn. Trong đó có nhiều nguồn tài nguyên không thể tái tạo, thay thế được hoặc muốn tái tạo phải trải qua một thời gian dài hàng triệu năm. Chính vì vậy, đối với các ngành kinh tế nói chung và du lịch nói riêng, việc khai thác sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên là nguyên tắc quan trọng hàng đầu, mặc dù phần lớn các tài nguyên du lịch được xem là loại tài nguyên có khả năng tái tạo hoặc ít biến đổi. Nếu các tài nguyên du lịch được khai thác một cách hợp lý, được bảo tồn và sử dụng bền vững, đảm bảo cho quá trình tự duy trì hoặc tự bổ sung diễn ra theo những quy luật tự nhiên hoặc thuận lợi hơn bởi sự tác động của con người thông qua việc đầu tư, tôn tạo thì sự tồn tại của các tài nguyên đó sẽ lâu dài, đáp ứng được nhu cầu phát triển của du lịch qua nhiều thế hệ.

Sự phát triển bền vững nói chung và phát triển du lịch bền vững nói riêng cần đảm bảo việc lưu lại cho thế hệ tương lai nguồn tài nguyên không kém hơn so với những gì mà các thế hệ trước được hưởng. Nghĩa là, trong quá trình khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên cần phải tính đến các giải pháp nhằm ngăn chặn sự mất đi của các loài sinh vật, sự phá hoại những chức năng thiết yếu của hệ sinh thái có giá trị du lịch, như các khu rừng nguyên sinh, các vùng đất ngập nước, các rạn san hô... và khả năng bảo tồn các giá trị văn hóa, truyền thống dân tộc. Tài nguyên và môi trường du lịch không phải là "hàng hóa cho không" mà phải được tính vào chi phí đầu vào của sản phẩm du lịch. Do đó cần có nguồn đầu tư cần thiết cho việc bảo tồn và tái tạo tài nguyên, kiểm soát và ngăn chặn sự xuống cấp của môi trường. Muốn vậy cần :

- Ngăn chặn sự phá hoại các nguồn tài nguyên tự nhiên, các giá trị văn hóa lịch sử, truyền thống dân tộc.

- Phát triển và thực thi các chính sách môi trường hợp lý trong mọi lĩnh vực của du lịch.

- Đưa "nguyên tắc phòng ngừa" vào tất cả các hoạt động và phát triển mới.

- Bảo vệ và ủng hộ việc thừa hưởng các di sản văn hóa và lịch sử của các dân tộc, cũng như tôn trọng các quyền lợi của người dân địa phương trong việc khai thác các tài nguyên du lịch. - Duy trì trong giới hạn "sức chứa" (Carrying Capacity) đã được xác định.

Khái niệm "sức chứa ở đây bao gồm cả 4 khía cạnh : vật lý sinh học, tâm lý và xã hội.

Trên quan điểm bảo vệ tài nguyên và môi trường, khai niên sức chuẩn cần được hiểu từ khía cạnh sinh học và xã hội.

Về khía cạnh sinh học, sức chứa sinh thái tự nhiên được hiểu là giới hạn về lượng khách đến một khu vực mà nếu vượt quá sẽ xuất hiện các tác động của du khách và các tiện nghi do họ sử

dụng tới môi trường, tới tập tục sinh hoạt của các loài thú hoang dã và làm cho các hệ sinh thái xuống cấp (ví dụ làm phá vỡ tập quán kết bầy của thú, làm đất bị xói mòn...) Về khía cạnh xã hội, "sức chứa" văn hóa xã hội được hiểu là giới hạn về lượng khách mà tại đó bắt đầu xuất hiện những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đến đời sống văn hóa - xã hội, đến những tập tục và truyền thống sinh hoạt của người dân bản địa.

Trong thực tế đối với một điểm du lịch cụ thể, "sức chứa" thường được xác định dưới góc độ vật lý. Trong trường hợp này "sức chứa" được hiểu là lượng khách tối đa mà không gian của điểm du lịch có thể tiếp nhận. Nó liên quan đến những tiêu chuẩn tối thiểu về không gian đối với một du khách cùng những hoạt động tương ứng với loại hình du lịch mà họ tham gia. Như vậy, khái niệm "sức chứa" bao gồm cả định tính và định lượng. Vì thế khó có thể xác định một giới hạn đúng hoàn toàn cho những khu vực khác nhau. Một điểm cần lưu ý trong quá trình xác định "sức chứa" là có sự khác nhau trong quan niệm về trạng thái "đông đúc" của các nhà nghiên cứu, đặc biệt trong những điều kiện phát triển xã hội khác nhau như giữa các nước châu Á và châu Âu, giữa các nước phát triển và đang phát triển. . . Rõ ràng là để làm căn cứ cho các quyết định về quản lý trên quan điểm bảo tồn tài nguyên và môi trường cần phải tiến hành nghiên cứu xác định "sức chứa" cho mỗi mục đích và địa điểm cụ thể. Điều này cũng cần được tiến hành đối với các nhóm đối tượng, thị trường khác nhau sao cho phù hợp với tâm lý và quan điểm của họ.

Để đơn giản trong việc xác định "sức chứa" của một khu du lịch, Boullon (1985) đề xuất một công thức chung, theo đó :

$$\text{Sức chứa} = \frac{\text{Khu vực do du khách sử dụng}}{\text{Tiêu chuẩn trung bình cho mỗi cá nhân}}$$

Tiêu chuẩn không gian trung bình cho mỗi khách thường được xác định bằng thực nghiệm, phụ thuộc vào hình thức hoạt động du lịch.

Ví dụ : Hoạt động giải trí ở các khu du lịch

- Nghỉ dưỡng biển* : 30 - 40 m²/người

- Picnic * : 50 - 60 m²/người

- Thể thao* : 200 - 400 m²/người

- Hoạt động cắm trại ngoài trời : 100 - 200 m²/người

Bao gồm cả không gian cho các hoạt động cần thiết : cảnh quan, tắm. . .

Và do đó tổng số khách có thể tham quan mỗi ngày được tính bằng công thức :

Số lượng khách tham quan hàng ngày = Sức chứa x Hệ số luân chuyển.

$$\text{Hệ số luân chuyển} = \frac{\text{Thời gian khu vực mở cửa cho khách tham quan}}{\text{Thời gian trung bình của một cuộc tham quan}}$$

2. 2. Hạn chế việc sử dụng quá mức tài nguyên và giảm thiểu chất thải.

Việc khai thác sử dụng quá mức tài nguyên và không kiểm soát được lượng chất thải từ hoạt động du lịch sẽ góp phần vào sự suy thoái môi trường mà hậu quả của nó là sự phát triển không bền vững của du lịch nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung.

Hoạt động du lịch có nhu cầu cao đối với một số loại tài nguyên như nước, rừng. . . Ví dụ, nhu cầu nước sinh hoạt cho một người dân trung bình là 50 lít/ngày, song nhu cầu này đối với khách du lịch trung bình gấp 4 lần, thậm chí là 10 lần. Mỗi sân golf trung bình tiêu thụ một lượng nước ngầm để tưới cỏ là 3000 m³/ngày. Vì vậy ở nhiều khu du lịch tình trạng thiếu nước sinh hoạt là nghiêm trọng, trong khi nguồn nước thải từ các khu du lịch đó lại rất lớn gây ô nhiễm đất và nguồn nước.

Tất nhiên những ví dụ trên hoàn toàn không khẳng định sự suy thoái môi trường được gây ra chỉ bởi việc sử dụng quá mức

tài nguyên do hoạt động du lịch. Ở những khu vực có sự phát triển đồng thời của nhiều ngành kinh tế thì hoạt động du lịch chỉ là một trong nhiều hoạt động có tác động đến môi trường. Sự xuống cấp của môi trường Hạ Long, Vũng Tàu có thể được coi là ví dụ điển hình về vấn đề này. Tuy nhiên ở những nơi mà hoạt động du lịch là chủ yếu thì việc hạn chế sự tiêu thụ quá mức tài nguyên và giảm chất thải sẽ tránh được những chi phí tốn kém cho việc phục hồi những tổn hại về môi trường và góp phần vào sự phát triển bền vững của du lịch.

Để thực hiện nguyên tắc trên đây, hoạt động du lịch cần :

- Quản lý tốt để đảm bảo việc sử dụng tiết kiệm nhất tài nguyên, có giải pháp nhằm giám sát và ngăn chặn việc tiêu thụ quá mức tài nguyên của khách hàng.

- Khuyến khích việc sử dụng công nghệ mới nhằm giảm mức tiêu thụ tài nguyên và hạn chế chất thải.

Ở những nơi không thể giảm bớt lượng rác thải thì khuyến khích việc tái sử dụng rác thải nhằm phục vụ lợi ích của ngành du lịch và cộng đồng địa phương. Điều này sẽ làm giảm sức ép đối với việc sử dụng tài nguyên cũng như tác động đến môi trường.

- Có trách nhiệm phục hồi đối với những tổn thất về tài nguyên và môi trường.

- Phát triển trên cơ sở quy hoạch và tuân thủ các quy định nhằm hạn chế chất thải ra môi trường.

2. 3. Phát triển gắn liền với việc bảo tồn tính đa dạng :

Tính đa dạng về thiên nhiên, về văn hóa và xã hội là nhân tố đặc biệt quan trọng tạo nên sự hấp dẫn của du lịch, làm

thỏa mãn nhu cầu đa dạng của khách du lịch, tăng cường sự phong phú về sản phẩm du lịch. Nơi nào có tính đa dạng cao về tự nhiên và văn hóa xã hội, nơi đó sẽ có khả năng cạnh tranh cao về du lịch và có sức hấp dẫn lớn, đảm bảo cho sự phát triển.

Chính vì vậy việc duy trì và tăng cường tính đa dạng của thiên nhiên và văn hóa xã hội là hết sức quan trọng cho sự phát triển bền vững lâu dài của du lịch và cũng là chỗ dựa sinh tồn của ngành du lịch.

Trong thực tế, hoạt động du lịch là một động lực để duy trì sự đa dạng của thiên nhiên. Ví dụ điển hình là các vườn quốc gia, các khu bảo tồn tự nhiên và các khu cư trú của động vật ở nhiều nơi trên thế giới đều được sự hỗ trợ to lớn từ các nguồn thu du lịch đóng góp cho việc bảo tồn đa dạng sinh học. Du lịch cũng góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa bằng việc khích lệ các hoạt động văn hóa dân gian, thúc đẩy việc sản xuất các mặt hàng truyền thống, chia sẻ lợi ích từ nguồn thu cho việc tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa. . . Du lịch còn tạo thêm công ăn việc làm, góp phần làm đa dạng hóa xã hội.

Tuy nhiên trong quá trình phát triển, bên cạnh những đóng góp tích cực vào việc bảo tồn tính đa dạng, hoạt động du lịch cũng dễ gây tổn hại nếu không được quản lý và giám sát có hiệu quả.

Sự đa dạng của văn hóa bản địa cũng bị đe dọa khi người dân bản địa biến nó thành hàng hóa bán cho khách du lịch. Việc tiêu chuẩn hóa các sản phẩm văn hóa để phục vụ khách du lịch đang làm mất đi những nét đặc sắc độc đáo của văn hóa địa phương. Tính đa dạng văn hóa cũng sẽ bị thoái hóa khi cộng đồng địa phương chính hóa văn hóa bản địa để đáp ứng nhu cầu của khách dẫn tới sự điều chỉnh về tinh thần "phục vụ".

Sự đa dạng của hệ thống xã hội và hệ thống sinh thái ở một vùng hay ở một địa phương cũng sẽ bị ảnh hưởng khi các ngành nghề truyền thống thu nhập thấp như đánh bắt cá, canh tác nông nghiệp. . . bị những công việc dịch vụ du lịch có thu nhập cao hơn lấn át và theo thời gian những nghề này sẽ dần bị mất đi nhường chỗ cho một số nghề độc tôn

Du lịch cũng góp phần vào quá trình đô thị hóa, gây ra sự dịch chuyển xã hội của cộng đồng dân cư vùng nông thôn hoặc

ven biển..

Để có thể góp phần vào sự phát triển bền vững, hoạt động du lịch cần phải :

- Tôn trọng tính đa dạng của thiên nhiên và văn hóa xã hội tại nơi diễn ra hoạt động phát triển du lịch.

- Đảm bảo sự phát triển về nhịp độ, quy mô và loại hình không làm ảnh hưởng đến sự nhạy cảm của tính đa dạng tự nhiên và văn hóa xã hội bản địa. Điều này đòi hỏi cần có những nghiên cứu kỹ lưỡng và những phương án quy hoạch tốt có tính khả thi cao, phù hợp với đặc điểm cụ thể của khu vực.

- Đảm bảo không phá hủy đa dạng sinh thái tự nhiên, thông qua việc tuân thủ nguyên tắc "sức chứa" được nghiên cứu xác định cho một vùng cụ thể.

Khuyến khích đa dạng kinh tế - xã hội bằng việc lồng ghép du lịch vào các hoạt động của cộng đồng địa phương.

- Không khuyến khích việc thay thế các ngành nghề truyền thống lâu đời bằng một nghề chuyên môn hóa phục vụ du lịch.

- Chia sẻ những lợi ích thu được góp phần vào việc bảo tồn tính đa dạng thiên nhiên, đa dạng sinh thái, đa dạng văn hóa và xã hội.

Nguyên tắc phát triển trên đây hoàn toàn phù hợp với quan điểm phát triển du lịch gắn với việc bảo tồn các giá trị về văn

hóa truyền thống, bảo vệ cảnh quan, sinh thái môi trường vốn rất đa dạng và phong phú ở Việt Nam.

2. 4. Phát triển phải phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp có tính liên ngành, liên vùng cao, vì vậy mọi phương án khai thác tài nguyên để phát triển du lịch phải phù hợp với các quy hoạch ngành nói riêng và quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội nói chung ở phạm vi quốc

gia, vùng và địa phương. Ngoài ra, đối với mỗi phương án phát triển cần tiến hành đánh giá tác động môi trường nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường. Điều này sẽ góp phần đảm bảo cho sự phát triển bền vững của du lịch trong mối quan hệ tới các ngành kinh tế khác cũng như với việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên, gìn giữ môi trường.

Thực tế cho thấy, ở những nơi mà du lịch chưa được xác định đúng vị trí trong chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, những nơi mà du lịch không được hợp nhất và cân đối với các ngành khác trong khuôn khổ một quy hoạch tổng thể thì sự phát triển quá mức của các ngành khác sẽ làm tổn hại tới tài nguyên và làm suy thoái môi trường, ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển bền vững của du lịch. Có thể coi sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Hạ Long là ví dụ điển hình về vấn đề này. Ngược lại, nếu phát triển du lịch quá mức thì sẽ dẫn đến việc "bung ra" một cách nhanh chóng, không thể kiểm soát của hoạt động này. Điều này cũng sẽ gây những tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường. Sự suy thoái tài nguyên rừng, cảnh quan sinh thái và môi trường ở một số điểm du lịch như Cát Bà, Sầm Sơn v. v. . do thiếu quy hoạch, có thể coi là những ví dụ cụ thể minh chứng cho tình trạng trên. Việc đánh giá tác động tới môi trường đối với mỗi phương án quy hoạch phát triển sẽ đảm bảo cho sự nhìn nhận toàn

diện về những tác động của du lịch tới tài nguyên, môi trường tự nhiên, văn hóa và xã hội; tính toán được các lợi ích cũng như sự bất lợi về kinh tế trong mối quan hệ giữa du lịch với tài nguyên và môi trường. Bên cạnh đó, các đánh giá tác động còn cho thấy những mâu thuẫn quyền lợi có thể xảy ra giữa các bộ phận kinh tế khác nhau : các cộng đồng địa phương, du khách, chính quyền trung ương và địa phương, các doanh nghiệp v. v.. Đây là căn cứ cho việc điều hòa quyền lợi, tránh những xung đột tiêu cực, đảm bảo sự phát triển lâu dài bền vững của mọi ngành kinh tế, trong đó có du lịch.

Để phát triển phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội,

hoạt động du lịch cần phải :

- Phát triển phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải tính đến mối liên hệ giữa phát triển du lịch với phát triển các ngành kinh tế, với việc đảm bảo môi trường và phát triển văn hóa - xã hội của địa phương.

- Giảm thiểu các tổn hại về môi trường, xã hội và văn hóa thông qua việc đánh giá tác động tới môi trường một cách toàn diện, với sự tham gia của cộng đồng địa phương và các cấp chính quyền.

- Thường xuyên giám sát các tác động của du lịch trong quá trình phát triển để có những điều chỉnh phù hợp, đảm bảo hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường khu vực.

2. 5. Chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương

Để phát triển kinh tế - xã hội nói chung và từng ngành kinh tế nói riêng thì việc khai thác các tiềm năng tài nguyên là điều tất yếu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy trên một địa bàn lãnh thổ, nếu mỗi ngành chỉ biết đến lợi ích của riêng mình, không có sự hỗ trợ để phát triển kinh tế địa phương và chia

sẽ quyền lợi với cộng đồng địa phương thì sẽ làm cho kinh tế và cuộc sống người dân địa phương gặp nhiều khó khăn, kém phát triển. Điều này buộc cộng đồng địa phương phải khai thác tối đa các tiềm năng tài nguyên của mình, từ đó đẩy nhanh quá trình cạn kiệt tài nguyên và tổn hại môi trường sinh thái. Kết quả là sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến sự phát triển bền vững của ngành du lịch nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung. Chính vì vậy việc chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương là một nguyên tắc quan trọng trong phát triển bền vững. Việc chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương còn được thể hiện qua những chi phí cần thiết từ nguồn thu du lịch dành cho việc bảo tồn tài nguyên và duy trì môi trường.

Thực tế ở một số quốc gia cho thấy, sự phát triển bền vững,

một mặt nhằm thỏa mãn nhu cầu và phúc lợi của con người nói chung, mặt khác vẫn nhằm duy trì và cải thiện môi trường; có nghĩa là trong phát triển con lưu tâm đến các mục tiêu kinh tế quan trọng và hợp nhất các giá trị môi trường vào các quyết định đầu tư. Nói một cách khác là hợp nhất các giá trị môi trường vào quá trình phân tích truyền thống về chi phí lợi ích... Sự phát triển du lịch phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng của môi trường, do vậy bản thân ngành du lịch cần quan tâm thỏa đáng đến việc duy trì và nâng cao các chuẩn mực môi trường, sinh thái.

Thu nhập du lịch cũng cần được điều hòa thông qua các kế hoạch đầu tư phát triển, các hoạt động kinh doanh dịch vụ nhỏ, với sự tham gia của cộng đồng địa phương; đồng thời góp phần làm đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Nguyên tắc này cũng cần được xem xét áp dụng đối với các hoạt động du lịch ở quy mô khu vực và quốc tế. Điều khác ở đây là thay vì cộng đồng địa phương, quốc gia có điểm du lịch sẽ được hưởng sự điều hòa lợi ích từ nguồn thu của các công ty du lịch xuyên quốc gia cho mục đích tạo công. ăn việc làm, nâng cao mức sống của người dân và bảo tồn duy trì các nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái, góp phần vào quá trình phát triển bền vững.

Để có thể chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương, ngành du lịch cần :

Chịu trách nhiệm chủ yếu đối với việc duy trì và cải thiện môi trường ở nơi được xem là đối tượng kinh doanh chủ yếu của hoạt động du lịch.

Đảm bảo các chi phí cho môi trường được tính toán đầy đủ trong các dự án phát triển du lịch. Trong quá trình thực hiện dự án cần có sự kiểm soát thường xuyên các hoạt động để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới tài nguyên và môi trường. Đảm bảo cho sự phát triển đa dạng các hoạt. động kinh doanh dịch vụ, với sự tham gia đầy đủ nhất của cộng đồng địa phương.

Hỗ trợ nền kinh tế của các quốc gia có điểm du lịch bằng cách

hợp lý hóa phân khâu từ từ. doanh thu du lịch cho nền kinh tế của nước sở tại để sử dụng cho các mục đích phúc lợi, tạo thêm việc làm cho người dân ở nơi trực tiếp có tài nguyên, du lịch, đồng thời góp phần cho những nỗ lực bảo tồn tài nguyên, môi trường..

Sự đầu tư thỏa đáng vào các công nghệ bảo vệ môi trường và phục hồi các tổn thất về tài nguyên, môi trường có liên quan trực tiếp đến hoạt động phát triển du lịch.

2. 6. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Việc tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch không chỉ giúp họ tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống mà còn làm cho họ có trách nhiệm hơn với tài nguyên, môi

trường du lịch, cùng ngành du lịch chăm lo đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, góp phần quan trọng đối với sự phát triển bền vững của du lịch.

Kinh nghiệm thực tế về phát triển du lịch ở nhiều nước cho thấy sự tham gia của địa phương là cần thiết bởi bản thân người dân địa phương, nền văn hóa, môi trường, lối sống và truyền thống của họ là những nhân tố quan trọng thu hút khách du lịch.

Bên cạnh đó, việc phát triển du lịch đã mang lại lợi ích kinh tế môi trường và văn hóa cho cộng đồng. Ngược lại sự tham gia tích cực của cộng đồng sẽ làm phong phú thêm tài nguyên và sản phẩm du lịch. Hơn nữa khi được tham gia chỉ đạo phát triển du lịch, cộng đồng địa phương sẽ tạo ra được những điều kiện đặc biệt thuận lợi cho du lịch, bởi họ là chủ nhân và là người có trách nhiệm chính với tài nguyên và môi trường khu vực Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch sẽ khuyến khích họ sử dụng các phương tiện, cơ sở vật chất của mình để phục vụ khách như chuyên chở, cho thuê nhà để ở, nấu ăn cho khách, sản xuất các hàng thủ công mỹ nghệ làm đồ lưu niệm. vv.. .

Ngoài ra, họ còn được tạo điều kiện để tham gia trực tiếp vào

các hoạt động nghiệp vụ trong khách sạn, hướng dẫn khách du lịch, quản lý kinh doanh dịch vụ. vv.. .

Để khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương, ngành du lịch cần.

Tôn trọng nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng địa phương được cùng điều hành và tham gia hoạt động du lịch.

Khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương vào việc triển khai thực hiện các dự án phát triển du lịch trên địa bàn của họ.

Huy động tối đa khả năng về con người và cơ sở vật chất kỹ thuật của cộng đồng địa phương vào việc phục vụ hoạt động phát triển du lịch.

2. 7. Thường xuyên trao đổi, tham khảo ý kiến với cộng đồng địa phương và các đối tượng có liên quan.

Sự tham khảo ý kiến của các ngành kinh tế với cộng đồng địa phương là cần thiết để có, thể đánh giá được tính khả thi của một dự án phát triển, có các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực và tối đa hóa sự đóng góp tích cực của quần chúng địa phương.

Trong một số trường hợp, dự án phát triển có thể được áp đặt từ bên ngoài hoặc từ trên xuống và không tính toán thấu đáo đến nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn cũng như môi quan tâm của cộng đồng địa phương. Những trường hợp như vậy thường nảy sinh mâu thuẫn, thậm chí đối kháng về quyền lợi của cộng đồng địa phương với tổ chức đầu tư. Kết quả là sự phát triển của dự án sẽ không thuận lợi, thậm chí không thể thực hiện được.

Bản chất của sự phát triển bền vững là sự tính toán đến các nhu cầu hiện tại, tương lai và phúc lợi của con người, dựa trên sự lựa chọn và hiểu biết về những chi phí phát triển môi trường, văn hóa và xã hội. Quá trình tham khảo ý kiến trong trường hợp này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi nó bao hàm việc trao đổi thông tin, ý kiến, đánh giá và hành động dựa vào kỹ năng, kiến

thức và các nguồn. lực ở địa phương.

Trong lĩnh vực du lịch, thiếu sự tham khảo ý kiến sẽ làm tăng sự khó khăn về đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương nơi phát triển du lịch. Đó là việc tăng giá đất,

thay đổi cơ cấu sử dụng đất theo chiều hướng thu hẹp đáng kể đất canh tác, dẫn đến việc di cư, mất đi nghề canh tác truyền thống, làm thay đổi lối sống theo hướng đô thị hóa, làm thay đổi cảnh quan tồn tại đến tài nguyên và môi trường.. . Thực tế cho thấy, ở những mức độ khác nhau luôn tồn tại những xung đột về quyền lợi trong việc khai thác tài nguyên phục vụ sự phát triển của du lịch với cộng đồng địa phương, giữa du lịch với các ngành kinh tế khác, dẫn đến sự thiếu trách nhiệm với tài nguyên và môi trường, sự phát triển thiếu tính bền vững đối với kinh tế - xã hội của địa phương cũng như đối với các ngành kinh tế, trong đó có du lịch. Chính vì vậy, việc thường xuyên trao đổi ý kiến với cộng đồng địa phương và các đối tượng có liên quan để cùng nhau giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình phát triển là hết sức cần thiết. Điều này sẽ đảm bảo sự gắn kết và có trách nhiệm hơn giữa các ngành kinh tế với địa phương và giữa các doanh nghiệp với nhau, góp phần tích cực cho sự phát triển bền vững của mỗi ngành, trong đó có du lịch.

Để có thể tham khảo được những ý kiến của cộng đồng địa phương và các đối tượng có liên quan, ngành du lịch cần :

- Thông báo cho cộng đồng địa phương về những lợi ích tiềm tàng cũng như những thay đổi tiềm ẩn do hoạt động phát triển du lịch gây nên; qua đó cùng cộng đồng địa phương xác định những phương án phát triển phù hợp, đảm bảo việc khai thác có hiệu quả những tiềm năng về tài nguyên, đem lại lợi ích cho người dân và sự phát triển bền vững của du lịch.

- Trao đổi thường xuyên với cộng đồng địa phương, với các cấp chính quyền và các ngành có liên quan bằng nhiều hình thức như : hội thảo, gặp gỡ.. . ngay trong quá trình quy hoạch, lập dự án phát triển du lịch để đảm bảo rằng phương án chọn lựa sẽ

đem lại quyền lợi cho các bên tham gia cũng như gắn trách nhiệm của họ đối với sự phát triển du lịch.

2. 8. Chú trọng việc đào tạo nâng cao nhận thức về tài nguyên thiên nhiên.

Đối với bất kỳ sự phát triển nào, con người luôn đóng vai trò quyết định. Một lực lượng lao động được đào tạo có trình độ nghiệp vụ không những sẽ đem lại lợi ích về kinh tế cho ngành du lịch mà còn nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Sự phát triển bền vững đòi hỏi ở đội ngũ những người thực hiện không chỉ trình độ nghiệp vụ mà còn có nhận thức đúng đắn về tính cần thiết của việc bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Đưa nhận thức về quản lý môi trường vào chương trình đào tạo của ngành du lịch sẽ đảm bảo cho việc thực hiện những chính sách và luật pháp về môi trường tại các cơ sở du lịch.

Một nhân viên được trang bị tốt những kiến thức về môi trường, về văn hóa có thể làm cho du khách nhận thức đúng và có ý thức trách nhiệm về môi trường, về những giá trị văn hóa truyền thống, góp phần tích cực vào việc đảm bảo cho sự phát triển bền vững của du lịch.

Việc đào tạo đúng hướng sẽ tạo cho đội ngũ cán bộ nhân viên thái độ chăm lo, có trách nhiệm hơn với nền văn hóa truyền thống, tôn giáo và lối sống cũng như với tài nguyên môi trường của đất nước. Để đảm bảo lợi ích lâu dài của ngành du lịch, việc sử dụng và đào tạo cán bộ nhân viên người địa phương là cần thiết bởi họ có những hiểu biết sâu sắc hơn về tự nhiên, văn hóa bản địa cũng như có sự quan tâm nhiều hơn tới cộng đồng địa phương.

Trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước hội nhập với sự phát triển của du lịch khu vực và quốc tế, vấn đề nâng cao vấn đề nan giải, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm du lịch để đảm bảo tính cạnh tranh là hết sức quan trọng. Một đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ nghiệp vụ, có hiểu biết về nền văn hóa,

môi trường là yếu tố quan trọng nếu không nói là quyết định để đảm bảo cho chất lượng của sản phẩm du lịch.

Để đảm bảo thực hiện tốt việc đào tạo, nâng cao nhận thức về tài nguyên môi trường, ngành du lịch còn :

- Đưa những vấn đề về tài nguyên, môi trường, văn hóa và xã hội vào các chương trình đào tạo để phát triển nguồn nhân lực của ngành.

- Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên là người địa phương.

- Trong quá trình đào tạo cần chú trọng nâng cao hiểu biết về bản chất phức tạp của du lịch hiện đại trong mối quan hệ với tài nguyên và môi trường, đề cao ý thức trách nhiệm và tự hào trong công việc để đảm bảo đội ngũ cán bộ nhân viên người địa phương là nhân tố tích cực bảo vệ tài nguyên, môi trường và quyền lợi của cộng đồng địa phương.

- Dành một tỷ lệ thỏa đáng từ nguồn thu du lịch cho các chương trình giáo dục nâng cao hiểu biết của cộng đồng, xã hội đối với các di sản và môi trường.

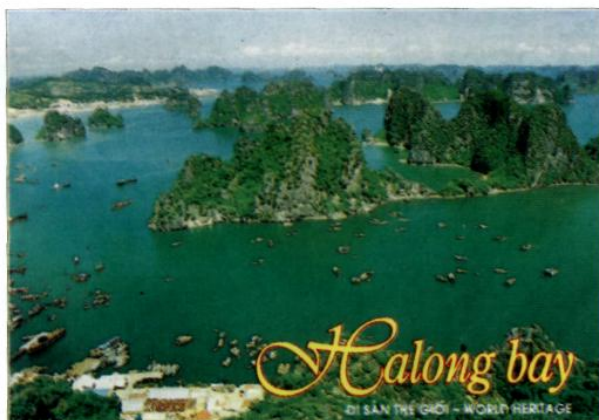
2. 9. Tăng cường tiếp thị một cách có trách nhiệm

Tiếp thị luôn là một hoạt động quan trọng đối với sự phát triển du lịch, đảm bảo sự thu hút khách, tăng cường khả năng cạnh tranh của các sản phẩm du lịch.

Chiến lược tiếp thị đối với du lịch bền vững bao gồm việc xác định, đánh giá và luôn rà soát khả năng cung của nguồn



Cố đô Huế – Di sản văn hóa thế giới.
Di sản văn hóa đầu tiên của Việt Nam được UNESCO công nhận tháng 12-1993.



Vịnh Hạ Long – Di sản thiên nhiên thế giới.
Di sản thế giới thứ hai của Việt Nam được UNESCO công nhận tháng 12-1994.



Thác Bản Giốc (Cao Bằng).



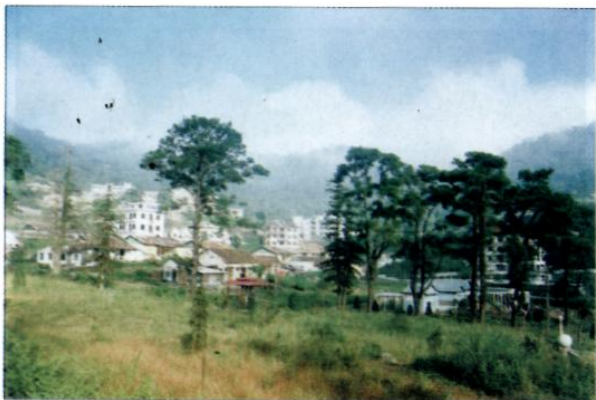
Thuyền độc mộc đưa khách du lịch tham quan hồ Ba Bể (Bắc Kạn).



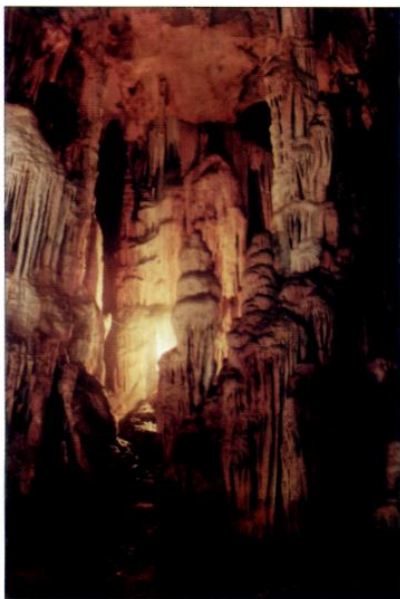
Sa Pa (Lao Cai) thị trấn trong sương mù.



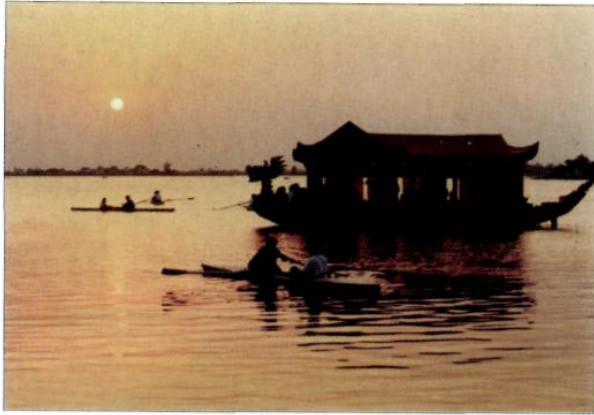
Hình tượng
nàng Tô Thị ở thị xã
Lạng Sơn.



Thị trấn nghỉ mát Tam Đảo (Vĩnh Phúc).



Động Thiên Cung
ở Hạ Long
(Quảng Ninh).



Bơi thuyền ngắm cảnh trên Hồ Tây (Hà Nội).



Hang Luồn ở Tam Cốc - Bích Động (Ninh Bình).



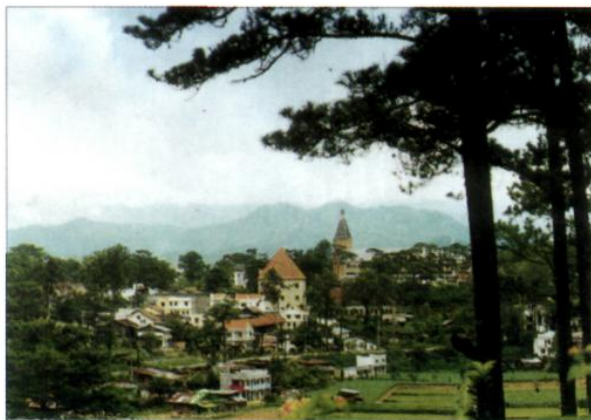
Động Phong Nha (Quảng Bình) - hang động nước dài nhất và đẹp nhất thế giới.



Sông Hương (Huế) êm đềm, thơ mộng.



Bãi biển Nha Trang (Khánh Hòa).



Đà Lạt - thành phố trên cao nguyên.



Hòn Phụ Tử ở Hà Tiên (Kiên Giang).



Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh ở thủ đô Hà Nội.



Bia tiến sĩ
ở Văn Miếu -
Quốc Tử Giám
(Hà Nội).



Đền Kiếp Bạc (Hải Dương).



Khu chạm khắc đá cổ Sa Pa (Lao Cai).



Cụm nước
thường gặp ở
vùng núi phía Bắc.



Lễ hội làng
ở đồng bằng Bắc Bộ.



Lễ hội chọi trâu ở Đồ Sơn (Hải Phòng).



Gác chuông
chùa Thiên Trù
ở Hương Sơn
(Hà Tây).



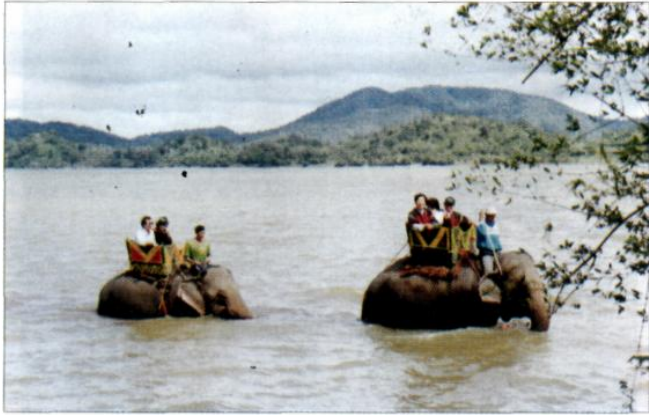
Thắng cảnh Côn Sơn (Hải Dương).



Phần mộ thi hào dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Du ở Hà Tĩnh.



Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam).



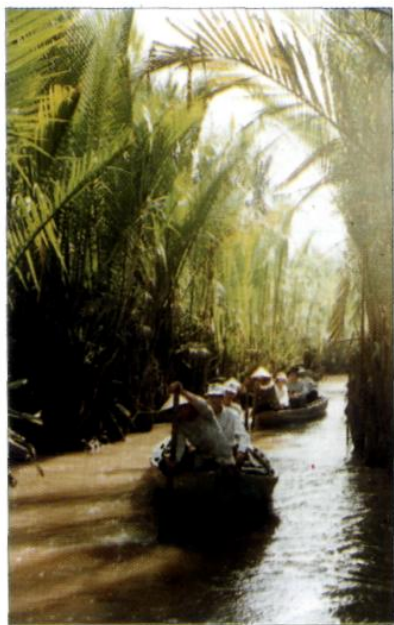
Voi ở Tây Nguyên đã được thuần hóa để phục vụ khách du lịch.



Lễ hội của đồng bào Ba Na ở Gia Lai (Tây Nguyên).



Lễ hội đua ghe ngo của đồng bào Khơme ở Sóc Trăng.



Khách du lịch
trên sông nước kênh
rạch ở đồng bằng
sông Cửu Long.



Nem rán ba miến – món ăn dân tộc nổi tiếng của Việt Nam.



Múa rối nước – một loại hình nghệ thuật đặc sắc của Việt Nam.

tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn, cũng như sự cân đối với các sản phẩm du lịch.

Hoạt động tiếp thị yếu kém sẽ tạo cho du khách những mong đợi không thực tế, những thông tin không đầy đủ và thiếu chính xác dẫn đến Bực hiều làm và thất vọng của họ. Kết quả sẽ là thái độ tẩy chay của du khách đối với cộng đồng và những sản phẩm du lịch của địa phương. Nếu hoạt động: tiếp thị cung cấp cho khách du lịch những thông tin đầy đủ và chính xác thì sẽ nâng cao được sự tôn trọng của du khách đối với môi trường thiên nhiên, văn hóa, xã hội và các giá trị nhân văn nơi tham quan, đồng thời sẽ làm tăng đáng kể sự thỏa mãn của khách đối với các sản phẩm du lịch, góp Phần làm giảm những tác động tiêu cực từ việc thu hút khách, đảm bảo cho tính bền vững trong phát triển du. lịch.

Để hoạt động tiếp thị có hiệu quả, ngành du lịch cần :

- Đảm bảo việc tiếp thị du lịch "xanh" không là một mảnh khoe kinh doanh mà phản ánh đúng chính sách và những hoạt động có lợi cho môi trường.

- Hướng dẫn khách những điều "cần làm" và những điều "không nên làm" về phương diện môi trường ở những điểm tham quan du lịch. Làm cho khách du lịch nhận thức được những tác động tiềm tàng và trách nhiệm của họ đối với cộng đồng địa phương nơi họ đến.

- Cung cấp cho khách du lịch những thông tin đầy đủ nhất và không thiên lệch để họ có thể hiểu mọi khía cạnh môi trường có liên quan đến chuyên du lịch, giúp họ có được sự lựa chọn thích hợp.

- Cung cấp đầy đủ thông tin cho du khách về việc cần tôn trọng những di sản văn hoá và thiên nhiên ở những nơi thà họ sẽ tới.

Phát triển du lịch thích hợp với tiềm năng tài nguyên và khả năng tiếp nhận môi trường của lãnh thổ về quy mô, số lượng và

loại khách du lịch. Không khuyến khích hoạt động du lịch đến những nơi có nền văn hóa hoặc môi trường nhạy cảm, dễ bị tổn hại.

2. 10. Thường xuyên tiến hành công tác nghiên cứu.

Công tác nghiên cứu là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của bất cứ ngành kinh tế nào, đặc biệt là những ngành có nhiều mối quan hệ phức tạp và phụ thuộc vào nhiều điều kiện về tự nhiên, thời trường, văn hóa - xã hội như ngành du lịch.

Để đảm bảo cho sự phát triển bền vững ngành du lịch còn có những căn cứ khoa học vững chắc dựa trên việc nghiên cứu các vấn đề liên quan. Hơn thế nữa, trong quá trình phát triển, nhiều yếu tố chủ quan và khách quan nảy sinh đòi hỏi phải nghiên cứu để có những giải pháp phù hợp nhằm điều chỉnh sự phát triển. Như vậy việc thường xuyên cập nhật các thông tin, nghiên cứu và phân tích chúng là cần thiết, không những để đảm bảo cho hiệu quả của hoạt động kinh doanh mà còn đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong mối quan hệ với cơ chế chính sách, với việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. . . Để có thể thường xuyên tiến hành công. tác nghiên cứu, ngành du lịch cần :

- Khuyến khích và hỗ trợ công tác nghiên cứu làm cơ sở cho những định hướng phát triển chiến lược cũng như thực hiện 'các dự án phát triển cụ thể.

- Đẩy mạnh hướng nghiên cứu đánh giá tác động tới môi trường (EIA) đối với các dự án phát triển du lịch cũng như các dự án khác có liên quan đến du lịch.

Tiến hành và hỗ trợ những nghiên cứu dự báo, nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực du lịch như đánh giá tài nguyên, thị trường, môi trường văn hóa du lịch. vv.. .

- Đảm bảo rằng các kết quả nghiên cứu và bất cứ thông tin có liên quan nào cũng sẽ được cung cấp cho các tổ chức và cá nhân có trách nhiệm trong việc đề ra các chính sách, chiến lược phát triển và những quyết định cụ thể đối với hoạt động du lịch.

- Khuyến khích việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, đặc biệt trong lĩnh vực điều tra khảo sát tài nguyên và môi trường du lịch. Tiến hành các nghiên cứu có sử dụng kỹ năng, kinh nghiệm và ý kiến của cộng đồng địa phương nơi có hoạt động du lịch.

Những nguyên tắc cơ bản trên đây nếu được thực hiện đầy đủ sẽ đảm bảo chắc chắn cho sự phát triển bền vững của hoạt động du lịch, đặc biệt trong mối quan hệ với tài nguyên môi trường.

Phát triển bền vững chính là chìa khóa cho sự thành công lâu dài của ngành du lịch.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU KHÍ HẬU ĐỐI VỚI

HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

1. Các điều kiện khí hậu thích hợp nhất với con người là có nhiệt độ 18 - 26°C, độ ẩm tương đối 30 - 60%, tốc độ gió 0,1 - 0,2m/s (Gôrômôxốp, 1963).

2. Điều kiện khí hậu mùa hè thích hợp nhất với người Việt Nam là có nhiệt độ 27 - 29°C, độ ẩm tương đối trên 80%, tốc độ gió 0. 3 - 0,6m/s (Đào Ngọc Phong, 1987).

3. Điều kiện khí hậu dễ chịu nhất với con người ở Việt Nam (theo phương pháp thực nghiệm được Tổ chức Du lịch Thế giới - WTO áp dụng toàn cầu) là có nhiệt độ trung bình hằng tháng từ 15 - 23°C, độ ẩm tuyệt đối từ 14 = 21mb (Đặng Duy Lợi, 1991).

4. Bảng chỉ tiêu khí hậu sinh học đối với con người

Hạng	Ý nghĩa	Nhiệt độ trung bình năm (°c)	Nhiệt độ trung bình Tháng nóng nhất(°c)	Biên độ năm của nhiệt độ (°c)	Lượng mưa năm (mm)
1	Thích nghi	18 - 24	24 - 27	Dưới 6	1250 - 1900
2	Khó thích nghi	24 - 27	27 - 29	6 - 8	1900 - 2550
3	Nóng	27 - 29	29 - 32	8 - 14	Trên 2550
4	Rất nóng	29 - 32	32 - 35	14 - 19	Dưới 1250
5	Không thích nghi	Trên 32	Trên 35	trên 19	Dưới 650

Nguồn :Theo các nhà khoa học ấn độ thích theo Vũ Bội Kiếm, 1991).

14° - 16°c :	Lạnh
17° - 19°c :	Mát
20° - 24°c :	Ấm
25° - 27°c :	Nóng.
Trên 27° C :	Rất nóng
(Theo Kornhilôva, 1979).	

Phụ lục2. CÁC CHỈ TIÊU TÂM LÝ - THẨM MỸ.

1 Đánh giá mức độ tương phản về địa hình theo các cấp

số	kiểu địa hình	số cấp tương ứng với các kiểu địa hình							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1	Núi cao	-	2	4	5	6	7	8	9
2	Núi trung bình	2	-	2	3	4	5	6	7
3	Núi thấp	4	2	-	1	2	3	4	5
4	Cao nguyên	5	3	1	-	1	2	3	4
5	Đồi cao	6	4	2	1	-	1	2	3
6	Đồi thấp	7	5	3	2	1	-	1	2
7	Đồng bằng cao	8	6	4	3	2	1	-	1
8	Đồng bằng thấp	9	7	5	4	3	2	1	-

2. Đánh giá mức độ tương phản giữa các thể tổng hợp tự nhiên

Giữa các thể tổng hợp tự nhiên	Cấp đánh giá
Rừng với hồ chứa nước	4
Cánh đồng với hồ chứa nước	3
Rừng với cánh đồng	3
Cây bụi với cánh đồng	2
Rừng với cây bụi	2
Cánh đồng với đồng cỏ	1

Phụ lục 3

CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH DU LỊCH

1. Diện tích đất dùng cho có mục đích khác nhau

+ Diện tích đất xây dựng cho một chỗ nghỉ đêm của khách du lịch ở Liên Xô trước đây là 350 - 500m² (ở các địa điểm nghỉ nổi tiếng trên thế giới còn thấp hơn nhiều như Bãi Cát Vàng ở Bungari là 150m², Mamaria ở Rumani là 85m², Bron và Một ở Anh là 53m²).

+ Diện tích dành cho khách du lịch vui chơi giải trí ngoài trời tính theo đầu người ở Nam Tư là 500m², ở Mỹ là 100m² và 80m đường để đi dạo chơi, 30m để cưỡi ngựa, ô Ba Lan từ 75 đến 115 người/ha.

+ Diện tích dành cho bãi tắm tính theo đầu người ở Mỹ là 18,5m², ở Nam Tư là 10m², ở một số nước khác từ 5 - 15m².

+ Diện tích dành cho sân bắn ở Nam Tư là 2ha/người đi săn.

(Theo Mirônenllô, 1981)

+ Không gian hoạt động du lịch :

Điểm thiên nhiên/hoạt	Tiêu chuẩn
Bãi bên	10 15m ² /người
Thuyền buồm	1 - 2ha
Lướt váy	1 thuyền2 - 4 ha
Mức độ tập trung đi picnic	40 - 100 người/ha
tháp Đường môn trong rừng tự nhiên	10 người/km
(Nguồn : ESCAP, 1995)	

+ Tiêu chuẩn thiết kế các công trình du lịch :

Loại công trình	số chỗ nghỉ cho 1000 người (chỗ)	Diện tích đất cho 1 chỗ nghỉ (m ²)
Nhà nghỉ :		
+ Phục lục quanh năm	0,5 - 1	80 - 100
+ Phục vụ mùa hè	1 - 2	80 - 100
+ Trại hè cho thanh thiếu nhi, học sinh, sinh viên.	5 - 8	80 - 120
- Cơ sở du lịch :	0,5 - 1	60 - 80

(Theo Tiêu chuẩn Việt Nam - *Quy hoạch xây dựng đô thị*)

+ Tiêu chuẩn với đường sá :

Hoạt động	số người/km	số người/km/ngày
Di bộ đường dài	500	2.000
Công viên ngoại ô	50	200
Khu vực tự nhiên	10	40
Di bộ khoảng cách ngắn (2 giờ)	10	20
Di bộ đường dài	10	25
Cưỡi ngựa từ 5 - 10 km	6 - 20	80

Nguồn : Theo Fred Lawson và Manuel Baud - Bovy 1982

2. Chỉ tiêu về sức Chứa khách du lịch để đảm bảo hiệu quả

khai thác phục trụ du tích trà độ bền hững của môi trường tự nhiên

+ Khu đất có rừng tùng cần cỗi chỉ cho phép chứa 46 người/ha.

+ Khu đất có rừng tùng xanh tốt cho phép chứa 50 - 90 người/ha.

+ Đồng cỏ trồng chứa được từ 124 - 196 người/ha.

+ Đồng cỏ tự nhiên chứa được 300 người/ha.

+ Dưới cánh rừng thông, trên nền đất sét mịn, sườn thoải dưới 12° có thể chứa được 30 người/ha đối với khách nghỉ ngắn

hạn, cần đối với khách nghỉ liên tục, do ngay thì chỉ cho phép chứa 11 người/ha. Nếu ở chỗ sườn dốc trên 12° và nền đất cát pha thì chỉ cho phép chứa 20 người/ha đối với khách nghỉ ngắn hạn hoặc chỉ 7 người/ha đối với khách nghỉ lâu.

+ Chỉ nên bố trí cho khách nghỉ dưới tán rừng đã có trên 5 tuổi, các khu rừng mới trồng cần được chăm sóc tốt và bảo vệ nghiêm ngặt.

(Theo Mirônenkô, 1981)

Phụ lục 4 DANH MỤC CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG Ở VIỆT NAM

TT	Tên khu rừng	Địa điểm	Diện tích	Thành lập	Đặc điểm
A	Vườn Quốc gia		252.209		
1	Ba Bể	Cao Bằng	23.340	1977	
2	Ba Vì	Hà Tây	7.377	1977	

3	Bạch Mã	Thừa Thiên – Huế	22.030	1986	
4	Bến En	Thanh Hoa	16.634	1986	
5	Cát Bà	Hải Phòng	15.200	1986	
6	Cát Tiên	Đồng Nai	35.302	1978	
7	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	15.043	1984	
8	Cúc Phương	Ninh Bình - Hòa Bình - Thanh Hóa	22.200	1962	
9	Tam Đảo	Vĩnh Phú - Bắc Thái - Tuyên Quang	36.883	1977	
10	Yok Don	Đắc Lắc	58.200	1991	
B	Bảo tồn thiên nhiên		1.692.35		
1	An Toàn	Bình Định	2.694	1995	
2	Ba Mun	Quảng Ninh	1.978	1977	Dự trữ TN
3	Bà Nà Núi Chúa	Q.Nam - Đà Nẵng	43.327	1986	Dự trữ TN
4	Bán đảo Sơn Trà	Q.Nam - Đà Nẵng	4.370	1977	Dự trữ TN
5	Bắc Mê	Hà Giang	15.000	1995	Dự trữ TN
6	Biển Lạc Núi ông	Bình Thuận	35.377	1986	Dự trữ TN
7	Bình Châu – Phước Bửu	Bà Rịa - Vũng Tàu	11.293	1986	Dự trữ TN
8	Bidoup Núi Bà	Lâm Đồng	73.912	1986	Dự trữ TN
9	Bù Gia Mập	Sông Bé	22.330	1986	Dự trữ TN
10	Các sân chim	Minh Hải	500	1986	Dự trữ TN
11	Cát Lộc	Lâm Đồng	30.635	1993	Dự trữ TN
12	Chu Yang Sinh	Đắc Lắc	32.328	1986	Tê giác
13	Chư Mom Rây	Kon Tum	48.658	1986	Dự trữ TN
14	Cù Lao Chàm	Q.Nam - Đà Nẵng	1.544	1986	Dự trữ TN
15	Dãy Hoàng Liên	Lào Cai	29.845	1986	Dự trữ TN
16	Du Già	Hà Giang	20.000	1995	Dự trữ TN
17	Đất Mũi	Minh Hải	4.461	1986	Dự trữ TN
18	Đăk Măng	Đắc Lắc	30.000	1995	Dự trữ TN

TT	Tên khu rừng	Địa điểm	Diện tích	Thành phần	Đặc điểm
19	Hang کیا Pa Cò	Hòa Bình	7.091	1986	Dự trữ TN
20	Hồ Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	22.000	1995	Dự trữ TN
21	Hữu Liên	Lang Sơn	10.640	1986	Dự trữ TN

22	Khe Rỗ	Hà Bắc	5.675	1995	Dự trữ TN
23	Khe Ve - Minh Hóa	Quảng Bình	10.000	1995	Đường HCM
24	Kim Hỷ	Bắc Thái	13.604	1995	Dự trữ TN
25	Kon Ka Kinh	Gia Lai	28.000	1986	Dự trữ TN
26	Kong Cha Răng	Gia Lai	16.000	1986	Dự trữ TN
27	Kỳ Thương	Quảng Ninh	17.640	1994	Dự trữ TN
28	Mường Nhé	Lai Châu	386.000	1986	Dự trữ TN
29	Mường Sài	Thanh Hóa	10.000	1995	Dự trữ TN
30	Nam Ka	Đặc Lặc	24.555	1986	Dự trữ TN
31	Nam Nung	Đặc Lặc	6.463	1986	Dự trữ TN
32	Ngọc Linh	Kon Tum - O.Nam	50.000	1986	Dự trữ TN
33	Ngọc Sơn	Hòa Bình	10.000	1986	Dự trữ TN
34	Núi Pịa Oắc	Cao Bằng	10.000	1986	Dự trữ TN
35	Phong Nha – Kê Bàng	Quảng Bình	116.700	1986	Dự trữ TN
36	Phu Cạnh	Hòa Bình	14.461	1995	Dự trữ TN
37	Phú Quốc	Kiên Giang	14.400	1986	Dự trữ TN
38	Pu Luông	Thanh Hóa	15.000	1995	Dự trữ TN
39	Pù Hu	Thanh Hóa	30.000	1995	Dự trữ TN
40	Pù Huống	Nghê An	60.000	1986	Dự trữ TN
41	Pù Mát	Nghê An	91.713	1994	Dự trữ TN
42	Rừng Khô Phan Rang	Ninh Thuận	16.775	1986	Dự trữ TN
43	Sốp Cộp	Sơn La	5.000	1986	Dự trữ TN
44	Krông Trai	Phú Yên	22.290	1986	Dự trữ TN
45	Tà Đùng	Đặc Lặc	8.521	1995	Dự trữ TN
46	Tà Kóu	Bình Thuận	17.823	1988	Dự trữ TN
47	Tà Sùa	Sơn La	15.000	1995	Dự trữ TN
48	Tam Nông	Đồng Tháp	7.500	1986	Sưu cổ đồ
49	Tam Ouy	Thanh Hóa	350	1986	Bảo tồn sếu
50	Tátke Bán Bung	Tuyên Quang	41.930	1994	Vọc mũi
51	Tập Côn Lĩnh I	Hà Giang	18.790	1995	Dự trữ TN
52	Tiền Hải	Thái Bình	12.500	1995	Đất ngập
53	Thương Tiển	Hòa Bình	7.308	1986	Dự trữ TN
54	U Minh Thương	Kiên Giang	8.509	1993	Dự trữ TN
55	Vồ Dơi	Minh Hải	3.394	1986	Dự trữ TN
56	Vũ Quang	Hà Tĩnh	52.360	1986	Dự trữ TN
57	Xuân Mai	Hà Tây	400	1996	Nghiên cứu
58	Xuân Nha	Sơn La	60.000	1986	Dự trữ TN

TT	Tên khu rừng	Địa điểm	Diện tích	Thành phần	Đặc điểm
59	Xuân Sơn	Vĩnh Phú	4.987	1986	Dự trữ TN
60	Xuân Thủy	Nam Hà	7.680	1995	Đất ngập nước

61	Yên Tử	Quảng Ninh	3.040	1986	Dự trữ TN
C	Văn hóa - lịch sử		147.886		Dự trữ TN
1	Ba Tơ (Cao Muôn)	Quảng Ngãi	6.060	1986	Di tích LS
2	Đèo Hải Vân	Thừa Thiên Huế	14.547	1993	VHMT
3	Bãi Cháy	Quảng Ninh	1.148	1986	VHMT
4	Hương Sơn	Hà Tây	4.355	1986	VHMT
5	Côn Sơn – Kiếp Bạc	Hải Hưng	1.477	1986	VHMT
6	Đảo hồ sông Đà	Hòa Bình	3.000	1986	VHMT
7	Đền Bà Triệu	Thanh Hóa	2.068	1986	Di tích LS
8	Đền Hùng	Vĩnh Phú	285	1977	Di tích LS
9	Đèo Cả - Hòn Nưa	Phú Yên	8.876	1986	VHMT
10	Đồ Sơn	Hải Phòng	238	1986	VHMT
11	Ghềnh Ráng	Bình Định	2.616	1991	Di tích LS
12	Hang Phượng Hoàng	Bắc Thái	6.000	1994	Di tích LS
13	Hàm Rồng	Thanh Hoa	226	1994	VHMT
14	Hồ Lắc	Đắc Lắc	12.744	1986	VHMT
15	Hoa Lư	Ninh Bình	5.666	1996	VHMT
16	Hòn Chông	Kiên Giang	3.495	1986	VHMT
17	Kim Bình	Tuyên Quang	1.937	1994	Di tích LS
18	Lam Sơn	Thanh Hóa	141	1986	Di tích LS
19	Mỏ Rẹ - Bắc Sơn	Lạng Sơn	4.000	1995	Di tích LS
20	Mường Phăng	Lai Châu	962	1986	Di tích LS
21	Mỹ Bằng	Tuyên Quang	3.403	1991	Di tích LS
22	Nam Hải Vân	Q.Nam -Đà Nẵng	10.850	1992	VHMT
23	Ngọc Trạo	Thanh Hóa	825	1986	Di tích LS
24	Núi Bà	Bình Định	4.000	1994	Di tích LS
25	Núi Bà Đen	Tây Ninh	2.000	1986	Di tích LS
26	Núi Bà Rá	Sông Bé	940	1986	Di tích LS
27	Pác Bó	Cao Bằng	2.784	1977	Di tích LS
28	Rừng thông Đà Lạt	Lâm Đồng	32.051	1993	VHMT
29	Rừng thông Đông Sơn	Thanh Hóa	290	1989	Di tích LS
30	Sầm Sơn	Thanh Hóa	543	1994	VHMT
31	Tân Trào	Tuyên Quang	4.478	1977	Di tích LS
32	Thần Xá	Bắc Thái	3.200	1982	Di chỉ khảo cổ
TT	Tên khu rừng	Địa Điểm	Diện tích	Thành phần	Đặc điểm
33	Vườn Cam	Bình Định	798	1995	Bình Định
34	Nguyễn Huệ Yên Thế	Hà Bắc	1.883	1993	Hà Bắc

(*) : Là những khu rừng do Bộ Lâm nghiệp hoặc Bộ Văn Hóa
– Thông tin hoặc UBND cấp tỉnh quyết định thành lập.

Nguồn : Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Phụ lục 5

SỐ LƯỢNG CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA

ĐÃ XẾP HẠNG Ở VIỆT NAM

(Tính đến tháng 5 năm 1998) :

TT	Tỉnh thành phố	Di tích đã được công nhận	Phân loại di tích				
			Lịch sử	KTNT	LS & KT	Khảo cổ	Thăng cảnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hà Nội	366	58	229	79		
2	Hà Tây	293	34	221	36		2
3	Bắc Ninh	121	39	50	31	1	
4	Bắc Giang	69	18	45	5		1
5	Vĩnh Phúc	67	9	46	11		1
6	Phú Thọ	35	10	21	4		
7	Nam Định	62	11	19	24	1	
8	Hà Nam	41	11	18	10		2
9	Ninh Bình	47	19	15	6	7	
10	Hải Phòng	83	25	33	24	1	
11	Quảng Ninh	18	10	1	5		2
12	Hải Dương	85	17	34	32	1	1
13	Hưng Yên	115	24	58	33		
14	Thái Bình	77	40	23	13	1	
15	Lai Châu	5	3	1			1
16	Sơn La	8	5	1			2
17	Lào Cai	4	3		1		
18	Yên Bái	5	5				
19	Hòa Bình	14	7			4	3
20	Hà Giang	5	3	1	1		
21	Tuyên Quang	8	8				
22	Bắc Cạn	8	7				1

23	Cao Bằng	21	19	1			1
24	Lang Son	15	10			3	2
25	Thái Nguyên	15	12		1	1	1
26	Thanh Hóa	63	43	8	9	2	1
27	Nghệ An	91	73	7	10		1
28	Hà Tĩnh	52	42	8	2		
29	Quảng Bình	32	25		4	1	2
30	Quảng Trị	17	16		1		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
31	Thừa Thiên Huế	43	27	7	3		I
32	Quảng Nam	12	7	5			
33	Quảng Ngãi	22	16	2		1	2
34	Đà Nẵng	4	3				1
35	Bình Định	26	16	7	1	1	1
36	Phú Yên	10	6	1	1		2
37	Khánh Hòa	5	4	1			
38	Ninh Thuận	3	1	2			
39	Bình Thuận	17	4	9	1		3
40	Gia Lai	5	4				1
41	Kon Tum	3	3				
42	Đắk Lắk	6	3	1			2
43	Lâm Đồng	2				1	1
44	Hồ Chí Minh	39	22	15	1	1	
45	Tây Ninh	14	10	2	1	1	
46	Đồng Nai	20	14	1	2	1	2
47	Bình Dương	6	2	2	1		1
48	Bình Phước	7	7				
49	Long An	7	4	2		1	
50	Tiền Giang	11	7	3		1	
51	Bến Tre	11	9	2			
52	Vĩnh Long	7	3	4			
53	Trà Vinh	4	2	1		1	
54	Bà Rịa Vũng	30	22	5		3	
55	Cần Thơ	16	33	3			
56	Sóc Trăng	4	3	1			
57	Bắc Linh	3	2	1			
58	Cà Mau	3	3				
59	Đồng Tháp	4	2	1		1	

60	An Giang	16	9	5	1		1
61	Kiên Giang	18	9	4			5
	Tổng cộng	2215	850	127	355	36	47

Nguồn : Bộ Văn Hóa – Thông tin

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đào Duy Anh

Viết Nam uốn hóa sử cương.

NXB Tổng hợp Đồng Nai, 1998.

2. Hoàng Hữu Bình

Các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường.

NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1998.

3. Vũ Tuấn Cảnh

Quy hoạch tổng thể du lịch Việt Nam với chiến lược quản lý tài nguyên và môi trường.

Tuyển tập báo cáo Hội thảo lần thứ nhất về "Đánh giá tác động môi trường".

Trung tâm KHTN và CNQG. Hà Nội, 6 - 7/6/1997.

4. Lê Thạc Cán và nnk

Đánh giá tác động môi trường - phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn.

NXB Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội, 1994.

5. Nguyễn Đình Dương

Kỹ thuật viễn thám và thông tin địa lý trong vấn đề đánh giá tác động môi trường ở Việt Nam.

Tuyển tập báo cáo Hội thảo lần thứ nhất về "đánh giá tác động môi trường".

Trung tâm KHTN và CNQG Hà Nội 6 - 7/6/1997.

6. Đinh Gia Khánh

Các vùng văn hóa Việt Nam.

NXB Văn học Hà Nội, 1995.

7. Nguyễn Ngọc Khánh

Môi trường và phát triển bền vững ở miền núi.

NXB Giáo dục. Hà Nội, 1997.

8. Vũ Tự Lập và nnk

Địa lý tự nhiên Việt nam.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, 1995.

9. Đặng Duy Lợi

Danh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, 1992..

10 Phạm Trung Lương, nnk

Điều tra nghiên cứu tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường - Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.

Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch. Hà Nội, 1996.

11. Phạm Trung Lương

Đánh giá tác động môi trường trong phát triển du lịch ở Việt

Nan.

Tuyển tập báo cáo Hội thảo lần thứ nhất về "Đánh giá tác động môi trường".

Trung tâm KHTN và CNQG. Hà Nội, 6 - 7/6/1997.

12. Phạm Trung Lương, nnk

Cơ sở khoa học phát triển du lịch sinh thái Việt Nam.

Báo cáo đề tài khoa học cấp Ngành. Hà Nội, 1998.

13. Võ Quý.

Bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Tuyển tập báo cáo Hội thảo Quốc gia về "Bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học ở Việt Nam". Thành phố Hồ Chí Minh, 19/12/1997.

14. Lê Bá Thảo

Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý.

Nhà xuất bản Thế giới. Hà Nội, 1998.

15. Nguyễn Minh Tuệ, nnk

Địa lý du lịch Việt Nam.

NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.

16. Bùi Văn Vượng

Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam.

NXB Văn hóa dân tộc. Hà Nội, 1998.

17. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường

Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam năm 1998..
Hà Nội, 1998.

18. Chính phủ CHXHCN Việt Nam
Kế hoạch hành động đa dạng sinh học của Việt Nam.
Hà Nội, 1 995.

19. Tổng cục Du lịch
Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kì 1995 - 2010.
Hà Nội, 1 995.

20. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Pháp lệnh du lịch.
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1999.

2 1. Phạm Trung Lương
Detecting Lang - cover change.
GIS User Journal, Non Này. 1994 - Jan 1995, Australia.

22. Phạm Trung Lương
Vietnam Toirism Panning Development with Concerns of Ecology and Environment.

Proc. of APO Meeting on "Ecology and Tourism Planning and Development : Concerns and Opportunities". Hawaii, USA 2919 - 3/10/1997.

<i>Chương I: TÀI NGUYÊN DU LỊCH</i>	5
Chương II : MÔI TRƯỜNG DU LỊCH	50
Chương III : TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	107
ChươngIV : ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG TIN ĐỊA LÝ (GIS) TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG DU LỊCH.....	155
Chương V : PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG...	173

chịu trách nhiệm xuất bản :

NGÔ TRẦN ÁI
VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập :

PHI CÔNG VIỆT

Sửa bản in :

TRẦN MAI DAN

Trình bày bìa :

NGUYỄN MANH HÙNG

In 1000 cuốn, khổ 14,5x20,5 cm, tại Công ty In và Văn hóa phẩm - bộ VHTT Giấy phép xuất bản số : 194/137 - 00 của CXB cấp ngày 1/3/2000 In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2000.